

ANH NGỮ THỰC DỤNG

CẤP IV

LÊ BÁ KÔNG

soạn đề dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY BOOK FOUR

Do nhà Mc Graw-Hill Book Company xuất-bản

- ★ NGỮ-VỰNG và THÀNH-NGỮ (ghi chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu)
- ★ VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ-càng thêm nhiều chi-tiết quan trọng)
- ★ DỊCH ANH-VIỆT (tất cả các bài văn cần thiết)
- ★ HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP và TÁC VĂN

ZIÊN-HỒNG
SAIGON VIETNAM

**Sách này xuất-bản với sự thỏa-thuận
chính-thức của McGraw-Hill Book Co.,
New York. Tuyệt đối cấm bắt chước,
phỏng theo, hay in lại. Copyright 1966
and 1969 by Lê Bá Kông.**

**Đã nộp bản tại Thư-viện Quốc-gia. Mọi
vi-phạm sẽ bị truy tố trước pháp-luật.**

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

CẤP IV

LÊ BÁ KÔNG

soạn đề dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY BOOK FOUR

do nhà McGraw-Hill Book Company Inc. xuất-bản

- NGỮ-VỰNG và THÀNH-NGỮ (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu)
- VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng, thêm nhiều chi-tiết quan-trọng)
- DỊCH ANH-VIỆT (toàn thê các bài văn)
- HƯỚNG-DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP và TÁC-VĂN

(Có sự cộng-tác của G.s. Phan Khải)

ZIÊN - HỒNG

SAIGON

VIETNAM

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng quý vị Giáo-sư,

Bộ sách **ENGLISH FOR TODAY**, gồm sáu cuốn dùng cho sáu niên học ở bậc Trung-Học, tới nay có thể nói là bộ sách soạn công phu và thích hợp su-phạm nhất để dạy Anh-ngữ cho người Việt. Sở dĩ chúng tôi dám nói một cách quyết đoán như vậy vì sau hai chục năm dạy Anh-ngữ, chúng tôi cũng đã dùng nhiều loại sách giáo-khoa, nhưng đến khi có dịp tiếp xúc trực tiếp tại Nữu-Uớc với nhà xuất-bản McGraw-Hill và ban chuyên-viên ngữ-học đảm-nhiệm công việc biên-soạn bộ sách đó, chúng tôi mới thấy người ta đã tốn khá nhiều công của để thực hiện một bộ sách dạy Anh-ngữ hoàn-hảo như vậy. Tôi tin rằng ngoại trừ mấy nhà xuất-bản khổng lồ cỡ McGraw-Hill ra, không nhóm nào có đủ phương tiện tiến hành một công cuộc đồ sộ và hữu ích như thế.

Như quý-vị nhận thấy, đặc-điểm đầu tiên của bộ sách này là tác giả của nó không phải một hay hai cá-nhân, nhưng bộ sách đó là kết-quả công-lao nghiên-cứu của 25 giáo-sư đại-học lừng danh nhất của Hợp Chúng Quốc, và số tiền chi tiêu trong việc biên khảo để hoàn-thành bộ sách này lên tới hơn một triệu Mỹ-kim tức là trên một trăm triệu đồng Việt-Nam! Làm sao một nhà xuất-bản cỡ thường làm nổi công chuyện đó.

Là một người cũng đã lặn lội lâu năm trong ngành biên soạn sách giáo-khoa Anh-ngữ, sau khi thảo luận với nhóm chuyên viên kia và nhận xét kỹ lưỡng nội dung cũng như phương pháp đã được áp dụng trong bộ sách mới này, tôi hiểu ngay giá trị của nó, nên liền nghĩ tới việc dùng nó tại các học đường Việt-Nam. Thật là một sự canh cải cần thiết vào đúng lúc đa số học sinh ta đang nao nức trau giồi Anh-ngữ. Nhưng có hai trở lực lớn lao đã trì hoãn công việc dùng bộ sách đó : (1) giá tiền sách nhập-cảng quá đắt đối với học-sinh ta, và (2) phương-pháp rất hay nhưng mới lạ quá.

Bởi vậy, tôi đã kiên nhẫn vận-động điều đình với nhà McGraw-Hill trong suốt chín tháng trời để cố sao cho học-viên ta có sách này dùng mà ai cũng hài lòng. Và đây là hai việc đã thực hiện được.

1. Nhà McGraw-Hill chấp thuận để Ban Tu-Thư Ziên-Hồng xuất-bản cả bộ sách đó và phát hành trên toàn lãnh thổ Việt-Nam. Giá tiền sách sẽ rất phổ thông, tức là chừng một phần ba ($1/3$) giá tiền sách nhập cảng. Sách in văn mỹ thuật và đúng y nguyên-bản, như quý vị có dịp so sánh.

2. Ban Tu-thư **ZIÊN-HỒNG** giữ độc quyền đảm nhiệm công việc biên soạn các sách hữu ích để giúp tài liệu quý vị giáo-sư thông hiểu phương-pháp giáo-khoa mới, gọi tắt là phương-pháp EFT (English For Today) và đồng thời thêm tài-liệu giáo-khoa cho học-viên Việt-Nam để dùng bộ sách đó, thu lượm được các kết quả mau chóng và hoàn mỹ nhất. Vậy đó là mục-đích của cuốn sách này và các cuốn trước đây và kế tiếp.

Tôi trình độ cuốn thứ tư (Book IV) này, phần bài tập đọc (Reading) được chú trọng hơn và được chọn lựa cũng như viết rất cẩn thận, chú ý áp dụng triệt để cổ ngữ-vựng và cú-phép đã giảng cho học-viên. Vậy cuốn Book IV sẽ đề cập tới 20 đề tài khác nhau. Muốn học viên thu lượm được nhiều kết quả tốt nhất ở trình độ này, giáo-sư cần thảo luận (discuss) về đề tài sắp giảng trong bài học; có sẵn các đồ vật cần thiết liên hệ tới đề tài đó, chẳng hạn như tranh vẽ, bản đồ, dụng cụ, v.v... viết những chữ mới dần dần trên bảng, tới đâu giảng kỹ tới đó, làm cả lớp chăm chú nghe và nhìn (thính thị) trong khi giáo sư thảo luận đề tài mới bằng tiếng Anh giản dị, đôi khi xen lẫn tiếng Việt nếu cần, rồi cứ thế tiếp tục giảng về đề tài. Chắc hẳn học viên sẽ thấy rất thích thú có dịp nghe tiếng Anh như vậy. Khi giáo sư có cảm tưởng học viên đã lĩnh hội được những điểm mình giảng, thì nên đặt những câu hỏi giản dị và ngắn để học viên ứng khẩu đáp ngay. Lớp sẽ linh động và học viên cảm thấy hứng thú trong buổi học. Đến khi giảng bài, ta cũng nên một đôi khi giảng về thành ngữ, cách dùng chữ chữ cùng ngữ căn, v.v... để học viên hấp thụ được càng nhiều điều ích lợi càng tốt.

Lúc đầu ta có thể thảo luận bằng tiếng Anh chậm một chút và phát âm một cách tự nhiên, luôn luôn khích lệ học viên hỏi ta những điều họ thắc mắc bằng tiếng Anh. Nếu ta dụng công hướng dẫn họ và theo dõi sự tiến bộ của họ, tôi tin rằng tới cuốn Book Four này học viên có thể nói được khá lưu loát những vấn đề đem ra thảo luận. Tôi đã có dịp thí nghiệm và đã thu lượm được kết quả mỹ mãn.

Trước khi chấm dứt đôi lời giao cảm này cùng quý vị đồng nghiệp, chúng tôi xin ngỏ lời thỉnh cầu thành tâm sau đây: Khi dùng bộ sách ENGLISH FOR TODAY để giảng dạy, nếu quý vị có những ý kiến gì về sự phạm hoặc có sáng kiến mới mẻ để dạy học viên, dùng bộ sách này hào hứng hơn, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi bằng thư tín. Mặt khác, nếu quý vị có điều gì thắc mắc, xin cứ tự tiện phát biểu ý kiến, chúng tôi sẽ cố gắng trong phạm vi khả năng khiêm tốn, hân hoan giải đáp.

Kính chào trong tình đoàn-kết đồng-nghiep,

LÊ BÁ KÔNG

Cùng các bạn Học-viên,

Khi học cuốn EFT Book Four, theo nguyên tắc, các bạn phải học xong ba năm Anh-văn, trong thời gian đó, thu lượm được những điểm căn bản về văn phạm, cú-pháp, ngữ vựng và phát âm. Tới trình độ này các bạn đang tiến sâu vào môn học Anh-ngữ. Nó đòi hỏi cách học tập đặc biệt để thu hoạch được những kết quả cụ thể.

Đọc phần mục lục của cuốn Book Four, bạn lấy làm ngạc nhiên vì không thấy nêu ra nhiều điểm mới mẻ về văn phạm. Nhóm giáo sư soạn cuốn sách đó là chuyên gia Hoa-Kỳ, mặc dầu họ đã tận lực trứ-tác bộ sách giáo khoa giá-trị và ích lợi nhất về phương diện dạy Anh-ngữ, nhưng họ đâu có nhìn thấy bao nhiêu điều cần phải giảng giải tỉ-mỉ để học-viên Việt-Nam thấu hiểu. Bởi vậy tôi thấy cần đề cập nó trong cuốn này mới ích lợi thêm cho việc học. Mỗi ngôn-ngữ có sắc thái riêng biệt của nó. Chính vì nhận thấy cần phải đề cập tới một số điểm về cú-pháp, cách cấu tạo chữ, cách dùng chữ và thành ngữ mà chúng tôi đã phải nhặt ra một số trường hợp quan-trọng rồi hệ-thống-hóa nó sao cho học-viên Việt-Nam lãnh hội được nó một cách dễ dàng.

Cú-pháp : Chúng tôi nhận thấy trong cuốn Book Four có ứng-dụng nhiều trường hợp về cú-pháp (cách đặt câu) cần được nêu ra để giải thích và thảo luận cho học-viên thấu-triệt ngõ hầu dùng nó trong việc tác-văn.

Cấu tạo chữ : Tiếng Anh, cũng như hầu hết các ngôn-ngữ Tây-phương, đều bắt nguồn từ tiếng La-tinh và Hy-Lạp. Tới trình độ này, bạn cần học dần dần một số tiếp-đầu-ngữ (prefixes), tiếp-vĩ-ngữ (suffixes), và ngữ-căn (root words), có như vậy bạn mới hiểu thấu cách kết thành rất nhiều chữ trong Anh-văn, một điều vô cùng ích lợi đối với người học sinh-ngữ.

Dùng chữ và thành ngữ Bước qua năm thứ tư trong việc học Anh ngữ, bạn cần phải làm quen với khá nhiều chữ và thành ngữ mới mẻ và khó hơn. Hiểu nghĩa nó chưa đủ, bạn phải biết dùng nó trong đàm thoại cũng như tác văn. Vì lẽ đó, chúng tôi cũng đặc biệt dẫn giải những trường hợp thiết yếu.

Sau cùng nhưng không kém phần quan trọng là việc tập tác văn. Đặc điểm của cuốn Book Four là phần *Understanding ideas, Applying the Reading và Composition*. Khi học cuốn này, bạn phải đặc biệt cố gắng tự làm những câu hỏi và đề luận trong đó, vì nó tập luyện bạn một cách có phương pháp về việc tác văn. Thực ra đó là dịp để bạn luyện về Précis-writing, Summary, và Essay. Vậy bạn không thể bỏ qua phần này. Cuốn *Anh-Ngữ Thực-Dụng Cấp IV* này cũng đề cập đầy đủ về phần đó, nhưng bạn không nên ỷ lại vào nó mà giảm sự nỗ lực cá nhân trong việc làm các bài tập.

Về phương diện đàm thoại, sách EFT Book Four cũng gồm nhiều bài tập và những câu hỏi rất hữu ích. Giáo sư của bạn sẽ hướng dẫn bạn cách thấu hoạch những kết quả cụ thể.



Là giáo sư yêu nghề, đã sống với từng lớp học sinh trong hai chục năm qua, tôi chỉ cố gắng, với kinh nghiệm nghề nghiệp, soạn thảo những sách giáo khoa ích lợi giúp thêm tài liệu học vấn cho các bạn. Mong rằng nó có thể góp phần nhỏ mọn vào kho tàng kiến thức đang chờ đón bạn khai thác.

L.B.K.

XIN CHÚ Ý : RẤT QUAN TRỌNG

BẢN ĐỐI CHIẾU DẤU PHIÊN ÂM

Chính-tả Anh-ngữ rất thất thường : viết một đằng đọc một nẻo, nên ngay người Anh-Mỹ cũng khờ tâm về cách phát âm các chữ cũng như việc nhớ chánh tả của nó. Bởi vậy người ta đã phải dùng bộ tự mẫu phiên-âm (phonetic alphabet) để ghi cách đọc tiếng Anh. Bộ dấu phiên-âm Quốc-tế (International Phonetic Alphabet gọi tắt là IPA) và những bộ tự-mẫu phiên âm khác đều nhằm mục đích cố gắng tiêu biểu các âm-thanh tiếng Anh một cách thỏa đáng. Ở trang sau là bảng kê đối chiếu phiên âm theo phương pháp Kenyon-Knott, tác giả cuốn Pronouncing Dictionary of American English, và phương pháp English For Today (EFT). Ngoài ra, chúng tôi cũng có ghi-chú âm Quốc-ngữ gần tương-đương với những âm Anh-ngữ.

Các bạn học viên tới trình độ này hẳn đã được giáo-sư giảng dạy kỹ về bộ phiên âm theo phương pháp English For Today. Nếu chưa, giáo sư của các bạn sẽ hướng dẫn dần dần, mỗi bài chỉ giảng dạy vài dấu phiên âm thôi, để sau vài tháng các bạn sẽ thông thạo cả bộ tự mẫu phiên-âm EFT. Nó không khác bộ IPA mấy.

Các bạn cứ dùng bản đối chiếu phiên âm này để dò đọc phần ngữ vựng trong mỗi bài học gồm trong cuốn này. Tôi tin rằng chỉ sau ít lâu thì sẽ quen.

CONSONANTS (PHỤ - ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương-đương Quốc-Ngữ
1. book	b	b	b
2. pear	p	p.	p (nhẹ hơn p Q.N.)
3. door	d	d	đ
4. table	t	t	t (nhẹ như th Q.N.)
5. girl	g	g	g, gh
6. cap	k	k	k (nhẹ hơn k Q.N.)
7. morning	m	m	m
8. name	n	n	n
9. song	ŋ	ŋ	ng (gần như nh cuối chữ)
10. very	v	v	v
11. farmer	f	f	f, ph
12. the	ð	ð	(không có tương đương trong QN)
13. thin	θ	θ	(— nt —)
14. zoo	z	z	z hay d Quốc-ngữ
15. second	s	s	x (đọc như x văn QN.)
16. pleasure	ʒ	ʒ	(đọc gần như gi trong chữ giao)
17. shoe	ʃ	ʃ	sh (uốn lưỡi nhiều)
18. jaw	dʒ	dʒ	j (đọc uốn lưỡi nhiều)
19. chair	tʃ	tʃ	ch (nhẹ hơn ch Q.N.)
20. room	r	r	r
21. leg	l	l	l
22. hand	h	h	h

VOWELS (NGUYÊN ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương đương Quốc-ngữ
1. sit	i	i	i (rất ngắn, gần như ư)
2. red	ɛ	ɛ	è (hơi có âm ê)
3. cap	æ	æ	e (hơi có âm ơ), æ
4. above	ə	ə	ơ (ngắn hơn ơ Q.N.)
5. above	ʌ	ə	â (gọng, âm này ở vần lên giọng)
6. father	a	a	a
7. foot	u	u	u
8. walk	ɔ	ɔ	o
9. tree	i	iy	i (dài)
10. day	e	ey	ê
11. high	ai	ay	ai
12. boy	ɔi	oy hay oy	oi
13. how	au	aw	ao
14. show	o	ow	ô (hơi có âm ơ)
15. drew	u:	uw	u (dài)

GLIDES (TIỆM ÂM)

1. yes, say	j	y	y (gần như v đọc theo giọng Nam)
2. wet, show	w	w	w (gần như u Q.N.)

BÀI THỨ NHẤT (1)

SỰ CHUYỂN CHỖ BANG XE XE LỬA VÀ XE HƠI

Từ xe ngựa tới xe lửa và xe hơi tối tân

1. Khó mà tưởng tượng được một con ngựa kéo một chiếc xe chạy đường rầy. Nhưng chính những con

ngựa đã làm việc đó cách đây không lâu. Nhiều chiếc xe đầu tiên đều do ngựa kéo. Và những chiếc xe này cũng không dễ kéo gì. Nó không có bánh xe bằng thép để chuyển vận êm-ả trên đường rầy bằng thép. Cả bánh xe lẫn đường rầy đều làm bằng gỗ.

2. Ngày nay, ngựa đã được thay thế bằng những đầu máy không lồ chuyển động bằng hơi nước, bằng máy dầu cặn, hoặc bằng điện lực.

3. Máy chạy hơi nước, được một người xứ Tô-Cách-Lan, tên là James Watt, hoàn-thiện, là chiếc máy đầu tiên cung-cấp động lực cho những xe lửa mới. Có một thời tất cả đầu xe lửa đều có máy chạy bằng hơi nước. Nhưng ngày nay, tại nhiều xứ, máy hơi nước đang được thay thế bằng máy dầu cặn. Máy dầu cặn do một người Đức sáng-chế, tên là Rudolf Diesel. Những máy ấy dùng để chạy đỡ tốn hao hơn vì dầu cặn mà những máy ấy dùng không đắt bằng than dùng cho máy hơi nước. Lại còn một nguồn năng lực nữa là máy chạy bằng điện đã được dùng rất phổ biến tại nhiều quốc-gia như Nhật-Bản. Tại Nhật, than thì ít nhưng có nhiều sông có thể dùng để phát ra điện lực.

4. Cũng như xe lửa, xe hơi đã được cải tiến mau chóng. Những xe hơi đầu tiên đôi khi chỉ là “những cỗ xe ngựa không ngựa”, chạy bằng xăng hoặc hơi nước. Có chiếc ồn ào đến nỗi thành thị thường đặt luật pháp cấm dùng nó vì nó làm cho ngựa hoảng sợ.

5. Nhiều nước đã giúp vào việc phát triển xe hơi. Động cơ chạy bằng sức đốt bên trong đã được sáng chế ở Áo-quốc, và nước Pháp đã là một nước dẫn đầu trong ngành chế tạo xe hơi. Nhưng chính là tại Hiệp-Chúng-Quốc sau 1900 xe hơi đã được cải tiến mau lẹ nhất. Vì là một quốc gia rộng lớn và đang bành trướng nên Hiệp-Chúng-Quốc cần nhiều xe chở người và xe vận tải để chuyển chở tại những nơi không có xe lửa hoạt động.

6. Hai ý kiến xuất sắc đã khiến cho có thể sản xuất xe hơi đại quy mô. Một nhà phát minh Hoa-Kỳ, tên là Eli Whitney, đã đưa ra một trong hai ý kiến ấy, được mệnh danh là «sự tiêu chuẩn hóa các bộ phận». Trong một cố gắng đầy mạnh sức sản xuất trong xưởng làm súng của ông. Whitney đã quyết định rằng mỗi bộ phận của một khẩu súng có thể được làm bằng máy, như thế nó sẽ giống hệt như tất cả những bộ phận khác cùng

loại. Chẳng hạn mỗi cò súng sẽ y hệt các chiếc cò súng khác. Như vậy, một chiếc cò súng bị gãy có thể được thay ngay bằng một chiếc khác giống hệt. Sau khi sáng kiến của Whitney được áp dụng vào việc sản xuất xe hơi, thì mỗi bộ phận không còn phải làm bằng tay nữa. Máy móc đã được phát triển để có thể sản xuất hàng trăm, ngay cả hàng ngàn bộ y hệt nhau để có thể ăn khớp dễ dàng và mau chóng.

7. Một người Mỹ khác, Henry Ford khai triển sáng kiến về phương pháp ráp máy giầy chuyền. Trước khi Ford đưa ra phương pháp ráp máy giầy chuyền, mỗi chiếc xe đều được chế tạo bằng tay. Lẽ lối đó dĩ nhiên rất chậm chạp. Kết quả là xe hơi đắt tiền đến nỗi chỉ người giàu mới có đủ tiền sắm. Ford đề nghị một hệ thống trong đó mỗi người thợ sẽ phụ trách một công tác riêng biệt. Thí dụ, một người sẽ chỉ làm một phần của những bánh xe. Một người khác sẽ ráp những bánh xe vào chiếc xe. Rồi lại một người khác lắp bù-loong để giữ bánh xe vào xe. Mỗi người chỉ cần học một hay hai tác động đơn giản.

8. Nhưng phần quan trọng thực sự về sáng kiến của Ford là mang việc làm tới công nhân. Một chiếc khung-xe hơi trông giống như một bộ xương bằng thép, được đặt trên một giàn chuyền động. Khi chiếc khung chuyền động ngang qua những công-nhân thì mỗi người có thể ráp vào một bộ phận — bánh xe, động-cơ, bánh lái, thân xe, kèn, và những bộ phận khác. Khi chiếc xe tới cuối giầy chuyền, nó đã được ráp lại hoàn toàn. Nhớt, dầu xăng, và nước được thêm vào và chiếc xe đã sẵn sàng để được lái đi. Với mức sản-xuất sơ dĩ gia tăng được nhờ phương pháp ráp máy giầy chuyền, xe hơi đã rẻ tiền hơn nhiều.

9. Bây giờ hàng ngàn xe hơi tiến ra từ hệ thống ráp máy giầy chuyền. Càng ngày càng có thêm nhiều người du hành bằng xe hơi hoặc xe buýt, và càng ngày càng có thêm nhiều sản-phẩm được chuyên-chở bằng xe vận tải. Dường như chẳng bao lâu nữa mọi người trên thế giới sẽ đều đi xe cả.

VOCABULARY

wheel (hwiyl) : bánh xe.

automobile (ótəməbíl) : xe hơi

early, adv : ban đầu, đầu tiên.

either; adv. : cũng (sau thề phủ định ta không dùng **also** hay **too**, nhưng phải dùng **either**).

rall (reyl) : đường rầy.

both... and... : cả... lẫn... ;
vừa... vừa...

to replace (ripléys) : thay thế.

locomotive (ləkəmətiv) : đầu tàu,
đầu xe lửa.

to power (páwə) : chuyền động,
vận chuyền.

steam (stiym) : hơi nước nóng.

Diesel (điýzəl) : tên người.

diesel engine : máy dầu cặn.

to perfect (pərfékt) : hoàn thiện.

Scotsman (skátsmən) : người Tô-cách-lan.

to provide (prəváyđ) : cung cấp.
at one time : có hồi, có lúc
to invent (invént) : phát minh.
fuel oil (fjúəl ɔyl) : dầu cặn.
coal (kowl) : than.
still : vẫn còn.
source of power : nguồn năng lực.
extensively (iksténsivli), adv. : rộng rãi, phổ biến.
Japan (dʒəpæn) : Nhật Bản.
gasoline (gæsəlin) : dầu xăng.
law (lɔ) : luật pháp.
to forbid, forbade, forbidden : cấm
to frighten (fráyten) : làm cho sợ, làm hoảng.
internal (intérnəl), adj. chỉ về phía trong.
combustion. (kəmbéstʃən) sự cháy — internal combustion engine : động-cơ chạy bằng sức đốt bên trong.
Austria (óstriə) : nước Áo.
leader (líydər) : người cầm đầu; lãnh tụ.
brilliant (brilyənt) : xuất sắc; nổi bật.
mass production việc sản-xuất đại-quy mô.
to introduce (intrədjú) giới thiệu; đưa ra.
standard (stáendərd) : tiêu-chuẩn.
standardization (— dayzýʃən) sự tiêu-chuẩn-hóa.
parts : các bộ-phận.
to speed up : xúc tiến.
identical (aydénticəl) : tương-tự, y hệt nhau, giống nhau.
to be applied (əpláyđ) : được áp-dụng.
to fit into place : lắp vào chỗ (khớp)
to assemble (əsémbəl) ; ráp lại, hợp lại.

assembly line : phương pháp hay hệ thống ráp máy giầy chuyên.
to afford (əfórd) : có đủ tiền để mua hay chơi.
to suggest (səgdzést) : phát biểu ý kiến.
portion (póʃən) : phần.
to insert (insért) : lắp vào, đút vào.
bolt : bù-loong.
act (ækt), n. tác động.
frame (freym) cái khung.
skeleton (skélatən) : bộ xương.
platform (plætform) : cái giàn.
to attach (ətætʃ) : lắp vào.
steering wheel : bánh lái.
body (bádi) : thân xe.
horn kèn xe hơi, còi.
to be on wheels : đi xe.



Mỗi bài sẽ đề cập tới một vài tiếp-đầu-ngữ (prefix) hay tiếp-vĩ-ngữ (suffix) để giúp bạn tăng gia số ngữ-vựng :

SUFFIX

— ize : làm thành, làm cho, «hóa»
 thí dụ : _

1. **standard** : tiêu chuẩn.
to standardize : tiêu-chuẩn-hóa.
standardization việc tiêu-chuẩn-hóa.
2. **nation** : quốc gia.
national : về quốc-gia.
nationalize : quốc-hữu-hóa.
3. **familiar** : quen thuộc.
familiarize : làm cho quen thuộc.

Passive Sentences having Modal Auxiliaries

Active : Modal (*can, must, may...*) + Verb

Passive : Modal + BE + Past Participle.

- a. We can build a modern hospital. (Active).
A modern hospital can be built. (Passive).
- b. They should repair those old tools. (Active).
Those old tools should be repaired (Passive).
- c. If we need a larger library, we must build one.
If a larger library is needed, one must be built.



The Specified Agent in a Passive Sentence

Như đã đề cập tới ở mấy phần đã giảng trong cuốn ANTD 2 và 3 ; trong câu thụ-động (passive sentence), ta cần nói tới *by* + object khi nào túc từ đó phải được chỉ-định rõ ràng, còn thì có thể khử được :

- a. Peary discovered the North Pole. (Active)

The North Pole was discovered *by Peary*. (Passive)

(Phải nói *by Peary*, vì không phải bất cứ ai đã khám phá Bắc-Cực).

- b. Baird invented the television. (Active)

The television was invented *by Baird*. (Passive)



The Present Perfect in the Passive Voice

Bạn đã học về sự kết thành cũng như cách dùng thời Present Perfect (Xem lại bài 16 và 17, ANTD-2). Thời này cũng có thể dùng ở thụ-động cách (Passive Voice) :

HAVE/HAS + BEEN + Past Participle

- a. They have already done all the work. (Active)

Họ đã làm xong tất cả công việc rồi. (Chủ-động)

b. All the work has already been done. (Passive)

(Lời nhắc Không cần thêm *by them* ở câu thụ-động, vì nó chỉ kẻ bất định).

c. They have already washed the dishes. (Active)

Họ đã rửa các đĩa. (Chủ-động)

d. The dishes have already been washed. (Passive)

The Past Progressive

WAS/WERE + Present Participle

I was waiting, you were listening, they were singing...

Thời này chỉ một việc đang tiến hành (xảy ra, diễn tiến) vào một thời gian ở quá khứ, hoặc trong khi một việc quá-khứ khác xảy ra

a. Vào 4 giờ chiều hôm qua, anh đang làm gì ?

What were you doing at 4 o'clock yesterday afternoon ?

b. Tôi (đang) viết thư cho cha mẹ tôi.

I was writing a letter to my parents.

c. Sáng hôm qua khi tôi tới nhà chị ấy, chị ấy đang hát.

When I came to her house yesterday morning, she was singing.

Thẻ động-từ này cũng có thể đổi ra Passive Voice :

WAS/WERE + BEING + Past Participle

a. They were building a new museum. (Active)

A new museum was being built. (Passive)

b. People were destroying all the old houses. (Active)

All the old houses were being destroyed. (Passive)

Nhận xét : Ở câu thụ-động (passive) ta nên bỏ *by + object* nếu *object* (tức từ) này chỉ kẻ bất định (như : họ, người ta...)

Bạn phải lưu-ý học ôn kỹ past participle của các động từ bất quy-tắc.



THE PAST PARTICIPLE

A participle is a verb form that partakes of the nature of an adjective.

(Phân-động-tự là chữ do động-tự mà ra, và nó có đặc tính của tính-tự).

Thí-dụ : sitting, written, spoken, catching, done, made, etc...

Forms of the Participle :

ACTIVE

PASSIVE

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| a. PRESENT. . . . writing | being written |
| b. PAST. written | written |
| c. PERFECT . . . having written | having been written. |

The PAST PARTICIPLE and PERFECT PARTICIPLE describe an action as completed before the time of the predicate verb.

(*Past Participle* và *Perfect Participle* chỉ một việc đã xong trước việc mà động-tự chính chỉ).

- Thí-dụ : 1. He jumped over the rope *extended* across the road.
(Anh ấy nhảy qua dây thường chằng ngang đường).
2. The building, *shaken* by the earthquake, collapsed.
(Căn nhà, bị trận động đất lay chuyển, đã đổ sụp).
3. *Having finished* my work, I sat down to rest.
(Sau khi làm xong công việc, tôi ngồi xuống nghỉ.)

STRUCTURES : Cú pháp

Tới trình độ Book Four, bạn cần đặc-biệt chú ý về cách đặt câu (cú-pháp); vì vậy, chúng tôi thêm phần này để hướng-dẫn bạn luyện về đặt câu, đồng thời nêu rõ những điều quan-trọng cần chú ý :

less + Adjective + than

Chữ *less* là tỷ-giao-cấp (comparative) của *little*; nó thường được dùng với tính-tự dài để thay cho cách dùng *not so (as)...* *as*. Nếu so sánh với một người hay vật khác thì cần tới liên-tự *than*; thí dụ :

a. Automobiles are not so expensive as airplanes.
Automobiles are less expensive than airplanes.
(Xe hơi không tốn bằng máy bay.)

b. The early railroad cars were not as powerful as the modern cars.

The early railroad cars were less powerful than the modern cars.

Emphatic Structure

Hãy xét câu này :

James Watt perfected the steam engine.

James Watt đã hoàn thiện động-cơ hơi nước.

Cách đặt câu như trên, bạn có thấy gì đặc biệt không ? Tất nhiên không
vì nó chỉ trình bày một sự kiện, nhưng nếu ta đặt câu như sau :

It was James Watt who perfected the steam engine.

Chính James Watt đã hoàn-thiện động-cơ hơi nước.

Bạn thấy câu trên đây nhấn mạnh vào James Watt. Vậy cách đặt câu :

It was (is). . . that (who). . .

được dùng để nhấn mạnh.



so that	để
so . . . that	: . . . đến nỗi (mà) . . .

Cần phân biệt cách dùng và dịch hai từ ngữ trên :

a. They produce the goods in great quantities so that they can sell them cheaply.

Họ sản-xuất hàng hóa nhiều để có thể bán nó rẻ.

b. Some cars were so noisy that cities often made laws forbidding their use.

Có một số xe ồn ào đến nỗi nhiều thành thị thường đặt ra luật-lệ cấm dùng nó.

Grammar Review (p.6)

1.1 — 1. Could machines produce hundreds of identical parts ? Yes, they could. — 2. Would the parts fit into place easily and quickly ? Yes, they would. — 3. Would one man make only a portion of the wheels ? Yes, he would. — 4. Could each man attach a single part ? Yes, he could — 5. Have horses been replaced by donkeys ? No, they haven't. — 6. Have automobiles improved rapidly ? Yes, they have. — 7. Have automobiles become much cheaper ? Yes, they have. — 8. Have automobiles become more expensive ? No, they haven't. — 9. Were the early railroad cars pulled by horses ? Yes, they were. — 10. Were the early railroad cars pulled by donkeys ? No, they weren't — 11. Were the early railroad cars hard to pull ? Yes, they were. — 12. Were the rails of the early railroad cars made of steel ? No, they weren't. — 13. Were the rails of the early railroad cars made of wood ? Yes, they were.

1.2 — 1. Did the early railroad cars have steel wheels ? No, they didn't. — 2. Does fuel oil cost more than coal ? No, it doesn't — 3. Does fuel oil cost less than coal ? Yes, it does. — 4. Does coal cost more than fuel oil ? Yes, it does. — 5. Did cities make laws forbidding automobiles ? Yes, they did. — 6. Did cities make laws forbidding horses ? No, they didn't. — 7. Did automobiles frighten horses ? Yes, they did. — 8. Did the United States need cars and trucks ? Yes, it did. — 9. Did Whitney introduce the assembly line ? No, he didn't. — 10. Did Whitney introduce "standardization of parts" ? Yes, he did. — 11. Do identical parts fit into place easily ? Yes, they do. — 12. Does an automobile frame look like a steel skeleton ? Yes, it does. — 13. Do thousands of cars come from the assembly line in a single day ? Yes, they do. — 14. Do more and more people travel by car ? Yes, they do.

Intensive Questioning, (p.8)

7. Yes, they were — 8. No, they weren't. — 9. Yes, they have. — 10. No, they haven't. — 11. Yes, they are. — 12. Yes, they are. — 13. No, they weren't. — 14. Yes, they were. — 15. Yes, it was. — 16. No, it wasn't. — 17. Yes, they were. — 18. No, they aren't. — 19. Yes, they are. — 20. Yes, they were. — 21. No, they weren't. — 22. Yes, they are. — 23. No, they aren't. — 24. No, it doesn't — 25. No, it doesn't. — 26. Yes, it does. — 27. Yes, it does. — 28. Yes, it is. — 29. Yes, it is. — 30. No, it isn't. — 31. No, it isn't. — 32. Yes, they are. — 33. No, there isn't.



**Hints on 'Understanding Ideas',
'Applying the Reading' and 'Composition'**

These exercises aim at preparing the student for various examinations in which they have to answer questions on comprehension, write a précis and a composition (or essay). So, if he is well prepared as early as at this level, the student will find no difficulty in attending, for example, the "Cambridge Lower Certificate Course" or the "Proficiency in English Course" (the University of Michigan), after he has finished Book Four and Book Five. In this manual we are going to deal with every question in "Understanding Ideas" and "Applying the Reading" to save the teacher the time of preparation. As for composition, we think it wise not to deprive the teacher of the initiative in teaching his students composition, which is, of all exercises in writing the most personal and interesting. We have learned by experience that the model, far from being helpful to the student, tends to be obsessive to him, favor his laziness and so do him more harm than good. Nevertheless, we are going to give one model of composition for the first reading of each unit just to show the student how to do things properly. We suggest that the teacher should, while explaining the reading, train his students to find out the topic sentence and give the summary of each paragraph in a few words or a short sentence. This gives him practice in paragraphing his own composition, and definite paragraphing is vital to good composition. The following hints should be given to students before they are asked to tackle the questions.

A. — "Understanding ideas" :

- 1 — Read the question over and over so as to understand it properly.
- 2 — Read the text and try to locate paragraph(s) containing the ideas connected with the question.
- 3 — Try to grasp these ideas by reading again and again the paragraph containing them.
- 4 — Express the ideas concisely with your own words as far as possible.
- 5 — Revise your answer to correct grammatical mistakes (if any) ; match the tense of the answer and that of the question.

B. "Applying the reading" :

- 1 — This is an exercise to help you apply what you have learned to your everyday life and to remember what you have been taught. Don't tackle it until you have learned the vocabulary of the reading very carefully. Refer to the text only when it is impossible for you to remember the words

you need, after a few minutes of thinking.

2. — Use a Vietnamese-English dictionary to provide yourself with new words, and do your best to memorize them.

C. — Composition :

1 — A composition must be divided into a number of paragraphs. As far as a school composition is concerned, the number of paragraphs should be limited to four or five at most, including the introduction and the conclusion.

2 — Each paragraph deals with one main idea and its illustrations. Illustrations may be explanations, comments or examples, etc. The main idea is often compressed in the *topic sentence*.

3 — Two paragraphs are often linked together by a *transitional sentence*, which helps to avoid abruptness and makes the reader go smoothly and naturally from one idea to another.

4 — A powerful vocabulary (rich in idioms and idiomatic expressions) and a good grammar are essential to composition. Always try to improve your vocabulary and your grammar.



Understanding ideas (p.9) :

1) The three main sources of power for railroad engines are the steam engine, the diesel engine and the electric engine. The steam engine was so powerful that it was once used by all locomotives, but the coal it uses is too expensive. The diesel engine uses oil, which is cheaper than coal. The electric engine is the most convenient, but it is used only in countries where many rivers can be made to produce electricity.

2) Standardization of parts helps to make mass production possible by enabling each part to be produced in large numbers and to fit into place easily and quickly

3) The assembly line helps to make mass production possible by coordinating the work of machines and workers so as to produce a thing in the fastest way. In an assembly line, each worker has a special job to do and a system of machines brings work to him. When a thing reaches the end of a line, it is completed.

Applying the reading.

1) Yes, I have taken trips in automobiles and on airplanes. If I had my choice, I would prefer to travel by plane.

2 The only railroad route in my country now is the one joining the northernmost part of the country to the capital in the South. Some of the important cities connected by these routes are : Hue, Danang, Qui Nhon, Nha Trang and Saigon.

3 New air terminals are more important in my country right now as highways and railroad routes are practically unutilizable because of the war.

Composition :

1) The three sources of power mentioned in the paragraph are : the steam engine, the diesel engine and the electric engine. The first reference to the steam engine is : «The steam engine, which was perfected by a Scotsman named James Watt, was the first to provide power for the new trains». The first reference to the diesel engine is : «But today in many countries steam engines are being replaced by diesel engines.» The first reference to the electric engine is : «Still another source of power is the electric engine».

2) The idea that there is the same improvement in trains as in automobiles is used to connect trains with automobiles.

3) Three countries are mentioned in this paragraph : Austria, France and the United States.

Ý-kiến góp với giáo-sư : Muốn thu lượm kết quả cụ-thể khi dạy bài này, quý vị nên có tranh ảnh, hình vẽ về động-cơ, đầu tàu xe lửa, các bộ phận xe hơi, xưởng ráp máy, v.v... Ngoài ra, nên có bản đồ có ghi đường xe lửa, xe lộ, hương lộ của xứ ta hoặc của nước khác. Nên thảo luận bằng tiếng Anh trước hoặc sau khi giảng bài, và khi đặt câu hỏi cho học-viên, cũng nên lợi dụng các trợ-học-cụ trên.

BÀI THỨ NHÌ (2)

CHUYÊN-CHỞ BẰNG ĐƯỜNG THỦY TÀU

Từ những cánh buồm đến
nguyên-tử-năng.

1. Trong hàng ngàn năm, người ta đã phải nhờ vào cánh buồm để đón sức gió và làm cho tàu đi chuyên. Nhưng những tàu buồm hồi xưa có một số điều bất lợi. Chúng chậm chạp và cồng-kềnh, và chúng không chở được nhiều hàng. Nếu chuyển du hành lâu dài thì hàng hóa bị hư. Và tệ nhất là có một mối nguy hiểm thực sự trong việc chỉ lệ-thuộc vào gió. Biển lặng gió có thể hãm thủy-thủ giữa biển hàng nhiều ngày mà không có nước uống, trong khi một trận giông lớn có thể xé rách những chiếc buồm tau-tành đến nỗi nó thành vô dụng.

2. Nhu cầu thiết yếu là phải có tàu mới có thể đi chuyên bất cứ nơi nào trong bất cứ thời tiết nào. Nhiều chiếc buồm nữa được thêm vào, và mũi tàu càng ngày càng được uốn hình giống như lưỡi dao để xẻ những làn sóng. Kết quả là tàu chạy mau hơn và an toàn hơn. Nhưng mặc dầu vậy những tàu này vẫn không thể chạy đủ nhanh. Vào khoảng năm 1900 rất ít tàu buồm được dùng để chở hành khách và hàng hóa.

3. Sự đòi thay từ tàu buồm qua tàu chạy hơi nước đã diễn ra lần lần. Thoạt tiên, sức hơi nước được thêm vào sức gió, và cả hai sức đó đều được dùng chung trong một trăm năm. Thật vậy, người phát-minh máy chạy hơi nước, James Watt, nghi ngờ rằng có thể dùng hơi nước mà không cần buồm, nhất là ở nơi biển động. Nhưng dần dần khi máy hơi nước được cải thiện, thì tàu thủy đã thay thế hẳn các tàu buồm.

4. Một khuyết-điểm lớn của tàu thủy còn tồn tại. Những nồi nấu hơi nước choán mất nhiều chỗ quá và than dùng làm nhiên liệu cũng vậy. Nhưng với việc đem xử dụng máy diesel, nó dùng dầu cặn, thì chỗ để chứa nồi hơi nước và than không còn cần thiết nữa. Máy dầu cặn khiến cho có thể dùng tàu có động cơ. Tàu có động cơ có thể chở nhiều hơn vì số dầu cặn nó dùng thì ít kềnh càng để chứa bằng chứa than, và động cơ không cần chỗ cho nồi hơi nước. Chúng cũng an toàn hơn và chạy đỡ tốn kém hơn.

5. Ngày nay, một nguồn năng lực mới đang được phát triển. Đó là nguyên-tử-năng. Với năng lực nguyên tử, tiềm-thủy-đỉnh có thể hoạt-động dưới nước hữu hiệu hơn. Vì chúng không cần dưỡng khí để chạy, các tàu ngầm nguyên-tử có thể ở dưới nước trong một thời gian gần như vô hạn định. Và nguyên-tử-năng có thể phát ra những tốc-độ lớn hơn năng lực cơ-điện.

6. Những tiềm thủy đỉnh nguyên tử đã phá mọi kỷ lục trước đây về tốc độ và thời gian lặn lâu. Năm 1958, chiếc *USS Nautilus*, một tàu ngầm nguyên tử, đã tạo thành tích lịch sử bằng cách đi dưới Bắc Cực. Năm 1960 chiếc *Triton*, chạy bằng hai máy nguyên tử, đã du hành dưới nước quanh thế giới, đi trọn một vòng 40.000 hải-lý trong 84 ngày. Cùng năm ấy, chiếc tàu ngầm nguyên-tử *Seadragon* đã thực hiện chuyến đi dưới nước đầu tiên từ Đại-Tây-Dương đến Thái-Bình-Dương ở biên phía Bắc của Gia-Nã-Đại.

7. Hiện thời, nguyên-tử-năng đắt tiền đối với các thương-thuyền. Nhưng chiếc thương-thuyền chạy bằng nguyên-tử-lực đầu tiên, chiếc *Savannah*, vừa được hạ thủy. Và tàu chở hành khách hiện đang được hoạch định để sẽ chở hành khách và hàng hóa vòng quanh thế giới mà chỉ dùng đến những số lượng nhỏ bé về nhiên liệu nguyên-tử.

VOCABULARY

atomic (ətámik) : về nguyên-tử

atomic power : nguyên-tử-lực.

to catch the wind : hứng (đón) gió.

disadvantage, n. : điểm bất lợi, khuyết điểm.

clumsy (klómzi); adj. : vụng về, cồng kềnh.

cargo (kárgow) : hàng hóa.

worst of all : tệ nhất.

to depend on : nhờ vào.

to trap (træp) : đánh bẫy.

to set a trap : đặt bẫy.

to be caught in a trap : bị bắt trong cạm bẫy.

heavy storm : trận bão lớn.

to tear (tɛr), **tore**, **torn**, : xé rách.

anywhere (énihwɛr) : bất cứ nơi nào

shape (ʃeɪp) n. : hình dáng

to shape : làm theo hình dáng.

to cut the waves : xẻ sóng.

speedy, adj. : mau lẹ.

as well as : cũng như, và

dependable (dɪpɛndəbl), adj. : tin cậy được.

by 1900 : vào khoảng 1900.

steamship : tàu thủy.

gradual (grædʒuəl), adj. : dần dần.

wind power : sức gió.

to doubt (daʊt) : hoài nghi.

I doubt the truth of his story. :
Tôi hoài nghi sự thật chuyện của anh ấy.

rough (rəf) : lớn sóng.

in rough water : khi biển lớn sóng

little by little : dần dần.

to replace : thay thế.

major (méɪdʒər), adj. : lớn.

drawback (drɔ́bæk) : khuyết điểm.

to remain (rɪméɪn) : còn lại.

boiler (bɔ́ylər) : nồi nấu nước, nồi xu-đơ.

to take up too much space : chiếm nhiều chỗ quá.

introduction (ɪntrodʌkʃən) : sự đem sử dụng.

Diesel (díɪzəl) : tên người.

diesel engine : máy dầu cặn.

fuel oil : dầu cặn.

storage (stɔ́rɪdʒ) : sự tồn kho, chứa trong kho.

bulky (bɔ́lki) : cồng kềnh.

energy (énɜ́rdʒi) : năng-lực; nghị-lực

to concentrate one's energy on :
tập-trung nghị-lực vào.

to break a record : phá kỷ lục

to submerge (səbmɔːdʒ) : chìm lặn.

to make history : tạo thành tích
lịch sử.

Nautilus (nɔːtɪləs) : tên riêng.

Triton (tráɪtən) : tên riêng.

plant : bộ máy; xưởng

to cover : vượt qua.

dragon (dræɡən) : con rồng.

Seadragon : Rồng Biển, Hải Long.

at the moment : hiện nay.

merchant (mɜːtʃənt) : thương gia.

merchant ship : thương thuyền.

atomic powered : chạy bằng nguyên-
tử-lực.

Savannah (səˈvænə) : tên riêng.

to launch (lɒntʃ) : hạ thủy.

passenger line : tàu chở hành khách

to plan : hoạch định.

tiny amounts : số lượng nhỏ bé.

atomic fuel : nhiên liệu nguyên tử.

Prefix

dis — : không, làm giảm đi.

to discover : khám phá (không
còn được che nữa).

to discourage : làm giảm nhuệ khí.

Suffixes

— **able :** có thể, được.

workable : làm việc được.

dependable : nhờ cậy được.

— **age :** tổng số lượng; sự

tonnage : tổng số tấn.

storage : sự tồn kho.

— **al :** thuộc về, có về, chỉ về.

national : về quốc-gia.

political : về chính-trị.

GRAMMAR

The participial phrase

The participle together with its object or modifier or both is called a participial phrase.

(Phân-động-từ cùng với túc-từ hoặc hình-dung-từ hoặc vừa túc-từ vừa hình-dung-từ của nó, gọi là phân-động-từ).

Thí dụ : sitting at the window; watching the white clouds; written on the blackboard; running all the way, etc...

A participle or participial phrase should be placed as near as possible to the word it modifies.

Incorrect We saw four large Buddhist idols *entering the temple.*

Correct We, *entering the temple*, saw four large Buddhist idols.

hoặc là *Entering the temple*, we saw four large Buddhist idols.
Vào trong chùa, chúng tôi nhìn thấy bốn pho tượng Phật lớn.

(Hai câu này đúng vì, «Entering the temple» phụ nghĩa cho «We» nên phải đứng gần «We».

Incorrect *Walking over the bridge, an aeroplane was seen by me.*

Correct *Walking over the bridge, I saw an aeroplane.*

(Đi trên cầu, tôi nhìn thấy chiếc phi cơ.—Nếu đặt câu như câu thứ nhất, người ta hiểu là chiếc máy bay đi trên cầu !)



Phân-động-tự (Participle) có thể dùng làm tính-tự thực sự :

(*The Participles may be used as PURE ADJECTIVES*) :

Thí-dụ : *smiling baby* (đứa bé tươi cười), *sleeping boy* (thằng bé đang ngủ), *faded flowers* (hoa tàn), *broken cup* (P.P. của verb «break») (chiếc tách vỡ).

Vì phân-động-tự dùng làm tính-tự, nên :

a. thêm *LY* thì thành trạng-tự (*Adverbs*) :

Thí-dụ : *mockingly* (một cách nhạo báng), *undoubtedly* (một cách chắc chắn, không nghi ngờ gì được).

b. đổi ra bậc so-sánh như các tính-tự có nhiều văn, bằng cách dùng *MORE* và *MOST*.

Thí-dụ *You could not imagine a more charming companion* (Anh không thể tưởng tượng được một người bạn nào duyên dáng hơn nữa).

Queen Victoria was the most admired sovereign of her time.

(Nữ-hoàng Victoria là vị vương-giả được mến phục nhất trong thời đại của bà).

c. dùng làm danh-tự (phải có *THE* đi trước).

Thí-dụ *He is no more among the living.*

Anh ấy không còn giữa đám người sống nữa.

It was very difficult to find my friend among the wounded.

Khó lòng mà kiếm được bạn tôi trong đám người bị thương.



ĐẶC-DỤNG CỦA TRỢ-ĐỘNG-TỰ

1. Cách dịch câu *CŨNG VẬY, CŨNG THỂ*

a. Nếu phần thứ nhất có *trợ-động-tự* (auxiliary verb) hoặc *động-tự BE*, ta dùng hệ-thức sau đây :

SO + Auxiliary Verb + Subject

Thí-dụ : 1. Cái bút chì (thì) đen, cái bút *cũng vậy*.

The pencil is black; so is the pen.

2. Anh cao, tôi *cũng vậy*.

You are tall, so am I.

3. Anh ấy nói được tiếng Anh, chứ tôi *cũng vậy*.

He can speak English, so can my uncle.

b. Nếu phần nhất có *động-tự* (verb), ta phải dùng hệ-thức này :

SO + to DO + Subject

Thí-dụ : 1. Anh thích uống cà phê, tôi *cũng thế*.

You like to drink coffee, so do I.

2. Jack hát hay, Jane *cũng vậy*.

Jack sings well, so does Jane.

3. Ông Brown đã đi Ba-lê, cha tôi *cũng vậy*.

Mr. Brown went to Paris, so did my father.

1. Cách dịch câu *CŨNG KHÔNG* :

2. Nếu phần thứ nhất có *trợ-động-tự* hoặc *động-tự BE*, ta dùng hệ-thức sau đây

{ NEITHER
hoặc + Auxiliary Verb + Subject
NO MORE

Thí-dụ : 1. Anh không già, tôi cũng không.

You are not old, *neither am I.*

2. Jack không có tiền, anh cũng không.

Jack has no money, *neither have you any.*

Jack does not have any money, *neither do you.*

b. Nếu phần thứ nhứt có động-tự (verb), ta dùng hệ-thức này :

**{ NEITHER.
hoặc + to DO + Subject
NO MORE**

Thí-dụ : 1. Anh không uống rượu vang, tôi cũng không.

You don't drink wine, *neither do I.*

2. Bà Jones không đi ngoại-quốc, mẹ tôi cũng không.

Mrs. Jones does not go abroad, *neither does my mother.*

g. Cách dịch câu : CÒN ANH, CÒN ANH ẤY, v.v....

Hãy xét các thí-dụ dưới đây :

a. Tôi thích rượu uýt-ky, còn anh ?

I like whisky, do you ?

b. Anh ấy không biết nói tiếng Anh, còn anh ?

He cannot speak English, can you ?

c. Anh đánh đàn dương-cầm, còn anh ấy ?

You play the piano, does he ?

d. Chúng tôi sẽ đi London, còn các anh ?

We shall go to London, will you ?



THE INFINITIVE

(Động-tự vị-biến)

1. An infinitive is a verb form that partakes of the nature of a noun, of an adjective, or of an adverb. It is used merely to name an action without reference to person or number.

(Động-tự vị-biến có thể dùng làm danh tự, hoặc tính tự, hay trạng tự; vì vậy, nó không có liên hệ gì về ngôi hay số).

Thí-dụ : a. He comes *to see* the doctor. (*to see* đứng vai trạng-tự).

b. Water *to drink* is scarce in the desert. (*to drink* đứng vai tính tự). (Nước uống thì hiếm trong sa-mạc)

c. *To err* is human. (*to err* đứng vai danh tự, làm chủ, từ cho is). (Sai lầm là thường tình của con người).

2. Forms of the Infinitive.

Thông thường khi nói đến Infinitive ta chỉ nghĩ tới verb chưa biến thể, có giới-tự "to" đặt trước, thí dụ "to write"; nhưng thực ra Infinitive cũng có nhiều thể khác nữa mà ta cần biết, đó là Active (chủ động), Passive (thụ động), Progressive (liên-tiến), Perfect (quá khứ), và Perfect Progressive (quá khứ liên tiến). Muốn có đầy đủ những thể của Infinitive, ta cần nhớ lại những công thức sau đây :

Passive	to be	+	Participle
Progressive :	to be	+	Present Participle
Perfect.	to have	+	Past Participle

Như vậy, muốn có Perfect Infinitive Active, chẳng hạn, của "to write" thì lấy "to have" cộng với Past Participle của "write" là "written" và ta có :

to have written

Muốn có Perfect Infinitive Passive của "to write" ta lấy Perfect Infinitive của "to be" là "to have been" cộng với Past Participle của "write" và ta có :

to have been written

	Active	Passive
1. Simple	. To write	To be written
2. Progressive.	. To be writing	(không có)
3. Perfect	. To have written	To have been written
4. Perfect prog.	To have been writing	(không có)

CHÚ Ý Tuy những thể của Infinitive có vẻ phức tạp như vậy, nhưng thường dùng nhất chỉ là 2 thể : Simple Infinitive : to write ; và Perfect Infinitive : to have written.

PREPOSITION — GIỚI-TỰ

1. *Definition* A preposition is a word that shows the relation between a noun or noun equivalent and some other word in the sentence.

The noun or noun equivalent is called the object of the preposition.

Lời bàn : Theo định-nghĩa, ta thấy rằng : Giới-tự là chữ chỉ sự liên quan giữa danh-tự hay tương-đương của danh-tự với một chữ trong câu. Danh-tự hay tương-đương của danh-tự đứng ngay sau giới-tự gọi là túc-từ của giới-tự.

Hoặc ta có thể định-nghĩa giới-tự là chữ giới-thiệu một túc-từ; và túc-từ này là danh-tự hay tương-đương của danh-tự. Thí dụ ta đặt một câu :

I went into the room.

(Tôi đi vào phòng).

Into là giới-tự; vì nó giới-thiệu túc-từ của nó là *the room*; hoặc ta có thể nói : *into* chỉ sự liên-quan giữa *room* và *went*.

Ngoài ra, ta có thể theo cách thức sau đây để biết một chữ là giới-tự. Theo câu thí-dụ trên, ta có đoạn đầu "*I went into*" (Tôi đi vào), ta mới đặt câu hỏi : "Đi vào đâu ?" Trả lời : "vào phòng", vậy «phòng» là túc-từ của «vào».

Thí-dụ nữa : "*She gives some money to the poor.*"

Hỏi : Cô ấy cho tiền ai ? *Đáp :* Cho người nghèo.

Vậy «*người nghèo*» (*the poor*) là túc-từ của *to*.

Chú ý : Ta phải luôn luôn phân biệt trạng-tự (*adverb*) với giới-tự (*preposition*) vì thường khi một chữ dùng làm cả hai tự-loại đó. Điều khác nhau là trạng-tự thì không có túc-tự. Hãy xét các câu sau đây :

a. { *Please, come in. (Adverb)*
We are in the room. (Preposition); vì túc-từ của *in* là «*the room*».

b. *They ran down quickly. (Adverb);* vì «*quickly*» không phải là túc-từ của *down*; nó chỉ là trạng-tự chỉ cách-thức.

c. *My dictionary is under the desk. (Preposition);* vì *under* giới-thiệu túc-từ : *the desk*.

2. Việc dùng đúng các giới-tự không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới-tự đặc-biệt; vậy, ta phải rất chú-ý đến nó ngay từ lúc mới học Anh-ngữ. Người ta không thể đặt ra các định-luật về phép dùng giới-tự; ta cần nhớ thuộc lòng bằng cách dùng luôn luôn để quen. Cho nên cách dùng những chữ ngăn ngăn : *in, on, at, with, v.v...* rất khó. Vài thí dụ để so sánh giữa 3 thứ tiếng :

Tôi nhờ vào.	Je depends de	I depend on.
Tôi đợi anh.	Je vous attends.	I wait for you.
Tôi vâng lời thầy giáo.	J'obéis au professeur.	I obey the teacher.

Ta thấy : lúc thì cả 3 thứ tiếng khác nhau, lúc tiếng này cần giới-tự, thì tiếng nước kia bỏ giới-tự.

Hơn nữa : a. Một giới-tự Anh-ngữ có khi lại dùng với mấy nghĩa khác nhau.

- Thí-dụ : 1. My sister is standing by the window. (gần)
 2. It is 6 by the watch. (theo)
 3. The window was broken by Jack. (bởi)

b. Cùng một tư-tượng có thể diễn-đạt bằng giới-tự khác nhau.

1. We shall start for London. (Ta sẽ đi Luân-đôn)
 2. We shall go to London. (— nt —)

Vậy chỉ có cách học nó bằng sự quan sát (chú-ý) và thực-hành.



Grammar Review (p. 12)

2.1 — 1. Who went to South America ? Dick Mallory and his wife.
 — 2. Who traveled by ship ? The Mallorys. — 3. Who likes to travel by ship ? Dick's wife. — 4. Who had worried about leaving the children ? Dick's wife. — 5. Who could take care of the children ? Dick's mother

2.2 — 1. Does Dick know the captain's brother ? Who does Dick know ? — 2. Did Dick introduce his wife to the captain ? Who did Dick introduce to the captain ? — 3. Had the captain invited Dick and his wife to sit at his table ? Who had the captain invited to sit at his table ? — 4. Were the passengers asking the porters about the baggage ? Who were the passengers asking about the baggage ? — 5. Must the sailors obey the captain ? Who must the sailors obey ?

2.3 — 1. Has Dick's wife been writing to the children ? Who has Dick's wife been writing to ? — 2. Has the captain introduced them to a couple from Brazil ? Who has the captain introduced them to ? — 3. Does Mrs. Mallory often take walks with Mrs. Silva ? Who does Mrs. Mallory often take walks with ? — 4. Are the Mallorys reading about Brazilian writers ? Who are the Mallorys reading about ? — 5. Does Mr. Silva often give advice to Dick ? Who does Mr. Silva often give advice to ?

2.4 — 1. To whom has Dick's wife been writing? The children. —
 2. To whom has the captain introduced them? A couple from Brazil. —
 3. With whom does Mrs. Mallory often take walks? Mrs. Silva. —
 4. About whom are the Mallorys reading? The Brazilian writers. — 5. To whom does Mr. Silva give advice? Dick.

2.5 — 1. Which ocean is off the east coast of the United States? —
 2. Which ocean must a ship cross going from New York to London? —
 3. Which ocean are the Mallorys sailing on? — 4. Which ship often sails to South America? — 5. Which ship had they seen? — 6. Which ship had they often heard about?

Intensive Questioning, (p. 15)

6. Yes, it did. — 7. Yes, there was. — 8. Yes, it was. — 9. No, it wasn't. — 10. Yes, it might. — 11. Yes, they were. — 12. No, they weren't. — 13. No, they weren't. — 14. Yes, they were. — 15. Yes, it was. — 16. No, he didn't. — 17. Yes, he did. — 18. Yes, it did. — 19. No, it doesn't — 20. Yes, it does. — 22. Yes, it is. — 23. No, they don't. — 24. Yes, they can. — 25. No, they aren't.



Lời chỉ dẫn học-viên về cách trả lời những câu
 trong những mục «Hiểu ý tưởng» (Understanding ideas)
 «Áp dụng bài đọc» (Applying the reading),
 và «Tác-văn» (Composition)

A. Understanding ideas (Hiểu ý tưởng):

1. Hãy đọc kỹ câu hỏi để hiểu nó một cách chính xác. Trong khi đọc câu hỏi cũng như bất cứ một câu nào khác, phải biết phân tích để tìm chủ từ, động từ và túc từ, v.v., thì mới hiểu được một cách chính xác.
2. Sau khi hiểu câu hỏi rồi, hãy đọc lại bài tập đọc để tìm ra những đoạn văn (paragraph) có những ý tưởng liên quan đến câu hỏi.
3. Sau khi tìm ra những đoạn văn đó rồi, hãy đọc lại những đoạn này rất kỹ để cố gắng thấu tóm được ý tưởng dùng làm câu trả lời.
4. Hãy cố gắng diễn tả ý tưởng của câu trả lời bằng ngữ vựng của mình thay vì dùng những chữ và từ ngữ mà tác giả đã dùng trong bài. Xem lại câu trả lời để sửa lỗi văn phạm và xem thời (tense) của câu trả lời có phù hợp với thời của câu hỏi không.

B. Applying the Reading (Ứng dụng bài đọc):

1. Mục đích của mục này là tập cho các bạn ứng dụng những điều đã

học vào đời sống hàng ngày. Có ứng dụng như vậy mới nhớ bài học, cho nên các bạn có thể sử dụng những chữ hoặc từ ngữ tác giả đã dùng trong bài. Tuy nhiên, muốn cho có kết quả, các bạn phải thuộc ngữ vựng của bài rất kỹ rồi mới làm bài, và khi làm nên dùng trí nhớ; chỉ khi nào suy nghĩ một lúc mà không nhớ nổi mới phải tham khảo bài đọc.

2. Các bạn nên dùng một cuốn tự điển Việt-Anh để tra cứu và kiểm những chữ mới. Nên cố gắng học thuộc những chữ ấy để cho ngữ vựng của mình thêm phong phú. Nhưng trước khi học, phải nhớ tra cứu lại cách phát âm của mỗi chữ, và chú ý đến dấu nhấn (stress). Nên nhớ rằng tiếng nào không đọc được hay đọc sai thì rất khó nhớ, và nếu có nhớ cũng không có công dụng gì.

C. COMPOSITION (Tác-văn) :

1. Một bài luận văn, nhất là luận văn của những học viên học để soạn thi, phải chia làm nhiều đoạn (*paragraphs*). Riêng về bài luận ở trường hay trong các kỳ thi, thì số đoạn đó chỉ nên hạn chế vào khoảng 5 đoạn là nhiều (kể cả nhập đề và kết luận).

2. Mỗi đoạn văn (*paragraph*) gồm một ý tưởng chính. Ý tưởng này được phát triển ra bằng cách giải thích cho người đọc hiểu rõ ràng hơn, hoặc cho thí dụ để chứng minh. Ý tưởng chính đó thường được bao gồm trong một câu mà ta có thể mệnh danh là câu chủ đề (*topic sentence*).

3. Từ đoạn nọ sang đoạn kia, thường thường phải có câu chuyển mạch (*transitional sentence*) để cho tư tưởng không đứt đoạn và người đọc cảm thấy ý tưởng liên tục và cách lập luận tự nhiên.

4. Muốn viết luận văn hay, cần phải giàu ngữ-vựng (nhất là thành ngữ) và có một nền tảng văn phạm vững vàng. Các bạn phải luôn luôn trau dồi thêm ngữ-vựng và văn phạm. Trong khi học ngữ-vựng, đừng học những chữ đơn độc mà nên học cách ghép chữ, thí dụ: tính từ nào thường đi với danh từ nào, động từ nào thường đi với giới từ nào, v.v. Ngoài những tiếng đơn độc, còn phải học thành ngữ, học từng đoạn câu và có khi học cả câu nữa.

Lời chú: Trong tập sách này, chúng tôi sẽ trả lời tất cả những câu hỏi trong mục «*Understanding ideas*» và «*Applying the reading*». Riêng về phần composition, vì muốn duy trì sáng kiến của học sinh và tránh tình trạng lười suy nghĩ vì có sẵn bài mẫu nên chúng tôi chỉ làm những bài đầu và cuối của các đơn-vị. Những bài khác chúng tôi để các bạn tự làm sau khi đọc kỹ những lời dẫn trên đây để rồi góp bài cho giáo sư của các bạn sửa. Trong cuốn EFT—4 các tác giả rất chú trọng đến việc tập cho các bạn tìm câu chủ đề (*topic sentence*) tức là tập cho các bạn biết viết văn có câu chủ đề. Đó là một điểm căn bản trong việc làm luận văn. Ngoài ra, những câu hỏi trong các mục khác còn có tác dụng tập cho các bạn trả lời những câu hỏi về khả năng hiểu bài (*comprehension*) và bài tóm lược

(précis) của một đoạn văn. Nếu các bạn được luyện kỹ càng về những điểm này, thì sau này các bạn sẽ không gặp khó khăn gì trong việc học thì những văn bản của người Anh, người Mỹ, hay cả những văn bản quốc nội nữa.

Understanding ideas, (p. 16)

1. Sailing vessels have the following disadvantages : they are slow and can carry little freight. Besides, depending on the wind alone is really dangerous. If there is no wind, sailors may be trapped by a calm sea and have no water to drink for days, while a big storm may tear the sails to pieces and make them useless.
2. Motor ships are better than steamships in that they need no space for boilers and coal storage. Consequently they are less bulky, safer, and not so expensive to run.
3. Atomically powered submarines have the special advantage of being able to remain under water for a very long time as they need no oxygen.

Applying the Reading :

1. Yes, I have sometimes been in a boat. It was a rowing-boat with two oars fixed to the stern and handled by a man or a woman.
2. My country lies on the shore of the Pacific Ocean and has very long coastline running from the North to the South. In my country there are some large rivers that can be used for navigation, such as the Mekong River, the Saigon River... — There are not any large lakes in my country. — Some of our cities that are important centers of shipping are Saigon and Danang.
3. Yes, my country does export and import products by ship. — Some of the products that are exported are rubber and rice. — Some of the products imported are fabric and medicine.

Ý-kiến góp với giáo-sư : Nên có bản đồ ghi rõ sông, hồ, đại dương, biển, núi, v.v. của nước ta hoặc của nước khác. Thảo luận rồi kêu một vài học viên lên trước lớp, đặt câu hỏi thường thức về đề tài vừa thảo luận.

Ngoài ra, cũng cần thảo luận về đời sống của thủy thủ sống quanh năm ngày tháng trên tàu.

BÀI THỨ BA (3)

CHUYÊN CHỞ BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG : PHI-CƠ.

Từ khí cầu đến phi-cơ phản-lực. Chiếc máy bay của anh em họ Wright.

1. Lúc đó nhằm tháng 12 năm 1903, tại miền đông nam Hiệp-Chúng Quốc. Gió mạnh làm nghiêng cây cỏ gần bờ biển và mùi

không khí mặn từ Đại-Tây-Dương thổi tới. Một nhóm nhỏ vài người đàn ông đang đứng gần một chiếc máy bay kỳ lạ. Một người trong nhóm, có tên là Wilbur Wright, bắt đầu đẩy chiếc máy dọc theo một đường rầy, trong khi một người khác — Orville, anh ông ta — nằm trên chiếc cánh dưới và nắm lấy các cần điều khiển giản dị.

2. Chỉ có năm người ở đó để xem chiếc máy thô-kếch cất cánh lên khỏi mặt đất khi Wilbur càng lúc càng chạy mau hơn. Sau khi chỉ bay được 120 bộ, chiếc máy lại chạm xuống đất và lướt nhẹ đến một chỗ, rồi dừng lại. Con người đã làm cho bay được chiếc phi cơ thành công đầu tiên với động cơ chạy xăng.

3. Anh em Wright đã lợi dụng kiến thức của nhiều người đi trước họ. Ngay từ thế kỷ thứ 15, một người Ý tên là Leonardo da Vinci đã phác họa chiếc máy mà ông ta cho rằng có thể bay được. Về sau, người ta đã thí nghiệm với những khí cầu bay cao khỏi mặt đất. Một trong những người ấy là người Ba-Tây tên là Santos-Dumont, đã cho bay một chiếc khí cầu điều khiển được, có một số động cơ chạy xăng và một chong quạt, gần Ba-Lê vào năm 1899. Việc đó diễn ra bốn năm trước khi anh em Wright thành công. Những người khác đã thí nghiệm với những máy bay lượn vào thế kỷ 19, đã học hỏi được nhiều về việc vẽ kiểu mẫu thân phi cơ. Nhiều máy bay không có hành khách đã được trắc nghiệm thành công tại Âu-châu và Mỹ-châu. Nhưng anh em Wright đã thực hiện chuyến bay thành công đầu tiên của một chiếc phi-cơ nặng hơn không khí, chở một người và đã bay được nhờ sức mạnh của chính chiếc máy đó.

4. Kể từ thời anh em Wright, nhiều sự cải tiến mau chóng đã được thực hiện trong việc chế tạo và vẽ kiểu mẫu những máy bay. Phi cơ được chế tạo với hai, ba và bốn động cơ để đạt tới tốc độ lẹ hơn. Nhờ những hệ thống kỹ thuật hàng không được cải thiện, việc bay về đêm đã trở nên thông thường, và phi cơ có thể bay an toàn trong sương mù và thời tiết xấu. Bây giờ có thể bay quanh thế giới với đầy đủ tiện nghi và an toàn.

5. Có lẽ sự cải tiến lớn lao nhất về việc vận chuyển bằng hàng không là động cơ phản lực. Phi cơ phản lực thường bay cao, và chúng bay rất mau.

6. Cách giản-dị nhất để hiểu một máy phản lực điều-hành ra sao là nhìn không khí từ một trái khí-cầu thoát ra. Khi không khí thoát ra nó tạo nên một áp-lực phản hậu để đẩy trái khí cầu về phía trước. Trong một chiếc động-cơ phản lực, như bạn có thể thấy bằng cách nhìn kỹ hình vẽ dưới đây, kết-quả hầu như tương tự. Không khí lửa qua một chiếc ống. Một tia dầu xăng hoặc dầu lửa được xịt vào luồng không khí, thế rồi một loạt tiếng nổ liên tục phát ra. Khi chất hơi nổ lửa ra ngoài từ phía sau chiếc ống, một áp-lực phản hậu được tạo nên để đẩy mạnh chiếc ống về phía trước.

7. Khi phi-cơ phản-lực lao mình qua bầu trời, không-khí bị nén lại ở phía trước phi-cơ tạo ra áp-lực lớn lao. Áp-lực đó trở thành lớn hơn khi phi cơ bay mau hơn. Ở tốc độ chừng 700 dặm một giờ— tức là ước chừng tốc-độ của âm-thanh— một sự rối loạn áp lực cực-độ được tạo nên ở ngay phía trước phi-cơ. Sự rối loạn này được gọi là làn sóng va chạm. Khi phi-cơ vượt qua làn sóng va chạm này, chúng ta nói rằng nó vượt hàng rào âm-thanh. Những người ở trên mặt đất thường có thể nghe thấy tiếng “bùng bùng” hoặc “bình-bình” khi phi-cơ vượt hàng rào âm thanh và bay mau hơn âm-thanh. Đôi khi, làn sóng âm-thanh do phi cơ gây ra trong chuyến bay siêu-âm làm bể các cửa sổ của những toà nhà trên mặt đất.

8. Những máy bay phản lực loại siêu-âm được vẽ kiểu kỹ lưỡng để vượt hàng rào âm-thanh. Sau khi chúng vượt qua rồi, chúng có thể bay êm ở tốc-độ cao với rất ít rung chuyển. Các công-ty hàng-không đã đặt mua vận-tải-cơ phản-lực siêu âm mới để chở hành khách từ Nữu-Uớc đến Ba-Lê trong có hơn 3 giờ đồng hồ.

VOCABULARY

balloon (bə'lu:wn) : khí cầu.
southeastern (sawθi:stə:n) : về phía đông-nam.
to bend, bent, bent : làm cụp xuống, làm cong.
beach (bi:tʃ) : bãi biển.
salt air : gió mặn, gió có đựng chất muối.
flying machine : máy bay.
Wilbur Wright (wɪlbər raɪt) : tên người.
Orville (ɔ:rvɪl) : tên người.

to lie, lay, lain : nằm.
to grasp : nắm chặt.
controls : cần điều khiển.
craft : máy; thuyền.
to slide (slayd), slid, slid : lướt.
to make use of : lợi dụng.
as early as : ngay từ.
Italian (i'tæliən) : người Ý.
Vinci (vɪntʃi) : tên người.
Brazilian (brəʒi'liən) : người Ba-tây.
dirigible (dɪrɪdʒəbəl) : khí cầu điều khiển được.

propeller (prəpélər) : chong quạt
to glide (glayd) : bay là là.
glider : máy bay là là.
to test : thí nghiệm, trắc nghiệm.
The long tcsaeetdre the swimmers' endurance : Cuộc đua dài đó thử thách sức chịu đựng của các tay bơi lội.
a written test : bài thi viết.
flight (flayt) : chuyến phi hành.
construction (kənstrákʃən) : việc kiến tạo, chế tạo.
to navigate (nævigeýt) : hàng hành, điều khiển cho chạy.
navigational (nævigéýʃənəl) : về hàng hành.
navigational system : phương pháp hàng hành.
routine (ruwtiýn) : thường lệ.
fog : sương mù.
rough weather : thời tiết xấu.
comfort (kəmfərt) : sự dễ chịu, tiện nghi.
safety (séyfti) : sự bình an.
jet engine : động cơ phản lực.
altitude (æltətyud) : cao độ.
to escape (iskéyp) : thoát ra.
a back pressure (préʃər) : áp lực phản hậu.
forward (fórwərd) : tiến về phía trước.
effect (ifékt) : hiệu quả.
to rush (rəʃ) : lừa.
spray (sprey) : tia.
kerosene (ké-rə-siyn) : dầu tây, dầu hôi.
to inject (injékt) : phụt vào; tiêm (chích)
series (síyriz) : loạt (chữ này số ít cũng viết vậy).
continuous (kəntínnyuəs) : liên tiếp
to explode (iksplówd) : nổ.
explosion : sự nổ.
the rear (riyər) : phía sau.
with great force : rất mạnh.

fuel spray : tia nhiên liệu.
igniter (ignáy-tər) : bộ phận đánh lửa.
compressor (kəmpréssər) : bộ phận ép.
jet exhaust (igzɔst) : chỗ thoát phản lực.
to force one's way : lao mình, chen lối đi.
to compress (kəmprés) : ép.
extreme (ikstriym) : cực độ.
disturbance (distərbəns) : sự xáo trộn, sự rối loạn.
to build up : tích lũy lại.
shock wave : làn sóng va chạm.
sound barrier (bériər) : bức tường (hàng rào) âm thanh.
supersonic (syúpərsánik) : siêu âm.
smoothly, adv. : một cách êm ái.
to vibrate (vaybréyt) : rung.
vibration : sự rung chuyển.
to place an order for : đặt mua.
jetliner (dʒétlaynər) : phi-cơ phản lực chở hành khách.
a little over : hơn một chút.

PREFIXES

com— : cùng với nhau, tập hợp lại
compress : ép lại.
super— : siêu đẳng, vượt hẳn lên.
supersonic : siêu âm.
supernatural : siêu nhiên.

SUFFIXES

— ment : sự, việc.
movement : cử động, sự chuyển động.
appointment : sự hẹn gặp.
— ful : nhiều, đầy.
hopeful : đầy hy vọng.
beautiful : đẹp.
careful : cẩn thận.



REMARKS ON THE INFINITIVE

An infinitive used as the subject of a verb is often placed after the predicate verb while the pronoun *IT* is placed before the verb as a grammatical subject.

(Động-tự vị-biến, dùng làm chủ-từ của động-tự, thường được đặt sau động-tự chính, và ta dùng chữ *IT* trước động-tự), thí-dụ :

1. *To lean out* is dangerous. = *IT* is dangerous *to lean out*.
(Ló đầu ra ngoài thì nguy hiểm).
2. *To die* for one's country is glorious. = *IT* is glorious to die for one's country. (Chết vì tổ quốc là một vinh-dự).

Theo luật chung thì các động-tự vị-biến đều phải có *TO* đi trước, nhưng những trường-hợp sau đây ta phải bỏ *TO* :

a. Sau những động-tự chỉ trí-giác (Verb of Perception) như : see (trông thấy), hear (nghe thấy), behold (thấy), feel (cảm thấy), watch (nhìn, canh chừng), observe (quan sát), perceive (nhận thấy).

Ex : 1. I see the rabbit *run* into the hole.
(Tôi thấy con thỏ chạy vào trong lỗ).

2. We hear the little girl *sing*.
(Chúng tôi nghe cô bé hát).

b. Sau những động tự : make (làm cho), bid (ra lệnh), let (để cho), và cả sau help (giúp đỡ).

Ex : 1. His parents *make* him *work*.
(Cha mẹ nó bắt nó làm việc).

2. They *bid* him *come*.
(Họ ra lệnh cho nó tới).

3. I will *help* you *do* this.
(Tôi hứa sẽ giúp anh làm việc này).

c. Thường thường sau 2 verbs : dare (dám) và need (cần) ở thể nghi vấn (interrogative) và phủ-định (negative).

Ex : 1. That fellow *dare* not *attack* me.
(Thằng đó không dám tấn công tôi).

2. Need you come here today ?

(Hôm nay anh có cần đến đây không ?)

d. Sau những trợ-động-tự (auxiliary verbs) : *shall, will, do, did, would, can, could, may, might* và *must*.

Thí dụ : 1. He *can* speak English as well as French.

2. You *may* go with the engineer.

(Anh có thể đi với ông kỹ-sư).

3. You *must* not make a noise in class.

(Anh không được làm ồn trong lớp).

e. Sau những từ-ngữ : *had rather* (thích hơn) và *had better* (nên thì hơn) :

Thí dụ : You *had rather* play, but you *had better* work hard.

(Anh thích chơi, nhưng anh nên làm việc chăm chỉ thì hơn).

f. Sau những từ-ngữ : *do nothing but* (chẳng làm gì nhưng chỉ) và *cannot but* (không còn cách nào hơn là, chỉ còn có việc).

Thí-dụ : 1. The corrupt officials *do nothing but* squeeze.

(Bọn quan-lại thối-nát chẳng làm gì nhưng chỉ bóc lột dân).

2. I *cannot but* laugh. (Tôi chẳng còn cách nào hơn là cười).

Independent Infinitives (Động-tự vị-biến độc-lập) đứng độc-lập trong câu, nó không có liên-hệ văn-phạm gì với câu đó.

Thí dụ :

1. *To tell the truth*, I do not like to deal with such a man.

(Nói thật tình, tôi không muốn giao-dịch với một người như thế).

2. *To be sincere*, I was quite disappointed yesterday.

(Thành thực mà nói, hôm qua tôi rất bức mình).

Ta dùng Perfect Infinitive (Thí-dụ : to have done)

a. Sau các động-tự *seem, appear* (hình như), *suppose* (coi như), khi việc mà động-tự vị-biến chỉ, lại xảy ra trước việc mà động-tự chính trong câu đó chỉ, thí dụ :

1. You seem *to have walked* a long way under the sunshine.
(Hình như anh đã đi dưới nắng một quãng đường dài).

2. He was supposed *to have worked* hard.
(Người ta coi như nó đã làm việc chăm chỉ).

b. Sau thời quá-khứ của các động-tự *wish, hope, desire, intend, mean, v.v...* khi sự ước ao, hy vọng hay ý-định ấy không thực-hiện được vì một sự cản-trở nào đó như

1. I wished *to have helped* you, but I had no money then.
(Tôi đã muốn giúp anh, nhưng lúc đó tôi không có tiền).

2. I intended *to have gone* abroad last year, but my mother fell ill.

(Năm ngoái tôi có ý định đi ngoại-quốc, nhưng mẹ tôi lại đau.)



POSSESSIVE CASE — Vật-chủ-vị

1. All nouns in the singular number form the Possessive by addition of the apostrophe and the letter S = 'S.

(Danh-tự số đơn đòi ra vật-chủ-vị bằng cách thêm 'S) :

Ex : the lion's head	= the head of the lion.
the mistress's pen	= the pen of the mistress.
the cat's paws	= the paws of the cat (móng vuốt của con mèo).

Chú-thích : Trừ mấy từ-ngữ sau đây :

for goodness' sake	= vì lòng tốt.
for conscience' sake	= vì lương tâm.
for Jesus' sake	= vì Chúa Ki-tô, v.v.

2. All nouns in the plural, except those ending in S, form the Possessive by the addition of the apostrophe and the letter S.

(Danh-tự số nhiều mà không có S, khi đòi ra vật-chủ-vị, thì thêm 'S; còn các danh-tự số nhiều có sẵn S, chỉ thêm phảy (').

Ex : the children's books	= the books of the children.
the women's sons	= the sons of the women.
the boys' pencils	= the pencils of the boys.
the girls' dolls	= the dolls of the girls.

3. Compound nouns and noun phrases add the 'S to the last word:

(Danh-tự kép và danh-từ chỉ thêm 'S cho chữ cuối cùng).

Ex his mother-in-law's property = tài sản của mẹ vợ nó.
the king of England's palace = lâu-đài của Anh hoàng.

4. When several possessive nouns refer to the same noun and imply common possession, the 'S should be added to the last only.

(Khi một vật thuộc chung mấy vật chủ, ta chỉ thêm 'S cho danh-tự chỉ vật-chủ cuối cùng thôi)

Ex : a. *Mary and Jane's* school stands in center of the city.
(Trường học của Mary và Jane tọa lạc giữa thành-phố).

b. He likes to read *Khái-Hưng and Nhất-Linh's* «You must live».

(Anh ấy thích đọc cuốn «Anh phải sống» của Khái Hưng và Nhất-Linh). (Hai người cùng viết chung một tác-phẩm).

5. If common possession is not implied, or if the different possessors are thought of as separate or opposed, the possessive sign ('S) should be used with each one.

(Nếu vật đó thuộc riêng từng vật-chủ, ta phải thêm 'S cho từng danh-tự chỉ vật-chủ)

Ex : a. Both the *tailor's* and the *baker's* houses were destroyed by fire last night.

(Nhà của người thợ may và cả nhà người thợ bán bánh bị thiêu-hủy bởi trận hỏa hoạn đêm qua).

(Hai căn nhà đó thuộc riêng hai người).

b. I like to read *Dickens'* and *Scott's* novels.

(Tôi thích đọc tiểu thuyết của Dickens và của Scott).

(Tiểu-thuyết đó là do hai người viết khác nhau, sống ở thời-đại khác nhau).

Chú-thích : Khi hai vật-chủ (possessors) nối bằng liên-tự *as well as*, *no less than* hay *or*, ta phải thêm 'S sau danh-tự chỉ hai vật chủ ấy.

Ex : a. He is the *doctor's as well as the engineer's* friend.

(Ông ấy là bạn của ông bác-sĩ, cũng như của ông kỹ-sư).

b. Is this a boy's or a girl's voice that I hear ?

(Đó là tiếng con trai hay con gái mà tôi nghe thấy).

6. When a possessive noun is followed by an appositive (đồng vị), the possessive sign ('S) should be added to the appositive only.

Khi một danh-tự chỉ vật chủ có một danh-tự đồng-vị đi theo, chỉ cần thêm dấu ('S) sau danh-tự đồng-vị.

Ex : a. This is Shakespeare, the great *poet's* home.

(Đây là căn nhà của Shakespeare, vị đại thi-hào).

b. This is my sister, *Jane's* fountain-pen.

(Đây là bút máy của chị Jane tôi).

7. For the sake of euphony, it ~~is~~ often better to use the preposition **OF** than the sign of the possessive.

(Nhiều khi vì âm-điệu, ta nên dùng giới-tự OF hơn là vật chủ-vị.)

Ex : a. This is the opinion *of* my wife's mother.

Đây là ý kiến của mẹ vợ tôi.

(Hơn là : This is my wife's mother's opinion.—nghe nặng tai lắm).

b. The law of gravitation was the discovery *of* Sir Isaac Newton, the great astronomer.

(Luật dẫn-lực là sự khám-phá của nhà đại thiên-văn-học Isaac Newton).

8. Vật chủ-vị thêm 'S có một sức chỉ quyền sở-hữu rất rõ rệt, vì vậy ta hãy phân-biệt trường-hợp sau đây :

a. *God's love* = Tình yêu của Chúa đối với ta.

The love of God = Tình yêu đối với Chúa.

b. *The lion's fear* = Tính sợ-hãi của con sư-tử.

The fear of the lion = Sự sợ-hãi (của ta) đối với con sư-tử.

Grammar Review (p. 20)

Ex 1 — 1. . . . Dick's children see the new jet at the airport ? . . .

Did Dick's children see at the airport ? — 2. . . . Dick's son build model airplanes ? — . . . does Dick's son build ? — 3.

Dick's brother a pilot ? . . . is Dick's brother ? 4. . . . he been

trained to fly the new jets ? . . . has he been trained to fly ? — 5. . . . he explain all the complicated instruments ? — . . . can he explain ? — 6. . . . Dick's son read a lot about modern aviation ? . . . has Dick's son read a lot about ? — 7. . . . he spend hours looking at pictures of the newest planes ? . . . does he spend hours looking at ? — 8. . . . his uncle helping him with the technical words ? . . . is his uncle helping him with ? — 9. . . . Dick like to travel in big jets ? . . . does Dick like to travel in ?

3. 2. 1. Where did the jet land ? At the new airport. — 2. Where can jets fly very efficiently ? At high altitudes. — 3 Where did the jet go ? To Europe. — Where must tourist-class passengers board the plane ? At the rear. — 5. Where should the pilot have stayed ? In the cockpit.

3. 3. — 1. When were jets developed ? Fairly recently. — 2. When was the plane due to arrive ? An hour ago. — 3. When did the pilot encounter rough weather ? On his last trip. — 4. When had the pilot been warned about the storm ? Before he took off. — 5. When will the passengers board the plane ? In ten minutes. — 6. When should the plane have taken off ? Hours ago. — 7. When was the plane supposed to land ? About dinnertime.

- 3.4 1. Why did we have foggy weather ?
2. Why had the plane to wait ?
3. Why did the light go on ?
4. Why is it dangerous to fly without radar ?
5. Why had they sent out a helicopter ?

- 3.5 1. How did they go to Australia ?
2. How do stewardesses serve food ?
3. How can passengers call the stewardess ?
4. How did the stewardess greet the passenger ?
5. How do pilots get landing instructions ?

- 3.6 1. Whose coffee did the stewardess spill ?
2. Whose baggage did the man at the counter weigh ?
3. Whose permission does the pilot need to take off ?
4. Whose complaints did the stewardess listen to ?
5. Whose coats did the stewardess hang up ?
6. Whose story did the pilot believe ?
7. Whose bags did Dick carry ?
8. Whose permission do I need to unfasten my seat belt ?

Intensive Questioning, p. 23:

2. Yes, he had — 3. No, he hadn't. — 4. No, he wasn't. — 5. No, he didn't. — 6. Yes, they had. — 7. Yes, he was. — 8. No, he hadn't. — 9. Yes, he had. — 10. Yes, it did. — 11. No, it didn't. — 12. Yes, he did.

— 13. No, he didn't. — 14. Yes, he had. — 15. Yes, they had. — 16. No, they hadn't. — 17. Yes, it did. — 18. Yes, it did. — 19. Yes, they have. — 20. Yes, they were. — 21. No, it isn't. — 22. Yes, it has. — 23. Yes, they can. — 24. Yes, it is. — 25. No, they don't. — 26. Yes, they do. — 27. Yes, they are. — 28. No, they aren't. — 29. Yes, it does. — 30. No, it doesn't. — 31. Yes, it does.

Intensive Questioning, p. 24:

2. Leonardo Da Vinci had designed flying machines in the fifteenth century. — 3. He'd designed them in the fifteenth century. — 4. He lived in Italy. — 5. Santos-Dumont had flown in a dirigible in 1899. — 6. He had (He'd) flown in 1899. — 7. He'd flown near Paris. — 6. He had (He'd) flown in a dirigible. — 9. It had a gasoline motor. — 10. It also had a propeller — 11. It took place four years before the Wright brothers' flight. — 12. Others (They) had experimented in gliders in the nineteenth century. 13. They had learned about designing airplane bodies. — 14. Planes without passengers had been tested — 15. They had (They'd) been tested in Europe and America — 16. They are (They're) famous because they made the first successful flight of a heavier than air machine that carried a man and flew under its own power. — 17. It carried one passenger.

Understanding Ideas :

1. The Wright brothers had built on the knowledge of many people before them, namely and Italian named Leonardo da Vinci and among others who had experimented with balloons and dirigibles a Brazilian named Santos-Dumont.

2. The flight of the Wright brother differed from earlier flights that had been made in that it was the first success of a machine that was heavier than air but could fly by means of its own power and carry a man.

Applying the reading :

1. An airport I know well is the Tan-Son-Nhut airport. It is composed of a very large ground, a very long runway and a big building for the staffs of different airline companies and for customs officers. I have never been near a jet-plane, but I have seen some propeller planes with two or four engines.

2. The main cities in my country that can be reached by plane are Hue, NhaTrang and Cantho. They can also be reached by bus and train. It takes 2 hours to go from Saigon to Hue by plane, but if you go by bus, the time needed is about 40 hours.

BÀI THỨ BỐN (4)

DU-HÀNH TRONG KHÔNG-GIAN : HOÀ-TIỂN

Tới cung trăng và xa hơn nữa 1. Động - cơ hoà-tiến, với tiếng ầm-ầm đều-đều như tiếng thác nước hoặc tiếng bão sấm, là một sự biểu-hiệu có ý-nghĩa của thời-đại không-gian mới. Nhưng dù cho nó có vẻ đồ-sộ và phức-tạp, chiếc hoà-tiến, được phát-minh tại Trung-Hoa cách đây hơn 800 năm, là một khí cụ tương-đối đơn giản.

2. Nhiên-liệu được đốt cháy trong động-cơ hoà-tiến biến thành hơi. Chất hơi nóng và nở dẫn mau chóng phải thoát ra, nhưng nó chỉ có thể thoát ra qua một chỗ mở trống hướng về phía sau. Khi hơi được tổng mạnh ra, nó đẩy hoà-tiến về hướng đối nghịch. Giống như sức đẩy lui của một khẩu súng khi được khai hoả, nó theo định-luật thiên-nhiên mà ông Isaac Newton diễn-tả khi ông khám phá rằng «Cứ mỗi tác-động thì lại có một phản-ứng đối-nghịch tương-ứng»

3. Hiện nay hoà-tiến đang được chế-tạo, nó đủ mạnh để đưa một người ra khỏi dẫn-lực của trái đất. Trong một hoà-tiến như thế, một người có thể được tổng khứ vào không gian một cách chính xác đủ để tới mặt trăng. Anh ta lại có thể đáp xuống đó nhẹ-nhàng và không bị chết trong cuộc va chạm. Với sự tiếp tế về không khí và thực-phẩm, anh ta có thể sống trên mặt trăng trong nhiều tuần lễ hoặc có khi hàng nhiều tháng nữa.

4. Tại sao người ta lên cung trăng? Phải chăng vì mạo hiem? Thật vậy, có sự mạo-hiem trong cuộc du-hành không-gian. Nhưng một chuyến đi lên cung trăng cũng sẽ thực-tiến nữa. Thí dụ, những trạm không gian có thể được thiết lập để cho chúng ta tin-tức quý báu về thời-tiết. Trong những trạm không-gian xoay quanh trái đất, người ta có thể sống được và nghiên-cứu các sự kết thành mây trên mặt trái đất. Những lớp mây này có thể cho chúng ta biết loại thời-tiết nào được tiên-liệu ở bất cứ phần nào của thế giới vào bất cứ lúc nào. Tin-tức đó sẽ rất ích-lợi cho các hoa-tiêu, cho các thuyền trưởng, và cho ngay cả những trại chủ là những người phải ấn định thời hạn để trồng trọt và gặt hái.

5. Có nhiều vấn đề liên-hệ đến cuộc du-hành không-gian. Vấn đề đầu tiên và lớn mạnh nhất trong số đó là trọng-lực. Nếu bạn đề cây viết chì của bạn rớt xuống sàn, bạn có thể thấy trọng-lực diễn tiến. Mọi thứ đều bị kéo xuống đất bởi một từ lực. Trọng-lượng của một vật là một cách diễn-tả khác về số lượng của lực đè lên vật đó bởi dẫn-lực. Một hoà-tiến phải chuyển-dịch với tốc-độ ít nhất 2.500 dặm một giờ để đem một người ra khỏi dẫn-lực của trái đất để vào không gian.

6. Một vấn-đề nữa là sự căng-thẳng mà một người phải chịu khi hoà-tiến rời khỏi mặt đất. Bất cứ một vật gì không chuyển-động đều có

khuy-nh-hướng chống lại sự chuyển-động. Khi hoà-tiến rời mặt đất, nó đẩy mạnh lên phía trên, và người ở đằng mũi hoà-tiến bị đẩy lui về phía chiếc ghế của anh ta. Trong lúc hoà-tiến lao đi thế này, trọng-lực đè lên thân thể anh ta một lực bằng chín lần lực ấy lúc thường.

7. Một khi đã ra ngoài dẫn-lực của trái đất, người không-gian vẫn còn bị ảnh hưởng bởi một vấn-đề nữa, đó là sự mất trọng-lượng ở đây nếu anh ta buông rơi một cây viết chì, nó không rớt xuống. Một ly nước có thể được lộn ngược và nước không rớt ra ngoài. Tất cả chúng ta, ai từng quen với dẫn lực đều tưởng rằng mọi vật đều có trọng-lượng và khi được buông ra thì phải rớt xuống. Thân thể chúng ta quen với dẫn lực sẽ bị xáo-trộn trong những điều kiện mất trọng lượng.

8. Người không-gian cũng chịu ảnh-hưởng sự buồn-nản và cô-đơn. Có người có thể phải ngồi trong phi thuyền không-gian của họ hàng tháng mà chỉ có ít việc để làm và chẳng có ai để trò chuyện. Những chuyến du-hành không-gian tại những hành-tinh xa, hoặc đến các tinh-tú gần nhất có thể cần tới nhiều năm. Có thể là vài chuyến du-hành sẽ lâu suốt cả đời người. Bởi vậy những người không gian tương-lai phải được huấn luyện để chịu đựng những thời-kỳ lâu dài không hoạt-động và đơn-độc.

9. Vũ-trụ-tuyến và những hạt bụi li-ti là một vấn-đề nữa. Tầng không-gian bên ngoài, là nơi không có không-khí, thì có đầy cả hai thứ đó. Những hạt bụi đó có thể làm tổn hại mặt trước của chiếc phi thuyền không-gian đang di-chuyển nhanh. Những vũ-trụ-tuyến mào đầu mắt trần ta không thấy được, có thể đi xuyên qua phi-thuyền và cả phi-hành-gia không-gian nữa. Không ai có thể biết chắc rằng những vũ-trụ-tuyến có thể làm cho người ta chịu sự thiệt-hại gì, nhưng các khoa-học-gia cảm thấy rằng sự phơi bày ngăn-ngủi có lẽ không hại lắm.

10. Sức nóng dữ dội do sự cọ-sát gây ra cũng là một vấn-đề trong việc du-hành không-gian. Nếu bạn cọ mạnh bàn tay trên trán, bạn sẽ cảm thấy thứ nhiệt lượng đó. Một khi chiếc phi-thuyền không-gian ra tới tầng không gian bên ngoài, không có sự cọ sát nào vì không có không-khí ép lên nó. Nhưng khi phi-thuyền không-gian trở về trái đất, nó lại phải đi xuyên qua không-khí. Lúc đầu, không-khí rất loãng. Nhưng phi-thuyền càng tiến gần địa-cầu thì nó càng gặp không-khí đặc hơn. Phi-thuyền không-gian khi vào lớp khí-quyền của địa-cầu với tốc-độ tối đa sẽ trở nên nóng đến nỗi sẽ bị cháy và hoàn-toàn tan biến.

11. Ngày nay, các khoa-học-gia đang làm việc tận-tụy hơn bao giờ hết để giải-quyết những vấn đề về du-hành không-gian. Một ngày kia, họ sẽ khám phá một nhiên liệu mạnh cho hoà-tiến để sẽ đưa người qua không-gian với tốc-độ ánh sáng. Người ta đang thực-hiện nhiều tiến-bộ đến nỗi có thể có những chuyến phi-hành không-gian để tới Hỏa-tinh và những hành-tinh khác trong khoảng đời của chính bạn.

VOCABULARY

rocket (rákit) ; hỏa tiễn.

beyond (biyánd) : quá, xa hơn

We can't go beyond this point. :

Chúng ta không thể đi quá điểm này.

steady (stédi) : đều đều.

impressive : đáng chú ý.

symbol (símbo) : biểu hiệu.

White is a symbol of purity. :

Màu trắng là biểu hiệu sự tinh khiết.

age kỷ nguyên.

relatively (rélativli) : tương đối.

device (diváys) : vật phát minh.

to expand (iksquánd) : dãn ra.

to contract (kəntrákt) : co lại.

to face : hướng về.

to face backward : hướng về phía sau.

to eject (idjekt) : phun.

kick : sức đẩy lui.

law of nature (néytfər) luật thiên-nhiên.

sir (sər) : Ông (Chữ sir được đặt trước tên người nào có chức tước của Hoàng-gia Anh))

Isaac Newton (áyzknaeyútən) tên người.

gravitational (grævətéyʃənəl) : chỉ về dẫn-lực.

to send : tống lên, đưa vào.

gently (dʒéntli) : một cách nhẹ nhàng

crash (kræʃ) : cuộc va chạm ; tai nạn phi-cơ.

just for adventure : chỉ vì mạo hiểm.

practical (práektikəl) thực tế, thực tiễn.

space station : trạm không-gian.

valuable (vælyuəbl) : quý giá.

to revolve (ríválv) : quay, xoay, chuyển.

formation : sự kết thành, lớp, tầng (mây).

to set a date định nhật-kỳ.

to be connected with có liên quan với.

gravity (græviti) dẫn lực.

in action đang tiến triển.

to be held down to được kéo xuống.

magnetic (mægnétik) : về từ lực.

to exert (igzért) đè lên.

strain (streyn) : sự căng thẳng

to be subjected to : phải chịu đựng.

to tend : thiên về, có khuynh hướng

to resist (rizist) chống lại.

nose cone : mũi phi-thuyền.

thrust (θrəst) : sự phóng đi, lao đi.

to be affected by : bị ảnh hưởng bởi.

weightlessness (wétlisnis) sự mất trọng-lượng.

to turn upside down : lộn ngược.

to be accustomed (əkástəmd) : quen

to upset : đảo lộn.

to become upset : bị xáo trộn.

boredom (bórdəm) : sự chán nản.

It's a bore to hear his speech : Nghe bài diễn văn của ông ấy thật là chán.

to take a lifetime : cần tới cả đời người.

to endure (ɛndýur) chịu đựng.

I can't endure him Tôi không chịu nổi anh ấy.

inactivity (inæktiviti) : sự bất hoạt động

solitude (sálityud) cảnh cô đơn, hiu quạnh.

cosmic rays : vũ trụ tuyến.

dust particle : hạt bụi.

outer space : tầng không gian bên ngoài.

to damage (dæmidz) : làm hư hại.

naked (néykid) **eye** : mắt trần.

exposure (ikspóʒər) : sự phơi ra, phô ra.

friction : sự cọ sát.

to solve a problem : giải một vấn-đề

someday : một ngày kia.

PREFIXES

un -, **im -**, **in -**, **il -**, **ir -** : không
thiếu.

unhappy : không sung sướng.

impolite : không lễ độ.

inequality : sự bất bình đẳng.

illegal : không hợp pháp.

SUFFIX

- less : không.

weightless : không có trọng lượng.

hopeless : tuyệt vọng.

GRAMMAR

That of — Those of

r. The word **THAT** and its plural form **THOSE** are used to avoid the repetition of a noun :

(Chữ **THAT** và số nhiều của nó là **THOSE** được dùng để tránh sự nhắc lại một danh-tự.)

T.D. : a. The climate of Dalat is not so warm as *that* (= the climate) of Saigon.

(Khí-hậu Đà-Lạt không nóng như khí hậu Sài-gòn.)

b. The feathers of a sparrow are not like *those* (= the feathers) of a swallow.

(Lông chim sẻ không giống như lông chim én).

a. The word **THIS** and **THAT** can be used to substitute a clause or sentence previously mentioned.

(Chữ **THIS** và **THAT** có thể dùng để thay cho một mệnh-đề hay câu đã nói trước.)

T.D. : a. You have never told a lie; and *this* is a proof of your honesty.

(Anh không bao giờ nói dối; và điều này là một bằng chứng về tính thật-thà của anh).

b. He accomplished such a hard task; and *that* in less than a week.

(Nó hoàn thành một công việc khó như thế; và việc ấy làm trong không đầy một tuần lễ).

3. **THOSE WHO** is often used in the sense of **ANYBODY WHO**—
phàm ai ; bất luận ai.

- a. Those who insult themselves will be insulted by others
(Phàm ai mà tự thóa-mạ, sẽ bị kẻ khác thóa-mạ).
- b. Those who are willing to succeed will surely succeed.
(Phàm ai mà quyết thành công, chắc-chắn sẽ thành-công).



POSITIONS OF ADJECTIVES

Vị-trí của TÍNH-TỰ : Theo luật chung, TÍNH-TỰ thường đứng trước danh-tự (noun), nhưng ta phải chú ý đến các trường hợp sau đây mà tính-tự lại đặt sau danh-tự :

a) Khi tính-tự có bổ từ (complement) đi sau :

1. He has a bag *full* of money.
2. King Quang-Trung was a hero *worthy* of praise.
(Vua Quang-Trung là một vị anh-hùng đáng ca ngợi.)
3. He wants a bottle *full* of wine.

b) Khi hai tính-tự đi trước có **AS WELL AS, BOTH — AND** (vừa... vừa...), **NOT ONLY — BUT** (không những... nhưng còn), **EITHER — OR, NEITHER — NOR**.

1. He is a boy *neither intelligent nor stupid*.
(Nó là một cậu bé không thông minh mà cũng không ngu dốt).
2. She was a girl *neither young nor beautiful*.
3. Đào Duy Từ was a pupil *both diligent and well-behaved*.
(Đào Duy Từ là một học sinh vừa chăm chỉ vừa ngoan ngoãn).

c) Khi tính-tự hình dung **SOMETHING, ANYTHING, NOTHING**.

1. Is there *anything interesting* ?

Có gì hay không ?

2. *There is nothing new in this book.*

(Không có gì mới lạ trong cuốn sách này).

3. *Something strange has happened.*

(Có chuyện gì lạ vừa xảy ra).

d) Khi một tính-tự đi với một danh-tự chỉ thời gian hay sự đo lường :

1. *My close friend is only thirty years old.*

(Người bạn thân của tôi mới ba mươi tuổi).

2. *His bed-room is 4 yards long and 3 yards wide.*

e) Khi một tính-tự có tiếp-đầu-ngữ (prefix) *a-* :

(Những tính-tự này là *predicative adjectives*, nghĩa là không bao giờ đi trước noun.)

1. *I saw a picture of a baby asleep.*

(Tôi nhìn thấy bức tranh một đứa bé đang ngủ).

2. *Johnny has never seen a snake alive.*

(Johnny chưa bao giờ thấy một con rắn sống).

3. *I always find Mr. Brown alone.*

(Bao giờ tôi cũng thấy ông Brown một mình.)

f) Khi tính-từ thuộc-từ (*Predicative*) được giới-thiệu bằng một động-tự :

1. *This news will surely make my parents happy.*

(Tin này chắc chắn sẽ làm cho cha mẹ tôi sung sướng).

2. *This heavy rainfall kept the tank full.*

(Trận mưa lớn này giữ cho hồ đầy nước).

g) Có một số tính-tự nguyên ở Pháp-văn mà ra, nay đã được thông dụng trong Anh-văn :

<i>the heir apparent</i>	=	người biểu-kiến kế-thừa
<i>from time immemorial</i>	=	từ đời xưa đời xưa
<i>court-martial</i>	=	tòa án quân-sự
<i>Postmaster General</i>	=	Tổng giám-đốc bưu-điện
<i>things new and old</i>	=	vật mới và cũ
<i>for the time being</i>	=	tạm thời, v.v.

h) Một danh-tự nếu có một tính-tự cực-cấp (Superlative) đi trước nó, thì tính-tự POSSIBLE bao giờ cũng đặt sau danh-tự đó :

Make the best use *possible* of it.

(Hãy tìm hết cách mà dùng nó).

i) Hai hay nhiều tính-tự, hoặc một tính-tự có một từ ngữ (ph rase) phụ nghĩa cho nó, có thể đặt sau danh-tự để giải thích về danh tự đó. Trong trường hợp đó ta nói tính-tự dùng như tiếng đồng-vị của danh-tự.

(Two or more adjectives together, or an adjective modified by a phrase may be placed after a noun to explain it. They are said to be used appositively).

Thí-dụ : 1. The traveller, *hungry and exhausted*, threw himself on a sofa.

(Người du-khách, vừa đói vừa mệt, nằm vật trên cái trường kỷ).

2. The traveller, *weary* from his long walk, went to bed at once.

(Người du-khách, mệt vì cuộc đi bộ xa, đã đi ngủ ngay.)

Thứ tự đặt TÍNH-TỰ : Khi hai hay nhiều tính-tự hình dung một danh-tự, ta phải để ý đặt nó cho có thứ tự. Chú-ý các trường-hợp sau đây :

A. Nếu các tính-tự vừa chỉ vật-chất vừa chỉ tinh-thần, tính-tự chỉ vật-chất được đặt sát danh-tự hơn :

T.D. : 1. Mrs Brown is a *kind-hearted, benevolent, white-haired* old lady.

(Bà Brown là một bà già tóc bạc, từ thiện và tốt bụng).

2. *Three brave old* men were chosen.

(Người ta đã chọn ba ông già dũng cảm).

B. Tính-tự có liên quan mật-thiết nhất với danh-tự được đặt gần nó nhất :

Thí-dụ : Their little boat was gliding on a *sunny, breezy, dark-blue* lake. (Chiếc thuyền nhỏ của họ đang lướt trên cái hồ xanh đục, có gió heo may và ánh nắng).

C. Nếu các tính-tự cùng đẳng-cấp (same rank), ta đặt tính-tự ngắn nhất ở đầu, rồi cứ theo thứ tự hơn vắn mà đặt. Cũng có nhiều trường-hợp ta đặt tính-tự tùy theo thanh điệu (euphony), nghĩa là đặt sao để lúc đọc lên nghe hay là được.

Thí-dụ *A tall, straight dignified person entered.*

(Một người bệ-vệ, thân hình cao và thẳng, bước vào).

Chú-ý Khi dùng tính-tự cũng cần đề ý điều này :

— Chọn tính-tự thích hợp : tránh cách dùng tính-tự nghe kêu nhưng thừa ; và tránh cách đặt tính-tự gây ra nghĩa hàm-hồ (doubt), chẳng hạn như :

1. *Good virtue* : (Chữ *good* thừa, vì *virtue* là «đức tính», vậy bao giờ «đức tính» mà chẳng tốt).

2. *Painful toothache* : (Chữ *painful* thừa vì «chứng đau răng» thì bao giờ chẳng đau, cần gì phải nói «*painful toothache*» thành ra có nghĩa là «chứng đau răng đau» (?).

3. *She bought a fresh basket of eggs.* (Nhầm) — (a)

She bought a basket of fresh eggs. (Đúng) — (b)

(Nói như câu (a) thì nghĩa không rõ : Cái rổ tươi hay trứng tươi ?).



STRUCTURE

Trong bài số 4 này có câu :

Rockets are now being made that are powerful enough to shoot a man beyond the earth's gravitational pull.

Điều cần chú ý là vị-trí của chữ *that* và mệnh-đề chính. Đây là cách đặt câu rất mới mẻ của người Mỹ. Tiên-hành-tự (antecedent) của chữ *that* là *rockets*; vậy câu trên đây có thể đặt lại thành : — *Rockets that are powerful enough..... are now being made.*



Vài từ-ngữ dùng với tỷ-giáo-cấp :

- A. $\left. \begin{array}{l} \text{Càng ngày càng. . . .} \\ \text{Mỗi lúc một. . . . hơn.} \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{. . . } er \text{ and . . . } er \text{ (hoặc).} \\ \text{=} \\ \text{more and more. .} \end{array}$

Thí-dụ : In Autumn the days become *shorter and shorter*.

Our lessons are *more and more difficult*.

His stories are *more and more interesting*.

(Chuyện của ông ta mỗi lúc một hay hơn).

- B. $\left. \begin{array}{l} \text{Càng ngày càng kém. . .} \\ \text{Mỗi lúc mỗi kém. . .} \end{array} \right\} = \text{less and less. . .}$

Thí-dụ : Their attacks became *less and less violent*.

(Các cuộc tấn công của họ mỗi lúc một trở nên kém phần kịch-liệt).

- C. Càng . . . càng. . . = Đặt *the* trước tỷ giảo-cấp.

Thí-dụ : *The wiser he grew the humbler he became*.

(Ông ấy càng thông thái, ông ấy càng khiêm nhường).

The oftener I see him, the better I like him.

(Tôi càng hay gặp anh ấy, tôi càng ưa anh ấy).

- D. Càng kém. . . càng kém (ít) = *the less. . . the less. . .*

Thí-dụ : *The less diligent a pupil is, the less progress he will make*.

(Cậu học trò càng kém cần mẫn, thì càng ít tấn tới).

- E. Càng nhiều. . . càng nhiều. . . = *the more. . . the more. . .*

Thí-dụ : *The more money she has, the more she wants*.

(Cô ấy càng có nhiều tiền, cô ấy càng muốn hơn nữa).

The more we give them, the more they ask for.

(Ta càng cho chúng nhiều, chúng càng đòi hỏi nhiều)

- F. Càng ít. . . càng ít. . . = *the less. . . the less. . .*

Thí-dụ *The less you ask for, the less you will be given*.

(Anh càng đòi hỏi ít, người ta càng sẽ cho anh ít).



Grammar Review

4.1 — 1. Planes were small, and flying was unsafe.—2. Some men have wondered about the moon, and some have even wanted to go there.—3. The plane has landed, but the engines haven't been turned off.—4. The spaceman landed safely, but the spaceship was destroyed.—5. His food has run out, but he has a supply of water.—6. We had to fasten our seat belts, or we would have bumped our heads.—7. The runways had to be lengthened, or jet planes couldn't land.—8. Pilots must know about the weather, or they can't take off.—9. The townspeople didn't like the jets, for they made too much noise.—10. Space travel is practical, for it can help us forecast the weather.—11. Farmers sometimes use planes, for they can be used to spray insects.

4.2 — 1. The space craft was destroyed, and so were its instruments. The space craft was destroyed, and its instruments were, too.—2. The pilot is safe, and so are the passengers. The pilot is safe, and the passengers are too.—3. The pilot warned us, and so did the stewardess. The pilot warned us, and the stewardess did, too.—4. The pilot has come aboard, and so has the copilot. The pilot has come aboard, and the copilot has, too.—5. The number one engine had stopped, and so had the number four engine. The number one engine had stopped, and the number four engine had, too.—6. A train would be too slow, and so would a bus. A train would be too slow, and a bus would, too.—7. The morning plane will be late, and so will the afternoon plane. The morning plane will be late, and the afternoon plane will be, too.—8. The earth has gravity, and so do other planets. The earth has gravity, and other planets do, too.—9. I might be a pilot, and so might my brother. I might be a pilot, and my brother might, too.

4.3 — 1. My family doesn't fly much, and I don't either. My family doesn't fly much, and neither do I.—2. The pilot didn't talk to the passengers, and the stewardess didn't either. The pilot didn't talk to the passengers, and neither did the stewardess.—3. Those buses aren't going to the airport, and those taxis aren't either. Those buses aren't going to the airport, and neither are those taxis.—4. The time of arrival hasn't been announced, and the time of departure hasn't either. The time of arrival hasn't been announced, and neither has the time of departure.—5. The engine hadn't been repaired, and the wing hadn't either. The engine hadn't been repaired, and neither had the wing.—6. The passengers can't board the plane, and the crew can't either. The passengers can't board the plane, and neither can the crew.—7. You won't have a seat by the window, and I won't either. You won't have a seat by the window, and neither will I.—8. Our new airport isn't large, and our old one wasn't either. Our new airport isn't large, and neither was our old one.

Intensive Questioning, p. 32 :

2. Yes, it is.—3. No, it doesn't.—4. Yes, it can.—5. No, they aren't.—5. No, they aren't.—6. Yes, they can.—7. No, it isn't.—8. Yes, it can.—9. Yes, it is.—10. No, there isn't.—11. Yes, it must.—12. Yes, it is.—13. No, it isn't.—14. Yes, it is.—15. No, it can't.—16. Yes, it would.

Intensive Questioning or Questions, p. 32 :

2. Cosmic rays are invisible to the naked eye. — 3. They can go through the ship.—4. Intense heat is caused by friction.—5. The air near the earth is dense.—6. A spaceship must enter the earth's atmosphere at reduced speed.

Intensive Questioning, p. 33 :

2. They can go through the spaceship and the spaceman.—3. They can go through the spaceship and the spaceman.—4. It is (It's) probably not very harmful.—5. Intense heat. It causes intense heat.—6. (You can) rub your hand hard on your forehead.—7. Because there is no (isn't any) air to press against.—8. There is (There's) no air in outer space.—9. When it returns to earth.—10. It must go through air (again).—11. It's, very thin.—12. It's denser.—13. (Because) it would get too hot.—14 (It would get) so hot it would burn up.—15. The problems of space travel.—16. A powerful fuel for rockets.—17. To Mars and other planets.



Understanding ideas

1. A space station enables men to study the cloud formations on the surface of the earth and predict the weather in any part of the world. Such information would be valuable because pilots, ship captains and even farmers need it.

2. Gravity is a force that attracts everything to the earth. The weight of something is the quantity of force that gravity exerts on it to make it fall down to the earth. Weightlessness is the state of things that do not have weight and do not fall when they are located out of the earth's gravity.

3. Friction is a problem in space travel because friction causes heat. When the spaceship leaves outer space where there is no air and consequently no friction to return to earth, the friction of the dense air of the earth causes such heat that the ship may be burned.

Applying the Reading

1. Yes, we have hurricanes and monsoons in our country. Though there are no quick changes in the weather in our country, a space station that relayed information about the weather would help our pilots who find flying rather difficult, especially in the rainy season.
2. If I were to travel in space, I would need to bring with me the equipment necessary to make the spaceship function adequately and those supplies that would keep me alive. I would like to bring with me something that would enable me to communicate with the people on the earth.

Composition

1. Six problems are mentioned in the paragraphs that follow. The first ones are gravity and the tension exerted by gravity on the human body. Then come weightlessness and boredom. Cosmic rays and dust particles and the heat produced by friction constitute the two final problems in space travel.

2. The transitional phrases are : another problem is (par. 6)—affected by still another problem (par. 7) — could also be affected by (par. 8) — are another problem (par. 9) — is also a problem (par. 10).

3. There are many problems connected with space travel. The first one is gravity, which holds down everything to the earth. So, a speed of at least 5,500 miles an hour is necessary to enable the rocket to overcome that gravity and put a man into space. The second problem is the tension that the human body must bear and that is caused by the resistance offered by gravity to the upward push of the rocket leaving the ground. Thirdly, weightlessness is another problem because weightless conditions in outer space might cause trouble to the human body, which is used to gravity. Besides, spacemen must be prepared to put up with boredom and loneliness in long trips in space, during which they may have to face inactivity and solitude for years and even for a lifetime. Another problem is the damage done to the spaceship and to the spaceman himself by cosmic rays and dust particles found in outer space. The last of these problems is the heat produced by the friction of air against the spaceship which returns from outer space, where no air friction exists. This heat is so intense that it might burn up the whole spaceship.



BÀI THỨ NĂM (5)

MỘT DÂN ĐÔ-THỊ Ở THỜI ĐẠI CƠ-GIỚI

Dick Mallory sống trong một thế giới máy móc.

1. Dick Mallory là một nhà xuất bản sách. Văn phòng của ông trên tầng lầu thứ bốn mươi của một tòa nhà chọc trời giữa trung-tâm thành-phố Nữu-Uớc là thế giới ông ta làm việc trong đó. Thế giới ông ta đang sống là một căn nhà trắng ở con đường tĩnh-mịch trong khu ngoại-ô cách thành phố 30 dặm. Dù ông ta làm việc ở giữa thành phố lớn hoặc ở nhà trong khu ngoại ô tĩnh mạch, đời sống của Dick bị ràng-buộc với máy-móc. Về nhiều phương diện, ông ta tượng-trưng con người tân tiến trong thành-phố lớn — con người tân tiến trong thời đại cơ giới.

2. Trong một ngày làm việc điển-hình, Dick bị đánh thức dậy bởi tiếng o-o của chiếc đồng-hồ báo thức điện. Vừa khi ông ta ấn chiếc nút để tắt chuông báo thức thì ông ta mở máy thu thanh ở bên cạnh giường để nghe tin tức buổi sáng. Rồi ông ta vào phòng tắm để cạo râu mau lẹ bằng chiếc máy cạo râu chạy điện của ông.

3. Sau khi mặc áo quần xong, Dick vào nhà bếp ở đó vợ ông vừa bắt đầu sửa soạn bữa điểm tâm. Trứng được nấu trên lò điện, bánh mì nướng trong máy nướng điện, và cà-phê được chế trong máy pha cà-phê điện. Từ tủ lạnh điện, Dick lấy ra hộp giấy đựng cà-rem, một hộp khác đựng sữa tươi và một hộp sắt đựng nước cam. Ông mở hộp bằng chiếc máy mở điện, pha trộn những thứ đựng trong hộp với nhiều hộp nước lạnh và món nước cam đã sẵn sàng.

4. Ngay khi bữa điểm tâm vừa xong, Dick đánh xe ra khỏi nhà xe và vợ ông đưa ông tới ga xe lửa. Ga thì chen chúc những người vào thành phố làm việc như ông ta, họ phải mỗi ngày đi 30 hoặc có khi 50 dặm đến thành phố rồi trở về. Có người đang đọc báo buổi sáng; có người đang trò chuyện với nhau, nóng ruột chờ xe lửa. Nếu chuyến xe lửa trễ, việc làm thường lệ của họ, tính sát từng phút, có thể bị đảo-lộn dễ dàng. Nhưng đúng theo giờ đã định, xe lửa đến nhà ga. Bốn mươi lăm phút sau đó, xe lửa tới thành phố vẫn đúng giờ ấn định.

5. Cùng với những người di-chuyển khác, Dick vội vã từ xe lửa đi vào nhà ga. Vừa khi ông tới cửa, nó được mở nhanh bởi một con mắt điện, rồi ông đi qua cửa vào phòng đợi. Một lát sau, ông ta bước lên một chiếc cầu thang chuyển động đưa ông ta mau lẹ đến ngang với mặt đường. Xe buýt và tắc-xi ở đâu cũng có, nhưng Dick luôn-luôn đi bộ tới văn-phòng chỉ cách có bốn dãy nhà.

6. Chẳng bao lâu, ông ta đã ở bên trong tòa nhà chọc trời cao sáu mươi tầng, nơi đó có các văn-phòng của công-ty ông. Tại một hàng dài có thang máy, ông chờ đến khi một ngọn đèn xanh bật sáng báo hiệu một chiếc thang máy lên, rồi ông ta bước vào trong. Ông bấm nút để lên lầu thứ bốn mươi, cửa đóng lại, và chiếc thang máy rút lên nhẹ-nhàng và không một tiếng động.

7. Khi đèn bật lên báo hiệu đã tới tầng lầu thứ bốn mươi, chiếc cửa lại mở lướt ra, và Dick bước từ chiếc thang máy vào trong gian phòng quen thuộc có ánh sáng dịu-dàng và sự yên tĩnh của buổi sáng sớm, rồi ông vội vã đến bàn giấy ông. Ông bật các đèn và làm việc ngay sau đó. Có nhiều việc phải làm trước khi những nhân-viên và những cô thư ký bắt đầu tới

8. Một giờ sau, công việc thường lệ hàng ngày bắt đầu khi chuyển thư-tín tới nơi. Vừa khi đọc thư tín, ông ta ghi chú và nếu gặp những điểm khẩn cấp hơn, ông nhắc ống điện thoại lên rồi gọi những phòng khác trong tòa nhà và những hãng buôn khác ở Nữ-Uớc. Gọi những văn phòng của hãng tại Chicago và San Francisco, đó là việc làm thường lệ đối với Dick, và đôi khi gọi cả những người đại diện hãng ở Luân-Đôn và Ba-Lê. Khi đã nhận được tin tức cần thiết, ông đọc thư vào máy ghi âm để cô thư ký đánh máy rồi đưa trả lại sau đó.

9. Đôi khi Dick biết rằng những nhân-viên khác ở văn phòng phía ngoài đang trả lời điện thoại, đánh máy thư-từ và xếp đặt giấy tờ vào hồ-sơ. Từ phòng ở ngay bên cạnh, ông nghe thấy tiếng lịch-kích đều-đều của chiếc máy đang in lại những bản thời-biểu và chỉ thị. Những máy khác đang chụp hình những lá thư và tài-liệu quan-trọng, và hoàn-tất nhiều bản sao trong vài phút.

10. Từ một văn-phòng đặc biệt gần đó vang lại tiếng o-o nhẹ nhàng của chiếc máy tính mới, nó đang ghi lại những đơn đặt hàng, làm hóa-đơn cho khách hàng, và lập thành sổ lương cho công ty. Thỉnh-thoảng tiếng o-o bị át đi bởi chiếc máy chữ tự động đang ghi lên giấy những sự kiện do chiếc máy tính đưa ra.

11. Đôi khi Dick cũng biết đến những âm-thanh khác—những tiếng ~~o-o~~ của xe cộ đã bị giảm đi ít nhiều từ con đường phía dưới đưa lên—tiếng kèn xe inh ỏi, tiếng còi huyết lên, tiếng rít của những cái thắng(hãm). Những tiếng này pha trộn một cách kỳ lạ với những tiếng búa đập và tiếng máy tán đinh và tiếng thợ hò hét đang dựng một tòa nhà chọc trời mới ở ngay cạnh đó. Nhưng Dick đã quen với tiếng ồn ào, vì một ~~đô thị~~ ~~ở~~ một đô thị của máy móc, phải là một đô thị ồn ào.

12. Mặc dầu quen với tiếng ồn ào Dick vẫn mong chờ đến hết ngày để có thể trở về nhà ở khu ngoại ô yên tĩnh. Đề tiêu khiển, ông có thể xén cỏ ở sân cỏ bằng chiếc máy xén mới, hoặc sửa chữa một món đồ bằng những dụng cụ điện. Ông có thể giúp đứa con trai nhỏ làm một chiếc chuồng nhỏ cho những thú yêu quý của cậu. Hoặc ông ta có thể ngồi trong

một chiếc ghế thoải mái xem vô tuyến truyền hình hoặc nghe loại nhạc ông ưa thích ở chiếc máy hát.

13. Tại văn phòng hay ở nhà, máy móc là một phần đời sống của Dick Mallory. Giống như nhiều người thành thị khác, ông sẽ thấy rằng khó mà sống nếu không có máy móc.

VOCABULARY

publisher (péblifər) người xuất-bản.

to be at work : đang làm việc.

to be tied up to : bị ràng buộc.

He doesn't want to be tied to a steady job. : Ông ấy không muốn bị ràng buộc vào một việc thường xuyên.

to represent (reprizént) : tiêu biểu.

in many ways : về nhiều phương diện.

machine age : kỷ nguyên cơ-giới
typical (típi-kəl), adj : tiêu-biểu.

working day : ngày đi làm.

buzzing (bózín) : tiếng o o.

button (bétən) : khuy, nút.

to silence (sáy-ləns) : làm im.

to turn on : bật, mở (máy điện).

to turn off : tắt.

shave (ʃeyv), n. : sự cạo râu.

shaver : máy cạo râu.

to be toasted (tówstid) : được nướng.

coffee maker : máy pha cà-phê.

carton (kártən) : hộp giấy.

can opener : máy mở đồ hộp.

content (kəntént) : vật chứa ở trong, nội dung.

nervous (nérvəs), adj : nóng ruột ; hồi hộp.

to time : tính thời giờ.

to be timed : được xấp thời giờ.

to upset (ópsət) : đảo lộn.

schedule (skédjul) : thời biểu.

to be on schedule for : tới đúng giờ đề...

to hurry (hóri) : đi vội.

to near : tới gần.

to whip : mở mau lẹ.

to step onto : bước lên.

moving stairway : thang chuyển động.

street level : chỗ ngang mặt đường.

bank : dãy dài.

elevator (éləveytər) : thang máy.

to flash (flæʃ) : loé, rọi.

The lightning flashed across the sky. : Ánh chớp loé ngang bầu trời.

an up car : thang máy lên.

a down car : thang máy xuống.

to slide (slayd), **slid**, **slid** : lướt.

Time slides by swiftly. : Thời gian trôi qua mau lẹ.

soft lights : đèn có ánh sáng dịu.

early-morning quiet : sự yên lặng về buổi sáng sớm.

clerk (klər-k) : nhân viên, thư ký văn phòng.

secretary (sék-rə-təri) : thư ký, bí-thư

arrival (ə-ráy-vəl) : sự tới, chuyến hàng tới.

to take notes : ghi chép.

urgent (ór-dʒənt) : khẩn cấp.

department (dip-árt-mənt) : phòng ; bộ phận.

business : hăng buôn.

representative (reprizéntətív) đại diện.

to dictate (dik-téyt) : đọc (cho người khác viết).

dictation : bài viết chính tả.

dictator : nhà độc tài.
dictatorship : chế độ độc tài.
to record (rikórd) : ghi lại.
recording machine : máy ghi âm.
to type (tayp) : đánh máy.
at times : đôi khi.
to be aware of : biết.
to file (fayl) : xếp vào hồ sơ.
even, adj : đều đều.
even number : số chẵn.
clicking : tiếng lách-tách.
to duplicate (djúplikeyt) : in pho
bản, in bản sao.
instruction : chỉ thị.
sheet : tờ (giấy, vải).
document (dákjument) : tài liệu.
hum (həm) : tiếng vo-vo.
computer (kəmpjútər) : máy tính
điện tử.

to bill : phát hóa đơn đòi tiền.
payroll (péyrowl) : sò lương.
to shatter (ʃætər) : làm tan.
to put on paper ghi lên giấy.
the facts : các sự-khiện.
to muffle (mófl) : giảm âm thanh.
honking of horns : tiếng kèn (còi)
xe hơi
screeching : tiếng rít.
clang (klæn) : tiếng vang.
rivet (rívət) : đinh tán.
to be used to : quen.
to look forward to : mong tới.
relaxation (rilækséyʃən) : sự tiêu
khiển, giải-trí.
pen : chuồng (nuôi súc vật).
pet : súc vật yêu dấu.
record player (rékərd-pléyər) : máy
hát.
to summarize(sémərayz) : tóm lược

GRAMMAR

The Ordinal Number (Tự Số)

the first	1st	the eleventh	11th
second	2nd	twelfth	12th
third	3rd	thirteenth	13th
fourth	4th	fourteenth	14th etc.
fifth	5th	twentieth	20th
sixth	6th	twenty-first	21st etc.
seventh	7th	thirtieth	30th
eighth	8th	hundredth	100th
ninth	9th	one thousand and second	1,002nd
tenth	10th	two thousand and third	2,003rd, etc.

Thành phần : Thành luật chung, muốn đòi một Cơ-số (cardinal number) ra Tự-số (ordinal number), ta thêm *th* ngay sau Cơ-số.

Chú-ý : a) Chữ *Y* ở các hàng chục phải đòi ra *IE*, rồi mới thêm *TH*.

b) Khi viết tắt ta phải lấy hai tự-mẫu (letters) ở cuối.

c) Phải bỏ chữ *E* của *nine*, *five* hay *twelve*, và chữ *V* của *five* và *twelve* phải đổi thành *F*, rồi mới thêm *TH* : *ninth*, *fifth*, *twelfth*.

d) Về *eight* ta chỉ thêm *H* thôi.

Phép dùng Tự số (Uses of the Ordinal Numbers) :

Tự số dùng trong các trường hợp sau đây :

a) Đề chỉ *nhật-kỳ* : February 13th đọc là : February 13th hay the 13th of February.

b) Đề chỉ *chương sách* : Chapter IV đọc Chapter Four hay Chapter the Fourth.

c) Sau tên một vị vua : Richard III đọc là Richard the Third.

d) Sau chữ *every*, nó chỉ sự nhắc đi nhắc lại.

Thí-dụ : every *second* day = every two days = cứ hai ngày lại...
every *third* day = every three days = cứ ba ngày lại...

Phân số (Fraction) : Với các thí-dụ dưới đây, ta sẽ hiểu cách đọc phân số :

$$\frac{1}{3} = \text{one third}; \quad \frac{2}{3} = \text{two-thirds}; \quad \frac{3}{5} = \text{three-fifths};$$

$$\frac{9}{10} = \text{nine-tenths}; \quad \frac{5}{26} = \text{five twenty-sixths}; \text{ etc.}$$

Cách dịch chữ NỬA và RƯỖI

$$\text{Một nửa} = \frac{1}{2} (\text{one half}); \quad \frac{3}{2} = \text{three halves.}$$

Nửa giờ = half an hour ; một giờ rưỡi = an hour and a half.

Nửa dặm = half a mile ; một dặm rưỡi = a mile and a half.

Chú ý : Cũng vì theo luật trên, ta đọc $5\frac{2}{5}$ là : five and two-fifths.

Về $\frac{1}{4}$ có hai cách đọc : trong số-học (*arithmetic*) thì đọc là : one fourth;

còn các trường hợp khác thì đọc là a quarter, thí-dụ : a quarter of an hour, three quarters of the earth, a quarter of this cake.

Số thập phân (decimal fractions) :

Vì trong Việt-văn ta viết số thập phân như Pháp văn, nên ta phải đặc-biệt đề ý đến cách viết và đọc số thập phân trong Anh-văn. Ta viết 3,1416 thì người Anh viết 3.1416 và phải đọc là : Three, point (hay decimal), one, four, one, six.

Vậy 25,407 thì Anh-văn viết là 25.407 và đọc là twenty-five, point, four, O, seven.

Do đó ta nhận thấy rằng số trước dấu chấm thì đọc như thường, còn số sau dấu chấm phải đọc riêng từng con số một.



RELATIVE PRONOUNS

Hãy đọc ôn lại trang 168 — 171, ANTD — 3.

Uses of «THAT»

A. Trường-hợp không dùng «that».

a. «*That*» là một defining relative pronoun, nên không thể dùng trong những Non-defining relative clauses, hay nói một cách khác, khi nào danh từ đã được xác định rõ nghĩa, thì không thể dùng «that» để thay thế nó. (Vì thế ta không thấy có chữ *that* trong bảng kê những Non-defining relative pronouns).

Thí-dụ : My father, *whom* you met yesterday, is sixty years old.

(My father rõ nghĩa rồi, vì thế mệnh đề phụ nghĩa cho nó là non, defining, và ta phải dùng *whom* chứ không thể dùng *that* để thay thế).

b. **THAT** không thể đi theo sau một preposition, vì thế ngay cả trong defining relative clause nếu ta muốn đề preposition (giới từ) lên đầu mệnh đề, thì buộc lòng phải dùng *which* hay *whom*.

Thí-dụ : Here is the car *that* I told you about.

Here is the car about *which* I told you.

(Đây là chiếc xe hơi mà tôi đã nói chuyện với anh).

B. Trường-hợp buộc phải dùng «that».

a. Sau một tiên-hành-tự hỗn-hợp (a mixed antecedent), tức là vừa chỉ người vừa chỉ đồ vật.

Thí-dụ : 1. The people and cattle *that* went to market raised a cloud of dust.

(Người và súc vật đi chợ làm tung lên một đám bụi).

2. My uncle paid a visit to the *workmen* and the *house that* he had not seen for some time.

(Chú tôi tới thăm những người thợ và căn nhà mà ông đã không thấy trong một thời-gian).

b) Sau *tính-tự cực-cấp* (superlative) hoặc sau một *tự-số* (Ordinal number) như : first, second, last, v.v.

Thí-dụ : 1. Paris is the *finest city that* he has ever seen.

(Ba-Lê là thành phố đẹp nhất anh ấy đã từng thấy)

2. That was the last time *that* I saw him.

(Đó là lần cuối cùng tôi gặp anh ta).

3. That is the *most interesting* novel *that* I've ever read.

(Đó là cuốn tiểu-thuyết hay nhất tôi từng đọc).

c) Sau các chữ : *all, every (body), any (thing), everything, no, nothing, nobody, little, few, very (chính), only* :

Thí-dụ : 1. Answer *all* the questions *that* I asked.

(Hãy trả lời tất cả những câu hỏi mà tôi đã hỏi).

2. I love *everything that* is old.

(Tôi ham thích tất cả những gì cồ-xưa).

3. I bought the *only* book *that* they had.

(Tôi mua cuốn sách duy nhất mà họ có).

4. This is the *very* man *that* I am looking for.

(Đây chính là người mà tôi đang kiếm).

d) Sau một *vấn-tự* (Interrogative) và trong một câu *hô-thán* (exclamation) :

Thí-dụ : 1. *Who that* has any sense could believe such a thing ?

(Ai có trí óc mà lại có thể tin được một điều như thế?)

2. Fool *that* I was ! (Exclamation).

(Tôi thật là một đứa ngu !)

e) Sau *it is* :

Thí-dụ : 1. *It was* he *that* killed the lion.

(Chính nó giết con sư-tử)

2. *It is* a book *that* I am reading.

Chú ý : Tuy nhiên, nếu cần tỏ sự kính cần, ta vẫn có thể dùng *who* hay *whom* khi *tiền-hành-tự* chỉ người (antecedent).

1. It was the kind doctor *who* saved my life.

1. It is your master *whom* I wish to see.

THE ARTICLES — MẠO TỰ

1. *There are two kinds of Articles :*

The DEFINITE ARTICLE : **THE**.

The INDEFINITE ARTICLES : **A** and **AN**.

Chú-thích : Ta dùng **A** trước một chữ bắt đầu bằng một phụ-âm (Consonant) : *a book, a pen, a desk...*

Trước một chữ bắt đầu bằng U mà có âm thanh YU *a union, a university, a European...*

Trước một chữ bắt đầu bằng O có âm thanh WĂ : *a one-eyed man* (người chột mắt), *a one-eyed soldier*.

Còn **AN** thì dùng trước một chữ bắt đầu bằng một nguyên âm (vowel) hay H câm : *an apple, an egg, an hour, an honest man...*

2. *USES OF THE DEFINITE ARTICLE* : The article **THE** is used before a common noun, when the noun is to be particularized.

(Ta dùng **THE** trước một danh-tự chung, khi danh-tự đó được chỉ-định rõ rệt.)

A. Khi danh-tự chỉ một vật gì ta nói rồi.

1. I want a boy and a cook. *The* boy must be able to speak English).

(Tôi cần một người bồi và một người bếp. Người bồi phải biết nói tiếng Anh.) Ta phải dùng *THE* ở câu sau, vì ta đã nói đến «người bồi» ở mệnh-đề trước rồi.

2. A dog and an ass were travelling together ; *the* ass carried a basket on his back.

B. Khi theo nghĩa câu văn, ta thấy danh-tự đó được chỉ định.

1. Shut *the* door ! (Khi tôi nói : «Đóng cửa lại !», tôi không bảo bạn đóng bất cứ cái cửa nào, nhưng cái cửa mà bạn và tôi đều biết, chẳng hạn : cái cửa của căn phòng này).

2. Let us go and bathe ~~in~~ *the* river. (Không phải bắt ~~cá~~ con sông nào, nhưng con sông được chỉ định; chẳng hạn con sông gần nhà tôi, hay con sông mà ta thường hay tắm).

c. Một người hay một vật duy nhất tồn tại:

1. *The* Pope is the head of *the* Catholic Church.

(vì Giáo-hội Công-giáo chỉ có một Đức Giáo hoàng).

2. *The* earth is larger than *the* moon but smaller than *the* sun.



Intensive Questioning, p. 40

2. No, it isn't — 3. Yes, it is. — 4. No, it isn't. — 5. Yes, it is. — 6. Yes, he does. — 7. No, he doesn't. — 8. No, it isn't. — 9. No, it isn't. — 10. Yes, it is. — 11. No, he isn't. — 12. Yes, he does — 13. Yes, he does. — 14. Yes, it is. — 15. No, it isn't. — 16. Yes, he does. 17. Yes, she has. — 18. No, they aren't.

Int Q. — Or Questions, p. 40

2. It's on the fortieth floor. It isn't on the thirtieth floor. — 3. It's in a tall building. It isn't in a low building. — 4. It's in New York City. It isn't in Chicago. — 5. He lives in a white house. He doesn't live in a red house (one), — 6. He lives in a suburb. He doesn't live in the city. — 7. It's noisy. It isn't quiet. — 8. It's quiet. It isn't noisy.

Int. Questioning, p. 41

3. He works in the city. — 4. It's on the fortieth floor. — 5. It's in a skyscraper. — 6. It's in New York City. — 7. He lives in a suburb. — 8. It's white. (The house is white.) — 9. It's thirty miles from the city. — 10. It's thirty miles from the city. — 11. He represents modern man in the big city (in the machine age). — 12. He's awakened by the buzzing of an electric alarm clock. — 13. The buzzing of an electric alarm clock wakes him up. — 14. He pushes a button. — 15. He turns on the radio. — 16. He turns on the radio to hear the morning news. — 17. He shaves with an electric shaver (razor). — 18. He goes to the kitchen. — 19. His wife is in the kitchen.

Grammar Review :

3.1 — 1. Dick was not born in the suburbs. — (5.2) wasn't. — 2. His children were not born in New-York — weren't. — 3. Dick is not an archi-

rect— isn't. 4. Dick will not walk home after work. — won't — 5. Dick could not afford to take a taxi to work every day. — couldn't. — 6. Dick could not do without a telephone. — couldn't. — 7. Dick should not stop when the traffic light is green. — shouldn't. — 8. Dick has not been driving to work every day. — hasn't. — 9. The Mallorys have not lived in the suburbs all their lives. — haven't. — 10. Dick had not wanted his children to live in an apartment. — hadn't.

5.3. — 1. Dick does not walk to work. — (5.4) doesn't — 2. Dick's train does not always arrive on time. — doesn't. — 3. Dick did not walk up to his office on the fortieth floor. — didn't — 4. Dick's children do not go to school by train. — don't. — 5. His children do not walk to school. — don't. — 6. Dick's parents do not live in the suburbs. — don't. — 7. Dick does not drive to work most of the time. — doesn't — 8. Dick's secretary does not arrive at the office before he does. — doesn't — 9. She did not leave before she finished typing the letters. — didn't. — 10. She did not write the letters by hand. — didn't. — 11. The Mallorys did not move to an apartment. — didn't.

5.5 — 1. Dick's secretary can type. — 2. Dick could walk from the station to his office. — 3. Dick is a book publisher. — 4. Dick has become accustomed to commuting. — 5. The Mallorys had lived in New-York.

5.6 — 1. Skyscrapers do need elevators. — 2. Dick does have a secretary. — 3. Dick did take the train to work. — 4. His children do take a bus to school. — 5. Dick does make long-distance calls.

5.7 — 1. he wakes up. — turns on the radio when he wakes up. — he wakes up, Dick turns on the radio. — 2. he gets out of bed. — goes to the bathroom to shave when he gets out of bed. — he gets out of bed, Dick goes to the bathroom to shave. — 3. he gets dressed. — goes to the kitchen for breakfast when he gets dressed. — he gets dressed, Dick goes to the kitchen for breakfast. — 4. he sits down at the table — pours him a cup of coffee when he sits down at the table. — he sits down at the table, Dick's wife pours him a cup of coffee. — 5. he finishes breakfast. gets the car out of the garage when he finishes breakfast. he finishes breakfast, Dick gets the car out of the garage. — 6. he is ready. drives him to the station when he is ready. he is ready, Dick's wife drives him to the station.

5.8 — 1. he is drinking his coffee. thinks about the day's work while he is drinking his coffee. Dick is drinking his coffee, he thinks about the day's work. — 2. he is riding to work. reads the morning paper while he is riding to work. Dick is riding to work, he reads the morning paper. — 3. he was talking on the telephone. wrote notes while he was talking on the telephone, he was talking on the telephone, Dick wrote notes — 4. he was out to lunch telephone- while he was out to lunch. he was out to lunch Dick's wife telephoned — 5. he was waiting for dinner. watched television while he was wait,

ing for dinner. he was waiting for dinner, Dick watched television.—

6. he was mowing the lawn. smoked his pipe while he was mowing the lawn. he was mowing the lawn, Dick smoked his pipe.

5.9 — 1. When he came to the traffic light near his house, it was red.— 2. When he saw the red light, he stopped the car.—3. While he was waiting for the light to change, he turned on the radio. — 4. While he was driving to work he listened to the news on the radio.—5. When he drove past the corner near his office building, he turned into a parking lot. — 6. When he found a parking space he parked his car and locked it. — 7. While he was walking to his office, he remembered that he had left his briefcase in his car. — 8. When he got back to the car, he couldn't find his keys.— 9. While he was wondering what to do, a small boy brought him the lost keys. — 10. When he offered the boy some money, the boy wouldn't take it. — 11. When he got to the office, his secretary had already arrived. — 12. While he read the mail, he wrote notes on important points. — 13. When he finished the mail, he called his secretary. — 14. While he was at lunch, his secretary typed his dictation.—15. When he got back from lunch his letters were done. — 16. While he was signing his letters, the telephone rang.

5.10 — Dick got the car out of the garage after he finished breakfast.— 2. He hadn't looked at the morning paper until he got on the train. — 3. He had been reading the paper since he got on the train.—4. He began to work before his secretary arrived. — 5. The secretary stayed in the office until she had typed all the letters. — 6. Dick's train left before he got to the station — 7. His wife called him after he had left the office.—8. The telephone has been ringing since he left the office.—9. Dick mows the lawn after he finished dinner.—10. Dick listens to the news before he goes to bed.

5.11 — 1. He uses an electric shaver because he gets a faster shave. — Because he gets a faster shave, he uses an electric shaver.—2. He turns on the radio because he wants to hear the news. Because he wants to hear the news, he turns on the radio.—3. He uses an electric can opener because it opens cans more easily. Because it opens cans more easily, he uses an electric can opener.—4. Dick's wife shops at the new supermarket because it's near their house. Because it's near their house, Dick's wife shops at the new supermarket. — 5. Dick's family uses frozen orange juice because it costs less than fresh orange juice. Because it costs less than fresh orange juice, Dick's family uses frozen orange juice.

Understanding ideas :

1. At home Dick uses the following machines : an electric alarm clock, a radio, an electric shaver, an electric stove, an electric toaster, an electric coffee maker, an electric refrigerator, an electric can opener. At work Dick

sues the following machines : the telephone, the recording machine, a computer, an automatic typewriter.

2. While he is in the office, Dick hears the following sounds and noises : the clicking of a duplicating machine, the hum of a computer, the traffic noises, the clang of hammers and riveting machines and the shouts of workmen.

3. A commuter is a person who has to travel from the suburb, where he (or she) lives, to his (or her) office and back every day. Dick spends 90 minutes on a train every working day.

Applying the reading :

1. If the electrical power were suddenly cut off in Dick's city, his day would be totally different. He would be unable to get to his office on time and could not do his work.

2. During a typical school day I depend on a small number of machines : an alarm clock, a bus, an electric fan, some electric lamps, etc. No one in my family uses machines that I do not ordinarily make use of, because my country is not a very technically advanced one.

3. The following machines are used routinely in my school : an electric buzzer, electric fans and electric lamps. If I could buy more machines, I think a tape-recorder and a film projector would be useful.

Composition :

1. The phrases that make this time sequence clear are : is awakened, after dressing, breakfast is finished; forty-five minutes later, hurries from the train, is soon at work, the day's routine begins, at times, looks forward to the end of the day.

2. Par. 1 : Dick's life is tied to machines.

Par. 2 : The first machines Dick uses in the morning.

Par. 3 : The machines Dick uses for his breakfast.

Par. 4 : Dick travels to the city with other commuters on a train

Par. 5 : Dick gets out of the station onto the street.

Par. 6 : Dick uses the elevator.

Par. 7 : Dick gets to his office.

Par. 8 : Dick's routine work begins.

Par. 9 : Dick hears some machines at work in the outer office.

Par. 10 : Dick hears some machines at work from a special office nearby.

Par. 11 : Dick hears other sounds and noises from the street.

Par. 12 : Dick looks forward to his return to his house where he may use other machines for his relaxation.

Par. 13 : At home or at work; Dick's life depends on machines.

3. In his business Dick uses a variety of machines. He travels to the city on a train. A moving stairway takes him out of the station onto the street. In the building where his company has offices he has to use an elevator to get to his office on the fortieth floor. While he is at work, he uses the telephone and the recording machines. He is aware of the presence of other machines in the offices adjoining his. He also hears the sounds of other machines that come from the streets of the city.

In his home Dick is also surrounded by machines. A machine awakens him, and as soon as he gets up, he uses machines to hear the news, wash and shave. A number of machines are used for the preparation of his breakfast. When he returns home from his office, he again depends on certain machines for his relaxation.

Ý-kiến góp với quý vị giáo sư :

Khi giảng bài này, quý vị, nếu có thể, nên có một bức tranh lớn về thành phố trong đó có những hoạt động thường nhật. Hãy thảo luận về bức tranh đó.

Ngoài ra, hãy bàn về một số dụng cụ tối tân như ; máy tính bằng điện lực, máy cạo râu bằng điện, thang máy tự động, vô tuyến truyền hình, v.v.

Rồi quý vị đề cập tới các ưu khuyết điểm của đời sống trong một đô thị lớn. Đặt nhiều câu hỏi ngắn để học viên trả lời, khích lệ họ góp ý-kiến bằng tiếng Anh, cần sao cho cả lớp chăm chú khi thảo luận. Lớp cần phải linh động từ đầu giờ tới hết buổi học.

BÀI THỨ SÁU (6)

MỘT CHỦ-TRẠI TRONG THỜI-ĐẠI MÁY MÓC

Đời sống ở trại đã thay đổi 1. Trong công trại thời xa xưa tại theo với sự du nhập của máy móc. Mỹ Châu, có gà và gà tây. Cũng có bò, heo và các gia-súc khác. Nhưng có rất ít máy móc. Phần lớn công việc đều do người chủ trại, vợ ông ta và các con của ông ta làm, với sự giúp đỡ của «một người làm mướn». Đôi khi cũng cần thêm người làm trong những mùa bận rộn. Ngựa cung cấp 79 phần trăm năng lực cần dùng, nhân lực 15 phần trăm và máy móc chỉ có 6 phần trăm.

2. Ngày nay, tất cả hoàn cảnh đó đã đổi thay. Tại nhiều trại tối-tân ngày nay máy móc cung-cấp 96 phần trăm năng-lực, nhân-lực 3 phần trăm, và ngựa 1 phần trăm. Trại chủ tân tiến là một doanh-nhân tháo vát, ông ta chỉ nuôi những gia-súc nào sinh lợi. Con cái của chủ trại đi học bằng xe buýt mỗi buổi sáng, vợ của trại chủ hầu như chỉ làm việc trong nhà, và ít khi phải mướn người giúp đỡ. Công việc của họ đã được thay thế bằng cả một đạo quân máy móc nông-nghiệp.

3. Trại-chủ trong thời đại máy móc cũng dùng những phân bón mới, những lương-thực mới, những hạt pha giống mới, và những sự trợ giúp khác của khoa-học nông-nghiệp. Kết quả là ông ta có thể sản-xuất nhiều lương thực hơn với ít sức cần-lao hơn. Điều này có nghĩa là có ít trại hơn nhưng các trại lớn hơn, và có ít trại-chủ hơn nhưng các trại-chủ thịnh-vượng hơn.

4. Ta hãy nhìn qua một nông trại điển-hình được cơ-giới-hóa—150 mẫu đất thuộc quyền sở-hữu của Don và Betty Owen ở phía Bắc tiểu bang Michigan. Đời sống ở trại của vợ chồng Owen rất khác với đời sống nông trại mà nhiều dân thành-thị có thể tưởng-tượng được. Đường xá tốt và một chiếc xe hơi có nghĩa là họ có thể ra tỉnh, mua sắm cho họ rồi trở về nhà trong một thời gian ngắn. Nếu họ mua sắm nhiều, chỗ thực-phẩm thặng dư có thể được trữ trong tủ lạnh ở nhà. Họ thông hiểu tin tức nhờ máy thu thanh, báo chí, và vô tuyến truyền hình. Bằng máy điện thoại, họ có thể kêu những người láng giềng và bạn hữu bất luận lúc nào họ muốn.

5. Trại nuôi bò sữa của Don là một trong các trại hoàn hảo nhất có thể thấy ở bất cứ nơi nào. Ông ta vắt sữa chừng năm chục con bò cái mà chỉ cần người giúp sức phụ thêm (kiêm nhiệm) để mở và tắt máy hút sữa bò và chăm sóc sữa sau đó. Một ống dẫn truyền sữa từ máy vắt sữa tới chiếc thùng làm mát. Bầy gia súc của Don được nuôi trong một khu đất lớn, và ở đó có một máy phân phối lương-thực tự động, máy ấy tự làm đầy lương-thực từ một hầm chứa lúa. Chiếc máy phân phối lương thực này giúp Don tiết kiệm được nhiều giờ mỗi ngày.

6. Nhà bếp của Betty cũng tối tân như nhà chứa lúa của Don. Bà ta dùng điện lực để nấu bếp, để trữ thực phẩm, và để hấp sữa. Và nhà bếp của bà thường xuyên được cải tiến để Betty có thể làm việc mau lẹ hơn. Nếu bà tiết-kiệm được thời giờ trong nhà bếp, bà có thể giúp vào việc khác trong trại.

7. Còn về con cái của Ông Bà Owen, đời sống nông trại tối tân rất khác với đời sống mà cha mẹ chúng đã trải qua. Nhà trường chỉ có một phòng học mà cha mẹ chúng đã đi bộ tới, đã bị đóng cửa cách đây mười lăm năm rồi. Ngày nay, một chiếc xe buýt lớn màu vàng đón trẻ nhỏ và đưa chúng tới trường trung tiểu học lớn, cách đây nhiều dặm. Trong khi chúng vẫn còn cây cối để leo trèo và súc vật để chơi đùa, chúng thấy ngồi xe đạp dễ chịu hơn cưỡi ngựa. Và cũng như trẻ em thành thị, chúng bỏ nhiều thời giờ để xem vô tuyến truyền hình hoặc nói chuyện với bạn bè của chúng bằng điện-thoại.

8. Cần thời gian lâu dài và nhiều tiền để mở-mang một trại tối-tân. Don đã theo ngành nông nghiệp kể từ khi thân phụ ông từ trần đã mười hai năm. Ông ta phải vay tiền để mua máy móc mới. Mãi sau ông ta mới bắt đầu kiếm được tiền, và ông hi-vọng trong vài năm sẽ trả hết được mọi món vay mượn.

9. Được mọi sự giúp đỡ của máy móc, nghề nông trại vẫn còn đòi hỏi công việc nặng nhọc và những giờ dài đằng đẳng. Don thức dậy lúc 5 giờ 30 mỗi buổi sáng và ít khi ngưng làm việc trước tối khuya. Nhưng mặc dầu công việc khó nhọc và những giờ dài đằng đẳng, Don thích cuộc sống của mình ở trại. Ông ta sẽ không chịu đánh đổi nó lấy bất cứ nghề gì khác.

VOCABULARY

age : kỷ-nguyên, thời đại.

the Golden Age : hoàng kim thời đại.

on the farm : ở nông trại.

old time : hồi xưa.

livestock (láyvstak) : gia súc.

to hire (háýər) : mượn, thuê.

for hire : cho mượn.

hired man : người làm mượn.

extra (ékstre) : thêm, phụ.

human (hjúmən), adj : chỉ về người.

labor (léybər) : sức cần lao.

human labor : sức cần lao của người, nhân công.

to furnish (fárnif) : cung cấp.

I'll furnish all you need. : Tôi sẽ cung cấp tất cả nhu cầu của anh.

enterprising (éntərprayzɪŋ) : tháo vát, có chí tiến thủ.

an enterprising businessman : một nhà doanh-thương tháo vát.

an enterprise : xí-nghiệp.

can pay its way : có lợi.

hired help : người mượn để giúp việc.

fertilizer (fértilyzər) : phân bón, phân liệu.

feed : lương thực (cho gia súc).

hybrid (háýbrid) adj : pha giống, tạp chủng.
farm sciences : khoa-học nông-nghiệp.
to be able to = can : có thể.
prosperous (práspərəs) thịnh-vượng, phát đạt.
to take a look at : ngó qua.
to mechanize (mékənayz) : cơ-giới-hoá.
acre (éykər) : mẫu Anh.
Michigan (mífigən) tên một tiểu-bang.
city people : dân đô thị.
to buy in quantity : mua nhiều
surplus (sórpləs) : thặng dư.
freezer : máy ướp lạnh.
to keep in touch with : tiếp xúc với.
television (téləvíʒən) : vô tuyến truyền hình.
neighbor (néybər) : người láng giềng
dairy farm : trại nuôi bò sữa.
part-time : kiếm tiền thêm thắt, kiêm nhiệm.
part-time work : việc làm kiếm tiền thêm thắt.
to get...on and off : mở rồi lại tắt
pipeline (páyplayn) : ống dẫn.
cooling tank : thùng làm cho mát (nguội).
herd (hərd) : bầy gia súc.
feedlot (fiýdlat) : sân nuôi (gia súc).
automatic (ɔtəmætik), adj : tự động
feeder (fiýdər) : máy phân phối lương thực (cho gia súc).
silo (sáylow) : vựa (hầm) chứa lương thực (cho gia súc).
to save (seyv) : tiết kiệm.
just as modern as : tối-tân y như.

constantly (kənstəntli) adv.: thường xuyên.
to help with... : giúp về...
to be closed down : bị đóng cửa.
to pick... up : đón, rước.
consolidated (kənsálideytid) school trường trung tiểu học.
to be at ease (iyz) : thấy dễ chịu.
He led a life of ease. : Anh ấy sống dễ chịu (ung dung).
ever since : ngay từ khi.
to borrow (bórow) vay.
to pay off : trả, trang trải.
to require (rikwáyə) : cần.
before late in the evening : trước chiều khuya.
despite (dispáyť), prep. : mặc dầu.
Despite their objections, I'll do it just the same. : Mặc dầu họ phản đối, tôi vẫn cứ làm.
to trade : đánh đổi.



Prefix

auto — : tự, tự-động.
automobile xe tự-động, xe hơi.
automatic : tự động.
autobiography : tự truyện.
autodefense : tự vệ.

Suffix

— ever : bất luận, bất cứ.
whenever : bất cứ khi nào.
whatever : bất cứ cái gì.
whichever : bất cứ cái nào.
whoever : bất luận ai.



Remarks on the Passive Voice

1. When a transitive verb in the active voice, followed by both a direct and an indirect object is changed into the passive voice, either the one or the other may be made the subject.

(Khi một tha-động-tự ở chủ động cách có hai túc-từ, một trực-tiếp và một gián tiếp, cả hai túc-từ đó có thể làm chủ từ ở thụ động cách).

Ex: I gave *Jack a book*.

A book was given to Jack by me.

Jack was given a book by me.

2. Trong Anh-văn người ta hay dùng Passive Voice, mà nếu cứ theo thể dịch ra Quốc-văn nhiều khi nghe ngớ ngẩn. Vậy khi gặp Passive Voice, ta đặt câu «*Người ta*» ở đầu mệnh đề, rồi đảo xuôi câu lại như :

1. *I am told.* : Tôi bị nói → *Người ta* nói với tôi.

2. *A letter was written.* : Một lá thư bị viết. → *Người ta* đã viết một lá thư.

3. *We were shown the church.* : *Người ta* chỉ cho chúng tôi xem ngôi nhà thờ.

3. Ta dùng «*Infinitive in the Passive Voice*» : TO BE + PAST PARTICIPLE để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được (impossibility).

Ex: 1. This exercise is *to be translated*.

Bài tập này phải dịch (phải được dịch).

2. He was not *to be found* : Ta không thể kiếm được nó.

3. There are letters *to be written*. : Có thư phải viết cho xong.

4. Sau những động-tự : *to get, to have, to order, to bid* (xin), *to cause* hay một động-tự chỉ về ngũ-quan hoặc linh-tính, ta dùng Past Participle bao hàm nghĩa thụ-động như :

Ex 1. We had your pictures *done*.

(Chúng tôi đã bảo họ làm xong bức ảnh của anh).

2. We heard the song *sung*.

(Chúng tôi nghe thấy người ta hát bài đó).

3. I should like *to see* him *killed*.

(Tôi muốn trông thấy nó bị giết).

5. Sau hết, nhớ rằng Passive Voice ở Progressive Form (thể liên-tiến,) ta phải dùng

TO BE + BEING + PAST PARTICIPLE

Ex : *I write a letter.* : *A letter is written* by me. (Simple Form)

I am writing a letter. : *A letter is being written* by me. (Progressive Form)

(Chủ-động : Tôi đang viết một lá thư.

Thụ-động : Lá thư đang được viết bởi tôi)



IDIOMATIC USES OF THE ARTICLE **THE** :

Khi một vật được dùng để tượng-trưng cho cả loài :

1. *The horse* is a noble animal. (loài ngựa)
2. *The dog* is a faithful animal. (loài chó)
3. Trước một danh-tự chung (common noun) dùng với nghĩa trừu-tượng (abstract sense) :

There is *the lion* in his boldness. (Đây ta không chú ý đến con sư-tử, nhưng đến các đặc-tính của nó trong sự can-đảm của anh ấy).

4. Trước các tính-tự cực-cấp (superlatives) :

1. London is *the largest* city in England.
2. You are *the tallest* boy in our class.
3. This is *the most difficult* lesson.

- D. Trước các danh-tự riêng, danh-tự chỉ vật-liệu, và danh-tự trừu-tượng dùng làm danh-tự chung.

(Before proper, material, and abstract nouns used as common nouns).

1. Saigon is *the Paris* of Vietnam.
2. He felt *the patriot* rise within his breast.

(Anh ấy cảm thấy lòng ái-quốc bộc phát trong lòng).

- E. Trước một tính-tự được dùng làm danh-tự để chỉ một lớp người và thường có nghĩa số nhiều.

1. *The poor depend upon the rich.*

(Người nghèo nhờ vào người giàu).

2. *In the kingdom of the blind, the one-eyed man is king.*

(Trong thế-giới người mù, kẻ chột làm vua).

F. Trước một tính-tự được dùng làm danh-tự trừu-tượng.

1. *The beautiful attracts more attention than the good.*

(Sắc đẹp lôi cuốn hơn nét tốt).

2. *His idea always points to the true and the natural.*

(Tư-tưởng anh ấy bao giờ cũng nhằm về sự thực và sự tự-nhiên).

G. Trong thành-ngữ : **BY THE** = theo từng.

1. *Eggs are sold by the dozen.*

(Trứng bán theo từng tá).

2. *Wine is sold by the bottle.*

(Rượu bán theo từng chai).

H. Trước danh-tự riêng (proper noun) số nhiều để chỉ vợ chồng hay cả họ (cả gia đình) :

1. *The Smiths* always go to the country on Saturday.

(Vợ chồng ông Smith (gia-đình nhà Smith) bao giờ cũng về quê vào thứ bảy).

2. *Do you know the Browns ?*

(Anh có quen vợ chồng (gia đình) Brown không ?)

I. Trước tên : sông, rặng núi, quần đảo, vịnh, eo biển, biển, đại dương, tên công thự, tên sách, báo-chí, và tên các chiếc tàu.

Thí-dụ : *The Red River* (Sông Hồng-Hà).

The Philippine Islands (Quần-đảo Phi-luật-Tân).

The Himalayas. (Rặng núi Hi-mã-lạp-Sơn).

The English Channel (Eo biển nước Anh).

The Pacific Ocean (Thái-bình Dương)...

Chú-ý : Ta không dùng THE trước các danh-tự chỉ thành phố (như Hanoi, London); trước tên chỉ các nước (Vietnam,

Japan), trước tên các châu (Asia, Europe), trước tên từng hòn đảo (Formosa, Hainam), tên từng ngọn núi (Mount Blanc, Mount Bavi), tên các hồ, như : Lake Michigan, Lake Success. Nhưng khi chữ *lake* đặt sau tên riêng (*proper noun*), ta lại phải dùng mạo tự THE ; thí dụ : *the West Lake* — Hồ Tây ; *the Trúc-Bạch Lake* — Hồ Trúc-Bạch, v.v.

J. Trong một số thành-ngữ sau đây :

In *the morning*, in *the afternoon*, all *the year round*, all *the day long*, in *the meantime* (trong khi chờ đợi), in *the right* (đúng), in *the wrong* (sai), in *the light* (ở ngoài ánh sáng), in *the dark* (trong bóng tối), v.v.

K. Ta cũng đặt mạo-tự THE trước một *danh-tự* về *dân-tộc* hay *tôn-phái* để chỉ toàn thể :

1. *The English, the Americans and the French were at war with the Germans.*

(Người Anh, người Mỹ, và người Pháp đã đánh nhau với người Đức).

a. *The Catholics and the Protestants believe in Christ.*

(Người Công-giáo và tín-đồ đạo Tin-lành tin Chúa Ki-tô).

STRUCTURES

Khi dịch chữ *ừ* và *nhiều*, ta phải thận trọng phân biệt cách dùng chữ :

ADJECTIVES AND PRONOUNS OF QUANTITY

(*Tính-tự và đại-danh-tự chỉ số-lượng*)

Khi số lượng	Vật có đơn-vị (đếm được)	Vật chỉ từng khối (không đơn-vị)
Nhỏ	a few : vài	a little : một chút (ít)
Đủ	enough	enough
Thiếu (không đủ)	few : ít	little : ít
Lớn (nhiều)	many, many a, a great many, plenty (of)	much, a great deal (of), plenty (of)

Chú-ý : Các danh-tự chỉ vật đếm được, khi đứng trước tính-tự trên, bao giờ cũng số nhiều; trừ sau MANY A, danh-tự là số-đơn.

COMPARISONS IN QUANTITY

SỰ SO-SÁNH VỀ SỐ-LƯỢNG

	Superiority (<i>Hơn lên</i>)		Equality (<i>bằng nhau</i>)	Inferiority (<i>kém</i>)
much many	more	the most	as much... as as many... as	not so much...as not so many...as
little <i>ít</i>	less <i>ít hơn</i>	the least <i>ít nhất</i>	as little... as <i>ít... bằng</i>	not so little...as <i>không ít... bằng</i>
few <i>ít</i>	fewer	the fewest	as few... as	not so few... as

Chú - ý: (a) Danh-tự sau MUCH và LITTLE là số đơn (Singular).

Danh-tự sau MANY và FEW là số nhiều (plural).

(b) MUCH và LITTLE dùng với danh-tự chỉ vật không có đơn vị (không đếm được) và danh-tự trừu-tượng.

(c) MANY và FEW dùng với danh-tự chỉ vật có đơn vị (đếm được).

(d) AS, SO và TOO chỉ là trạng-tự (adverbs), vì vậy nó chỉ dùng trước tính-tự (adjectives), chứ không bao giờ dùng liền trước danh-tự.

Muốn dùng trước danh-tự, ta phải xen MUCH hay MANY giữa 3 chữ đó và danh-tự :

As much milk as, so much wine, too many children,...



Danh-tự cũng như danh-động-tự (gerund) thường được dùng làm tính-tự, thí dụ :

city people : dân thành-thị farm boy : cậu bé làm
việc ở trại.

milking machine : máy vắt sữa.

cooling tank : thùng làm mát, làm nguội.

Khi dùng động-tự vị-biến (infinitive) sau danh-tự đề phụ nghĩa, ta cần nhớ dùng giới-tự theo sau cho đúng.

a. I want a book to read. *nhưng*

b. I want a chair to sit on. (Phải có on theo sau vì đảo xuôi lại ta thấy : to sit on a chair, chứ không ai nói : To sit a chair).

c. They still have animals to play with.



Intensive Questioning, p. 54

2. Yes, they do. — 3. Yes, it does. — 4. Yes, it does. — 5. Yes, they do. — 6. No, they don't — 7. No, he doesn't. — 8. Yes, they do. — 9. Yes, she does. — 10. No, it isn't. — 11. Yes, he does. — 12. Yes, he

1s. — 13. No, it doesn't. — 14. Yes, it is. — 15. No, it doesn't. — 16. Yes, it does. — 17. No, they aren't.

In. Qt. — Or Questions p. 54:

2. The farmer (He) keeps only the livestock that can pay its way. — 3. They (The children) go to school by bus. — 4. She works mostly in the house. — 5. He manages by himself. — 6. It's been replaced by machines. — 7. He produces more food.

Int. Q. — p.55 :

2. It furnishes 3 per cent of the power. — 3. They furnish 1 per cent of the power. — 4. He keeps only that (the livestock) that can pay its way. — 5. He's an enterprising businessman — 6. They go by bus. — 7. She does most of her work in the house. — 8. He uses new fertilizers, new sprays, new feeds, new hybrid seeds, and other helps from farm science. — 9. He is (He's) able to produce more food with less labor. — 10. There are 150 acres. — 11. It's in northern Michigan. — 12. Because they have a car and the roads are good. — 13. They can store it at home in the freezer. — 14. By radio, newspaper, and television. — 15. They can call them by telephone. — 16. (They can call them) whenever they like. — 17. He milks about fifty. — 18. It carries the milk from the milking machines to a cooling tank. — 19. In a large feed lot.

Grammar Review :

6.1 — 1. If the farmers have no machines, they must do their work by hand. — 2. If we need tools, we will get them. — 3. If farmers grow extra food, they can sell it in the city. — 4. If farmers have more machinery, they can grow more food. — 5. If the Owens can save enough money, they're going to buy a new freezer.

6.2 — If he buys a pump, he'll be able to irrigate. — 2. If he had electricity, he could use a milking machine. — 3. If the soil isn't fertilized, it won't yield a large crop. — 4. If they grew enough wheat, they wouldn't have to import it. — 5. If we don't have a heavy rain, we'll have to irrigate. — 6. If they had had water, the crops wouldn't have failed. — 7. If the fence hadn't been strong, the cows would have broken it.

6.3 — 1. If he doesn't buy a pump, he won't be able to irrigate his fields. Unless he buys a pump, he won't be able to irrigate his fields. — 2. If there isn't enough rain, he can't plant his wheat. — Unless there is enough rain, he can't plant his wheat. — 3. If he doesn't have electricity, he can't use milking machines. Unless he has electricity, he can't use milking machines. — 4. If it isn't fertilized, the land won't be productive. Unless

it is fertilized, the land won't be productive. — 5. If they don't plow the land properly, they won't keep their rich topsoil. Unless they plow the land properly, they won't keep their rich topsoil.

6.4— 1. Weeds will grow whether the soil is poor or not. — 2. Cows will get into the garden whether the gate is closed or not.—3. Some farmers will use fertilizers whether they are expensive or not. — 4. Some seeds can be planted whether the ground is cold or not.

6.5 — 1. did the farmer get a washing machines? — got a washing machine so that his wife could do the laundry quickly. — 2 did he buy an electric stove ? — bought an electric stove so that the kitchen wouldn't be so hot. — 3. did he make the kitchen door bigger? — made the kitchen door bigger so that the stove and washing machine would go through it. — 4. did he build a strong floor? — built a strong floor so that the washing machine wouldn't shake it. — 5. did he put in new wiring? — put in new wiring so that the stove and the machine would work.

6.7 — 1. A farmer who doesn't have electricity can't use milking machines. — 2. A farmer, who didn't improve his soil couldn't raise a big crop. — 3. Land that is fertilized is highly productive. — 4. Farmers who live on steep hill have difficulty plowing. — 5. Land that is not planted will renew itself. — 6. Milk that is to stay fresh must be kept cool.— 7. Cows that are well-fed will produce better milk. — 8. Livestock that doesn't pay its way won't be kept on Don's farm. — 9. A child who lives on a farm sometimes has a pony of his own. — 10. Children who live on a farm often go to school by bus. — 11. Farmers who use hybrid seeds have larger crops — 12. A farmer who has enough machinery can produce more food with less labor. — 13. Machinery that is properly maintained will last longer. — 14. A country that has a tropical climate can raise bananas.

Understanding Ideas :

1. What is modern about Don's barn is the use of machines (milking machines and automatic feeders) to save human labor. Betty's kitchen is just as modern because she uses electric power to do almost everything.

2. The life of the Owen children differs from the one their parents knew in that they have a better school and better distractions (television and telephone).

Applying the Reading :

1. The principal crops grown in my country are rice; corn and sweet potatoes. In my country there is not a single farm similar to the one mentioned in the reading. Our peasants live in houses in villages and plant rice in the fields surrounding the villages. Recently there are some "centers" specialized in rearing cows, pigs, or chickens, etc.

2. In my country most farmers plant and harvest their crops mostly by hand. Recently some of them have used plowing-machines.

BÀI THỨ BẢY (7)

NHỮNG MÁY TÍNH : MÁY VỚI NHỮNG BỘ ÓC ĐIỆN-TỬ.

Ngày mai thế hiện ở đây ngày hôm nay với những máy có thể suy nghĩ được.

điện-tử tí-xiu này bắt đầu di chuyển theo vòng quỹ-đạo quanh trái đất. Máy vô tuyến của nó bắt đầu truyền đi vô số tin-tức về quỹ-đạo của vệ tinh, số lượng phóng xạ nó khám phá, và sự hiện hữu của những vẩn-thạch. Tin tức đủ mọi loại được truyền về trái đất mau lẹ. Không một người nào có thể ghi chép tất cả những sự kiện ấy, họ lại càng không thể nhớ được và xếp đặt những sự kiện ấy cho có hệ thống. Nhưng máy tính điện-tử có thể làm được.

1. Với một tiếng gầm ghê sợ từ động cơ hỏa-tiến, chiếc vệ-tinh được đưa lên bầu trời. Nhiều phút sau, ở cao độ 300 dặm, nguyệt cầu

2. Là kỳ-quan của thời-đại máy móc, máy tính điện-tử chỉ mới được sử-dụng từ năm 1946. Nó có thể làm những phép tính đơn-giản : cộng, trừ, nhân, chia, với một tốc-độ chớp-nhoáng và một sự chính xác hoàn-toàn. Nó có thể nhân hai hàng số gồm mỗi hàng 10 con số trong 1/1.000 giây, một bài tính đòi hỏi một người trung-bình phải làm với bút chì và giấy trong năm phút. Có máy tính có thể làm việc nhanh hơn một người gấp 500.000 lần.

3. Một khi được giao phó một « chương trình » — nghĩa là, một khi được hỏi về một loạt câu hỏi xếp đặt kỹ càng và nghĩ ra bởi một kỹ-thuật-gia đã được huấn luyện về ngôn-ngữ của máy tính điện-tử — một máy tính có thể thu lượm một tầm mức rộng lớn về tin-tức cho nhiều mục-đích. Nó có thể thu hoạch cho khoa-học-gia tin-tức từ tầng không gian ngoài hoặc từ sâu dưới đại dương. Trong ngành kinh doanh và kỹ-nghệ, máy tính lập những bảng thống kê cho xưởng, theo dõi mức độ bán hàng và các nhu-cầu sản xuất, gửi chi phiếu về phần tiền lời và lập sổ lương cho công ty. Nó có thể tính các trương mục ngân hàng kịp nhật-kỳ và lập hóa đơn đòi tiền điện. Nếu bạn đang hoạch định một chuyến du hành bằng máy bay, máy tính sẽ kiểm ra cho bạn lộ-trình nào để đi và chỗ nào ngồi trong máy bay.

4. Chiếc máy tính không những có thể góp nhặt những sự kiện, nó còn có thể tồn-trữ những sự kiện đó mau bằng nó góp nhặt những sự kiện ấy và có thể đề xuất những sự kiện ấy khi nào người ta cần đến chúng. Máy tính thực là một chiếc máy « trí nhớ » cao độ « có thể đưa ra tất cả những giải đáp » — hoặc hầu hết tên và số điện thoại của mọi người ở Hiệp Chúng Quốc là gì ? Tốc độ nào hiệu quả nhất để lái xe qua những đường hầm New York — New Jersey ? Nhân hiệu đồ hộp nào được

chuộng nhất trong một siêu-thị nào đó ? Ngày mai, chúng ta sẽ có thời tiết gì ? Máy tính điện-tử sẽ phát ra những câu trả lời trong một giây đồng hồ.

5. Ngoài việc thu lượm và tồn-trữ tin-tức, máy tính cũng có thể giải những bài toán phức tạp mà trước đây người ta phải mất nhiều tháng trời mới giải đáp được. Chẳng hạn trong vòng mười sáu giờ, một bộ óc điện-tử mệnh danh là CHEOPS (là tên tắt cho Chemical Engineering Optimization System Hệ thống thích ứng hóa cơ) đã được cung-cấp tất cả dữ-kiện cần thiết để thiết kế một xưởng máy hóa-học. Sau khi lược qua 16.000 kiểu thiết-kế, máy ấy đã lược ra đồ-án cho xưởng máy có thể sản-xuất nhiều hóa phẩm nhất mà chỉ cần chi tiêu số tiền ít nhất. Rồi nó đưa ra một bộ đề án in sẵn về những chỉ dẫn chính-xác. Trước khi máy tính CHEOPS giải bài toán này, một nhóm kỹ-sư có cùng những dữ-kiện ấy đã làm việc trong một năm mà chỉ xuất trình được ba bản thiết-kế, không có bản nào có hiệu lực bằng bản do chiếc máy tính đề nghị.

6. Có khi máy tính dường như y hệt người. Chúng có thể “đọc” những lá thư in tay, dịch những giấy tờ khoa-học, đánh cờ, soạn nhạc, viết kịch, và vẽ cả kiểu những máy tính khác nữa. Vậy có gì đáng ngạc nhiên nếu đôi khi chúng được mệnh danh là những chiếc “máy nghĩ” không ?

7. Ngay đến những máy tính điện tử cũng không có thể tiên tri về tương lai, nhưng những ích lợi của máy điện tử mỗi ngày càng trở nên hiển nhiên.

1. Hòa tiền, vệ tinh, và phi thuyền không-gian sẽ được máy tính điện tử hướng dẫn.
2. Các ngôn ngữ sẽ được máy tính điện tử phiên dịch.
3. Trẻ nhỏ sẽ được giáo-dục một phần nhờ vô-tuyến truyền hình điều khiển bằng máy tính điện tử. Máy tính sẽ cho điểm các bài thi với tốc độ 6.000 bài một giờ.
4. Máy tính điện tử sẽ lưu trữ làm tài liệu về những chứng nhức và đau của ta, phân tích nó và giúp y-sĩ đoán bệnh và cấp đơn thuốc cho chúng ta.
5. Thư tín của ta sẽ được máy tính nhặt ra từng loại.
6. Máy tính sẽ được dùng trong việc huấn luyện phi công hàng không.
7. Máy tính sẽ hướng dẫn các cuộc phi-hành của máy bay từ thành phố này sang thành phố khác, điều khiển tốc độ phi hành và cao độ, và nó còn có thể giúp chúng hạ cánh nữa.
8. Mặc dầu chúng đang đảm lãnh một số những công tác trước đây do bộ óc của chúng ta hoàn tất, các máy tính điện tử hiện không thay thế được chúng ta — ít nhất chúng chưa thay thế được. Bộ óc của ta có hơn mười tỷ tế bào. Máy tính điện tử chỉ có vài trăm ngàn bộ phận. Vậy

trong một thời gian khá lâu nữa ta có thể vững tâm nói rằng bộ óc ta phức tạp hơn máy tính điện tử ít nhất mười ngàn lần. Chúng ta dùng nó thế nào là quyền của ta chứ không phải máy tính điện tử quyết định được.

VOCABULARY

computer (kəmpjútə), n. : máy tính điện tử.

to compute (kəmpjút) : tính.

electronic (ilektránik), adj. : về điện tử.

brain (breyn) : óc.

tremendous (trəməndəs), adj. : lớn lao, đồ sộ, vĩ đại.

a tremendous defeat : cuộc đại bại

to orbit (órbit) : di chuyển theo quỹ đạo.

to transmit (trænsmit) : truyền.

to stagger (stægər) : làm lảo đảo.

I was staggered by the news. : Tin đó làm tôi sững sốt.

staggering : lớn lao, đồ sộ.

orbital path : quỹ đạo.

radiation (reydiéysən) : sự phóng xạ

to detect (ditékt) : khám phá ra.

presence (prézəns) : sự hiện hữu, hiện diện.

meteorite (míytiərayt) : vụn thạch.

to race back : chạy vội lại, truyền lại rất mau lẹ.

to organize (órgənayz) : tổ chức, hệ thống hóa.

marvel (márvəl) : kỳ quan.

computation (kəmpjutéysən) : sự tính, bài toán.

to subtract (səbtrækt) : trừ.

digit (dídzit) : số-tự, chữ số.

1/1,000 second = one thousandth of a second.

average (ævridz) : trung bình.

worked out : soạn xong.

to devise (diváyiz) : nghĩ ra.

technician (tekniʃən) : kỹ thuật gia.

range (reyndz) : tầm mức.

inventory (invəntori) : bản thống kê, bản kê tổng số hàng tồn kho.

to keep track : theo dõi.

trend (trɛnd) : khuynh hướng.

sales trends : các khuynh hướng về việc bán hàng.

to mail (meyl) : gửi bằng bưu điện.

dividend (dívíðənd) : phần lời (lãi) chia cho cổ-động.

to make out : lập thành.

payroll (péyrowl) : sò lương.

bank account : trương-mục ngân hàng.

up-to-date : hợp thời gian.

bill : hóa đơn.

space (speys) : chỗ.

available (əvéyləbl) : có sẵn.

to pour out : phát ra.

high - powered : có năng lực cao độ.

memory (méməri) : trí nhớ.

tunnel (tónəl) : đường hầm.

brand (brænd) : nhãn hiệu.

popular (pápjulər) : được ưa chuộng.

to flash out : phát ra mau lẹ.

to solve (salv) : giải.

complicated (kámplikeytid) : phức tạp.

Cheops (kiyəps) : tên riêng.

Chemical Engineering Optimization System : hệ thống thích ứng hóa-cơ.

to feed, fed, fed. : cung cấp.

chemical (kémikəl), adj. : chỉ về hóa học.

chemical, n. : hóa phẩm.

chemical plant : xưởng hóa phẩm.
to issue (ɪʃu) : phát ra.
specification (spesifikéjʃən) : điều chỉ dẫn rõ rệt.
at times : có lúc, đôi khi.
to play chess : đánh cờ.
to compose music : soạn nhạc.
to write a play : viết một vở kịch.
is it any wonder... : có làm ta ngạc nhiên không?
to predict (pridíkt) : đoán trước, tiên tri.
benefit (bénefit) : sự ích lợi.
obvious (ábviəs) : hiển nhiên.
It's quite obvious. : Hiển nhiên lắm.
in part : một phần.
to grade (greyd) : cho điểm.
papers : các bài thi.
to keep records : lưu trữ tài liệu.
ache (eyk) : sự nhức.
aches (eyks) : các chứng nhức.
to analyze (áenəlayz) : phân tích.
to diagnose (dáyənos, — noz) : đoán bệnh, chẩn đoán.
a diagnosis : sự đoán bệnh.
to prescribe (prískráyb) : cấp đơn (toa) thuốc.
to sort : nhặt ra từng loại.
to land : giúp hạ cánh.

to take over : đảm lãnh.
to accomplish (əkəmplɪʃ) : hoàn tất.
billion (bíljən) : tỷ (ngàn triệu).
cell (sɛl) : tế bào.
for some time to come : còn một thời gian lâu nữa.



Prefixes

trans — : qua, quá.
transmit : truyền qua, gửi.
translate : dịch.
transatlantic : qua Đại Tây Dương.
transport : chuyên chở.
com, —co, —col, —con, —cor, — : cùng nhau, với, hoàn toàn.
combine : hợp lại.
company : công ty.
collaborate : cộng tác.
concourse : sự tập hợp.

Suffix

— ion : sự, việc.
radiation : sự phóng xạ.
prediction : lời tiên tri.
detection : sự dò ra.
transmission : sự truyền tin.

GRAMMAR

REPETITION OF THE DEFINITE ARTICLE

(Sự nhắc mạo-tự THE : Ta biết rằng chữ THE có thể đứng trước số ít, số nhiều, giống đực và giống cái, vì vậy ta không cần nhắc nó khi hai danh-tự đi theo nhau và làm thành một thứ đơn-vị (a kind of unity) :

Thí-dụ : *The father and mother, brother and sister of this boy were killed in the war.*

Nhưng muốn tránh một nghĩa hàm-hồ ta phải nhắc lại mạo-tự :

a) *The* uncle and guardian of that boy....

Chú và người coi sóc cậu bé kia. (một người; vừa là chú vừa là người coi sóc).

b) *The* uncle and *the* guardian of that boy...(bao hàm nghĩa: hai người).



Place of the definite article (Vị-trí của THE)

Ta đặt *the* xen giữa *all*, *both*, *half*, *double* và danh-tự :

Thí-dụ : 1. The Danes, who occupied half *the* country, led away all the men.

(Quân Đan-mạch chiếm nửa nước ấy, họ đã điếu đi tất cả các đàn ông).

2. In half *the* time you would earn double *the* money.

(Trong nửa thời-gian đó, anh sẽ kiếm được gấp đôi số tiền ấy).

Chú-thích : Sau chữ ALL ta dùng mạo tự THE hay không tùy xem danh-tự được chỉ định hay không ; hãy xét :

All men must die. = Mọi người phải chết. (Không chỉ-định.)

All *the* men of this town = Tất cả các đàn ông của tỉnh này...(Được chỉ định).

Vì vậy, ta ít khi xen THE giữa ALL và chữ số : ALL five were present.



Names of titles (Danh-tự chỉ chức-vị)

a) Các danh-tự chỉ chức vị mà có tên người đi sau, và các chức vị này lại được Hiến-pháp nước Anh công nhận, thì không bao giờ có mạo-tự THE đứng trước (các chức vị đó là : King, Queen, General, Marshal, Doctor, Captain, v.v.)

Thí-dụ : King George, Queen Elizabeth, Doctor Brown, Captain Smith, v.v.

b) Trái lại, các danh-tự chỉ chức vị không được thừa nhận ở nước Anh và các chức vị chỉ giống cái: *Princess, Duchess, Countess*, thì lại có thể đứng trước:

Thí-dụ: *The Czar Nicholas* = Nga-hoàng Ni-cô-la.

The Princess Margaret is Queen Elisabeth's sister.

Chú-thích: Chữ «Princess», theo văn mới trong báo-chí, người ta thường bỏ mạo-tự trước nó.



Uses of the indefinite article. The article *A* or *An* is used, when the noun is to be generalized.

(Ta dùng mạo-tự *A* hay *An*, khi danh-tự chỉ chung.)

Nó được dùng:

A. Trước một danh-tự số đơn chỉ vật đếm được (singular countable noun), khi danh-tự đó không được chỉ định rõ:

Thí-dụ: I saw *a* lion and *a* tiger at the zoo. *The* lion is bigger than *the* tiger. (Câu thứ nhất ta dùng mạo-tự *A*, vì các danh-tự đó không được chỉ định. Câu thứ nhì ta dùng *The*, vì con sư tử và con hổ đã được nói đến ở câu thứ nhất; như thế tức là nó được chỉ định rồi).

B. Đề dịch chữ *Một* (một tá, một trăm, một tuần v.v.):

Thí-dụ: 1. We have three English lessons *a* week.

(Ta có ba bài Anh-văn một tuần).

2. There are about *a* hundred boys in that school.

(Có chừng một trăm cậu học sinh trong trường đó).



Place of the indefinite article:

a) Ta đặt *A* hay *An* sau các chữ: *What* (hô-thán), *such*, *many*, *quite*, *rather* và *half*:

Thí-dụ: 1. *What a* clever boy!

(Thật là một cậu bé giỏi!).

2. *Such a* man will win any woman. (Shakespeare)

(Một người như thế sẽ chinh phục bất cứ một người đàn bà nào).

3. He can eat *many* a bunch of grapes.
4. I had to wait *rather* a long time.
5. You will have to walk *half* a mile more.

b) Ta đặt *A* hay *An* sau các tính-từ (Adjectives) đứng trước có *so*, *as* và *too*.

Thí-dụ : 1. *So* kind a father.

(Người cha tử-tế như thế).

2. I never know *so* young a body with *so* old a head.
(Shakespeare).

(Tôi chưa bao giờ biết một người trẻ như thế mà lại có đầu óc già giặn như vậy).



Remarks on some Nouns

1. The following nouns are used in the *singular* only :

(Những danh-từ sau đây không có số nhiều và dùng để chỉ chung, tương tự như một danh-từ tập hợp; thí-dụ : *Furniture* là đồ đạc nói chung. Nếu muốn nói một món đồ như một cái bàn chẳng hạn, người ta nói : *a piece of furniture*).

advice (lời khuyên), *asparagus* (măng tây), *business* (công việc), *chess* (cờ = môn chơi), *furniture*, *knowledge* (sự hiểu biết), *luggage* (hành lý), *merchandise* (hàng hóa), *progress* (sự tấn tới), *information* (tin tức)...

2. Some nouns have the same form in both numbers, such as.

(Một số danh-từ có hình thức không đổi, dù số ít hay số nhiều).

Cattle (mục súc), *grouse* (gà rừng), *deer* (con hươu), *reindeer* (con nai), *sheep* (con cừu), *swine* (ợn), *poultry* (gia cầm), *yoke* (ách), *gross* (một gổt = 144 chiếc), *dozen* (tá), *score* (đơn vị chỉ 20 chiếc), *salmon* (cá thu), *cod* (á thu), *pike* (cá măng), *trout* (cá quả, cá lóc).

Chú-y : Chữ *people*, nếu đi người, bao giờ cũng là số

nhiều, nhưng nếu chỉ dân tộc thì dùng như các danh-tự khác, tức là số đơn thì không có S, và số nhiều thì có S.

Thí-dụ : There are many *people* in the church.

(Có nhiều *người* trong nhà thờ).

The *peoples* of China and Japan were at war.

(Dân tộc Trung-Hoa và Nhật-Bản đã đánh nhau).

3. Compound nouns (danh-tự kép) form their plurals by adding S to the principal word.

(Những danh-tự kép đổi thành số nhiều bằng cách thêm S vào chữ chính thường thường là danh-tự chính).

Ex : Bookcase, bookcases (tủ sách); mother-in-law, ~~moth-~~
~~ers-in-law~~; commander-in-chief, commanders-in-chief (tổng-tư-
lệnh); looker-on, ~~lookers-on~~ (kẻ đứng xem); passer-by, passers-
by (người đi qua); man-eater, man-eaters (vật ăn thịt người);
woman-hater, woman-haters (kẻ ghét đàn bà), etc...

Chú-thích : Cũng có vài danh-tự kép, khi đổi ra số nhiều, thì cả hai thành phần đều đổi, như :

man-servants	men-servants	đầy tớ đàn ông
woman-servants	women-servants	đầy tớ đàn bà
man-singer	men-singers	nam ca sĩ
woman-worker	women-workers	thợ đàn bà



NOUN CLAUSES (*Danh mệnh-đề*)

Phải xét vài thí dụ này :

1. We expect an improvement in business. (*Noun phrase*)

Chúng ta mong một sự cải-tiến trong công việc.

We expect that business will improve. (*Noun clause*)

2. That you have come pleases me. (*Noun clause*)

Trong câu số 2 trên đây, That you have come là *Noun clause* làm chủ-từ (*Subject*) cho động-tự pleases. Vậy định-nghĩa (*Definition*) của *Noun clause* :

Noun clause is a group of words which contains a Subject and a Predicate of its own, and does the work of a Noun.



Các trường-hợp cần chú-ý về NOUN CLAUSES

1. Cùng một mệnh-đề phụ (*Subordinate clause*) có thể là *Noun clause*, *Adjective clause* hay *Adverb clause*, tùy theo công dụng của nó trong câu (*sentence*). Hãy xét 3 câu sau đây :

- a. I know where I could find him.
- b. I went to the place where I could find him.
- c. I went where I could find him.

Cũng một mệnh-đề: where I could find him mà nó là:

Noun clause trong câu (a), làm túc-từ cho know.

Adj. clause trong câu (b), phẩm định danh-từ place.

Adverb clause trong câu (c), đòi nghĩa động-từ went.

2. Noun clause không những có thể làm túc-từ hay chủ-từ của động-từ như ta đã thấy, nhưng nó còn có thể làm:

— Túc-từ cho giới-từ (*Object of a preposition*).

— Đồng-vị với danh-từ hay đại-danh-từ.

(*In apposition to a Noun or Pronoun*).

— Bỗ từ cho động từ (*Complement of a verb*).

3. Object of a Preposition:

a. Pay careful attention to what I am going to say.

Hãy chú ý cẩn thận điều tôi sắp nói.

b. There is no meaning in what you say.

Lời nói của anh không có nghĩa gì cả.

Contradictions with will and won't, p. 64 :

2. Yes, they will. They will be translated by computers. — 3. Yes, they will. They will be educated by television. — 4. Yes, they will. They will grade papers. — 5. Yes, they will. They will help the doctor in diagnosing

— 7. No, they won't. They won't be translated by radios. — 8. No, they won't. They won't be educated by typewriters. — 9. No, they won't. They won't be graded by telegraph. — 10. No, it won't. It won't be prescribed by nurses. — 11. they will. They will be guided by computers. — 12. they won't. They won't be guided by telephone. — 13. they will. They will be translated by computers. — 14. they won't. They won't be translated by radios. — 15 they will. They will be educated by television. — 16. they won't. They won't be educated by typewriters.

Intensive Questioning, p. 65 :

1. Its name was CHEOPS—2. It stands for Chemical Engineering Optimization System. — 3. It took less than sixteen hours.—4. It was fed information necessary for designing a chemical plant. — 5. It ran through 16,000 designs. — 6. It picked out the one (plan) that would produce the most chemical for the least amount of money.—7. It was issued in a printed set of exact specifications. — 8. They had been working on the information for a year. — 9. Rockets, satellites, and space ships. — 10. They will be translated by computers. — 12. They will grade 6,000 papers per hour.— 13. They will record patients' aches and pains, and help the doctor in diagnosing and prescribing for his patients.—14. Computers will be used in training airline pilots. — 15. They will direct flights of planes, control their air speeds and altitudes, bring them into "stacks", and land them. — 16. More than ten billion. — 17. It has only a few hundred thousand parts. — 18. At least ten thousand times more complex.

Grammar Review :

7.1 — 1. I like computers, but I wouldn't want to have one for a doctor. — 2. A computer has the answers, but someone has to ask it the right questions. — 3. Computers can translate scientific papers, but I doubt that they can translate poems. — 4. Computers will direct flights, but they won't replace pilots. — 5. CHEOPS designed a chemical plant, but someone had to feed in the necessary information. — 6. Computers will grade papers, but they can't discuss your mistakes. — 7. Computers can sort mail, but they can't deliver it to your door. — 8. Computers are complex, but our brain are more complex.—9. A computer has a few hundred thousand parts, but our brain has more than ten billion cells — 10. Men can solve complicated mathematical problems, but computers can solve them much faster.

7. 3 — 1. Though I think computers are useful, I don't think they'll replace people. I think computers are useful; however, I don't think they'll replace people. -- 2. Though a computer has the answers, someone has to ask it the right questions. A computer has the answers; however, someone

has to ask it the right questions.—3. Though computers can translate scientific papers, I doubt that they can translate poems. Computers can translate scientific papers; however, I doubt that they can translate poems. — 4. Though computers will direct flights, they won't replace pilots. Computers will direct flights; however, they won't replace pilots.—5. Though CHEOPS designed a chemical plant, someone had to feed it the necessary information. CHEOPS designed a chemical plant; however, someone had to feed it the necessary information.—6. Though computers will grade papers; they can't discuss your mistakes. Computers will grade papers; however, they can't discuss your mistakes. — 7. Though computers can sort mail; they can't deliver it to your door. Computers can sort mail; however, they can't deliver it to your door.—8. Though a computer has a few hundred thousand parts, our brain has more than ten billion cells.—A computer has a few hundred thousand parts; however, our brain has more than ten billion cells.



Understanding Ideas :

1. Computers are sometimes called "thinking" machines because they can do the same things as human brains do (read letters, translate papers, play chess, compose music, write plays, etc.)
2. CHEOPS designed a chemical plant better than a team of engineers. CHEOPS was provided with all that was necessary for drawing up the plan of a chemical plant. Among the 16,000 possible plans, it was able to sort out the most efficient design for a chemical plant along with specifications. Before CHEOPS did this job, it took a team of engineers a year to produce only three designs, which were far from being as efficient as that produced by CHEOPS.
3. Our brain can be said to be more complex than a computer because it has more than 10 billion cells while the computer has only a few hundred thousand parts.

Applying the Reading :

1. If I could ask a computer to do three things, I would ask it to translate some novels, find out the telephone number of some important personage and compose a piece of music.
2. If I were a business man and I had a computer, my routine work at the office would be done every efficiently.
3. Here are some places where computers would be useful : airports, post-offices, customs-house, businesses, etc.

BÀI THỨ TÁM (8)

MẶT TRỜI : MỘT NGUỒN NĂNG LỰC MỚI

Hướng về bầu trời để kiểm năng lực vô tận.

1. Sức mạnh bắp thịt con người được tính bằng một phần hai mươi của mã-lực. Sức tương-đương với

2.000 người đầy một chiếc xe hơi trên đường, trong khi đó năng lực tương-đương với năng-lực của 100.000 người làm chuyển động một đoàn xe lửa. Một phi công phản-lực-cơ kiểm soát một năng-lực tương-đương với năng-lực của 700.000 người.

2. Trong một năm, thế-giới tiêu-thụ nhiều năng-lực bằng số năng-lực chứa trong 21 tỷ thùng dầu. Và số nhiên-liệu cần thiết đang gia-tăng rất mau. Những nhu cầu tương-lai sẽ là gì ? Và những nhu cầu ấy được thoả mãn thế nào ? Sự cung-cấp nhiên liệu hóa-thạch—than, dầu và hơi—đều có giới hạn. Chúng không thể kéo dài tới một thế-kỷ. Vậy cái gì sẽ thay thế chúng.

3. Đề kiểm câu trả lời, ta hãy nhìn lên bầu trời. Mỗi ngày mặt trời tỏa xuống cho thế giới năng-lực nhiều gấp hàng ngàn lần số năng-lực người ta dùng. Sức nắng trên mái nhà bạn có năng-lượng gấp hơn một trăm lần năng-lượng nhà bạn nhận được qua giây kim loại dẫn điện tới.

Người ta đã ước lượng rằng có đủ năng lượng tỏa xuống 100 dặm vuông ở Sa-mạc Arizona trong một ngày để chuyển vận tất cả máy móc các ngành kỹ-nghệ tại Hiệp Chúng Quốc trong một ngày và một đêm.

4. Về một khía cạnh thì đây là năng lực vô-giới-hạn. Và năng lực mặt trời sẵn có mà không mất tiền phí. Nhưng những vật liệu cần thiết để “bắt” lấy năng lực mặt trời và đem dùng năng lực ấy hãy còn rất tốn kém. Nếu loài người có thể “bắt” được chỉ một phần nhỏ năng lực của mặt trời với tiền phí thấp, thời sẽ không ai còn bận tâm đến vấn đề cạn các nhiên liệu hóa-thạch hoặc đến những quặng nguyên tử năng nữa.

5. Nếu khoa-học-gia thành công trong việc lợi dụng sức mạnh của mặt trời, thứ năng lực mới này sẽ có nhiều công dụng khác nhau. Những tấm gương có thể tập trung năng-lực mặt trời để tạo nên những nhiệt-độ cực-kỳ cao, có thể làm nóng chảy kim khí. Sắt chảy ở 2.800 độ Fahrenheit, và ánh mặt trời đã được những tấm gương tập trung lại để phát ra những nhiệt độ cao hơn thế gấp nhiều lần. Nhiều quốc gia tuy có mỏ chứa những quặng quý giá nhưng không có nhiên-liệu hóa-thạch cần thiết để lọc nó; tuy vậy, có rất nhiều ánh nắng mặt trời vô tiền phí. Cho nên thay vì nhập cảng những nhiên liệu tốn tiền, những quốc-gia này một ngày kia có thể dùng thứ nhiên liệu không tiền phí của mặt trời.

6. Năng lực của mặt trời có thể được dùng trong nhà của chính bạn để sưởi ấm hoặc để nấu bữa ăn. Hãy tưởng-tượng nấu bữa ăn chiều của bạn trên một cái lò dùng sức nóng của mặt trời để ở ngoài nhà, lò ấy dùng mặt trời làm nguồn cấp nhiệt-lượng. Bạn cũng có thể làm như thế nhờ ánh nắng mùa đông vì những lò nhật-nhiệt được chế tạo để quy năng lực mặt trời vào một khu vực đặc-biệt nào đó và tập-trung sức nóng. Tại những quốc gia khan hiếm nhiên liệu, những bếp nhật-nhiệt đang được dùng với một quy mô hạn chế. Chẳng may đối với người xử-dụng trung bình tại khắp nơi, giá tiền chiếc bếp nhật-nhiệt lại quá cao.

7. Mặt trời cũng có thể được dùng làm nguồn nhiên liệu cho những nhà máy phát năng-lực. Một khoa-học-gia từng nghiên-cứu năng-lực mặt trời trong nhiều năm đã phát triển một chiếc lò nhật-nhiệt sẽ sản xuất năng lực hơi nước nóng với giá tòn phí phải chăng. Những nhà máy phát năng lực có tính cách thí nghiệm như thế có thể dẫn tới việc dùng năng lực mặt trời phổ biến hơn nữa để chạy máy và sản xuất ánh sáng.

8. Năng lực mặt trời có thể dùng được trong việc liên lạc điện-thoại du hành không gian, và trong nông nghiệp. Những bình điện nhật-nhiệt đã được dùng thí-nghiệm trong nhiều năm để cung cấp năng lực cho giây điện-thoại, và bây giờ chúng đang được dùng để rờ-sạc những bình điện cung cấp năng lực cho những dụng cụ không gian. Những máy bơm dùng năng-lực mặt trời có thể bơm nước lên giúp cho việc dẫn thủy nhập điền cũng đã được phát triển, nhưng chúng ít khi được dùng vì quá tốn kém.

9. Một trong những vấn đề thực tiễn khi kiểm soát năng lực mặt trời là vấn đề làm sao cho năng-lực ấy liên tục. Phải làm gì khi mặt trời không chiếu vào hệ thống nhiệt năng? Giả sử bạn đang dùng một máy bơm chạy bằng năng-lực mặt trời để dẫn thủy nhập điền, việc gián đoạn ánh sáng mặt trời không quan hệ gì, vì cây cỏ không cần sự tiếp tế nước liên-tục-ngày và đêm. Nhưng giả sử bạn đang sưởi nhà bạn bằng năng lực mặt trời. Một số những căn nhà thí-nghiệm, được sưởi nóng bằng phương pháp này, dùng những thùng chứa để trữ nhiệt năng cho ban đêm và khi gặp mưa, hoặc nó phải có một hệ thống sưởi nóng bổ sung được cung cấp bằng nhiên liệu thông thường.

10. Còn có những vấn đề thực tiễn khác phải giải quyết trước khi dùng được mặt trời làm việc theo một quy mô rộng lớn. Nhưng một khi mặt trời đã được trọng dụng thì sự cung cấp năng lực sẽ vô tận. Thào nào những ai nhìn lên bầu trời thì thấy ở đó những sự thay đổi kỳ diệu về cách sống tương lai của chúng ta.

source (sɔrs) nguồn

The river take its source from the lake. Con sông bắt nguồn từ cái hồ.

limited : có giới hạn

unlimited : vô tận

muscle (mɔsl) bắp thịt

muscle power : sức mạnh bắp thịt

to be rated (réytid) **at** : được tính là

horsepower : mã lực

equivalent (ikwívalənt) : tương đương

to power : làm chuyển động

barrel (bérel) : thùng lớn

by leaps and bounds : rất mau lẹ

to leap, leapt (lept), **leapt** : nhảy (như ếch); vồ

He leapt at the opportunity. Anh ấy vồ lấy cơ hội đó.

bound (bawnd) **n** : sự này bắt

to fill the needs làm thỏa-mãn các nhu-cầu

fossil (fásil) : hóa-thạch

fossil fuels : những nhiên liệu hóa-thạch

to last : tồn tại

to take the place of : thay thế

shower (fáwɔr) trận mưa rào

to shower : mưa rào; rơi tủa xuống

house-top : mái nhà

wire (wáyɔ) giây bằng kim khí (giây thép, giây đồng)

to estimate (éstimeyt) : tính phỏng chừng, ước lượng

to run, vt. : làm chuyển động, làm tiến hành

sense (sens) ý nghĩa

in a sense về một phương diện nào đó

He is a genius in a sense : Về một phương-diện nào đó, anh ấy cũng tài ba lắm.

to be free for taking : tha hồ lấy mà không phải trả tiền

to capture (kæptʃɔr) : bắt

to put something to work : dùng cái gì để làm việc

at low cost : với giá rẻ

to run out of : hết, cạn

ore (ɔr) : quặng

to make use of : lợi dụng

mirror (mírɔr) gương

to concentrate (kánsəntreyt) : tập trung

to concentrate troops in a place : tập trung quân ở một nơi

Fahrenheit (fáɾənhayt) : tên riêng

deposit (dipázit) : lớp (quặng) trong mỏ

to refine (rifáyn) : lọc, tinh-chế, tinh luyện

to refine oil lọc dầu

someday một ngày kia

stove (stɔv) : lò bếp

solar (sówlɔr) : chỉ về mặt trời, về thái dương

solar system : thái dương hệ

a solar eclipse nhật thực

solar stove bếp nhật-nhiệt

to focus (fówkəs) tập trung

to focus one's attention on.. : chăm chú vào..

cooker bếp nấu

power plant : nhà máy phát năng-lực, hay điện-lực

solar heater : máy phát nhật-nhiệt

reasonable : phải chăng

experimental (iksperimentəl) có tính chất thí nghiệm

to lead the way to : dẫn tới

extensive (iksténsiv) phổ biến, rộng rãi

cell (sɛl) pin, bình điện

dry cell pin điện khô

to recharge : rờ-sạc, tiếp điện lực vào bình điện

battery (bát-ari) bình điện
dry battery : bình điện khô
pump (pəmp) bơm
irrigation (irigéy-sən) việc dẫn
 thủy nhập điền
continuous (kəntinjuəs) : liên tục
interruption (intə-róp-sən) : sự gián-
 đoạn, ngắt quãng
to matter : quan hệ, hệ trọng
storage tank : thùng trữ
spell : trận (mưa); loạt
a long spell of fine weather : một
 thời gian lâu có thời tiết đẹp
a cold spell in January : một trận
 lạnh về tháng-Giêng
supplementary (səplimént-əri) : bổ
 sung
on a large scale : theo quy mô
 lớn lao
to harness a river : lợi dụng sức
 nước con sông để chuyển thành
 mã-lực
to harness the sun : lợi dụng mặt
 trời để cung cấp năng lực

inexhaustible (in-iz-ốstibl) : vô tận,
 không cạn được
to startle (stártl) làm giật mình
I felt a little startled. Tôi thấy
 hơi giật mình.
**I was startled by the news of his
 death.** : Tôi giật mình khi được
 tin anh ấy chết.



Prefix

re— : lần nữa, lại
rewrite : viết lại
reread : đọc lại
reaffirm : xác định lại

Suffix

—ic : có tính cách, chứa đựng
modernistic : có vẻ tân kỳ
sulphuric : có chất lưu hoàng
historic : về lịch-sử

GRAMMAR

More on Noun Clauses

▲ **a noun clause can also be used :**

⌞ **In Apposition to a Noun or Pronoun :**

a. Your statement that you found the money in the street will not be believed.

Lời khai của anh rằng anh bắt được số tiền đó ngoài đường sẽ không được người ta tin đâu.

— **Cả mệnh-đề phụ** : that you found the money in the street là *Noun clause*; công-dụng của nó là đồng-vị với danh-từ 'statement'. Ta cần lý-luận như sau để hiểu tại sao nó là đồng-vị :

Cái gì không được người ta tin?

Lời khai (statement) ; vậy lời khai đó là gì?

—Rằng anh bắt được số tiền đó ngoài đường.

That you found the money in the street.

Như vậy thì chữ statement với Noun clause đó tương đương nhau (tức là đồng-vị).

b. It is feared that he will not come.

Sợ rằng anh ấy sẽ không đến.

Mệnh đề phụ that he will not come là *Noun clause*, đồng vị với đại-danh-tự it, vì lẽ cả câu trên có thể đảo lại như sau:

That he will not come is feared.

mà nghĩa vẫn y nguyên.

c. It was unfortunate that you were absent.

That you were absent was unfortunate.

Việc anh không có mặt thật không may.

2. Complement of a Verb of incomplete predication.

Bổ từ của động-tự thiếu nghĩa cho câu.

a. My wish is that I may succeed.

Mệnh đề that I may succeed làm *Subjective complement* cho is; vì lẽ nếu ta chỉ nói: My wish is thì thiếu nghĩa cho câu, nên danh mệnh-đề (*Noun clause*) kia bổ túc nghĩa cho nó.

b. His great fear is that he may fail.

Mối lo lớn của nó là nó có thể thất bại.

Chú-ý: Ta thấy trong các thí-dụ trên, phần nhiều *Noun clauses* được giới thiệu bằng liên-tự that.

3. Một đôi khi ta có thể thay thế *Noun clause* (có that) bằng động-tự vị bất (Infinitive) như sau:

a. He thought that he was safe there.

He thought himself to be safe there.

b. I believed that she was a true friend.

I believed her to be a true friend.

c. We know that his parents are alive.

We know his parents to be alive.



Remarks on the Plural of Nouns

1. The plural of Mr. (místor) is Messrs. (méssors). With this title the name itself remains in the singular.

(Số nhiều của Mr. (ông) là Messrs. (các ông). Danh-tự đi sau không đổi).

Mr. Brown → plural : *Messrs. Brown*, or *the Messrs. Brown*.

The title *Mrs.* cannot be put into the plural, so the name itself is varied.

Chữ *Mrs.* (Bà) không thể đổi ra số nhiều được, vì thế người ta thêm S sau tên người).

Mrs. Brown = Bà Brown *The Mrs. Browns* = Các Bà Brown.

In the case of *Miss*, either the title or the name is varied, thus :

(Trong trường hợp chữ *Miss* (Cô), có thể đổi *Miss* thành *Misses* thêm S cho danh-tự đi sau cũng được).

Miss Brown = Cô Brown → plural : *the Misses Brown* or *the Miss Browns*.

2. Some nouns are plural in form but singular in meaning.

(Có danh-tự hình thức thì số nhiều nhưng nghĩa lại là số đơn.).

Ex : ethics (luân-lý-học), means (phương-tiện), measles (bệnh sởi), mumps (bệnh quai bị), news (tin tức), optics (quang học), physics (vật lý học), mathematics (toán học), wages (lương), acoustics (âm hưởng học), mechanics (lực học), pains (sự đau), etc...

3. Letters, figures, and other signs add the apostrophe and S (S) to form the plural.

(Chữ, số, và các dấu khác, khi đổi ra số nhiều, thì thêm 'S).

Ex : a's i's \$'s 4's +'s &'s

Mind your *I's* and *T's*

(Đề ý đến các chữ I và chữ T của anh).

Chú-ý : Gần đây, nhất là người Mỹ, họ có khuynh hướng bỏ cái phẩy trên (') khi có thể bỏ được, như: *an M.P., two M.P.s* (quân-cảnh).

4. *Danh-tự chỉ quốc tịch và tôn giáo*, khi đổi ra số nhiều, thì thêm S như các danh-tự thường :

the Spaniards = người Tây-ban-nha

the Turks = người Thổ-nhĩ-kỳ

the Russians = người Nga

the Catholics = người Công-giáo

the Danes = người Đan-mạch

the Scots = người Ê-cốt

the Germans = người Đức

Các danh-tự chỉ quốc tịch mà tận cùng bằng -ESE và chữ *Swiss*, khi đổi ra số nhiều, không thêm S.

3 Vietnamese = 3 người Việt-Nam

10 Japanese = 10 người Nhật

the Chinese = các người Trung-Hoa

many Portuguese = nhiều người Bồ-đào-nha

Chú-thích : Các tính-tự (*adjectives*) chỉ quốc-tịch và tôn-giáo tận cùng có -CH hay -SH, có thể đổi thành danh-tự bằng cách thêm -man (*woman*) : *Englishman, Englishmen; Frenchwoman, Frenchwomen; Dutchman, Dutchmen* (người Hòa-lan).

Nhưng đề chỉ chung toàn thể dân tộc nào, ta dùng ngay tính-tự làm danh-tự.

Thí-dụ : 1. *The English and the Scotch were not always very good friends.*

(Người Anh và người Tô-cách-lan không phải lúc nào cũng thân thiện.)

2. *The Dutch were great sailors.*

(Người Hòa-Lan là thủy thủ giỏi).

3. There are *two Englishmen and three Scotsmen* in the room.

(Có hai người Anh và ba người Tô-cách-lan trong phòng).



COMPOUND ADJECTIVES = Tính-tự kép

Tính-tự kép trong Anh-văn được tạo thành theo những cách dưới đây. Nhưng muốn hiểu nghĩa những tính-tự kép một cách chính xác, ta phải nhớ qui luật này: Chữ thứ nhì là chữ có nghĩa chính, còn chữ thứ nhất chỉ là tiếng phụ nghĩa cho chữ thứ nhì. Thí-dụ: *dark blue*, phải dịch là xanh đậm (*blue* là chính, *dark* phụ nghĩa cho *blue*).

1. NOUN + ADJECTIVE : Sky-blue (xanh da trời), coal-black (đen như than), blood-red (đỏ như máu), sea-sick (say sóng), shoulder-high (cao đến vai), etc.

2. ADJECTIVE + ADJECTIVE : dark-blue (xanh-đậm), red-hot (nóng đỏ lên), etc.

3. ADJ., ADVERB or NOUN + PRESENT PARTICIPLE: (vì Present Participle là tiếng hàm nghĩa chủ động nên tiếng Compound Adjective cũng có nghĩa chủ động «active». Thí-dụ: A *hard-working* boy = Một cậu bé làm việc chăm chỉ, chính cậu bé làm công việc, do tiếng present participle diễn tả).

Ex: good-looking (dễ coi — Verb «to look») nghĩa là trông có vẻ), heart-breaking (làm vỡ trái tim, tức là «thương tâm»; A heart-breaking story «Một truyện thương tâm»), ill-smelling (hôi hám, có mùi khó ngửi), etc.

4. ADJ., ADVERB or NOUN + PAST PARTICIPLE.

(Past Participle là tiếng có nghĩa thụ động, nên tiếng Compound Adjective cũng có nghĩa thụ động «Passive»).

Thí-dụ: A *white-painted* house = Căn nhà sơn trắng.

Ex: horse-drawn (bị kéo bởi ngựa, do ngựa kéo: A horse-drawn vehicle), white-painted (sơn trắng), well-lit (lit = past

participle của "to light" — được chiếu rất sáng a well-lit room).

5. ADJECTIVE or NOUN + NOUN + ED : (Noun + ed là bắt chước tiếng Past Participle).

Blue-eyed (có mắt xanh), fair-haired (có tóc vàng hoe), big-headed (có đầu to), hon-hearted (có trái tim sư-tử, nghĩa là dũng cảm).

Chú-ý : Gần đây, có nhiều ký giả còn phát minh ra nhiều cách đặt ra tính-tự kép mà ta không thể đặt được một định luật nào để chi phối nó, chẳng hạn như :

a would-be champion = người đáng lẽ được giải quán-quân.

a never-can-be-finished task = một công việc không bao giờ có thể làm xong.

a heart-to-heart talk = câu chuyện tâm sự

a heavier-than-air machine = máy nặng hơn không khí.



Contradiction, p. 72

3. Yes, it can. It can be harnessed. — 4. Yes, they are. They are expensive. — 5. Yes, they can. They can melt metals. 6. — 7. No, it won't. The supply of oil won't continue indefinitely. — 8. No, it isn't. The sun's energy isn't limited. — 9. No, they aren't. The materials needed aren't cheap. — 10. No, they can't. Low temperatures can't melt metals. — 11. It can. A horse can carry more weight than a man. — 12. he doesn't A man doesn't have more muscle power than a horse. — 13. it won't The supply of oil won't continue indefinitely. — 14. it will. The supply of oil will be used up. — 15. they can. High temperatures can melt metals.

Intensive Questioning, p. 73

1. It's rated at one-twentieth of a horsepower. — 2. The equivalent of 2,000 men. — 3. Energy equivalent to that of 100,000 men. — 4. He controls energy equivalent to that of 700,000 men. — 5. It uses as much energy as that contained in 21 billion barrels of oil. — 6. They are coal, oil, and gas. — 7. The power of the sun might take the place of fossil fuels. — 8. Several thousand times as much energy as man uses. — 9. It has more than a hundred times more energy than the amount my house receives through

the electrical wiring. — 10. Enough to run all the industries in the United States for a day and a night. — 11. It would run all the industries in the United States for a day and a night. — 12. It would run them for a day and a night. — 13. It's free. — 14. Mirrors can concentrate the sun's energy to create extremely high temperatures. — 15. Mirrors can be used to concentrate the sun's energy.—16. It's been concentrated by using mirrors. — 17. They can melt iron.—18. It melts at 2,800 degrees Fahrenheit.

Grammar Review :

8.1 — 1. Our country has no oil wells, so we must import oil. — 2. Our country must import oil, so it is expensive. — 3. Oil is expensive, so we can't use it to heat our houses. — 4. Our country has large coal deposits; so coal is cheap. — 5. Coal is cheap, so we use it in our stoves.—6. We have very hot summers, so we need air conditioning. — 7. Air conditioning is expensive, so not many private homes have it yet. — 8. Some children go to school in the summer, so schools should have air conditioning.—9. Offices must stay open all day long, so offices must be air-conditioned.—10. Gas is cheaper than electricity, so some air conditioners are powered by gas.

8.2 — 1. Our country has no oil wells, so we must import oil.

Because our country has no oil wells, we must import oil.

2. Our country must import oil, so oil is expensive.

Because our country must import oil, oil is expensive. etc...

8.3 — 1. Because our country has no oil wells, we must import oil. Our country has no oil wells; therefore we must import oil. — 2. Because our country must import oil, oil is expensive. Our country must import oil; therefore oil is expensive. — 3. Because oil is expensive, we can't use it to heat our homes. Oil is expensive; therefore we can't use it to heat our homes. — 4. Because our country has large coal deposits, coal is cheap. Our country has large coal deposits; therefore coal is cheap. — 5. Because coal is cheap, we use it in our stoves. Coal is cheap; therefore we use it in our stoves. — 6. Because we have very hot summers, we need air conditioning. We have very hot summers; therefore we need air conditioning. — 7. Because air conditioning is expensive, not many private homes have it yet. — 8. Because some children go to school in the summer, schools should have air conditioning. Some children go to school in the summer therefore schools should have air conditioning.



Understanding ideas :

1. Scientists are looking for a new source of energy because the amount of fuel that has been providing energy so far is limited and may come to an end some day.

2. Scientists are especially interested in harnessing the sun because the latter is a source of unlimited energy.

3. The sun's energy can be used during the night by being held in reserve in storage tanks.

Applying the reading :

1. We use coal and oil for cooking. They come from mines.

2. My country has some coal mines that produce hardly enough fossil fuels for home consumption. We have to import oil.

3. It is difficult to find out how many sunny days I average every year. The southern part of my country would be a good place for experimenting with solar energy because there the sun often shines for many days on end, especially during the dry season.

Composition :

1. A lot of energy is being used up. The present sources of this energy are the fossil fuels : coal, oil and gas ; and the supplies of these fuels are far from being unlimited.

2. The last question in paragraph 2 is the following : "What will take the place of fossil fuels ?" And here is the substance of the answer provided by paragraphs 3 and 4 :

What will take the place of fossil fuels ? For the answer, let's look to the sky. Each day the sun pours on the earth much more energy than is needed by man. One scientific estimate says that the amount of energy poured by the sun on the Arizona desert in one day is enough to provide power to all the industries in the U.S. for a day and a night. The sun's energy is unlimited and does not cost anything. But one has to spend a lot of money to be able to capture the sun's energy and make it work. If man succeeded in putting the sun's energy to use at low cost, he would no longer have to worry about the scarcity of fossil fuels.

3. The sun's energy can be used in refining ores. It can be used for heating and cooking and can also be used to provide fuel for power plants.

If scientists succeed in harnessing the sun, this new energy will have many different uses. First, the sun's energy can be concentrated by a system of mirrors to produce very high temperatures needed in refining ores. So far, these temperatures have been produced by fossil fuels which are expensive and scarce in many countries. But the sun's energy has a much more practical use, for we can use it to cook and heat our houses. Solar heaters and solar stoves are being made, that focus the sun's energy to provide the necessary heat. Nevertheless, these machines are still too expensive. The sun's energy can also be a source of fuel for power plants. Scientists are experimenting with power plants using the sun's energy, which will someday run machines and provide us with light.

BÀI THỨ CHÍN (9)

CÔNG VIỆC BƯU CHÍNH

**Việc phát thư-tín ngày một
xúc tiến nhanh chóng hơn.**

1. Ngày nay hơn 100 quốc gia
được nối với nhau trong Liên-Hiệp
Bưu-Chính Thế-Giới, và số quốc-gia

vẫn thường xuyên gia tăng. Trong phạm-vi mỗi quốc-gia, thư-tín được mang đi bằng phương tiện kiến-hiệu nhất có thể có — bằng xe trượt tuyết do chó kéo ở những miền địa-cực, bằng thuyền bản xứ giữa các đảo ở Thái Bình Dương, bằng lạc-đà trong sa-mạc, bằng xe hơi khi đường xá cho phép, và bằng xe lửa ở bất cứ nơi nào có thời-biểu hoả-xa. Ở những vùng mà dịch vụ đường sắt không thích-nghi hoặc đã bị đình chỉ, người ta đã thiết lập đường bưu-chính bằng xa-lộ. Trên những đường này, xe buýt hay xe cam-nhông có thể chở thư-tín.

2. Những xe trượt tuyết do chó kéo, thuyền, và lạc-đà mặc dầu thường đáng tin cậy, vẫn hiển-nhiên là chậm-chạp. Trong một vài hoàn cảnh, xe buýt, xe cam-nhông và xe lửa cũng vậy. Thư tín khẩn phải được gửi bằng phương tiện nào mau lẹ hơn. Bởi thế, nhân viên bưu chính thường-xuyên thí-nghiệm những phương-cách mới để xúc tiến việc phát thư-tín mau lẹ.

3. Sự thay đổi ngoạn-mục nhất trong việc phát thư-tín là việc dùng thêm phương-tiện máy bay đưa thư. Được thiết lập vào năm 1918 giữa Thành-phố Nữu-ước và Hoa-Thịnh-Đốn, dịch-vụ thư-tín bằng hàng không đã gia tăng, cho đến nay nó đã bao quanh khắp địa cầu. Để mang một bức thư đi một ngàn dặm Anh bằng máy bay phản-lực nhanh chóng, chỉ cần có hai giờ. Ngoài thư-từ ra, những bưu-kiện nhỏ, báo-chí, tạp-chí, hoa vừa mới hái, thức ăn không để lâu được, ngay cả gà mới nở, đều có thể gửi nhanh chóng bằng đường hàng không.

4. Để xúc-tiến việc phát thư-tín mau lẹ hơn nữa, phi-cơ trực thăng đã được sử-dụng từ năm 1917. Phi-cơ trực thăng có thể bay thẳng lên và thẳng xuống, tới và lui và bay ngang. Bởi lẽ đó, nó có thể chở thư-tín lui tới nhanh chóng từ phi-trường đến mái nhà bưu-điện ở trung-tâm đô-thị. Việc sử-dụng phi-cơ trực thăng tiết-kiệm được nhiều thời giờ đáng lẽ bị mất nếu chuyên-chở thư tín bằng xe cam-nhông qua nơi lưu-thông đông đảo của thành phố.

5. Mỗi năm người ta viết thư càng nhiều nên bây giờ hoả-tiến không gian đang được xem như là một phương tiện để phát thư tín mau lẹ. Đến lúc đó thì một hoả-tiến có thể được nhắm, chẳng hạn, từ Buenos Aires, Á-Căn-Đình, phóng đến Tân Đề-Li, Ấn-Độ, và trong mấy phút đã tới nơi.

6. Một vài nhà bác-học cũng đang thí nghiệm sáng-kiến gửi thư tín bằng máy phản-xạ không-gian. Bằng phương-pháp này, từ sáu đến mười-

khí-cầu không-lò sẽ được đặt trong không-gian ở cao độ 22 dặm Anh. Những khí-cầu đó sẽ quay quanh cùng một tốc-độ với địa-cầu. Thông-điệp truyền bằng vô-tuyến đến khí-cầu sẽ phản-xạ lại một điểm khác trên phía đối-diện của địa-cầu. Như vậy, thư-tín có thể được gửi vòng quanh thế-giới trong không đầy mấy giây đồng hồ.



VOCABULARY

postal (pówstəl) : chỉ về bưu chính.

post office : nhà bưu điện

postage (pówstidʒ) : bưu phí.

to speed up : xúc tiến.

to link : nối lại.

to link things together : nối liền những sự việc với nhau.

Universal Postal Union: Liên-Hiệp Bưu chính Quốc-tế.

dogsled : xe trượt tuyết kéo bằng chó.

to permit (pərmít) : cho phép.

Smoking is not permitted. : Cấm hút thuốc.

schedule (skédjúl) : thời biểu.

rail schedule : thời biểu xe lửa.

to exist (igzíst) : tồn tại, có.

area (éɾiə) : khu vực; miền.

inadequate (inædikwít) : không thích nghi.

to discontinue (diskəntínju) : đình chỉ.

reliable (riláyəbl) : tin cậy được.

undeniably (əndináyəbli) : không chối cãi được, hiển nhiên.

urgent (órdzənt) : khẩn cấp.

dramatic (drəmətik) : chỉ về kịch, ngoạn mục, đáng kể.

airmail service : việc chuyển thư tín bằng đường hàng không.

circle (sérkl) n. : vòng tròn.

to circle : đi vòng quanh.

The enemy circled the city. : Quân địch bao quanh đô thị.

globe (gləwb) : địa cầu.

jet = jetplane.

in addition to... : ngoài...ra.

package (pækidʒ) : gói nhỏ.

baby chicken : gà con mới nở.

helicopter (helikáptər) : phi cơ trực thăng.

sideways, adv. : ngang.

to look sideways at : nhìn ngang, liếc nhìn.

shuttle (shótl) : con thoi.

to shuttle : đi đi về về thường xuyên, chạy đi chạy lại.

to aim (eym) : nhắm, ngắm.

He could not aim straight. Anh ấy không thể nhắm thẳng.

He aimed at honors. : Ông ấy nhắm danh vọng.

Buenos Aires (buéynos áyɾəs) : tên một thành phố.

Argentina (ardzəntíynə) : tên một quốc gia Á-căn-Đinh.

New Delhi (déli) : Tân-đề-Li.

experimenter (ikspériméntər) : nhà bác học, nhà thí nghiệm.

to work with : thí-nghiệm.

message (mésidz) : thư tín.

by way of = **by means of** : bằng.

reflector (rifléktər) : máy phản xạ.

to be set = **to be fixed** : được đặt.

to rotate (rotéyt) : xoay quanh.

to radio : truyền bằng vô tuyến điện.

to reflect : phản xạ.

to reflect back : phản xạ lại.

no more than = **less than** : không đầy.

Prefixes

In — , un -- : không.
Incorrect : không đúng, sai.
Inadequate : không thích nghi.
Inactive : không hoạt động.
unauthorized : không được phép.
unhappy : không sung sướng.
dis — : chỉ phủ định, sự là
khỏi, tương phản.
disadvantage : bất lợi.
disapprove : không tán thành.
dishonest : bất lương.

Suffixes

— able : có thể, được.
livable : sống nổi.
readable : đọc được.
manageable : điều khiển được.
— al : có tính cách.
postal : về bưu chính.
political : về chính trị.
universal : về vũ trụ, thế giới.
physical : về vật-lý, thể-chất.



GRAMMAR

PRESENT PERFECT PROGRESSIVE

Sự kết thành

have has	}	+ been + Present Participle

Thề này dùng để nhấn mạnh vào sự liên tục (không gián đoạn) của một động tác xảy ra từ quá khứ còn tiếp tục đến hiện tại.

Ta hãy so-sánh :

- I have learned English for ten months.
- I have been learning English for ten months.

Về văn-phạm, cả 2 câu đều đúng, và nó đều nghĩa là :

Tôi đã học tiếng Anh trong mười tháng.

Song câu (a) có thể có nghĩa là, đại khái, năm 1955 tôi học 3 tháng, rồi nghỉ, năm 1957 lại học 4 tháng, rồi đến gần mới đây học 3 tháng, tổng cộng vẫn là học 10 tháng, nhưng có thể có sự gián đoạn. Nhưng theo câu (b), nó nhấn mạnh là tôi vừa mới học suốt 10 tháng trôi Anh-ngữ. Các bạn xét thêm mấy thí dụ sau đây sẽ rõ hơn :

1. He came to this town four years ago, and has been staying with us since.

Anh ấy tới tỉnh này cách đây 4 năm, và đã ở với chúng tôi suốt từ hồi đó.

2. I have been looking for you since this morning.

Suốt từ sáng nay, tôi đi kiếm anh.

3. What have you been doing since your return from England?

I have been teaching English in a high school.

Suốt từ hồi anh ở Anh-quốc trở về, anh đã làm gì? Tôi đã dạy Anh-ngữ tại một trường trung-học.



PAST PERFECT PROGRESSIVE

Sự kết-thành thời PAST PERFECT PROGRESSIVE

HAD BEEN + Present Participle

Thí-dụ : had been writing, had been waiting, v. v.

Thời này dùng để nhấn mạnh một hành động tiếp diễn không gián đoạn từ quá khứ, trước một hành động quá khứ khác hoặc trước một thời gian nhất định quá khứ khác, và khi hành động quá khứ thứ nhì xảy ra, hành động quá khứ thứ nhất có thể vẫn còn tiếp tục. Ta hãy phân tích và xét kỹ những thí dụ sau đây :

a. Vinh đã học Anh-ngữ nhiều năm trước khi anh ấy xuất ngoại vào tháng 8 vừa qua.

Câu trên gồm hai việc : «học Anh-ngữ» và «xuất ngoại». Việc «xuất ngoại» xảy ra vào quá khứ (tháng 8 vừa qua), nhưng (việc học Anh-ngữ) bắt đầu từ trước «việc xuất ngoại», và việc học đó đã tiếp diễn ra trong nhiều năm; hơn nữa, khi xuất ngoại anh ấy vẫn còn tiếp tục học Anh-ngữ, vì vậy muốn

địch cho đúng cả câu, ta phải đặc biệt lưu ý đến các thời như sau :

Vinh had been studying English for many years before he went abroad in August last.

b. Cha anh ấy đi du lịch nhiều nước Âu-châu, đã hồi hương hôm thứ bảy trước.

His father who was travelling to many countries in Europe returned home last Saturday. (sai)

His father who had been travelling to many countries in Europe returned home last Saturday. (đúng)

c. Hôm qua, nó đã đợi chúng ta suốt hai tiếng đồng hồ trước nhà bưu-điện.

Yesterday, he waited for us two hours before the post-office (sai).

Yesterday, he had been waiting for us for two hours before the post-office. (đúng)



FUTURE PERFECT PROGRESSIVE

Sự kết-thành thời FUTURE PERFECT PROGRESSIVE :

SHALL WILL	} have been + Present Participle
---------------	----------------------------------

Thí-dụ : I shall have been waiting,

He will have been learning, v.v...

Cách dùng : Để nhấn mạnh sự liên-tục, không gián-đoạn, của một hành động xảy ra từ quá-khứ, tiếp tục tới hiện tại, và hoàn thành xong một giai đoạn; sau đó, còn có thể tiếp tục nữa. Hãy xét kỹ vài thí-dụ sau đây :

a. Đến cuối tháng sau, tôi sẽ học Anh-ngữ được 3 năm tròn. (liên-tiếp không gián đoạn)

By the end of next month, I shall have been learning English for just-three years.

(Sở dĩ ta phải dùng Future Perfect Progressive vì cần nhấn mạnh đến sự liên tục, không gián đoạn, suốt từ quá khứ đến tương lai).

b. Nếu mai không tạnh mưa, vậy là mưa suốt một tuần lễ.

If it does not stop raining tomorrow, it will have been raining a whole week.



COMPOUND RELATIVES

The compound relatives serve both in principal clauses as antecedents and in subordinate clauses as relatives.

(Các liên-đại-tự kép vừa làm tiên-hành-tự của mệnh-đề chính vừa làm liên-đại-tự của mệnh-đề phụ).

The compound relatives (Liên-đại-tự kép) are :

a. *What* = cái gì mà, những gì mà.

Ex : *What* astonishes me most is the child's intelligence.

(Điều làm tôi ngạc nhiên nhất là trí thông minh của đứa trẻ).

(Xét câu trên ta thấy nó có hai mệnh-đề : chữ *what* có thể tách ra làm *the thing which* ; vì vậy, nó vừa làm tiên-hành-tự vừa làm liên-đại-tự).

b. *Whichever* (bất cứ cái nào mà — một trị-số có giới-hạn).

Whatever (bất cứ cái gì mà — một trị-số không giới-hạn).

Whoever, whomever (bất cứ người nào mà). Theo nguyên tắc ta dùng *whoever* để làm chủ-từ như chữ *who*, và *whomever* làm túc-từ như chữ *whom*, nhưng trên thực tế ngày nay người ta dùng *whoever* cho cả hai trường hợp.

Ex : 1. You can have *whatever* you want.

(Anh có thể có bất cứ cái nào anh muốn).

2. Take *whichever* you like.

(Hãy lấy bất cứ cái nào anh thích).

3. She can marry *whoever* she chooses.

(Cô ta có thể lấy bất kỳ ai mà cô ta ưng ý)

c. Whichsoever, whatsoever, whosoever, whomsoever chỉ là những hình thức nhấn mạnh của *whichever, whatever, whomever*. Cách đặt câu cũng vậy.



Intensive Questioning, p. 80 :

2. No, it wasn't. — 3. Yes, it was. — 4. Yes, it has. — 5. Yes, it does. — 6. Yes, they can. — 7. Yes, they can. — 8. No, they weren't. — 9. Yes, they have. — 10. Yes, they can. — 11. Yes, it does. — 12. No, it isn't. — 13. Yes, it is. — 14. No, they aren't. — 15. Yes, they do. — 16. Yes, they are. — 17. Yes, it could.

Int. Q. Or-Questions, p. 81 :

2. It was between New York and Washington. — 3. It has increased. — 4. It takes two hours. — 5. They're fast.

Int. Questioning, p. 82 :

2. It was established in 1918. — 3. Between New York and Washington. — 4. It takes two hours. — 5. Small packages, newspapers, magazines, fresh cut flowers, perishable foods, and even baby chickens can be sent by airmail. — 6. To speed up mail deliveries. — 7. Since 1917. — 8. From the airport to the (roof of the) post office. — 9. They are used to shut the mail. — 10. They can land on the roofs of building. — 11. There is heavy traffic. — 12. The use of helicopters. — 13. It would take only a few minutes. — 14. They are working with the idea of sending messages by way of space reflectors. — 15. From six to ten. — 16. They would be set at an altitude of twenty two miles. — 17. They would rotate at the same speed as the earth's rotation. — 18. They would reflect messages to another point on the opposite side of the earth.

Grammar Review—p. 84 :

9.1 — 1. that the new post office is a large brick building. — My friend says the post office is a large brick building. — 2. that it's on the corner of Main Street and First Avenue. — I think it's on the corner of Main Street and First Avenue. — 3. that the building directory is just beside the main entrance. — I believe the building

directory is just beside the main entrance. — 4. that the elevator is at the end of the hall.—The visitor doesn't know that the elevator is at the end of the hall. — 5. that you can pick up the package at the window marked « General Delivery.» — He has forgotten you can pick up the package at the window marked « General Delivery ». — 6... that they have a display of rare stamps. The postmaster says they have a display of rare stamps. — 7.... that the new stamps with the special design are very popular. I suppose the new stamps with the special design are very popular — 8. that I like to collect stamps. She never remembers I like to collect stamps. — 9. that stamp collecting is an interesting hobby.—10. that Ernie will see the postmaster. She says Ernie will see the postmaster.

9. 2 — 1. that the post office wasn't open on Sunday. — 2. that there were many complaints about the new postmaster. — 3. that I was tired of writing letters. — 4. that the mailman was afraid of the neighbors' dogs. — 5. that the dogs were dangerous.

9. 3 — 1. that the new postmaster would be efficient. — 2. that he would take their advice. — 3. that the postman would be one time.—4. that they could reissue the special stamps. — 5. she would give the letter to the mailman. — 6. she couldn't afford to send everything by airmail. — 7. that she couldn't read the address without her glasses. — 8. she couldn't remember where her glasses were.

9. 4 — 1. that she had been planning to get a job in the post office. — 2. that there had been many changes recently in the postal rates. — 3. that the mail had been delivered already. — 4. that her letter had been opened by mistake.—5. that his brother had forgotten to write. — 6. that someone had found his letter. — 7. that the new postmaster had tried to improve mail delivery.

9. 5 — 1. that he had lost the letter on his way home. — 2. that he had it in his coat pocket. — 3. that he had looked for it everywhere. — 4. that it had fallen out of his pocket. — 5. that he hadn't lost anything else. — 6. that he had had some change in his pocket, too. — 7. that he had tried to be careful.

Understanding Ideas :

1. The methods of mail delivery mentioned in paragraph one are : dog-sleds, boats, camels, cars, trains, buses and trucks.

2. Besides letters, small packages, newspapers, magazines, fresh cut flowers, perishable foods, even baby chickens can be sent by airmail.

3. Helicopters speed mail deliveries by carrying the mail from the airport directly to the roof of the post office in the center of the city, and thus saving the time used by trucks carrying the mail through city traffic.

Applying the Reading :

1. The usual postal rates in my country are : four piasters for an ordinary letter of 20 grams or under, and one piaster for a daily newspaper or a magazine. The cost of sending an airmail letter to countries in America and Europe is 13 piasters, and to countries in Asia, such as HongKong Thailand, and Malaysia is eight piasters.

2. The chief means of sending mail in my country is by plane and by car.

3. Mail is carried by dogsled in the polar regions, by boat among the islands of the Pacific and by camel in the desert, because these are usual means of transportation used by people in these areas. — Mail can't be carried by automobiles in some areas because roads are either nonexistent or almost impracticable. In my country mail must be carried by plane during the war.

Composition :

1. Paragraphs 9 through 6 describe the most modern means of mail delivery being in use now and raise the prospect of other means to be used in the future.

2. Speeding up mail deliveries has been accomplished in many ways. The first airmail service was established in the United States in 1918 and now it functions all over the world. Fast jets can carry a letter a thousand miles in only two hours. Helicopters have also helped to speed up mail deliveries as they can carry the mail from the airport straight to the roof of the post office in the center of the city. People are considering more efficient means of speeding mail delivery, namely : space rockets that could send a letter in a few minutes and space reflectors consisting of a system of balloons that would rotate along with the earth and send messages from one side of the earth to the other in a matter of a few seconds.

BÀI THỨ MƯỜI (10)

ĐIỆN TÍN VÀ ĐIỆN THOẠI

**Gửi thư-tín bất cứ nơi tới
nào trên hành-tinh này.**

1. Hầu như ngay khi điện-lực
được khám phá, các nhà phát minh
đã thấy rằng có thể dùng điện để

gửi thư-tín dọc theo đường giây kim khí. Nhưng một người Mỹ tên là Morse là người đầu tiên phát-triển một hệ-thống điện-tín thực-tiễn có thể gửi thư tín đi xa hàng trăm dặm qua sông, núi, dưới đất và cả dưới đại dương. Ông phát minh một bộ biệt-mã về "chấm" và "gạch" gửi đi bằng cách tạo ra và ngắt giòng điện trong điện lực — để gây nên một loạt âm-thanh hoặc các tín hiệu lách-tách. Những tín-hiệu này có thể được xếp lại với nhau bằng cách đề tượng trưng cho các chữ trong bộ tự-mẫu. Thí dụ trong bộ biệt-mã được khai triển sau đó, ba chấm (. . .) tượng trưng cho chữ S và ba gạch (— — —) tượng trưng cho chữ O. Như thế, ba chấm theo sau bởi ba gạch rồi lại ba chấm (. . . — — — . . .) tượng trưng cho chữ SOS, chữ này bây giờ được quốc-tế công nhận là dấu hiệu báo nguy.

2. Một điện-tín viên kinh-nghiệm có thể phiên dịch những chấm và gạch này với tốc-độ bốn năm mươi chữ một phút, và ông có thể đá nh thư-tín đi qua một máy điện-báo cùng tốc độ đó. Nhưng tốc-độ này không đủ nhanh đối với đa số các mục-đích của ta. Sau nhiều cuộc thí nghiệm một hệ thống truyền tiếp tự động đã được phát triển. Hệ thống mới này có thể truyền và tiếp gần 400 chữ một phút.

3. Nếu bạn có dịp thăm một tòa báo, bạn sẽ thấy sáu bảy máy đánh chữ bận bịu đánh ra các tin-tức. Thoạt tiên có thể bạn lấy làm kinh-ngạc vì bạn không thấy người nào ngồi trước các máy đánh chữ đó. Nó là những máy tiếp nhận tự động. Giờ này qua giờ khác, những máy đó nhận các tin tức, phiên dịch nó thành các loại điện động khác nhau, và điều khiển các máy đánh chữ ghi các tin-tức trên giấy.

4. Lại còn những phát minh khác cải thiện cho kiểu mẫu căn bản của Morse. Một chiếc máy có thể khuếch đại những tín hiệu, tức là làm cho các tín hiệu mạnh hơn — rồi truyền nó theo đường giây kim khí. Một máy khác có thể gửi được nhiều tin tức cùng một lúc dọc theo cùng đường dây. Những phát triển này đã khiến máy điện báo điều động bằng tay nay trở thành điều hiếm thấy. Bây giờ hầu hết tất cả tin tức bằng điện báo đều có thể gửi bằng những máy tự động qua hàng trăm ngay cả hàng ngàn dặm trong một khoảnh khắc.

5. Trong lúc dịch-vụ điện tín đang được cải-thiện và các đường giây điện tín đang bao quanh cả địa cầu, các nhà khoa học đang nghiên cứu về một ý nghĩ liên hệ. Đó là ý nghĩ về việc nói chuyện trực tiếp — thay vì gửi tín hiệu — với một người ở xa. Trong hơn một thế-kỷ, người ta đã chế những dụng cụ đơn giản có thể truyền đi những làn sóng âm thanh. Nhưng

những vật được coi chẳng hơn đồ chơi bao nhiêu, vì ít người đã coi nó là quan trọng. Trong số ít người quan tâm tới nó thời có một người Tô Cách Lan tên là Alexander Graham Bell.

6. Bell ra đời tại Tô-Cách-Lan năm 1847, nhưng khi ông là thanh niên hai mươi ba tuổi ông cùng cha mẹ đã qua sống tại Gia-Nã-Đại. Trước khi hết năm đó chàng thanh niên Graham đã rời gia đình để đi đến thành phố Boston. Mặc dầu Bell là một người mơ mộng, nhưng ông cũng là người có tư-tưởng thực tiễn và ưa hoạt động. Tại Boston, sau ngày ông làm thầy giáo cho người điếc, ban đêm ông còn làm việc tới tận khuya thí nghiệm cách truyền âm thanh bằng điện. “Bạn không thể bắt con cú ngủ ban đêm được”, có lần ông đã viết trong một bức thư như thế. “Tôi càng đào sâu vào môn học kỳ-diệu này, cái viễn tượng dường như càng vô giới hạn trước mắt tôi”.

7. Sự tưởng thưởng đã đến với ông vào ngày 10 tháng Ba năm 1876. Chiều hôm đó, khi ông đang tiến hành một cuộc thí-nghiệm, ông ngẫu nhiên làm đổ một ít a-xít trên áo quần ông. Ông gọi người phụ tá ở một phòng khác, “Ông Watson, lại đây, tôi cần ông.” Watson đang cầm ống nghe điện thoại ở nơi tai, thì nghe thấy tiếng nói rồi vội chạy đến báo tin cho nhà phát minh hay. “Thưa ông Bell, tôi nghe được mọi lời ông nói — rõ ràng”. Câu nói đầy đủ đầu tiên đã được truyền đi bằng máy điện thoại.

8. Bell được hai mươi bảy tuổi khi ông suy luận ra nguyên tắc chuyển lời nói bằng điện lực. Nhưng phát minh của ông không phải chỉ là một chuyện may mắn ngẫu nhiên của tuổi trẻ. Đó là kết quả của những năm dài về huấn-luyện khoa học, nhờ đó ông đã thu lượm được sự hiểu biết đặc biệt về cách thức âm-thanh giọng người được cấu tạo nên và nghe thấy. Chẳng hạn Bell biết rằng khi ta nói, mọi vật trong phạm-vi âm-thanh của tiếng nói chúng ta đều rung lên để đáp lại những giây âm thanh đang rung. Ông biết rằng khi ta nói, những cuốn sách gần đó rung, ghế rung, tường, bàn, bức tranh và đèn đều rung chuyển. Biết như thế, Bell bèn suy luận rất đúng rằng một miếng kim loại tròn và mỏng sẽ rung lên khi ông nói lên trên nó. Những phân-tử ly-ty của không khí bị di động vì tiếng nói của người phát-ngôn sẽ làm rung động miếng kim khí tròn và mỏng đó y như nó làm cho màng nhĩ rung động vậy.

9. Đây đúng là những gì xảy ra khi bạn nói trong máy điện thoại. Những rung động của tiếng nói bạn sẽ làm cho tấm kim loại mỏng uốn cong và ép xuống nhiều mảnh nhỏ các-bon. Khi những mảnh các-bon này bị ép vào nhau, chúng tạo nên điện lực và điện lượng rất bé nhỏ. Nhưng điện động bé nhỏ này bị chuyển dọc theo đường giây với tốc độ ánh sáng. Khi chúng tới mục đích, chúng sẽ lại biến trở lại thành làn sóng âm thanh mà màng nhĩ có thể bắt được.

10. Cho tới ngày nay, điện thoại đã hoàn thiện nhanh chóng, khi một nhà doanh nghiệp ở Cựu Kim-Sơn có thể gọi một nhà doanh-nghiệp ở Đông-Kinh và nói chuyện với nhau hoàn toàn không bị tiếng ồn ào xen vào. Và điện thoại trong tương lai còn hứa hẹn những điều hấp dẫn hơn nữa : “(1)

‘điện thoại hình ảnh’ sẽ cho phép bạn thấy người mà bạn đang nói chuyện với, (2) điện thoại bỏ túi gấp lại bằng cỡ cái hộp đựng thuốc lá và có thể mang theo đây đó với bạn, và (3) có lẽ một ngày kia, một dụng cụ có tốc độ rất nhanh sẽ để cho bạn nói chuyện với bất cứ người nào trên hành tinh này — và xa hơn nữa.

VOCABULARY

telegraph (téləgræf) : điện tín.
possibility (pasibílití) : sự có thể làm được.
code (kəʊd) : biệt mã, hiệu mã.
dot (dɒt) : chấm.
dash (dæʃ) : gạch ngang.
current (kʌrənt) : dòng điện.
circuit (sərkit) : điện lộ, đường điện.
series (sɪrɪz) : loạt.
to click (klik) : kêu lạch cách.
to represent (reprɪzənt) : tượng trưng cho.
alphabet (ælfəbɪt) : bộ tự mẫu.
to stand for : đứng cho, tượng trưng.
to recognize (rɛkənaɪz) : công nhận.
distress (dɪstrɛs) : sự nguy khốn, cảnh nguy nan.
a signal of distress : hiệu báo nguy
operator (əpəreɪtər) : điện-tín-viên.
key (ki) : máy đánh điện tín.
the key to a puzzle : bài giải câu đố
to be capable (keɪpəbl) **of** : có thể.
per minute : một phút.
typewriter (táypreɪtər) : máy chữ.
typist (táypɪst) : người đánh máy chữ
impulse (ɪmpʌls) : sự rung động.
electrical impulse : điện động.
to direct (daɪrɛkt) : điều khiển.
to put on paper : ghi trên giấy.
to amplify (æmplɪfaɪ) : khuếch đại.
hand-operated : điều khiển bằng tay
a rare sight : việc ít thấy.
telegraphic (teləgræfɪk), **adj.** : chỉ về điện tín.

an instant (ɪnstənt) : một lát.
to encircle (ɛnsərkl) : đi quanh.
related (rɪleɪtɪd) : có liên hệ.
device (dɪváys) : dụng cụ.
mechanical device : dụng cụ cơ giới
sound wave : làn sóng âm thanh.
to be regarded as : được coi như là.
to take something seriously : coi điều gì là quan trọng.
Alexander (ælɪgzændər) : tên người
Graham (grɛyhæm) : tên người.
Canada (kænnədə) : Gia-nã-Đại.
dreamer (driɪmər) : người mơ mộng
practical (præktɪkəl) : thực tế.
deaf (dɛf) : điếc.
dumb (dʌm) : câm.
far into the night : tận đêm khuya.
owl (awl) : con cú.
boundless (bəʊndlɪs) : vô tận.
prospect (práspekt) : kỳ vọng, viễn vọng.
reward (riwɔrd) : phần thưởng.
to conduct (kəndʌkt) : điều khiển.
accidentally (æksɪdɛntəli) : ngẫu nhiên, tình cờ.
to spill : đánh đổ (nước).
acid (æsɪd) : a-xít, cường toan.
assistant (əsɪstənt) : người phụ tá.
Watson (wátson) : tên người.
to work out : suy luận ra.
principle : nguyên tắc.
to vibrate (vaɪbrɛt) : rung chuyển
in response to : đáp ứng.
vocal cord thanh đới, giai âm thanh

to reason (ríyzən): suy luận, lý luận
disk đĩa, miếng tròn và bẹt.
particle (pártikl) phân tử.
to be set in motion: được chuyển động.
eardrum (íyrdrəm): màng tai, màng nhĩ.
carbon (kárben): các-bon.
destination (destinéýʃən) mục đích; nơi định tới.
to pick up: bắt được.
conversation (kanvərséýʃən): cuộc đàm thoại.
free of noise: không bị tiếng ồn ào xen vào.
to fold up: gấp lại.
cigarette case: hộp thuốc lá.
high-speed: có tốc độ rất mau.

Prefixes

tele — xa.
telephone, telegraph, telegram
en — : làm cho.
enlarge: làm cho lớn.
enrich làm giàu.
encircle: bao vây quanh.
enable: làm cho có thể

Suffixes

— **er. — or** người.
player, actor, engineer, inventor, worker...
 — **fy**: làm, đưa tới trạng thái.
specify: chỉ định rõ loại.
typify: tiêu biểu một loại.
testify: chứng minh.

GRAMMAR

THE GERUND

Đọc ôn lại tr. 186-189, ANTD-3. Ngoài ra học thêm vài trường-hợp đặc-biệt sau đây:

1. *A gerund can be used as a noun modifier, but this should be carefully distinguished from the participle.*

(Một danh-động-tự cũng có thể dùng làm hình-dung-tự, nhưng ta phải để ý phân biệt nó với phân-động-tự).

Participle: a sleeping child: đứa bé đang ngủ.

a drinking horse: con ngựa đang uống nước

Gerund a sleeping-car toa xe có chỗ để ngủ (chứ không phải là «toa xe đang ngủ»).

drinking-water nước uống.

sitting-room phòng khách (phòng có chỗ ngồi).

Muốn phân biệt Present Participle với Gerund trong những thí-dụ trên, ta nên chú-ý điều này: Trong « A sleeping

child, *sleeping* là Present Participle dùng làm adjective nên có thể đổi thành một mệnh-đề tính-từ (adjective): A sleeping child: a child *who is sleeping*. Còn trong "A sleeping-car", *sleeping* không thể đổi thành một mệnh-đề được và hoàn toàn là một danh-tự. Ngoài ra còn có điểm này nữa: Gerund và một tiếng noun tạo thành một danh-tự kép và giữa 2 chữ đó phải có dấu nối (hyphen).

2. Sự bắt buộc phải dùng danh-động-tự:

a. Sau những từ-ngữ: *there is no* (không còn cách); *It is no use* (vô ích); *it is no good* (chẳng ích gì); sau IT IS và THAT IS dùng một mình; và sau *to be worth* (xứng đáng).

Thí-dụ: *There is no denying the fact.*

(Không còn cách chối cãi sự thực đó).

It is no use hiding it.

(Dấu nó cũng vô ích).

It is more practising you need.

(Anh cần luyện tập nhiều hơn).

That is carrying carelessness too far.

(Như thế là làm việc cầu-thả quá).

This book is worth reading.

(Cuốn sách này đáng đọc).

b. Sau các động-tự này *to avoid* (trách), *to burst out* (bật ra, phá lên cười), *to be busy* (bận), *to deny* (chối), *to detest* (ghét), *to dislike* (không thích), *to cease* (ngừng), *to have done* (làm xong); *to give up* (chịu bỏ), *to go on* (tiếp tục), *to keep on* (tiếp tục), *cannot help* (không nhịn được, không tránh được), *to mind* (quan tâm), *to neglect* (thờ ơ), *to stop*, etc...

Ex: *They burst out laughing*

(Họ phá lên cười).

He is busy reading.

(Nó bận đọc sách).

He denies *having* done that.

(Nó chối đã làm việc đó).

They have given up *smoking*.

(Họ bỏ hút thuốc).

c. Sau các giới-tự (Prepositions), trừ giới-tự TO

Thí-dụ : He succeeded in *driving* them away.

(Ông ấy thành công trong việc đánh đuổi chúng nó).

Nhưng sau các động-từ hay từ-ngữ mà bao giờ đi sau cũng có TO, ta vẫn có thể dùng danh-động-tự (Gerund)

Thí-dụ : *I am used to getting up early.*

(Tôi quen dậy sớm).

I do not object to your reading this book.

(Tôi không phản đối việc anh đọc sách này).

In his youth Henry V *was given to drinking*.

(Khi còn thiếu thời, vua Henry đê ngũ rất ham mê rượu).

(Những thành-ngữ dùng trên đây luôn luôn có *to* đi kèm và học-sinh phải học thuộc lòng : *to be used to* : quen ; *to object to* : phản đối ; *to be given to* : ham mê).



Sự đảo câu để nhấn mạnh (Inversion) :

a) Khi một mệnh-đề bắt đầu bằng một chữ phủ định ta phải đảo ngược chủ-từ (subject) ; khi đó động-từ ở thể nghi-vấn (interrogative form) :

Hãy so sánh :

1. He will never say that again.

Never will he say that again.

(Nó sẽ không bao giờ nói vậy nữa).

2. He did not say a word.

Not a word did he say.

(Nó không nói một lời nào.)

b) Ta có thể đặt trạng-tự ở đầu câu để nhấn mạnh :

1. The fox *ran away*. = *Away ran* the fox.

2. The airplane *crashed down*. = *Down crashed* the airplane.

REPORTED SPEECH

Đọc ôn lại tr. 22-23, 28-31, 40-41 cuốn ANTD-3. Ngoài ra, chú ý thêm trường hợp này :

A. — Khi một câu hỏi (*interrogative sentence*) được đổi từ thể trực-tiếp ra gián-tiếp, động-tự say hay tell phải đổi thành ask, inquire hay demand, và câu hỏi gián-tiếp (*indirect question*) được giới-thiệu bằng liên-tự whether hay if và ở cuối câu không có dấu hỏi; thí-dụ :

1. He said to me, «May I go ?» (*direct*)

He asked me if he might go. (*indirect*)

Anh ấy hỏi tôi anh ấy được phép đi không.

2. The peasant said to Tom, «Do you like milk ?»

The peasant inquired of Tom whether he liked milk.

Người nhà nông hỏi Tom có thích sữa không.

3. «What is your name ?» he asked me.

He asked me what my name was.

4. «Is this a mistake ?» he asked.

He asked if that was a mistake.

Nếu câu hỏi bắt đầu bằng chữ nghi-vấn, ta dùng luôn chữ nghi-vấn đó để giới thiệu câu hỏi gián-tiếp, và vì vậy, không cần dùng liên-tự whether hay if. (Chú-ý thí dụ 3 trên đây).

B. — Khi một câu mệnh-lệnh (*imperative sentence*) được chuyển từ trực-tiếp ra gián tiếp, động-tự say hay tell phải được đổi thành một động-tự biểu-thị mệnh-lệnh, lời thỉnh-cầu, nài-xin, như : ask, advise, command, order, request, v.v... và câu mệnh lệnh đó thường thường được thay thế bằng từ ngữ vi-biến (*infinitive phrase*); thí-dụ :

1. He said to his friend, "Lend me your pen."
He asked his friend to lend him his pen.
Anh ấy bảo bạn anh ấy cho anh ấy mượn chiếc bút.
2. "Do not waste your money," said I to him.
I advised him not to waste his money.
Tôi khuyên nó đừng phí tiền.
3. The master said to the servant, "Shut the door."
The master ordered the servant to shut the door.

C. Khi một câu hô-thán (*exclamatory sentence*) được chuyển từ trực-tiếp ra gián tiếp, động từ say hay tell phải đổi ra một động-tự biểu-thị rõ nghĩa về hô-thán như : **exclaim, cry out, shout**, v.v... và thường thêm trạng-tự (*adverb*) hay trạng từ (*adverbial phrase*) để cho rõ nghĩa hô-thán; thí-dụ :

1. He said, "Hurrah ! My friend has come !"
He **exclaimed with joy** that his friend had come.
Nó sung sướng reo lên rằng bạn nó đã tới.
2. She said, "Dear me ! I have cut my finger".
She **cried out with pain** that she had cut her finger.
3. He said to them all, "Good-bye, my friend".
He **bade good-bye** to all his friends.
4. "Delighted !" he exclaimed.
He **exclaimed that he was delighted**.
5. "Let's go !" he said.
He **suggested that we should go**.

D. Chú ý sự đổi chữ khi chuyển câu trực tiếp thành gián tiếp nếu chỉ thời quá-khứ.

here	thành	there	yesterday	thành	the day before
now	«	then	tomorrow	«	the next day
today	«	that day	this	«	that
			these	«	those

1. "This is Saturday," I told him.

I told him that *this*
is Saturday,
I told him that *that*
was Saturday.

2. "These books are his," I said.

I said that *these*
books were his.
I said that *those*
books were his.

3. "Put it here, " he ordered me.

He ordered me to
put it *here*.
He ordered me to
put it *there*.

Ta thấy mấy câu trên đều có thể đổi ra câu nói gián-tiếp theo hai cách tùy theo nghĩa.



Intensive Questions, p. 90

2. No, he wasn't. — 3. No, they didn't. — 4. Yes, they did. — 5. No, he didn't. — 6. Yes, he did. — 7. Yes, he was. — 8. Yes, he was — 9. No, he wasn't. — 10. No, he wasn't. — 11. Yes, he was. — 12. Yes, he did. — 13. No, he didn't. — 14. Yes, he did. — 15. Yes, he did. — 16. No, he didn't. — 17. Yes, he did. — 18. No, he didn't.

Int. Q. Or Questions, p. 90

2. They moved to Canada. — 3. He went to Boston. — 4. He was a teacher. — 5. He taught the deaf. — 6. He experimented by night. — 7. He referred to owls.

Int. Q., p. 91

2. He was born in Scotland. — 3. They moved to Canada. — 4. He had (He'd) gone to Boston. — 5. He was a dreamer, but also a practical thinker and a man of action. — 6. He taught school. (He worked as a teacher of the deaf). — 7. He experimented with electricity. — 8. He taught the deaf. — 9. He worked far into the night — 10. He experimented with electricity. — 11. He wrote, "You can't make an owl sleep at night." — 12. It came on March 11, 1876. — 13. He was conducting an

experiment. — 14. He spilled some acid on his clothes. — 15. He spilled acid (It) on his clothes. — 16. He called to his assistant, Mr. Watson. — 17. His assistant was Mr. Watson. — 18. Mr. Watson was his assistant. — 19. He said, «Mr. Watson, come here, I want you».

Grammar Review (p. 93) :

10. 1 — 1... what the first telephone looked like. — 2... how many telephone companies there are in your country. — 3... why night rates are less expensive. — 4... when telephones first began to use a dial system. — 5... where I can find a telephone. — 6... how one reaches the long-distance operator. — 7... where I pay the telephone bill. — 8... why those receivers are off the hook. — 9... what a person-to-person call is. — 10... what number we can dial for information. — 12... whose telephone is ringing. — 13... what a «singing» telegram is. — 14... what the charge is for a cablegram to New York. — 15... what I should do to make a long-distance call. — 16... when you got your new telephone.

10. 2 — 1.... puts the messages on paper ? what puts the messages on paper. — 2.... did telephones become common ? when telephones became common—3... do they have a telephone ? where they have a telephone. — 4. made wide use of the telephone possible.... what made wide use of telephone possible.—5... did the telephone fail ?... why the telephone failed. — 6... can you find out the correct time ?... how can you find out the correct time ? how can you find out the correct time ? — 7.... did she ask for ?...what she asked for. — 8.... is a call from one city to another. — what a call from one city to another is.—9.... did it become possible to make telephone calls across the Atlantic Ocean ? when it became possible to make telephone calls across the Atlantic Ocean ? — 10.... has reduced the number of operators ? — ... what has reduced the number of operators ?

10. 3 — 1.... it has been connected.... it has...so. — 2.... it was cut off during the storm...it was... so.—3..... it is faster to make a phone call than to send a telegram...it is... so — 4.... it raised its rates last month.... it did..... so. — 5.... it is possible to dial a long distance call.... it is..... so. — 6.... we should send it collect..... we should.... so. — 7.... they are sent by cables beneath the sea.... they are. so.

Understanding Ideas :

1. Automatic machines are replacing telegraph operators because the former can send and receive messages at a much faster rate.

2. Bell's job during the day was teaching the deaf, i. e. making them understand the sounds as they could not perceive them, while his experiments during the night were with the electrical transmission of sound. Thus both Bell's job during the day and his experiments during the night dealt with sound.

Applying the Reading :

1. A string telephone is made of two cans and some string. When you speak into one can, the vibrations of your voice travel along the string to reach the other can to be heard by your listener.

2. It would cost twenty piasters a word to send a cablegram from my country to New York. It would cost about one thousand piasters to make a three-minute telephone call from my country to New York. A cablegram is not always cheaper than a telephone call, because much depends on the length of the cablegram. I could hear the actual voice of the speaker at the other end.

3. We need to make telephone calls because there are occasions when we have to ask for information, make appointments, send messages, etc. Many people must depend on telephones every day, e.g. doctors, businessmen, statesmen, government officials, etc. The reasons I have for making telephone calls are that with the telephone I can get in touch with my interlocutor in the quickest way and, that without the telephone, it would be impossible for me to send an urgent message to a person who lives very far from me.



BÀI THỨ MƯỜI MỘT (11)

MÁY VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH.

Nghe và thấy bằng qua thế giới.

1. Làn sóng vô-tuyến-điện là một bí ẩn. Dù các nhà khoa-học giả-định rằng chúng là một hình-thức điện-năng, cho tới nay, vẫn chưa ai có thể chứng minh điều đó. Nhưng mặc dù các nhà khoa-học không biết chắc hẳn những làn sóng vô tuyến điện là gì, họ vẫn thường xuyên tìm cách lợi dụng nó.

2. Một trong những khoa-học-gia đầu tiên thí-nghiệm về cách sử-dụng những làn sóng đó là một người Ý tên là Marconi. Năm 1897, ông thành lập một công-ty vô-tuyến-điện để thiết trí máy vô-tuyến-điện trong các tàu thủy ra biển, trong hải-đăng-thuyền và trong các hải đăng dọc

theo bờ biển Anh-Cát-Lợi. Ông tin rằng một tàu thủy được trang bị như thế, khi lâm nguy bị đắm, có thể kêu cứu bằng vô tuyến điện. Hai năm sau lý luận của ông được chứng minh là đúng. Một hải-đăng-thuyền, bị đụng và hư hại vì biển sóng lớn, đã đánh vô-tuyến-điện cho một đài gần đó và được cấp cứu kịp thời, khỏi bị tổn thất sinh mạng.

3. Sau thành công của Marconi, những nhà khoa học khác ở Âu-Châu và Mỹ Châu khởi công thí-nghiệm về làn sóng vô-tuyến-điện. Nhưng mãi đến năm 1920 các chương trình phát thanh vô-tuyến-điện thường-xuyên mới bắt đầu. Tuy nó được phò-biến ngay, nhưng vẫn còn có nhiều khuyết điểm : âm-thanh loảng và không tự nhiên, và tiếng nói thường bị xóa mờ đi vì tĩnh điện. Tệ hơn nữa là người nghe phải mang ống nghe vừa phiền toái vừa bất tiện.

4. Từ đó tới nay những máy vô tuyến điện đáng tin cậy đã được phát-triển và đóng góp nhiều vào việc thay đổi đời sống của ta. Người ta có thể không bao giờ dự một buổi hòa nhạc mà vẫn có thể nghe một ban nhạc hòa tấu lừng danh bằng cách chỉ mở máy thu thanh để nghe. Máy vô-tuyến-điện gắn trong xe cảnh sát đã cải tiến việc thi hành luật pháp. Những làn sóng vô tuyến được xử dụng trong máy ra-đa, đó là điều tất phải có đối với những phi công phản-lực-cơ gặp thời tiết xấu. Và cả từng lớp học viên tại nhiều quốc gia đang được dạy bằng máy vô-tuyến-điện.

5. Tuy vậy, một người trung-bình sẽ thích thú hơn khi họ có thể thấy được điều họ đang nghe. Bởi thế họ quay qua máy vô-tuyến truyền hình. Trên-màn ảnh, họ có thể thấy những nhạc sĩ bậc thầy và xem những vở kịch hay. Họ có thể theo dõi một chuyên-viên chỉ dẫn cho họ cách trồng trọt tốt hơn và cách gìn giữ sức khoẻ. Tất cả những điều này và nhiều hơn thế nữa, họ đều có thể nhìn thấy và ngồi nghe từ một chiếc ghế ở ngay nhà họ.

6. Ngay từ khi mới xuất hiện, máy vô-tuyến truyền-hình đã được phò-biến khắp thế-giới, tới hàng triệu khán-giả trên mọi lục địa. Tuy thế, không một nhà phát minh đơn độc nào có thể tự hào mình có cái vinh-đự là người phát minh vô tuyến truyền-hình — không phải Samuel Morse, không phải Alexander Graham Bell, không phải Marconi. Đúng ra, đó là sản phẩm của nhiều khối óc từ nhiều quốc-gia đúc kết lại — Đức, Pháp, Liên-Sô, và Hoa-Kỳ.

7. Có được hình ảnh và âm thanh cùng một lúc quả thật là điều kỳ-diệu, nhưng việc phát ra vô-tuyến truyền-hình vẫn bị giới hạn về không gian. Trong khi gọi điện thoại từ Cựu Kim-Sơn đến Đông-Kinh thật là đơn giản thì lại khó truyền đi một chương trình vô tuyến truyền-hình sóng động giữa hai nơi đó. Nhưng những bước đầu đã được xúc tiến về việc phát vô tuyến truyền-hình quốc tế bằng phương tiện "vệ tinh truyền tin" quay quanh quỹ đạo cao chót vót trên địa cầu. Khán giả vô tuyến truyền-hình ở Cựu Kim-Sơn đã có thể xem Thế Vận Hội 1964 tại Đông Kinh bằng phương tiện vệ tinh truyền tin mệnh danh là Syncom.

radio (réydiow) : vô-tuyến-điện.

television (téləvɪʒən) : vô tuyến truyền hình, điện thị.

wave (weyv) : làn sóng.

mystery (místəri) : sự bí ẩn.

an unsolved mystery : một bí ẩn chưa phanh phui.

mysterious (mistíriəs), adj. : bí mật, bí ẩn, huyền bí.

a mysterious smile : nụ cười bí mật

to assume (əsjúm) : giả-định cho là

Let's assume it to be true. : Chúng ta hãy cứ cho là việc đó thật.

not.. as yet : chưa.

to make use of : lợi dụng, sử dụng
use (yus), n. : sự dùng.

to use (yuz), v. : dùng.

Marconi (markówni) : tên người.

to form : thành lập.

company (kómpəni) : công ty.

wireless company : công ty vô tuyến điện.

to install (instól) : gán, đặt.

They are installing a telephone in my office. : Họ đang gán máy điện thoại trong văn phòng tôi.

lightship : hải-đăng-thuyền (tàu dùng làm hải đăng ở biển).

lighthouse : hải đăng.

to equip (ikwíp) : trang bị.

equipment : đồ trang bị.

to radio for help : đánh điện cầu cứu.

to be proved (pruwvd) **right** : được chứng minh là đúng.

to pound (pawnd) : đập mạnh.

Who's pounding the door? : Ai đang đập cửa?

to damage (dæmidʒ) : gây tổn hại, làm hư hại.

heavy sea : biển cả sóng.

loss of life : sự tổn thất về sinh mạng.

not until...that : mãi tới...mới.

broadcast : buổi truyền thanh.

defect (difékt) : khuyết điểm.

We must remedy (rémədi) **our defects as soon as possible.** : Ta phải sửa sai càng sớm càng hay.

thin : loãng.

to blur (blər) : làm mờ.

Tears blurred her eyes Những giọt lệ làm mờ mắt nàng.

static (stætik), n. : tĩnh điện.

even worse : tệ hơn nữa.

earphones : ống nghe.

to annoy (ənoý) : làm phiền, quấy nhiễu.

annoying : khó chịu, bực mình

since then : từ hồi đó tới nay.

event (ivént) : biến cố.

news event : biến cố thời sự.

within (wiðín) : trong vòng.

to attend (əténd) : dự.

I've to attend a wedding Tôi phải dự một đám cưới.

symphony (símfəni) : nhạc hòa tấu

merely (míyəli) : chỉ.

to turn on : mở.

to enforce : cưỡng bách.

law enforcement : việc thi hành luật pháp.

radar (réyda) : ra-đa.

indispensable (indispénsəbl) : không có không được; phải có.

screen (skriyn) : màn ảnh.

master musician : nhạc sĩ bậc thầy.

expert (ékspərt), n. : chuyên gia, người lão luyện.

a chemical expert : chuyên gia hóa học.

to care for : săn sóc.

worldwide (wórlɔdweɪd) : phổ biến khắp thế giới.

viewer (vjúər) : khán giả.

single : đơn độc.

to claim (kleym) : đòi hỏi, tự nhận, tự hào.

He claimed he was right. Anh ấy tự hào anh ấy đúng.

to claim credit for : tự hào công lao thuộc về mình.

rather : nói đúng hơn.

product (pródəkt) sản phẩm.

agricultural product : nông phẩm.

the Soviet Union : Liên-Sô.

simultaneous (saymoltéyniyes) : đồng thời.

live (layv), adj. : sống động.

live fish : cá sống.

● **live match** : que diêm đang cháy.

● **live wheel** : bánh xe đang quay.

● **live television** vô tuyến truyền hình trực tiếp.

communications satellites : vệ-tinh truyền tin.



Prefixes

ir, — il — không.

irregular, irresponsible (không chịu trách nhiệm), **irrelevant** (không liên hệ)..

illegal (bất hợp pháp), **illiberal** (không cởi mở)...



Suffixes

— ist : người.

scientist, dentist, artist

— less : không. vô.

hopeless (tuyệt vọng), **useless, careless, doubtless** (không nghi ngờ)...

— ment : sự, việc.

movement, payment, punishment (hình phạt)...



GRAMMAR

PLACE OF ADVERBS IN COMPOUND VERBS

Thông thường, trạng-tự đặt sau động-tự, như :

He ran away.

The tree crashed down.

Nhưng để nhấn mạnh, ta có thể đặt trạng-tự ở đầu câu, như sau :

Away he ran.

Down crashed the tree.

Prepositions and Adverbs

Cần phải phân biệt hai loại chữ này :

Giới-tự (preposition) là chữ giới-thiệu một túc-từ, hay ta có thể định-nghĩa như sau : Giới-tự là chữ chỉ sự liên-

quan giữa danh-tự hoặc tương đương của danh-tự với một chữ khác trong câu, thí-dụ :

I went into the room.

Into là giới-tự, vì nó giới-thiệu túc-từ của nó là the room hoặc ta có thể nói : into chỉ sự liên-quan giữa room và went.

Trạng-tự (Adverb) là chữ đổi nghĩa (modify) các loại chữ khác trừ danh-tự và đại-danh-tự.

Adverbs	Prepositions
1. The birds are flying about.	The birds are flying about their nests.
2. Jack comes up.	Jack comes up the stairs.
3. They run in.	They are in the room.

THE EXPLETIVE «IT»

1. Như ta đã từng biết , chữ IT dùng làm nhân xưng đại-danh-tự (Personal Pronoun) đứng thay cho một vật (tức là Neuter Gender). Ngoài ra, chữ IT còn có thể dùng để đệm thêm trong một câu, vì vậy nó không còn có nghĩa riêng của nó, và ta gọi nó là một hư-tự, Expletive).

2. The expletive IT may be used as a grammatical subject to a verb, while the real subject (a noun infinitive or a noun clause) comes after the predicative verb.

(Hư-tự IT có thể dùng làm chủ-từ cho động-tự, và chủ-từ thật (động-tự vị-biến hoặc danh-mệnh-đề) đặt sau động-tự đó).

Ex : 1. *It is dangerous to lean out.* = To lean out is dangerous.

(Cúi đầu ra ngoài thì nguy hiểm).

2. *It is pleasant to sit next to the fire.* = To sit next to the fire is pleasant.

(Ngồi gần lửa thì thích thú).

3. *It is a true saying that we are never too old to learn.* = That we are never too old to learn is a true saying.

(Câu nói rằng chúng ta không bao giờ già quá để học quá là đúng sự thật).

Chú-ý Ta cũng cần đề ý đến cách đặt câu như dưới đây, rất phổ thông trong Anh-văn.

1. It is said that... = Người ta nói rằng...
2. It is believed that... = Người ta tin rằng...
3. It is reported that... = Người ta báo rằng...
4. It is rumoured that... = Người ta đồn rằng...
5. It is thought that... = Thiết tưởng rằng...

3. The expletive IT may be used to replace the object of a verb that requires, besides the direct object, an objective complement. Then the real object (a noun infinitive or a noun clause) is placed after the complement.

(Hư-từ IT có thể dùng thay một túc-từ của một động-từ, nó cần, ngoài túc-từ trực tiếp, một bổ-từ (*Objective Complement*). Như thế túc-từ thật (động-tự vị-biến hoặc danh-mệnh-đề) sẽ đặt sau bổ-từ).

Ex. 1. I regarded *it* my duty to advise you.

(Tôi coi đó là bổn phận của tôi phải khuyên anh).

2. We deem *it* necessary *that our students should study foreign languages.*

(Chúng tôi thiết nghĩ học-sinh ta cần phải học ngoại-ngữ).

4. IT is also used as the subject of impersonal verbs expressing (a) TIME, (b) DISTANCE, or (c) any NATURAL PHENOMENON.

Ta cũng dùng IT để làm chủ-từ của các vô-chủ động-từ, chỉ (a) THỜI GIAN, (b) KHÔNG GIAN, hoặc (c) HIỆN-TƯỢNG THIÊN NHIÊN (thời tiết).

Ex : a. It is too early. What time is it ? It is a quarter past three. It is Sunday. It is our National Holiday. It is summer now. It is noon.

b. How far is it from London to Paris ? It is not far from here. It is about ten miles.

c. It snows. It rains. It is fine today. It is hot. It snowed heavily last winter. It is foggy.

5. The subject or object or adverbial modifier of a verb is often made *Emphatic* by being placed after the expletive *IT* and the verb *to be*. The relative pronoun *THAT* is regularly used as the connective in such constructions.

Ex : 1. a. I killed the tiger. (Thường).

b. It was I that killed the tiger. (Nhấn mạnh).

2. a. I am reading a book, not a newspaper.

b. It is a book, not a newspaper, that I am reading.

3. a. The students came to see me.

b. It was the students that came to see me.

4. a. The doctor quarelled with the patient.

b. It was the doctor that quarelled with the patient.

6. *IT* used in other idiomatic expressions :

(Chữ *IT* dùng trong các thành-ngữ khác).

1. How is *it* with your mother ? = How is your mother ?

(Mẹ anh có được mạnh khoẻ không ?)

2. *It* is well with her. = She is well.

(Cụ tôi khoẻ mạnh).

3. *It* is all over (or all up) with him.

(Nó thế là hết hy vọng).

4. *It* is always so with him.

(Nó bao giờ cũng vậy).

5. He leads a dog's life of *it*.

(Nó sống một cuộc đời khổ như chó).

Các câu khác :

to lord it = làm chủ, thị oai.

to lord it over = bá chủ.

to rough it = ăn uống kham khổ.

to fight it out = kháng cự đến cùng.

to face it out = đương đầu với việc ấy,
to have a good time of it = vui thích, thưởng thức.

Intensive Questioning, p. 98

2. Yes, he was. — 3. No, he wasn't. — 4. Yes, he was. — 5. No, he didn't. — 6. Yes, he did. — 7. Yes, they did. — 8. Yes, they did. — 9. No, they weren't — 10. Yes, they were. — 11. Yes, they were — 12. Yes, it could. — 13. No, he wasn't. — 14. Yes, he was. — 15. Yes, it did. — 16. No, it didn't. — 17. No, it didn't. — 18. Yes, it did.

Int. Q. — Or Questions p. 98

2. He was one of the first. (He wasn't one of the last). — 3. He was an Italian. (He wasn't an American). — 4. He formed a company in 1897. (He didn't form a company in 1887). — 5. The company installed sets in light-houses. (The company didn't install sets in private homes). — 6. The light-houses were along the coast of England. (They weren't along the coast of Italy).

Int. Q. — p. 99

2. Italy. He was from Italy. — 3. Italy. He was from Italy. — 4. In 1897. He formed it (his company) in 1897. — 5. Wireless sets. He installed wireless sets. — 6. In ships. He installed them in ships. — 7. Along the coast of England. — 8. A ship in danger of sinking could radio for help. He believed that a ship in danger of sinking could radio for help. — 9. Radio for help. It could radio for help. — 10. Two years later. He was proved right two years later. — 11. A lightship. A lightship was pounded and damaged by heavy seas. — 12. Radioed a nearby station. It radioed a nearby station. — 13. Help. It radioed for help. — 14. Help. It got help. — 15. In time. It came in time. — 16. In 1920. It began in 1920. — 17. Thin and unnatural. They sounded thin and unnatural. — 18. By static. They were blurred by static. — 19. Earphones. They had to wear earphones.

Grammar Review (p. 101).

11. I — 1. sure that Marconi was one of the first to experiment with radio waves. — 2. aware that studies of the radio wave were made before Marconi. — 3. unaware that many people have improved on Marconi's invention. — 4. glad that television sets are becoming cheaper all the time. — 5. afraid that her radio needs repairing. — 6. glad that good radio programs can be heard everywhere. — 7. certain that this radio will

operate on batteries. — 8. delighted that I can afford to buy a new radio. — 9. sure that the Japanese make radios you can put in your pocket. — 10. happy that everybody can hear good music every night — 11. sure that English can be taught by radio to thousands of people. — 12. sorry you couldn't watch the Olympic Games on television. — 13. certain that television broadcasting is still limited in space. — 14. positive that some symphony orchestras have weekly broadcasts.

11. 2. Here are some sample sentences

1. I am confident that television can be used successfully in the class-room.
2. We are conscious that television programs are not always of the highest quality.
3. They are determined that they will try to improve their television programs.
4. We are distressed that we were not able to see the Tokyo Olympics on television.
5. She was gratified that her performance on television was so well received.

11. 3. — 1. It's likely that most countries will soon have television stations. — 2. It's possible that television can do more harm than good. — 3. It's unfortunate that children often watch television when they should be studying. — 4. It's certain that they also learn a great deal from television. — 5. It's good that there are many special programs for children. — 6. It's interesting that television is now being used to teach large classes. — 7. It's true that some cities have more than one television station. — 8. It's improbable that television will be used exclusively in the classroom. — 9. It's funny that Americans call it "TV", but the British call it "Telly". — 10. It's unlikely that radio will be replaced entirely by television. — 11. It's untrue that all television programs are good for children. — 12. It's doubtful that all television programs should be educational.

Understanding Ideas :

1. Some of the defects to be found in early radio broadcasts were the following : the sound was neither clear nor natural, and atmospherics often interfered with the voices and confused them.

2. The countries that made important contributions to the development of television are : Germany, France, the Soviet Union, and the United States.

3. International television broadcasting is going to be accomplished by means of communications satellites orbiting high above the earth.

11. 4. Here are some sample sentences

1. It's right that television and radio should be used for educational purposes.
2. It's wrong that television should completely replace the teacher.
3. It's appropriate that Professor Jones should be asked to give a television class.
4. It's reasonable that we should expect to see a certain number of poor programs on television.
5. It's amusing that Bill's father refuses to watch television.

Applying the Reading :

1. Every day I listen to the radio while having breakfast, lunch or dinner. Television has just been introduced in my country, and television sets are still too expensive to reach every home. I like musical programs. Neither radio nor television has changed my daily routine in any way.

2. Radio and television could be used in teaching by broadcasting lessons or showing demonstrations so that many people could hear or watch at the same time. Radio and television could be used in our classroom.

3. Besides the uses mentioned in the reading, radio and television have others, for example, they can be used in political campaigns, in electioneering, in military operations, etc.



BÀI THỨ MƯỜI HAI (12)

VỆ TINH TRUYỀN TIN

**Tiếp vận tin-tức từ các vệ-tinh
cao chót vót trên địa-cầu.**

1. Đường thông-thường để
truyền tin cách xa đã được đặt dọc
theo mặt đất, dưới đại-dương và qua

tầng khí-quyển thấp. Tôi nay chưa một trong những đường này cung cấp được tất cả khả năng, tốc độ hoặc tính-chất ta cần. Những đường giây cáp dưới biển hiện-hữu có một khả năng hạn chế, việc tàu thủy du-hành trên mặt biển thì quá chậm đối với bất cứ việc gì ngoại trừ chở thư-tín thông-thường; máy vô-tuyến-điện bằng làn sóng ngắn thì có thể bị biến thể và ồn-ào, và các tần-số có sẵn đều đang được sử-dụng cạn mau chóng. Mặc dù phi-cơ phản-lực có thể bay qua các đại-dương trong một vài giờ chở theo thư-tín và chương trình vô-tuyến truyền-hình ghi băng, nhưng nhu cầu lớn

lao là việc gửi tin tức nhanh chóng. Và vệ tinh truyền-tin công-hiến chúng ta một phương-tiện rất hứa hẹn để làm việc này.

2. May thay, vệ-tinh truyền-tin không đòi hỏi kiến-thức kỹ-thuật mới mẻ. Nó có thể sử-dụng một dụng-cụ đã có sẵn : sự tiếp vận vô-tuyến vi-ba. Những làn (sóng) vi-ba khác với làn sóng vô-tuyến thông-thường ở điểm chúng có tần số cao hơn hay tốc-độ rung động trong mỗi giây đồng hồ. Ngày nay, những làn sóng vi-ba được sử dụng thường xuyên trong việc truyền đi hàng ngàn làn gọi điện-thoại và chương-tình vô-tuyến truyền-hình qua những khoảng cách xa. Làn sóng vi-ba tạo được thành quả hảo-hạng, và nó có thể truyền đi nhiều tin-tức cùng một lúc.

3. Nhưng từ trước tới nay vẫn luôn luôn có một trở ngại khi sử-dụng tiếp-vận vô-tuyến trong việc truyền-tin hải ngoại. Những làn sóng điện cực cao tần-số có thể du-hành những khoảng xa hầu như vô-giới-hạn, nhưng chúng chỉ du hành theo đường thẳng. Vì hình cong của trái đất giới-hạn trực-đạo của làn sóng vi-ba tới khoảng cách 30 dặm Anh, nên muốn tiếp nhận hoàn hảo cần có một loạt đài tiếp-vận đặt cách nhau cứ khoảng 30 dặm một. Hiên nhiên là không thể xây những đài này ngang qua đại-dương. Nhưng nếu ta có thể tìm cách gửi tín-hiệu lên cao trên bầu trời rồi làm cho tín-hiệu dội trở lại một điểm cách xa thì ta có thể gửi những tin-tức đi xa bằng làn sóng vi-ba.

4. Ngay từ năm 1945, một khoa-học-gia Anh quốc là Arthur C. Clarke đã đề-nghị rằng một vệ-tinh nhân tạo quay theo quỹ-đạo trên không-gian có thể được dùng để tiếp-vận các tín hiệu bằng cách này. Dĩ nhiên, vào năm 1945, cái ý-nghĩa phóng vệ-tinh lên không gian quả thật có vẻ dị-thường. Nhưng trong vòng mười năm, dù vệ-tinh Sputnik chưa được phóng lên, những vệ tinh nhân-tạo đã hầu như là có thể thực hiện được. Và một người Hoa Kỳ tên là John R. Pierce đã nghiên cứu tường tận lần đầu tiên về những gì phải làm để thiết-lập một hệ-thống truyền tin thực tiễn bằng vệ-tinh.

5. Khi Liên-Sô phóng vệ-tinh vào quỹ-đạo (Sputnik I) năm 1957, công cuộc phát triển thực sự về việc truyền-tin bằng vệ-tinh đã bắt đầu. Sau đó không bao lâu hai vệ tinh được phóng lên một cách thành công ở Hoa-Kỳ, Echo I và Telstar I. Vệ-tinh Echo I chứng minh rằng những tín-hiệu có thể được phản xạ lại từ một vệ tinh thụ-động và được tiếp nhận cách xa nhiều ngàn dặm. Telstar I chứng minh là một vệ-tinh chủ động có thể truyền tin tức điện-thoại và vô-tuyến truyền-hình sống-động qua đại dương.

6. Echo I, một vệ-tinh thụ-động, được phóng vào quỹ-đạo năm 1960. Đó là một quả cầu được thổi phồng 100 bộ, có lớp nhôm bọc bên ngoài, nên ta có thể nhìn thấy Echo I một cách dễ-dàng bằng mắt trần. Echo I vẫn còn du-chuyển trong quỹ-đạo, nhưng bây giờ đã bị nhấn-nhúm và xẹp hơi. Mặc dù không còn công-dụng nữa, nó vẫn giữ tầm rất quan-trọng. Bởi vì lần đầu tiên, nó đã chứng minh rằng một vệ-tinh thụ-động (tức là vệ-tinh chỉ đóng vai trò như tấm gương để phản-xạ những tín hiệu nó nhận được từ địa cầu) có thể hoạt-động được.

7. Telstar I, một vệ-tinh thụ-động, được phóng năm 1962. Nhờ vệ-tinh nặng 170 cân Anh này mà vô-tuyến truyền-hình hảo-hạng đã được truyền đi giữa một đài trên mặt đất ở tiểu-hang Maine và những đài tương-tự ở nước Anh và Pháp trong ngày đầu tiên hoạt-động. Không như vệ-tinh Echo I trước đó, vệ-tinh này không phải chỉ dùng làm dụng-cụ phản-xạ. Đúng hơn nó khuếch-đại những tín-hiệu nó nhận được rồi tổng hời với một tần-số khác tới những điểm khác trên địa cầu.

8 Trong khi Telstar I chỉ có tính cách thí-nghiệm thì Telstar II, phóng vào năm 1963, là một phương tiện truyền-tin thực tiễn, hoạt-động trong thế giới tân-tiến của chúng ta. Với Telstar II, việc truyền-tin bằng vệ-tinh không còn là một giấc mộng của những nhà khoa-học lừng lẫy nữa. Nó đã trở thành một sự thật ngay trong phòng khách chúng ta.

VOCABULARY

to relay (riléy) : tiếp vận.

pathway : đường, lối.

to provide (prováyđ) : cung cấp.

capacity (kəpásiti) : năng lực.

present (prézənt) : hiện hữu.

underseas : ngầm dưới biển.

surface travel : việc du hành trên mặt biển.

but, prep. : ngoại trừ.

likely (láykli) : rất có thể.

to distort : làm méo mó, làm sai lạc

distortion : sự méo mó, lệch lạc.

available (əvéyləbl) : có sẵn, kiếm được sẵn.

frequency (fríkwensi) : tần số.

to be used up : dùng hết.

tape(teyp) : băng (băng vải hay nhựa)

tape-recorder : máy ghi âm.

to tape : ghi trên băng nhựa.

show : chương trình ca nhạc.

instantaneously (instəntéyniəsli) : tức khắc, tức thì.

promising (prámisin) : nhiều hứa hẹn

technical (téknikəl) : về kỹ thuật.

microwave (máykroweyv) : làn sóng điện nhỏ, làn sóng vi-ba.

high-quality : hảo hạng.

to perform (pərfórm) : biểu diễn, trình diễn.

performance : buổi trình diễn.

overseas, adj. : hải ngoại.

overseas Vietnamese : Việt-kiều ở hải ngoại.

curvature (kərvətʃər) : hình cong, đường cong.

line-of-sight : thẳng.

reception (risépsən) : sự tiếp nhận ảnh.

relay tower : tháp tiếp vận.

to space : đề cách ra.

to be spaced : được cách quãng.

or so : chừng, khoảng.

to bounce (bawns) : làm bật lại, làm cho nảy.

far-off : rất xa.

Arthur (árθər) : tên người.

to propose (prəpówz) : đề nghị.

fantastic (fəntástik) : kỳ dị, quái dị; hoang đường.

reality (riáeliti) : sự thực.

to be close to reality : sát (gần) sự thực.

Pierce (piərs) : tên người.

serious study : sự nghiên cứu tường tận.

thereafter (ðéɹæftər) : sau đó.

echo (éko) : tiếng vang, tiếng dội.

Echo I (éko-wən) : tên chiếc vệ-tinh nhân tạo.

passive : thụ động.
active : chủ-động.
to inflate (infléyt) : thổi phồng.
to deflate (difléyt) : xẹp hơi.
inflation : sự lạm phát giấy bạc.
to coat : bọc ngoài.
aluminum (əlúminəm) : nhôm.
naked eye (néykid-ay) : mắt trần.
wrinkle (rínkl) : vết nhăn.
to be wrinkled (rínkəld) : có vết nhăn, nhăn nheo.
to be in use : được dùng.
to demonstrate (démənstreyt) : chứng minh.
How can you demonstrate that the world is round? : Làm thế nào có thể chứng minh thế giới này tròn?
by means of : bằng, nhờ.
pound : cân Anh (454 gr.).
a ground station : đài trên mặt đất.
Maine (meyn) : tên một tiểu bang ở Hoa-Kỳ.
operation (apəréyʃən) : sự hoạt động; sự điều-hành.

military operation : chiến dịch.
unlike : khác với.
to amplify (æmplifay) : khuếch đại.
experimental (iksperiméntəl) : có tính cách thí-nghiệm.
means of communication : phương tiện truyền tin.
satellite communication : sự truyền tin bằng vệ-tinh.
right, adv. : ngay.



Prefix

micro : nhỏ, ly ty.
microphone, microwave, microscope (kính hiển vi),...

Suffixes

—sphere : cầu.
hemisphere (bán cầu), **atmosphere** (tầng khí-quyền).
—nce, —ncy : sự, tính chất.
relevance : sự liên hệ.
occupancy : sự chiếm cứ.
resemblance : sự tương tự.

GRAMMAR

RELATIVE ADVERBS

Relative adverbs are used to introduce subordinate clauses, and they always modify the subordinate clause. They may have their antecedents either expressed or understood.

(Liên-trạng-tự dùng để giới-thiệu các mệnh-đề phụ, và nó thường hạn chế nghĩa của mệnh-đề này. Tiên-hành-tự của nó một là được biểu-thị rõ, hai là hiểu ngầm.)

Thí-dụ : 1. This is the place *where* we live. (có tiên-hành-tự).
 2. Tell me the time *when* you can come. (có tiên-hành-tự).

3. This is *where* we live. (không có tiên-hành-tự).
4. Tell me *when* you can come. (không có tiên-hành-tự).
5. I will follow you *wherever* you go.
(Tôi sẽ theo anh tới bất cứ nơi nào anh tới).
6. Have you asked the boy *where* he lived ?
(Anh có hỏi cậu bé xem cậu ấy ở đâu không ?)

INTERROGATIVE ADVERBS

These adverbs are used to ask questions (Nghị-vấn Trạng-tự dùng trong những câu hỏi).

1. *When* did he come ? (Time = thời gian)
2. *Where* did he stop ? (Place = nơi chốn)
3. *How* often did he tell you ? (Frequency = sự năng xảy ra)
(Cứ bao lâu nó báo anh một lần ?)
4. *How* did he do this ? (Manner = cách thức)
5. *Why* did he do this ? (Reason = lý do)

Chú-ý : Trạng-tự HOW lại thường dùng trong các câu hô-thán (exclamatory sentences), nhưng trong trường-hợp này, nhớ rằng động-tự (verb) phải ở thể xác-định (affirmative form).

1. *How* beautiful that picture is !
(Bức tranh kia đẹp quá !)
2. *How* kind your father is !
(Cha anh tử-tế biết bao !)

PHRASES = TỪ-NGỮ

Định-nghĩa chung của Phrase :

A phrase is a group of connected words which does not contain a subject and a predicate and is used like a single part of speech.

Từ-ngữ là một tổp chữ liên-kết, không có chủ-từ và động-từ chính, và được dùng như một tự-loại.

1. ADJECTIVE PHRASES.

Adjective Phrase là một tổ hợp chữ có công-dụng của tính-tự.

Ta hãy xét vài câu dưới đây :

1. a) The minister was a wealthy man.

b) The minister was a man of great wealth.

Ông bộ-trưởng đó là người giàu.

— Hai câu trên đều có nghĩa giống nhau, nhưng trong câu (a), ta dùng tính-tự (*adjective*) : *wealthy*, còn trong câu (b), dùng tính-từ (*adj. phrase*) : *of great wealth*. Nhưng tựu-chung *wealthy* hay *of great wealth* đều dùng để phẩm-định (*qualify*) danh-tự *man*.

Hãy nhận xét thêm vài thí-dụ nữa :

2. The headmaster was a kind man (*người tử tế*).

The headmaster was a man with a kindly nature.

3. The rich merchant lives in a stone mansion (*đình-thự*).

The rich merchant lives in a mansion built of stone.

4. I like to see a smiling (*tươi cười*) face.

I like to see a face with a smile on it.

Ta hãy học thêm các tính-tự (*adjectives*) sau đây và tính-từ (*adjective phrases*) có nghĩa tương đương với nó :

ADJECTIVES	ADJECTIVE PHRASES
<i>A golden cup.</i> <i>A purple ribbon.</i> <i>A white elephant.</i> <i>A blue-eyed girl.</i> <i>A deserted village.</i> <i>The English flag.</i> <i>A heavy load.</i>	<i>A cup made of gold.</i> <i>A ribbon of purple colour.</i> <i>An elephant with a white skin.</i> <i>A girl with blue eyes.</i> <i>A village without any inhabitants.</i> <i>The flag of England.</i> <i>A load of a great weight.</i>

2. ADVERB PHRASES.

Adverb Phrase là một tổ hợp chữ có công-dụng của một trạng-tự.

An Adverb Phrase is a group of words that does the work of an Adverb.

Hãy học ôn lại về định-nghĩa của Adverb (*trang 187, Văn-phạm Anh-văn — cùng soạn-giả*) và cách phân loại trạng-tự.

Bây giờ ta hãy xét các thí-dụ dưới đây để hiểu về Adverbs (*trạng-tự*) và Adverb Phrases (*trạng-từ*). Các câu (a) đều dùng trạng-tự và các câu (b) dùng trạng-từ :

1. a) Robert and Jack ran quickly. (*Adverb*)
b) Robert and Jack ran with great speed. (*Adv. Phrase*)
2. a) The naughty boy answered rudely (*xấc láo*).
b) The naughty boy answered in a very rude manner.
3. a) He does his work carelessly.
b) He does his work without any care.
4. a) The doctor is coming now.
b) The doctor is coming at this very moment.
5. a) The bomb fell here.
b) The bomb fell on this spot.
6. a) You can buy it everywhere.
b) You can buy it in all places.

Ta xét thêm vài trường-hợp tương-đương giữa Adverb và Adverb Phrases sau đây :

Bravely	: in a brave manner, or with bravery.
Formerly	in former times, or once upon a time.
Soon	before very long, or at an early date.
Abroad	to (or : in) a foreign country.
Away	to another place...

3. NOUN PHRASES.

Noun Phrase là một tổp chữ có cộng dụng của Danh-tự.

Ta hãy xét hai câu này :

1. The little girl wants something.
2. The little girl wants to go home.

Chữ something ở câu (1) là danh-tự làm túc-tự trực-tiếp (*direct object*) của động từ wants; vậy thì tổp chữ to go home

• câu (a) cũng có công-dụng làm túc-từ trực-tiếp của wants, do đó ta gọi nó là Noun Phrase, vì nó có công-dụng y như danh-tự vậy.

Vài thí-dụ khác :

- a. To win a prize is my ambition. (*Subject of is*)
- b. We enjoy playing basket-ball. (*Object of enjoy*)
- c. He loves to go to the seaside. (*Object of loves*)
- d. Your doing such a thing surprises me. (*Subject of surprises*).
- e. Promise to come again (*Object of promise*).



Intensive Questioning, p. 106.

- | | | |
|---------------------|---|---------------------|
| 2. Yes, they do. | — | 3. No, they don't. |
| 4. Yes, it does. | — | 5. Yes, they are. |
| 6. Yes, they can. | — | 7. Yes, they do. |
| 8. No, they don't. | — | 9. Yes, they can. |
| 10. No, they can't. | — | 11. No, they can't. |
| 12. Yes, it does. | — | 13. Yes, they are. |
| 14. No, they don't. | — | 15. No, it isn't. |
| 16. Yes, he did. | — | 17. No, he isn't. |

Int. Q. — Or Questions, p. 106.

2. It is rate of vibration per second. — 3. They are used routinely. — 4. They have high-quality performance. — 5. They can carry many messages at the same time. — 6. They travel in straight lines. — 7. They are needed every 30 miles.

Intensive Questioning, p. 107.

2. They're used to send thousands of telephone calls and television programs across long distances. — 3. They give high quality performance. — 4. They can carry many messages at the same time. — 5. They travel only in straight lines. — 6. The curvature of the earth. — 7. It is limited to about 30 miles. — 8. It is limited to about 30 miles. (30 miles or so) — 9. It requires a series of relay towers. — 10. They are about 30 miles apart. — 11. We could send signals high up into the sky and then bounce them back again. — 12. Arthur C. Clarke did. — 13. He made it in 1945. — 14. He proposed that a man-made satellite orbiting in space might be

used to relay signals. — 15. It might be used to relay signals. — 16. The idea of getting a satellite out into space. — 17. It was launched into orbit in 1957. — 18. He made a study of a working satellite communication system.

Grammar Review (p. 109).

12. 1 — 1. live television broadcasts are being relayed by Telstar II. live television broadcasts are being relayed by Telstar II. — 2. there will be a live broadcast from Paris tonight. there will be a live broadcast from Paris to night. — 3. a satellite can be seen with the naked eye. satellite can be seen with the naked eye. — 4. whether satellites are practical. if satellites are practical. — 5. whether a single satellite can relay signals to every country. a single satellite can relay signals to every country. — 6. whether satellites use microwaves. — 7. whether it's expensive to launch a satellite ? if it's expensive to launch a satellite ? — 8. whether Telstar I was a dramatic success. if Telstar I was a dramatic success. — 9. whether there are many books about satellites. if there are many books about satellites.—10. whether he can explain what an orbit is. if he can explain what an orbit is.

12. 2. — 1. now he can go from here to the television station. He wants to know how to go from here to the television station. — 2. when they should turn on the program. Please tell them when to turn on the program. — 3. which channel I should watch ? Can you tell me which channel to watch ? — 4. what kind of television set we should buy. We must find out what kind of television set to buy. — 5. where he can get a model of a satellite. The boy is asking where to get a model of a satellite.—6. which station I should call. I can't remember which station to call. — 7. where I should look for a book about satellites. — 8. Who I can ask about their history ? Do you know who to ask about their history ? —9. how I can explain the importance of space communication. I wonder how to explain the importance of space communication.—10. who I should see for more information on Echo I. I am going to find out who to see for more information on Echo I.

Understanding Ideas :

1. The usual pathways for long-distance communications have some limitations : they have a limited capacity, are not fast enough and do not provide the quality required.

2. The difficulty in using microwaves in overseas communications is the following : Microwaves go only in straight lines, which are limited by the curved surface of the earth to about 30 miles each; so there must be relay stations placed every 30 miles or so if we want to have good reception.

3. Here are some of the differences between a passive satellite like Echo I and an active satellite like Telstar I: while the former was nothing but a reflector throwing back the signals it received from the earth, the latter received signals, enlarged them and threw them back on a different frequency to other parts of the earth.

Applying the Reading:

1. Here are some practical benefits that might result from international transmission of live television programs: we can enjoy various programs of entertainment directly from other countries, watch scenes of life of other peoples and get first-hand knowledge from them.

2. The scientists who work on communications satellites must have training on radio waves, electricity and different kinds of machines. As far as I know, they must know about acoustics, optics and mechanics.

Composition, p. 108:

1. Summaries of the other paragraphs in the reading.

Paragraph 3. There is one difficulty in using radio relay in overseas communications, which is the need of relay towers set up in space to ensure good reception.

Paragraph 4. For that purpose, Arthur C. Clarke, an English scientist, proposed, in 1945, the use of a man-made satellite orbiting in space, and his idea was given serious study later by an American named John R. Pierce.

Paragraph 5. Work on satellite communication began after the launching of Sputnik I by the Soviet Union and got under way with the successful launching of two American communications satellites.

Paragraph 6. Echo I, a passive satellite, was launched into orbit in 1960 and has been of great use and importance.

Paragraph 7. Telstar I, launched in 1962, was an active satellite that could amplify the signals received and send them elsewhere on another frequency.

Paragraph 8. Telstar II, launched in 1963, has made satellite communications a reality.

2. Summaries of the five main parts of the reading: Part 1. (Par. 1): The usual means of long-distance communication have proved inadequate to the needs of our times. So people look to the communications satellite as a new way to send information. Part 2 (Par. 2 and 3). The communications satellite uses microwaves, which are no new technical knowledge. Nevertheless, there is one difficulty that has to be overcome: the curvature of the earth makes it necessary to set up in space relay towers for microwaves, which travel in straight lines.

Part 3 (Par. 4) : In 1945 an English scientist named Arthur C. Clarke suggested the use of a man-made satellite as a kind of relay tower in space, and his suggestion was given due consideration by an American named John R. Pierce.

Part 4 (Par 5, 6 and 7) : The development of satellite communications started after Sputnik I was launched into orbit by the Soviet Union in 1957, and got well under way with the launching by the United States of two satellites : Echo I, which was a passive satellite and Telstar I, which was an active one.

Part 5 (Par.8) : Telstar II had passed the experimental stage and made the dream of scientists come true.

3. The other four sentences in these paragraphs that begin with Echo I or Telstar I are the following : "Echo I proved that signals could be reflected off a passive satellite and received several thousand miles away". "Telstar I proved that an active satellite could send telephone calls and live television across the ocean". "Echo I, a passive satellite, was launched into orbit in 1960". "Telstar I, an active satellite, was launched in 1962."

The first two sentences contain a number of similarities. In construction, both sentences are composed of one main clause followed by an object clause introduced by "that". In wording, both contain these same words : "proved that ... could ...". The other two sentences also contain similarities : In construction, both sentences are in the passive voice with the name of the satellite as subject for emphasis. In wording, these same words are used in both sentences : "a ... satellite was launched in ...".

BÀI THỨ MƯỜI BA (13)

SIÊU THỊ

Mua tất cả thực phẩm cần-thiết trong một tiệm hàng.

1. Bà Ruth Jones bước vào siêu thị, lúc 3 giờ chiều thứ Sáu và đi qua lối dẫn quầy tính tiền lúc 3

giờ 30. Nửa giờ trong tiệm hàng đó, đi hết dãy này đến dãy khác, bà đã đi qua gần 7.000 món hàng khác nhau và đã mua hai mươi ba món, từ số lượng thịt để ăn trong tuần đến rau riếp và cà chua (cà tô-mát) dùng làm món xà-lách (rau trộn) hôm nay.

2. Những năm thử-thách và nhầm-lẫn đã dạy cho bà cách thức mua hàng. Bà bóp những trái cà-chua để chắc chắn rằng chúng không chín quá. Bà mua đồ hộp từng loạt hai, hoặc ba hoặc sáu hộp để tiết kiệm một xu ở chỗ này chỗ kia. Ở quầy bán thịt, bà nhìn những gói thịt được bọc lại trưng bày rất nhiều, rồi bà bấm chuông gọi người bán thịt đến giúp bà chọn

lựa trong những gói thịt đó. Bà muốn chắc rằng thịt không có mỡ và xương ở bên dưới y như bên trên vậy. Món nào trong chiếc xe đun của bà cũng được chọn lựa cẩn thận.

3. Ruth Jones điển-hình cho hàng triệu bà nội-trợ khác ở Hoa-Kỳ. Từ lúc các siêu thị mở cửa vào buổi sáng cho đến khi nó đóng vào buổi tối, các lối đi trong tiệm đều chen-chúc, các bà đi mua sắm, mỗi người đẩy một cái xe vừa khi họ chất thực-phẩm vào đầy xe. Nhưng trong xe không phải chỉ có thực-phẩm. Nó còn chứa cả kem đánh răng, thuốc nhức đầu, dụng cụ làm vườn, tạp chí, và ngay cả vớ dài ni-lông. Siêu-thị cố gắng đáp ứng mọi nhu-cầu của bà nội-trợ để khi bà rời khỏi tiệm, bà sẽ không đi mua sắm nơi nào khác nữa.

4. Để thu hút và giữ được khách hàng, siêu thị đã cố-gắng làm cho việc mua sắm hết sức thích thú. Một vài tiệm có trồng hoa và cây ở những bãi đất dành cho xe đậu. Có tiệm có mái che trên các lối đi để cho khách hàng có thể đi từ xe đến tiệm mà không phải bận tâm gì về tuyết hay mưa hay nóng nực. Có tiệm làm bằng đá cẩm thạch và gạch bóng lộng-lẫy, và tường bên trong được sơn màu dịu. Trần nhà đôi khi ngấn được âm thanh, và âm nhạc được truyền vào bằng hệ thống điện. Những đèn chiếu đặc-biệt làm cho những gian hàng thịt và rau trông hấp dẫn hơn. Và phần nhiều các cửa tiệm đều có hệ-thống điều hòa không-khí.

5. Với những điều kể trên và những sự cải tiến khác, siêu thị đã trở nên ngày càng phổ-biến. Nhưng tính cách phổ biến của nó không phải chỉ giới-hạn trong phạm vi Hoa-Kỳ. Từ Vọng-Các đến Buenos Aires, những tiệm thực-phẩm kiểu cũ đang biến mất nhanh chóng. Ở Âu-Châu, siêu thị đã phát-triển từ 1957. Năm 1964, Milan, Florence mỗi nơi đều có tám "Tiệm Hàng Mỹ". Người ta tiên đoán rằng vào khoảng năm 1957 sẽ có 5.000 siêu thị ở Anh. Điều đó thì chắc—càng ngày càng nhiều bà nội-trợ ở khắp thế giới chẳng bao lâu sẽ đứng thành hàng trước quầy tính tiền.

VOCABULARY

supermarket (sjúpərmákit) : siêu-thị.

to check : kiểm điểm.

to check out : tính tiền trước khi ra khỏi tiệm hay khách sạn.

line : dãy người đứng xếp hàng.

check-out line : dãy người đợi người thư ký tiệm hàng tổng cộng tiền các món mình đã mua.

aisle (ayl) : lối đi trong tiệm hay trong nhà thờ.

to pass by : đi qua.

item (áytem) : món hàng.

meat supply : số thịt ăn dự trữ.

lettuce (létis) : rau riếp.

trial (tráyel) : sự thử thách.

Life is full of trials. : Đời người đầy thử thách.

Please take it on trial. : Xin hãy dùng thử nó.

error (érer) : lỗi lầm.

to commit an error : phạm lỗi.

to squeeze (skwlyz) : bóp, ép, vắt (trái cây).

to squeeze juice from a lemon :
 vắt nước chanh.
ripe (raɪp) : chín.
multiple (mʌltipl) : bội số; loạt mấy chiếc.
to save (seyv) : tiết kiệm.
penny (pɛni) : xu.
counter (káwntə) : quầy hàng.
display (displɛy) : sự phô bày, trưng bày.
package (pækidz), n : gói hàng nhỏ.
packaged meat thịt đựng trong gói.
butcher (bútʃər) : người bán thịt.
free of fat : không có mỡ.
bone (bown) : xương.
underside : phía dưới.
with care : cẩn thận.
typical (típikəl) adj. : tượng trưng, tiêu biểu.
housewife : bà nội trợ.
shopper (ʃápər) : người đi mua sắm.
to go shopping : đi mua sắm.
cart : xe, xe đẩy.
grocer (grówsər) : người bán thực phẩm.
grocery : thực phẩm.
not only. .(bút) also : không những ... (nhưng) cũng...
toothpaste (túvθpeyst) : kem đánh răng.
headache (héðeyk) : chứng nhức đầu.
pill : viên thuốc.
to meet : đáp ứng.
nowhere (nóhwer) : không chỗ nào, không đâu.
else (ɛls) : ngoài ra.
Do you want anything else ? : Ông có cần thêm gì nữa không ?
Who else will come with me ? : Ngoài ra có ai sẽ tới với tôi không ?
in order to : để.
to attract (ətrækt) : lôi cuốn, hấp dẫn.

customer (kʌstəmə) : khách hàng
as...as possible : hết sức...
as early as possible : hết sức sớm.
as pleasant as possible : hết sức thích thú.
to park a car : đậu xe.
no parking : cấm đậu xe.
parking lot : bãi đất dành cho xe đậu.
walk (wɔk), n. : lối đi (trong công-viên, vườn hoa...)
to worry (wəri) about : bận tâm về.
colorful : có màu rực rỡ.
tile (tayl) : gạch bông.
soft color : màu dịu.
soundproofed : ngăn được âm thanh.
to pipe (payp) in : truyền vào bằng hệ-thống giây điện.
spotlight (spátlayt) : đèn chiếu, đèn phản quang.
attractive (ətræktiv) : hấp dẫn, đẹp.
air-conditioner : máy điều hòa không khí.
to be air-conditioned : có hệ thống điều hòa không khí.
steadily (stédili) : dần dần.
popularity (papjulɛriti) : tính cách phổ biến.
Bangkok (báɲkak) : Vọng-Các (thủ-đô Thái-Lan).
old-style : kiểu cò.
to flourish (flóris) : phát-triển, phát đạt.
Their business seems to flourish : Việc làm ăn của họ có vẻ phát đạt.
Milan (milæn) : tên thành phố.
Florence (flórɛns) : tên thành phố.
to predict (pridíkt) : nói trước, tiên đoán.
The weather bureau predicts rain for tomorrow. : Sở khí-tượng báo rằng ngày mai có mưa.
prediction : lời tiên tri.
There's no doubt about it. : Điều đó thì chắc.

OTHER — ELSE

OTHER và **ELSE** = Khác. Chữ **ELSE** dùng sau một *bất-định-tự* (indefinite) hay một *ngghi-vấn-tự* (interrogative) và sau cả **MUCH**, **LITTLE**, **A GOOD DEAL** và chữ **THINGS**.

Thí-dụ : a. I do not know anything *else* about him.

(Tôi không biết gì khác nữa về nó).

b. What *else* do you want to buy ?

(Anh muốn mua gì khác nữa không ?)

c. Who *else* will come with me to the station ?

(Có người nào khác sẽ đi với tôi ra nhà ga không?)

d. He owns a house, a car, and many things *else*.

Còn các trường-hợp khác ta dùng **OTHER**. Và nhớ rằng **ANOTHER** nghĩa là một cái nữa, một cái khác, và chữ đó bao giờ cũng viết liền thành một chữ. Về *vật-chủ-vị* (possessive case) của **OTHER** và **ANOTHER** ta cũng thêm 'S :

Thí-dụ : a. There are still many *other* things to be learned.

(Còn có nhiều điều khác phải học).

b. Please show me *another* fountain-pen (cây bút máy).

c. Do not mind *another's* business.

(Đừng có quan-tâm đến việc của người khác.)

d. Do not take *another's*.

ONE

ONE : Chữ này có nhiều nghĩa khác nhau :

I Nó nghĩa là **MỘT** và chỉ rõ sự đơn-độc.

Thí-dụ : a. He held up the chair with *one* hand.

(Nó nhấc chiếc ghế lên bằng *một* tay).

b. How many cars have you ? I have only *one*.

II. Đứng trước tên người, nó có nghĩa là một người nào đó.

Thí-dụ : a. He called out to *one* John Mathews to mind his business.

(Ông ta lớn tiếng bảo anh John Mathews nào đó chỉ nên quan tâm đến việc riêng của anh ấy thôi).

One Mr. Smith told me so.

(Một ông Smith nào đó đã bảo tôi thế).

III. Nó có thể thay thế cho một danh-tự đã nói ở mệnh đề trước.

Thí-dụ: a. I don't like this pen ; I prefer the golden one.

(Tôi không thích viết này, tôi thích chiếc viết vàng.)

b. There are busy streets and quiet ones in Paris.

(Có những đường phố sầm uất và những đường phố yên tĩnh ở Ba-Lê.)

IV. Nó có nghĩa là TA.

Thí-dụ: One must do one's duty.

(Ta phải làm bổn phận ta).

One should love one's neighbour as oneself.

(Ta phải yêu kẻ láng giềng của ta như chính ta vậy).

V. Với chữ ONE, người ta có các đại-danh-tự kép sau đây:

Everyone = mọi người

No one = không ai

Anyone = bất cứ ai

Someone = có ai, có người

Restricted and Non-Restricted Clauses

Hãy đọc ôn lại trang 168-171, ANTD — 3.



Idiomatic Uses of the Possessive Case

A. The use of the possessive case is restricted (hạn-chế) to those nouns shown hereafter :

(Không phải trong trường hợp nào cũng dùng Possessive Case. Theo nguyên-tắc chung ta chỉ dùng Possessive Case với người và súc-vật, chứ không dùng cho những vật vô-tri-giác, nhưng nguyên-tắc đó cũng có những ngoại lệ. Vậy ta phải xét những trường hợp dùng Possessive Case dưới đây).

a. Nouns denoting *Persons and Animals* (Danh từ chỉ người và súc-vật) :

the boy's name, Jack's paint-box, a dog's tail, the bird's bill, etc...

b. Nouns denoting *Personified Objects* (vật được nhân-cách-hóa):

<i>Fortune's smile</i>	=	nụ cười của thần-tài.
<i>Sorrows's tears</i>	=	giọt lệ của sầu-muộn.
<i>Duty's call</i>	=	tiếng gọi của bổn-phận.

c. Nouns denoting certain *Dignified Objects* (vật có uy-nghi):

<i>The sun's rays</i>	=	tia sáng mặt trời.
<i>The earth's creatures</i>	=	sinh vật của trái đất.
<i>Heaven's will</i>	=	lòng-trời, thiên-ý.
<i>The soul's consolation</i>	=	sự an ủi của tâm-hồn.

d. Nouns denoting *Time, Distance, or Weight.*

(Danh từ chỉ THỜI-GIAN, KHOẢNG CÁCH hay TRỌNG LƯỢNG.)

<i>Today's paper</i>	=	báo ngày hôm nay.
<i>Two months' vacation</i>	=	kỳ nghỉ hai tháng.
<i>Ninety miles' journey</i>	=	cuộc hành-trình dài 90 dặm Anh.
<i>Ten pounds' weight</i>	=	sức nặng mười cân Anh.

e. Nouns in some *Familiar Phrases* (từ-ngữ thường dùng) :

<i>For religion's sake</i>	=	vì tôn-giáo.
<i>Out of harm's way</i>	=	bình an, xa sự nguy hại.
<i>To my heart's content</i>	=	làm tôi rất hả dạ.
<i>Got his money's worth</i>	=	được vật đáng đồng tiền.
<i>To have at one's fingers' end</i>	=	thông thạo
<i>At one's wit's end</i>	=	cuống lên, thấy tắc-tỷ

B. The Possessive Case should not be used with inanimate objects. The preposition OF with the objective noun must be used instead.

(Không nên dùng Possessive Case với vật vô-tri-giác. Ta phải dùng OF với tiếng danh-tự theo sau giới-tự để thay thế vào).

Thí-dụ a The walls of this room are white.

b. The leaves of the trees are green in summer.

(Đừng nói : The tree's leaves...

Chú-thích Tính-tự dùng làm danh-tự (*Adjective used as Nouns*) và danh-tự tập-hợp (*Collective Nouns*) cũng theo định-huật trên, tức là không nên dùng thê thêm 'S.'

a. That garden is the meeting place of the young.

(Khu vườn kia là nơi gặp gỡ của những người trẻ tuổi).

b. I do not care for the opinion of the people and of the crowd.

(Tôi không chú ý đến dư luận của dân chúng và của đám đông).

LỜI DẶN : Gần đây, một số báo chí Mỹ thường dùng Possessive Case cả với những trường-hợp danh-tự chỉ vật vô-tri-giác, nhưng các bạn không nên bắt chước cách đó, vì cần điều-luyện về hòa-điệu (euphony) mới nên dùng.

Grammar Review, p. 116.

13. 1.— 1. put the groceries in paper bags. who put the groceries in paper bags are called baggers. — 2. cut the meat. who cut the meat are called butchers. — 3. lives next door to us. who lives next door to us works in the bakery. — 4. have jobs. who have jobs shop during the evening. — 5. have big families. who have big families must buy a lot of groceries. — 6. wants to save money. who wants to save money must shop carefully. — 7. check prices carefully. who check prices carefully can save money. — 8. have a freezer. who have a freezer can shop once a week.

13. 2. — 1. we met yesterday works at the bakery. that we met yesterday works at the bakery. whom we met yesterday works at the bakery. — 2. you should ask is the manager. that you should ask is the manager. whom you should ask is the manager. — 3. she doesn't trust is really very honest. that she doesn't trust is really very honest. whom she doesn't trust is really very honest. — 4. they are hiring never worked before. that they are hiring has never worked before. whom they are hiring has never worked before. — 5. we like is being transferred to another store. that we like is being transferred to another store. whom we like is being transferred to another store. — 6. we know work at the supermarket after school. that we know work at the supermarket after school. whom we know work at the supermarket after school.

13 3. — 1. The clerk that we were looking for wasn't in the store. The clerk we were looking for wasn't in the store. — 2. The butcher that you asked about doesn't work there any more. The butcher you asked about doesn't work there any more. — 3. The woman that she was standing by dropped her purse. The woman she was standing by dropped her purse. — 4. We trade with a man that we have confidence in. We trade with a man that we have confidence in. We trade with a man we have confidence in. — 5. The people that we live near shop at the same supermarket. The people we live near shop at the same supermarket. — 6. The butcher that my mother relies on is on vacation. The butcher my mother relies on is on vacation. — 7. The neighbor that my mother shops with told us about the sale. The neighbor my mother shops with told us about the sale. — 8. The man that I borrowed the money from is my neighbor. The man I borrowed the money from is my neighbor. — 9. The clerk that we depended on was transferred to another store. The clerk we depended on was transferred to another store. — 10. The man that I usually drive to work with is home ill today. The man I usually drive to work with is home ill today.

13. 4. — 1... are on sale, that are on sale are on the top shelf. — 2... are filled with meat, that are filled with meat are refrigerated. — 3... is sold at the supermarket nearby, that is sold at the supermarket nearby is excellent. — 4... are sprayed with water, that are sprayed with water keep fresh. — 5... are wrapped in cellophane, that are wrapped in cellophane don't get dry. — 6... is delivered to our door, that is delivered to our door comes in cartons. — 7... comes from Don's dairy, the milk that comes from Don't dairy. — 8... carries the milk to town, the truck that carries the milk to town.

13. 5. — 1. the store puts on sale is inferior, that the store puts on sale is inferior, which the store puts on sale is inferior. — 2. they spray with water keep fresh, that they spray with water keep fresh, which they spray with water keep fresh. — 3. they wrap in cellophane don't get dry, that they wrap in cellophane don't get dry, which they wrap in cellophane don't get dry. — 4. This store sells is excellent... that this store sells is excellent, which this store sells is excellent, which this store sells is excellent. — 5. they put on a special shelf is stale, that they put on a special shelf is stale — 6. you are eating are from California, that you are eating are from California.

13. 6. — 1. This isn't the brand which I asked for. This isn't the brand hat I asked for. This isn't the brand I asked for. — 2. That's the exit which the customer left by. That's the exit that the customer left by. That's the exit the customer left by. — 3. The supermarket which she works in has a good bakery. The supermarket that she works in has a good bakery. The supermarket she works in has a good bakery. — 4. The street which the store is located on has heavy traffic. The street that the store is located on has heavy traffic. The street the store is located on has heavy traffic.

- 5. The store which we shop at is having a big sale. The store that we shop at is having a big sale. The store we shop at is having a big sale.
- 6. The brand which we were looking for was sold out. The brand that we were looking for was sold out. The brand that we were looking for was sold out. The brand we were looking for was sold out.

Understanding Ideas :

1. During her half hour in the supermarket Ruth Jones accomplished much : not only had she got everything she needed for some time to come, but she had also chosen everything with the greatest care by using her past experience.

2. In a supermarket. Besides groceries, we can buy everything a housewife needs.

3. Some of the changes made in supermarkets consist of improvements and embellishments that are meant to please shoppers and make them more comfortable.

Composition :

1. The reading is organized this way : Paragraphs 1 and 2 introduce Mrs. Ruth Jones, a typical shopper and describe what she bought and did during her half hour in the supermarket. The idea that Ruth Jones is a typical shopper leads to paragraph 2, which deals with the number of customers and the articles they can get in a supermarket. Paragraph 4 describes the improvements meant to give full satisfaction to customers of supermarkets. These improvements make supermarkets more and more popular and Paragraph 5 discusses this increasing popularity not only in the United States but all over the world.

2. Summary of the reading

Mrs. Ruth Jones spent half an hour in the supermarket and during that time she had bought everything she needed for a few days to come.

Using her past experience, she had chosen everything with care and made her purchases wisely so as to save more money.

Ruth Jones typifies women shoppers in the United States. Every day millions of them come to supermarkets, where they can buy not only groceries but also almost everything needed by housewives.

Supermarkets have been improved considerably so as to draw more and more customers. Some are made more beautiful, some provide more comfort to shoppers.

Supermarkets are now becoming in vogue not only in the United States but almost everywhere in the world.

Applying the Reading :

1. In my country, the biggest meal of the day used to be and still is at noon in the countryside. In cities or towns where people tend to adopt the Western ways of living, the biggest meal is in the evening. The average housewife usually goes to one place called a market where people sell different kinds of food. It usually takes a lot of time for her to shop.

2. If there were a supermarket near me, I would like to find strange foods in it. I would like to try some foods popular in other countries, e.g. canned food, ice-cream, hamburger, etc.

3. If a housewife bought a week's supply of food at one time, there would be some perishable foods, e. g. vegetables and fruit; but she could keep them fresh in a refrigerator.



BÀI THỨ MƯỜI BỐN (14)

CÁC TRUNG-TÂM BÁN HÀNG

Mọi thứ để đáp ứng nhu-cầu người mua sắm.

1. Đó là một ngày tiết đông lớn gió ở New Jersey. Tuy thế, ở đại khách-đường trung-trong của Trung-

Tâm Bán Hàng Cherry Hill, những trẻ em vẫn chơi đùa quanh một bồn phun nước, chìa tay vào tia nước bắn tung toé. Gần đó, mẹ chúng ngồi trên ghế dài coi chừng chúng và không quan tâm đến sự lạnh lẽo. Vì đây là một trong những trung tâm bán hàng mới và thật tài-tình, có những khách-đường quây kín, nó ấm áp về mùa đông và mát về mùa hè. Trong khách-đường chạy dài tới hơn 500 thước đi qua 75 tiệm lớn và nhỏ, người ta đang dùng bữa ăn trưa trong tiệm ăn bên lề đường, nhìn ra hàng cây có chuồng chim cao 20 bộ, nuôi đầy chim miền nhiệt đới.

2. Cùng với các khách-sạn dọc xa-lộ, những xa-lộ tốc-hành và siêu-thị, các trung tâm bán hàng tiêu biểu một sự thay đổi rõ rệt trong quang cảnh tân tiến của chúng ta. Mười hai năm về trước, chỉ có chừng một trăm trung-tâm bán hàng ở Hoa-Kỳ. Ngày nay tổng số đã tới gần bảy ngàn trung-tâm.

3. Các trung-tâm bán hàng đã được mở mang vì một số nguyên nhân — dân số di-chuyển nhiều đến các vùng ngoại ô thành phố, việc sử-dụng và lệ thuộc gia tăng vào xe hơi và sự lưu thông đông đảo ở các khu vực trung-tâm thành phố. Những trung-tâm đầu tiên chỉ là một tập cửa tiệm lân cận xây quanh một siêu thị; có một khu đất bé nhỏ dành cho xe đậu cách

khỏi đường chính. Giai đoạn kế tiếp là một dãy cửa hàng nằm lùi khỏi đường cái hay xa-lô và có khu đậu xe chung ở đằng trước. Rồi đến giai đoạn những trung-tâm bán hàng khổng-lồ bao quanh có các khu đậu xe với hàng mấy chục cửa hàng hướng mặt về một khách-đường trung ương rộng lớn. Sau rốt-khách đường được vây kín hoàn toàn và có gán thêm hệ-thống sưởi ấm và điều hòa không khí.

4. Trung tâm bán hàng cố gắng cung cấp tất cả hàng-hóa và dịch vụ mà khách hàng có thể đòi hỏi. Chỉ một lần viếng Northland, một trung-tâm bán hàng to lớn gần Detroit, một gia-đình có thể mua thực-phẩm dự-trữ cho cả tuần, hớt tóc, mua bảo hiểm, xếp đặt cuộc du lịch vòng quanh thế giới, khám bệnh, nhờ răng, lấy tin-tức mới nhất về giá chứng khoán, nhờ người đánh máy chữ dùm, ghi tên vào các lớp dạy môn bridge và nữ công (kim chỉ), khám mắt, mua thuốc theo toa, bỏ giặt hay tẩy sạch áo quần, chụp hình, sửa đồng hồ và đánh giày láng.

5. Các trung tâm bán hàng đang bành trướng nhanh chóng trong nhiều đô thị lớn khắp thế giới ở bất cứ nơi nào có đủ xe hơi để tạo ra cảnh phố phường đông đúc. Đa số các trung-tâm lớn dành tới ba bốn lần diện tích đất cho xe đậu hơn chỗ dành cho chính các cửa hàng. Một số khu đậu xe rộng từ 75 đến 85 mẫu Anh có chỗ dành cho 10.000 chiếc xe hơi. Ở bất cứ một trung tâm bán hàng nào, vấn-đề xe hơi là quan trọng hơn cả.

6. Lẽ dĩ nhiên một số thành phố đã có các trung-tâm bán hàng từ nhiều thế-hệ nay, nhưng không bao giờ mệnh danh như vậy. Tại nhiều thành phố cỡ ở Âu Châu, các tiệm nối nhau dọc theo những đường phố hẹp quanh co dẫn tới một công trường bé nhỏ có chiếc đồng hồ đặt cao chót vót. Tất cả điều này khiến người đi mua sắm có một cảm giác khám phá và thích thú mà họ ít khi cảm thấy tại các trung tâm bán hàng tân tiến. Một số kiến-trúc-sư cho rằng đại-khách-đường tối tân ngày nay quá dài và quá rộng, lại có quá nhiều đường thẳng. Họ tin rằng điều mà trung tâm bán hàng cần có là "cái cảm giác thân mật" ta có được tại "con đường đề tản bộ" ở Copenhagen's Stroget, tại "đường dạo bộ" ở Venice, hay trong những khu chợ có che vải rực rỡ màu sắc ở miền Trung Đông và Bắc Phi. Chắc-chắn những chuyên-viên thiết-kế và các trung-tâm bán hàng tân tiến có thể học hỏi được nhiều điều rút ở những trung tâm bán hàng nổi danh và cổ xưa này



VOCABULARY

center (séntər) : trung tâm.
shopping center : trung tâm bán hàng, khu nhiều tiệm hàng.
needs : các nhu cầu.
windy (wíndi) : có nhiều gió.

New Jersey (dzérzi) : tên một tiểu bang của Hoa-Kỳ.
yet : tuy nhiên, thế mà.
central (séntral), adj. : trung ương
central post office : nhà bưu-điện

trung-ương.
mall (mol) : đại khách-đường.
cherry (tʃéri) : cây anh-đào.
cherry blossom : hoa anh-đào.
fountain (fáwntən) : bồn phun nước.
fountain-pen : bút (viết) máy.
to splash (splæʃ) : tóe, tung.
Stop splashing the water about. :
 Thôi đừng tóe nước tứ tung.
concern (kansɜ:n), n. : sự quan tâm,
 bận tâm.
to be concerned : quan tâm.
I'm concerned about his health. :
 Tôi lo cho sức khỏe ông ấy.
unconcerned : không quan tâm.
amazing (əméyzin), adj. : tài tình,
 kỳ lạ.
amazing stories : truyện kỳ lạ.
to enclose (ɛnklówz) : vây kín, bao
 quanh.
to enclose a garden with a wall :
 vây kín vườn hoa bằng một bức
 tường.
to stretch : tỏa ra, chạy dài.
a mile (mayl) : dặm Anh (1760 mã
 hoặc chừng 1600 mét).
café (kaféy) : tiệm cà-phê.
palm tree : cây cọ (cau, dừa).
aviary (éyviəri) : chuồng chim rất
 lớn.
alive (əláyv) : náo động.
alive with : có rất nhiều.
motel (motél) : khách sạn trên xa lộ.
express highway : xa lộ tốc hành.
conspicuous (kanspíkjuəs), adj :
 rõ rệt, hiển nhiên.
**That traffic sign is not conspicu-
 ous enough** : Tấm biển giao thông
 kia không đủ rõ ràng.
around, adv. : phồng chùng.
cause (kɔz) : nguyên do.
shift : sự di chuyển.
the shifts and changes of life : sự
 biến đổi trong đời người.
dependence (dipéndəns) : sự nhờ

vào, ý lại vào.
downtown area (éəriə) : khu buôn
 bán sầm uất.
nothing more than = only.
parking space : chỗ đậu xe.
off-street : đường ngang, đường
 hẻm, xa khỏi đường cái.
step : giai đoạn.
a strip of stores : một dãy các
 tiệm hàng.
set back from : xây lùi khỏi.
common (kámən), adj : chung.
common interest : quyền lợi chung.
giant (dzáyənt) : khổng lồ.
score (skɔr) : hai chục.
three score and ten : bảy chục.
scores of stores : hàng mấy chục
 tiệm hàng.
to ask for : đòi hỏi.
Detroit (ditróyt) : tên một thành phố
 ở Hoa-Kỳ nổi tiếng về kỹ-nghệ
 xe hơi.
food supply : số thực phẩm dự trữ
to get a haircut : hớt tóc.
a world tour : cuộc du-lịch quanh
 thế-giới.
medical examination : sự khám
 bệnh.
quotation (kwotéyʃən) : giá tiền,
 giá biểu.
stock quotations : giá tiền chứng
 khoán.
to type (tayp) : đánh máy.
to enroll (ɛnrówl) : ghi tên.
**to enroll a person as a
 member of a club** : ghi tên ai vào
 hội.
bridge (brɪdz) : một môn bài lá của
 người Âu-Mỹ.
prescription (prískrípʃən) : toa
 thuốc, đơn thuốc.
to shine (ʃayn) : đánh láng.
to spring up : xuất hiện mau chóng.
throughout (θrúəwt) : qua khắp.
downtown crowding : sự chen chúc

ở khu buôn bán.
acre (éykər) : mẫu Anh (43.560 bộ vuông).
all-important : quan trọng hơn hết
generation (dzenəréysən) : thế hệ.
twisting : ngoằn ngoèo.
to tower high above : cao chót vót.
closeness : sự thân mật.
walking street : đường dùng để tản bộ.
walkway : lối tản bộ.
Venice (vénis) : tên một thành phố ở nước Ý.
colorful : có nhiều màu rực rỡ.
bazaar (bazár) : chợ, thương trường
the Near East : miền Cận Đông.
planner : chuyên-viên thiết-kế.
to have much to learn from : có thể học được nhiều nhờ...

Prefix

sub- : dưới, phó, phụ.
submarine : tàu ngầm.
submanager : phó giám-đốc.
subcommittee : tiểu ban.

Suffixes

— **hood** : tuổi, tình-trạng.
boyhood : tuổi thiếu-niên.
neighborhood : khu lân cận.
wifhood : cảnh làm vợ.
 — **y** : có nhiều, có vẻ.
windy : nhiều gió.
foggy : nhiều sương mù.
snowy : nhiều tuyết.
sunny : nắng.



GRAMMAR

Remarks on some irregular Comparatives and Superlatives

(Nhận xét về một số tính-tự tỷ-giảo cấp và cực cấp bất qui-tắc).

Học-sinh phải đặc-biệt phân-biệt nghĩa của các tính-tự :

a) *eldest* và *oldest* ; b) *farther* và *further* ; c) *latest* và *last*, *later* và *latter* ; d) *nearest* và *next*.

a) My *eldest* son went to England last year.

(Con trai cả của tôi sang nước Anh năm ngoái).

Jack is the *oldest* boy in the class.

(Jack là cậu con trai lớn nhất trong lớp này).

Nhận-xét : «*Eldest*» nghĩa là «sinh đầu lòng, cả, trưởng», và chỉ dùng cho người thôi. «*Oldest*» có nghĩa là «già nhất, lớn tuổi nhất; cũ nhất, cồ nhất», và có thể dùng cho cả người lẫn vật.

b) The sun is *farther* from the earth than the moon.

(Mặt trời xa trái đất hơn mặt trăng).

A *further* reason exists.

(Còn một lý do nữa).

He has *further* news.

(Nó có tin tức nữa).

Nhận-xét : «*Farther*» nghĩa là xa hơn, còn «*further*» nghĩa là nữa, thêm nữa». Nhưng trong văn mới, người ta thường dùng «*further*» dù chỉ sự «xa hơn».

c) This is the *latest* news.

(Đây là tin giờ chót).

He is the *last* boy in the class.

(Anh ấy hết lớp).

This is his *latest*, but we hope not his *last* novel.

(Đây là tác-phẩm mới nhất của ông ấy, nhưng ta hy-vọng nó không phải là cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông ấy).

Nhận-xét : «*Later*» và «*latest*» chỉ thời giờ, «*latter*» và «*last*» chỉ vị-trí (thứ-vị).

d) This road is the *nearest* to London.

(Con đường này đi Luân-đôn gần nhất).

His house is *next* to mine.

(Nhà anh ấy ở cạnh nhà tôi).

Nhận-xét : «*Nearèst*» nghĩa là «gần nhất, gần nhất»; và «*next*» nghĩa là «ngay cạnh, sát liền».

The Causative Verbs : HAVE and GET

Đọc ôn lại trang 179 — 180, ANTD — 3.

WHOSE

Chữ Whose là Sở-hữu-vị (Possessive Case) của Who.

CÁCH-DÙNG :

1. Whose, làm liên-đại-danh-tự (Relative Pronoun); xem trang 173 — 174, ANTD — 2.

2. Whose, ngoài ra còn là chữ nghi-vấn(đề hỏi) và có nghĩa:

Của ai ? — Nó vừa làm tỉnh-tự (Adj) vừa dùng làm đại-danh-tự (Pronoun). Thí-dụ :

- (a) { Whose bicycle is this ? (Adj)
 { Whose is this bicycle ? (Pronoun)
- (b) { Whose fountain pens are these ? (Adj)
 { Whose are these fountain-pens ? (Pronoun)

Whose chỉ quyền sở-hữu (*possession*) và đặt trước danh-tự chỉ thuộc-vật. Ngày nay, nhiều người dùng chữ **whose** cho cả súc-vật và đồ-vật. Hãy xét các thí-dụ dưới đây :

- a) The man **whose** son was killed in the war is old.
 Người có con trai bị giết trong cuộc chiến tranh thì già.
- b) The boy **whose** exercise I have just read is intelligent.

Chú-ý : (c) The trees **whose** tops had been struck by lightning were cut down.

có thể là : The trees the tops of **which** had been struck by lightning were cut down.
Các cái cây mà ngọn nó bị sét đánh đều bị hạ xuống.



Grammar Review (p. 125)

14. 1. — 1: ...sells car insurance. The woman whose husband sells car insurance wrecked her car. — 2: ... was wrecked. The man whose car was wrecked sells insurance. — 3: ... saw the accident. The little girl whose father saw the accident told us about it. — 4: ... store burned down. The man whose store burned down is my neighbor. — 5: ... keys were locked in the car. The woman whose keys were locked in the car had to call her husband. — 6: ... husband is a butcher in the supermarket. The woman whose husband is a butcher in the supermarket lives near us. — 7: ... wife just spoke to us. The man whose wife just spoke to us manages the supermarket.

14. 2. — 1. whose wife whose wife you know whose wife you know manages the supermarket. — 2. whose picture whose picture you took. whose picture you took is my sister. — 3. whose daughter whose daughter you just met. whose daughter you just met owns a shoe store. — 4. whose picture in the paper whose picture you saw in the paper whose picture you saw in the paper lives next door to us. — 5. Whose book whose book you just

bought. whose book you just bought is our neighbor. — 6. whose cake whose cake you are eating. whose cake you are eating used to work in a bakery.

14. 3. — 1. Whose store whose store you shop at. whose store you shop at is my neighbor. — 2. Whose picture whose picture you are looking at. whose picture you are looking at is my sister. — 3. Whose wife whose wife I was just speaking to. Whose wife I was just speaking to manages the supermarket. — 4. Whose picture whose picture you have been asking about. whose picture you have been asking about is famous. — 5. Whose name whose name we were wondering about. whose name we were wondering about. — 6. whose father whose father you used to work with. whose father you used to work with.

Understanding Ideas, p. 124

1. Some of the reasons for the development of shopping centers are the increase in the population of the suburbs, the ever-increasing popularity of the automobile and the congested traffic of the areas in the center of cities. The development of shopping centers goes through many steps: The early stores were only a group of stores surrounding a supermarket with a parking space nearby. Next came a bigger group of stores built away from a street or highway with a larger parking space. Now we have huge shopping centers with parking areas all around, and with a great number of stores lining a very large shaded walk, which is sometimes covered and provided with heating and air-conditioning.

2. During a single visit to a shopping center, I could not only get provisions for the week but also get any kind of service I need. Besides shops I might see many offices at a shopping center.

Applying the Reading

1. In our villages, centers for shopping are usually market-places. In small towns, besides markets there are a number of streets with all kinds of shops usually grouped around markets. Our big cities are somewhat like the big cities in other parts of the world. Besides big markets, we have downtown areas and many streets lined with shops scattered all over a city.

2. If I could plan my own modern shopping center, I would like to have in it every kind of shop. I would also include many offices to provide services to shoppers and visitors.

3. I would put my shopping center in the suburbs to provide help to the suburban residents. If most of the shopping centers were built in the suburbs, the center of the city would get less crowded and less busy.

BÀI THỨ MƯỜI LĂM (15)

NHỮNG CĂN NHÀ LƯU ĐỘNG

Sống trên xe.

1. Một trong chín căn nhà mới cất ở Hiệp Chúng Quốc là nhà trên

bánh xe. Chừng bốn triệu người Mỹ, nhiều người trong số ấy là những công dân lớn tuổi đã hồi hưu, hiện sống thường xuyên trên xe. Họ không phải là những người đi cắm trại ở bên lề đường trong một chuyến đi nghỉ ngơi. Đúng hơn, họ là những "người cư ngụ trong công viên", như họ tự mệnh danh vậy, họ sống trong căn nhà lưu động thường trực của những «công viên gia cư» hoặc những cư-xá có phong cảnh hấp dẫn và đường xá lát đá uốn khúc. Một số những công-viên này có câu-lạc-bộ, bãi bơi, và một trung tâm bán hàng gồm một cái chợ, một tiệm sửa sắc đẹp, một tiệm hớt tóc, một tiệm ăn và một tiệm giặt.

2. Hơn 18.000 công viên gia cư lưu động như thế rải-rác khắp Hiệp Chúng Quốc, từ California tới Maine, từ Florida tới Alaska. Một số là những công viên tráng-lệ. Một số khác là những trại gia-cư lưu động chen chúc. Giữa hai thái cực này là đa số những cư xá «tốt» thiết kế chu đáo và thích hợp với túi tiền của dân cư-ngụ trung-bình.

3. Khi từ bỏ những căn nhà cố-định và những gian phòng ở bin-đinh dân cư-ngụ công viên đã lựa cảnh sống trong những chiếc xe lợp mái nhôm kê trên những tảng bê-tông, nhưng theo sự đòi hỏi của luật-pháp tại nhiều tiểu bang, nó phải một phần dựa trên những bánh xe. Vì quá lớn và quá nặng không thể kéo sau những xe chở hành khách nên những căn nhà lưu động này được di chuyển bằng xe vận tải rơ-mooc. Những dân cư-ngụ công viên không dời chỗ từ công viên gia cư lưu động này đến công viên khác. Họ chỉ dời chỗ trung bình hai mươi tám tháng một lần. Khi đã lựa chọn cộng-đồng gia-cư lưu động của họ, họ trung thành với cộng đồng ấy. Nhiều người định cư ở đó vĩnh-viễn.

4. Sam Gibson, một dân cư-ngụ trong nhà lưu-động, tuyên bố rằng, «Đó là đời sống thích hợp nhất đối với chúng tôi». Ông bà Gibson hiện hồi hưu, sống trong một căn nhà lưu động có thể mở rộng ra được. Khi căn nhà lưu động sẵn-sàng để được kéo đi, một bên được đẩy vào về phía bên kia, như thế để làm cho nó đủ hẹp vừa với mặt đường xe đi. Khi dừng lại, căn nhà lưu động đó lại có thể được mở rộng để thêm chỗ cho sàn nhà. Phòng khách rộng lớn bằng nhiều phòng khách trong những căn nhà cố định. Chừng một phần tư tổng số nhà lưu động mới đều có những phòng mở ra đẩy vào được. Một số có hai hoặc ba phòng ngủ, sáu phòng nhỏ và một phòng bếp, đó là chưa kể một phòng khách lớn nữa.

5. Nhà lưu động của bà Gibson thì ở một cư xá gia cư lưu động có chỗ cho hơn 500 nhà lưu động. Có cư xá lớn hơn và nhiều cư xá lại nhỏ hơn nhiều. Hầu hết những người láng giềng của ông bà Gibson đều

hoặc đã hồi hưu hoặc sắp hồi hưu. Họ đều đã thanh toán xong những món sở hữu mà họ đã gom góp được trong nhiều năm, và nay họ nói về cảnh tự do mới của họ một cách đầy nhiệt tâm. Họ nói : «Chúng tôi thích cảnh sinh hoạt nơi đây. Và bất cứ lúc nào chúng tôi muốn, chúng tôi có thể gọi một chiếc xe vận tải rờ-mooc kéo rời đi một nơi nào khác.»

6. Ông bà Gibson có nhiều bằng hữu tại cư xá đó. Cả hai ông bà đều gia nhập hội xe đạp và hầu như hằng ngày đều đạp xe hơn bốn dặm đường quanh co. Và cả hai đều thưởng thức những môn chơi và khiêu vũ tại câu-lạc-bộ mỗi tuần một hay hai đêm. Không như dân sống trong các gián phòng ở đô thị lớn, ông bà Gibson quen biết những láng giềng của họ. Một người láng giềng của họ ưa nói rằng, «Đây có không khí của tỉnh nhỏ nơi mà ai ai cũng đều chào hỏi nhau».

7. Vài người láng giềng của ông bà Gibson đề cập tới sự tiết kiệm về sinh hoạt. So sánh với giá một căn nhà cố định ngày nay, nhà lưu động quả thật là tiết kiệm. Chỉ có một trong năm người mua nhà là trả tiền ngay. Những người khác trả một ít tiền cọc lúc đầu, rồi từ năm tới bảy hoặc nhiều năm hơn nữa đề trả phần còn lại. Đối ứng số tiền đó, họ được thụ hưởng một căn nhà, trang bị đầy đủ đồ đạc, máy sưởi nóng, và có khi cả máy điều hoà không khí. Tất cả những căn nhà lưu động đều lợp bằng kim khí và được làm cho gián-cách để chống lại sức nóng và sức lạnh. Những tiện nghi về việc gắn ống nước, điện thoại, điện lực và ống dẫn nhiên liệu đều do những cư xá cung cấp.

8. Đủ hạng người lập gia-cư trên xe — sinh viên đại học, thương gia, công nhân mà việc làm đòi hỏi họ di chuyển luôn luôn, và nhiều người hồi hưu như ông bà Gibson. Trước đây, đó chỉ là một phong trào nhất thời, cách sinh hoạt trong nhà lưu động bây giờ có thể được coi như một lối sống thường xuyên của người Hoa-Kỳ.



VOCABULARY

mobile (mówbil), adj. : lưu động.

mobile troops : bộ-đội cơ-động.

mobility (móbiliti), n. : sự lưu động.

elderly (éldərli), adj. : già cả, đứng tuổi.

elderly people người già cả.

to retire (ritáyə) : rút lui (về nghỉ ngơi).

He retired at the age of sixty.

Ông ấy về hưu khi 60 tuổi.

retired officer sĩ quan hồi hưu.

permanent (pərmənənt), adj. thường xuyên.

to live on wheels : sống trên xe.

camper (kæmpər) : người cắm trại.

vacation (veykəʃən) : kỳ nghỉ.

to dwell (dwel) : ở, trú ngụ.

dweller : người cư ngụ.

park dweller : dân cư-ngụ tại công viên.

community (kəmjúniti) : cộng-đồng

the Vietnamese community in

Paris : giới Việt-kiều tại Ba-lê.

the foreign community in Saigon :

giới ngoại-kiều ở Sài-gòn.

paved (peyvɔ) có lát đá.
 winding (wáyndín) : ngoằn ngoèo, uốn khúc.
 winding paved streets đường phố lát đá khúc khuỷu.
 clubhouse : câu-lạc-bộ.
 beauty shop : tiệm sửa sắc đẹp, mỹ-viện.
 barbershop : tiệm hớt tóc.
 laundry (lónđrì) : tiệm giặt.
 to scatter (skæɪtər) : rải rác.
 The police scattered the crowd : Cảnh sát đã giải tán đám đông.
 Florida (flórídə) : tên một tiểu bang ở Hoa-Kỳ.
 Alaska (ələ́eskə) : — nt —
 luxury (lókʃəri) : sự xa-xỉ, hào hoa, sang trọng.
 a life of luxury : cảnh sống xa-xỉ.
 trailer (tréylər) : nhà lưu động.
 extreme (íkstriəm), n. : thái cực.
 majority (mədʒɔ́riti) : đa số.
 well-planned được thiết kế chu đáo.
 to be suited to : hợp với.
 pocketbook : túi tiền, ví tiền.
 to give up : bỏ, từ bỏ.
 fixed (fikst) : cố định.
 fixed price : giá nhất định.
 to prop : chống, đỡ, kê.
 to be propped up : được kê.
 concrete blocks : tảng bê-tông.
 to tow (tow) : kéo sau.
 to tow a boat : kéo thuyền theo sau.
 tow truck : xe cam-nhông (vận tải) rờ-móc.
 to shift : di chuyển.
 to shift the scenes : đổi màn kịch.
 loyal (lýyəl) : trung thành.
 to settle (sétl) : định cư.
 for good : vĩnh viễn.
 Gibson (gíbsən) : tên người.
 to expand (íkspænd) nói rộng; khuếch đại, phát triển.
 He's trying to expand his business:

Anh ấy đang cố gắng mở rộng ngành doanh thương của anh ấy.
 expandable (íkspændəbl) : nói rộng được.
 to fit on the highway : vừa với mặt đường xe.
 to make more floor space : thêm chỗ cho sàn nhà.
 pull-out rooms : phòng kéo ra đẩy vào được.
 closet (kláz-ít) : phòng nhỏ.
 in addition to : ngoài...ra.
 retirement : cảnh hồi hưu.
 to shake loose from thành toán xong xuôi.
 enthusiasm (ínθjúsiáezəm) : nhiệt tâm, lòng hăng hái.
 enthusiastic(ínθjúsiáestikəl) : hăng hái, đầy nhiệt-tâm.
 atmosphere (æt-məs-fir) : không khí, hoàn cảnh.
 to say hello chào hỏi nhau.
 to be fond of thích, ưa.
 to point to : đề cập tới.
 economy (íkánəmi) : hoàn cảnh kinh tế.
 national economy : nền kinh tế quốc-gia.
 economical (íkənámikəl) : tiết-kiệm.
 cash (kæʃ) : tiền mặt.
 to pay cash : trả tiền mặt.
 to make a down payment đặt tiền cọc.
 balance (bæləns) : số còn thiếu, số sai-biệt.
 in return for : đối ứng lại.
 to insulate (ínsjuleyt) : làm cách.
 facility (fəsílitì) : tiện-nghi.
 plumbing (plómin) : ống dẫn nước (nói chung)
 fuel lines : các ống dẫn nhiên-liệu.
 to make one's home in : định cư tại, lập gia-cư tại.
 fad (fæd) : sự đua đòi, sự cuồng nhiệt nhất thời.
 to be regarded as : được coi như

Prefixes

bi — : hai, cứ hai.
bicycle : xe đạp hai bánh
biannual : mỗi năm hai lần
bicameral : có hai viện
tri — : ba
tricycle : xe đạp ba bánh
trisect : chia ba
triangle : hình tam giác

Suffixes

— **ity** : trạng thái, sự
mobility, ability, activity, possibility, capability...
— **dom** : loại, hoàn cảnh
kingdom : vương-quốc
Christiandom : giới Thiên Chúa
Giáo
squiredom : giới địa-chủ

GRAMMAR

EACH và EVERY

EACH = Mỗi người, mỗi chiếc, v.v.

- Thí-dụ** : a. *Each* of the boys' received a present.
(Mỗi cậu con trai nhận được một quà tặng).
b. Give the boys a cake *each*.
(Cho mỗi cậu con trai một cái bánh ngọt).
hay là : c. Give *each* of the boys a cake.

EVERY chỉ có thể dùng làm tính từ (adjective) lúc nó có nghĩa là : mọi người, mọi chiếc, v.v. cái nào cũng, hằng (ngày, tháng v.v.). **EVERY** cũng như **EACH**, bao giờ cũng là số đơn (singular); vì vậy, phải để ý hòa-hợp động-từ cho đúng.

- Thí-dụ** : a. *Every* house must have a roof.
(Nhà nào cũng phải có mái).
b. *Every* thing is ready.
(Mọi vật đều sẵn sàng).
c. Give *every* man a drink.
(Hãy cho mọi người uống).
d. He goes to school *every* day.
(Nó đi học hằng ngày).

Với chữ **EVERY** ta có các chữ kép sau đây : **EVERYBODY** (mọi người), **EVERYONE**, **EVERYTHING**, **EVERYWAY** (mọi cách), và **EVERYWHERE** (mọi nơi).

SOME và ANY

Cả hai chữ này đều biểu thị sự ít nhiều trong toàn khối, một số ít nhiều. Hãy so-sánh các câu sau đây :

a. A baker sells bread.

b. He bought *some* bread for lunch.

Theo câu (a) ta không nói gì đến số **hạng bánh mì** mà người bán bánh bán; nhưng câu (b) ta có nhấn mạnh vào điều: «Nó mua *ít nhiều* bánh mì cho bữa ăn trưa». Các thí-dụ khác:

1. I like sugar.

(Tôi thích đường).

Give me *some* sugar.

(Hãy cho tôi *ít nhiều* đường).

2. He loves money above all.

(Nó yêu tiền hơn hết).

He has *some* money in his pocket.

(Nó có *ít nhiều* tiền trong túi).

Theo nguyên - tắc, ta dùng SOME trong câu **xác - định** (affirmative), và ANY trong câu **phủ - định** (negative), **câu hỏi** (interrogative), và câu chỉ sự **ngghi ngờ** (doubt).

Thí-dụ : He has *some* ink in that pot. (Affirmative)

Give me *some* coffee, please. (Affirmative)

Does he have *any* ink in his pen ? (Interrogative)

He does *not* take *any* sugar. (Negative)

If he has *any* money, he will give you *some*. (Doubt)

Chú ý : Chữ SOME vẫn có thể dùng trong các câu hỏi **chỉ** về lời mời, và thể nghi-vấn phủ định (interro-negative form).

Thí-dụ : 1. May I help you to *some* potatoes ? (Lời mời)

(Tôi lấy cho ông *ít* khoai nhé ?)

2. Hasn't she got *some* flowers in her room ? (Thể nghi vấn phủ - định)

(Phải chẳng cô ấy có hoa trong phòng cô ấy ?)

Trong câu xác định (affirmative), chữ ANY nghĩa là : **bất cứ**.

1. Give me *any* book.

(Cho tôi xem **bất cứ** cuốn sách nào).

2. He takes *any* book.

(Nó lấy **bất cứ** cuốn sách nào).

Chú-ý cách dịch chữ SOME trong các câu sau đây :

1. *Some* people drink wine, *some* drink beer.
(Có người uống rượu, có người uống bia).
2. *Some* play football, *others* tennis.
(Có người chơi túc-cầu, có người chơi quần-vợt).
3. The doctor is *some* fifty years old.
(Ông y-sĩ phỏng chừng 50 tuổi).
4. He paid *some* two thousand dollars for this car.
(Ông ấy trả phỏng độ hai ngàn Mỹ-kim về chiếc xe này).

NO và NONE = Không. — Chữ NO chỉ dùng làm tính-tự (adjective) đứng trước một danh tự. Còn chữ NONE lại là đại-danh-tự (pronoun).

Người ta thường thay thế NO và NONE bằng NOT ANY, nhưng khi nó làm chủ - từ (subject), chỉ nên dùng NO hoặc NONE.

Thí-dụ : a. I take *no* sugar in my tea. = I do *not* take *any* sugar in my tea.

b. He does *not* have *any*. = He has *none*.

nhưng : c. *No* fish was caught. (Đừng nói : *Not any* fish was caught.)

Sau khi ta biết cách dùng EVERY, SOME, ANY và NO, bây giờ ta chỉ ghép nó với các chữ BODY, ONE, THING và WHERE để thành các chữ kép sau đây :

everybody	everyone	everything	everywhere
somebody	someone	something	somewhere
anybody	anyone	anything	anywhere
nobody	no one	nothing	nowhere

Thí-dụ : a. *Everybody* likes to be successful.

(Ai cũng thích thành công).

b. *Nobody* was with him when he died.

(Không có ai ở cùng ông ấy, khi ông ấy chết).

c. He has been looking for you *everywhere*.

(Nó kiếm anh khắp mọi nơi).

Grammar Review (p. 132)

15.1. — 1... you can find many mobile homes. is a country where you can find many mobile homes. — 2... it could hold meetings. needed a room where it could hold meetings. — 3... the new mobile homes are being manufactured. the city where the new mobile homes are being manufactured. — 4... there's a new swimming pool. in a new park where there's a new swimming pool. — 5... we can go boating. where we can go boating.

15.3. — 1... he used to spend hours shoveling snow. the winters when he used to spend hours shoveling snow. — 2... we are going to join the bicycle club. is the day when we are going to join the bicycle club. — 3... many mobile home owners like to move South. is the season when many mobile home owners like to move South. — 4... we have many showers. is the month when we have many showers. — 5... Sam fell off the bicycle. was the trip when Sam fell off the bicycle.

15.5.

1. who wants to can join the bicycle club.
2. that we looked at was completely furnished.
3. that lives in the park must plant his own vegetable garden.
4. that we liked were too expensive.
5. we know move south every winter.
6. that we saw in the trailer park are expandable.
7. we talked to wouldn't live in a fixed home again.
8. who are about to retire are thinking about buying a mobile home.
9. who retired when he died bought mobile homes.
10. that we know of are attractively landscaped.

15.6.

1. The people who live in the trailer park belong to a bicycle club.
2. The man you met at the trailer park has just retired.
3. The man about whom you asked has just moved into the park.
4. The mobile home that is painted red belongs to a friend of mine.
5. She bought the appliances that she needed.
6. The park in which we live is attractively landscaped.
7. That's the girl whose father owns the trailer park.
8. The couple whose apartment we rented now live in a mobile home.
9. The couple whose apartment we live in have just bought a mobile home.
10. The couple in whose apartment we live have just bought a mobile home.
11. The park where we plan to live is on the edge of a town.
12. The night when the tow truck broke down, we had to camp by the side of the highway.

Understanding Ideas:

1.— One of every nine new homes built in the United States is a mobile home and about four million Americans live in them. The parks in which

the mobile homes are located are of different kinds. Some are luxurious parks others are poor parks crowded with trailers; but most of them are moderately good parks within reach of the average park-dweller.

2.— The Gibsons' mobile home is a trailer that can be made small enough to move on the highway, but that can be expanded into a sufficiently large home with a suitable living room on the park. The Gibsons like their life as park dwellers because it is a free life and they can move whenever they like; besides, a mobile-home park has the intimate atmosphere of a small town where everyone knows everyone else.

Applying the Reading :

1. I wouldn't feel the same toward new neighbors as I would toward neighbors I have lived with all my life because I think that new neighbors bring some change to the neighborhood and it's always fun to have new relations with new people.

2. I do ~~think~~ that park dwellers are as much a part of the community as people who lived in fixed houses, because once a park dweller makes up his mind to set his home in a park, he likes it.



BÀI THỨ MƯỜI SÁU (16)

NHỮNG SIÊU XA LỘ

Tới đó mau lẹ và an toàn hơn.

1. Một buổi sớm mai trời nắng

chói, ông Oliver Stockwell, ngụ tại

Providence thuộc tiểu-bang Rhode Island, đã lái xe đến một siêu-xa-lộ được mệnh danh là quốc lộ số 1, rồi lái thẳng về hướng Bắc đến Portland thuộc tiểu-bang Maine. Vì đây là miền New England và vì ở New England, mọi con đường đều dẫn tới thành phố Boston, nên Quốc-lộ số 1 sau rốt đã đưa Stockwell đến thành phố đó — hoặc nó vẫn sẽ đưa ông ta tới đó, nếu ông ta cứ theo con đường ấy. Nhưng chừng 15 dặm về phía Nam thành phố Boston, ông ta rời xa lộ, rẽ (quẹo) qua phía Tây, và lái xe bọc quanh khu ngoại-ô của thành-phố. Ít phút sau, khi đã hoàn tất một nửa vòng tròn quanh Boston, Stockwell lại ở trên đường số 1, hướng thẳng về Portland, để lại thành-phố Boston đằng sau ông ta.

2. Việc Stockwell đi bọc vòng qua Boston sở dĩ đã thực hiện được là nhờ ở một siêu-xa-lộ mới, gọi là Đường 128. Điều mà con Đường 128 đã làm là điều mà nhiều xa-lộ vòng đai tương tự đang làm. Đường vòng-đai Baltimore bọc quanh thủ-đô Hoa-thịnh-Đốn và còn những con

đường khác nữa — tất cả đều lượn vòng quanh một đô-thị lớn, hợp thành một đường vòng phía ngoài hay vòng đai để giúp người lái xe đường trường đi tránh những khu-vực trung-tâm ở đô-thị.

3. Nhưng giả-sử người lái xe là một người vào thành-phố làm việc, không muốn đi bọc quanh thành-phố, ông ta làm việc ở đó và ông ta muốn tới đó trong một thời-gian ngắn nhất. Ben Jones là một người thuộc loại ấy. Anh ta cư ngụ ở khu phía Nam của thành phố Chicago, và đã nhiều năm rồi, anh ta đã mất mỗi buổi sáng ba mươi phút lái xe đến thành để làm việc. Khi xa lộ tốc-hành mới được mở vào năm 1962, Ben thấy rằng anh có thể thực hiện chuyến đi dịch đó chỉ trong có mười hai phút.

4. Xa lộ tốc-hành mới này chỉ dài có 12 dặm, nhưng nó rộng tới mười bốn đường cho xe chạy. Có những đường xe tốc hành phía trong dẫn thẳng đến thành phố và những đường dành cho xe chậm hơn ở phía ngoài, cứ mỗi nửa dặm lại có ngõ ra. Ở những điểm này, người lái xe có thể rời khỏi xa-lộ tốc hành để tới những khu-vực ngoài thành phố. Cứ mỗi một dặm rưỡi cũng có những con đường dẫn vào và dẫn ra khỏi xa lộ tốc hành. Cái mà từ trên không nhìn xuống trông giống như một ngã tư chẳng chịt hình lá xa-trục thực ra là một phép lạ với tốc độ 55 dặm một giờ đối với người lái xe.

5. Bây giờ, thí dụ Ben Jones lái xe không phải là đi làm nhưng là đi nghỉ chơi. Dù anh ta định đi về đâu — bắc, nam, đông hay là tây — chuyến du hành của anh ta cũng mau lẹ hơn nhờ những chặng đường tỏa ra thuộc hệ thống siêu-xa-lộ của quốc gia được gọi là Hệ-thống Liên tiểu bang. Gần một nửa Hệ-thống Liên tiểu bang này đã được mở cho sự giao thông vào năm 1964, và tất cả sẽ phải hoàn-tất vào năm 1972. Khi hệ thống ấy được hoàn thành, người đi nghỉ sẽ có thể lái xe từ một đầu xứ này đến đầu kia — từ Đại Tây Dương đến Thái-Bình Dương, từ Gia-nã-Đại đến Mễ-tây-Cơ — không có bảng hiệu dừng xe, không một ngọn đèn giao-thông hoặc một ngã tư nào.

Nhưng việc Ben đi nghỉ không nhất-thiết chỉ giới hạn trong Hiệp Chúng Quốc. Nếu anh ta có đủ thời-giờ, anh ta có thể lái xe thẳng về hướng Bắc tới Gia-nã-Đại. Một trong những xa-lộ anh ta có thể dùng để du hành tới đó là con đường số 6 của Gia-nã-Đại, một xa-lộ dài 560 dặm bọc vòng quanh khu thôn-dã của tỉnh Quebec mà dân cư nói tiếng Pháp. Hoặc anh ta có thể dùng Xa-lộ Xuyên Gia-nã-Đại dọc theo bờ phía Bắc của Hồ Superior. Hoặc anh ta cũng có thể thực hiện một cuộc du-hành dài hơn tới Alaska, nơi mà bây giờ anh ta có thể lái xe tới những miền mà trước đây người ta chỉ tới được bằng máy bay.

7. Dĩ nhiên Ben cũng có thể lái xe về phía Nam. Nếu anh ta làm thế, chẳng bao lâu anh ta sẽ thấy mình ở trên một trong những siêu-xa-lộ nổi danh chạy qua biên-giới Mễ-tây-Cơ ở sáu bảy điểm chính từ Vịnh Mễ-tây-Cơ ở phía Đông tới Thái-Bình Dương ở phía Tây. Con đường xưa

nhất, con đường mà Ben có lẽ sẽ dùng để du-hành về phía nam từ Chicago, băng qua biên-giới ở Laredo, thuộc tiểu-bang Texas. Trong hai mươi một giờ lái xe, Ben sẽ tới Thành-phố Mexico.

8. Ở phía nam Thành-phố Mexico, tất cả những con đường quốc-tế từ phía bắc đều tụ lại và tiếp tục tới Guatemala. Những con đường mà rồi ra sẽ là một phần của Hệ-thống Liên-Mỹ, hiện nay đang được xây-cắt xuyên qua những xứ khác của Trung Mỹ-Châu rồi vào xứ Colombia. Nếu không phải chính Ben thì con trai của Ben có thể một ngày kia lái xe từ Bogota đến Anchorage trên một hệ-thống liên-tục duy nhất của những siêu-xa-lộ tối tân.

VOCABULARY

to get to a place : tới một nơi.

Oliver (ə'lívər) : tên người.

Stockwell (stákwɛl) : tên người

resident (rézidənt) : người cư ngụ

the residents of the suburbs : dân ở ngoại ô.

the Chinese residents of Saigon :

Hoa-kiều cư ngụ tại Saigon.

Providence (právidəns) : tên một tỉnh.

Rhode Island (rowd-áylənd) : tên một tiểu-bang của Hoa-Kỳ.

to head south : đi thẳng về phía nam.

Portland (pórtlənd) : tên một tỉnh

Maine (meyn) : tên một tiểu-bang

eventually (ivéntʃuəli) : sau rốt, rốt cuộc, rồi ra

some = about : chừng

outskirts (áwtʃkərts) : ngoại ô

semicircle (sémisərkəl) : nửa vòng tròn, hình bán-viên

to bypass (bəypæs) : vòng qua, bỏ qua

to bypass a city : đi bọc quanh một đô-thị.

belt highway : xa-lộ vòng đai

Baltimore (bóltimor) : tên một thành phố ở Hoa-Kỳ

beltway : xa lộ vòng đai

D.C. = District of Columbia

Washington, D.C. : Thủ-đô Hoa-thịnh-Đốn

to curve (kərv) : đi vòng

loop (luwp) : vòng; đai

long-distance driver : người lái xe đường trường.

commuter (kəmjúter) : người ở ngoại ô đi vào thành-phố làm việc

inner : ở trong

outer : ở ngoài

exit (éksit) : lối ra

the exit of a theater : lối ra của rạp hát.

onto, prep. : lên tới

to confuse (kən'fjúz) : làm luống cuống, bối rối.

He became confused. Anh ấy trở nên bối rối.

clover (klóuvər) : xa-trục-thảo

cloverleaf : lá xa-trục-thảo

to live in clover : sống cảnh dư-giả

maze (meyz) : lối đi chằng-chịt

The guide led us through a maze of caves. : Người hướng dẫn đưa chúng tôi qua các hang hốc chằng chịt.

miracle (mí'rəkl) : phép lạ

Such a miracle has never occurred

before : Phép lạ như thế chưa bao giờ xảy ra.
miraculous (mirækjələs), adj về phép lạ
to be speeded được làm cho mau lẹ hơn
stretch dầy, chằng
network (nétwərk) hệ-thống; mạng lưới
spy network : hệ-thống gián-điệp
interstate (intərsteyt) : liên-tiểu-bang
to be open to traffic : mở đề xe cộ lưu thông
to be due to : sẽ phải
When is the rent due? : Khi nào phải trả tiền thuê nhà ?
intersection (intərsékʃən) : ngã tư, chỗ xa lộ giao nhau
Canadian (kənéydian) : thuộc về Gia-nã-đại
Lake Superior (sjupíriər) Hồ Superior
to find oneself : thấy mình
When he woke up, he found himself in prison. : Khi ông ấy tỉnh giấc, ông ấy thấy mình trong tù
border (bórdər) ranh giới

Chicago (ʃicágow) : tên thành phố
Laredo (laréydow) : — nt —
Guatemala (guateymála) : tên một xứ
Pan-American : Liên-Mỹ
Colombia (kəlómbiə) tên một quốc-gia ở Nam-Mỹ
someday : một ngày kia
Bogota (bogotá) : tên một thành phố
Anchorage (æŋkəridʒ) : — nt —
chain (tʃeyn) : loạt liên tục
a chain of misfortunes : một loạt những sự sui sẻo.



Prefixes

semi — : nửa, bán
semicircle : hình bán viên
semicivilized : bán khai
semiofficial : bán chính thức
inter — liên, giữa
international quốc tế
interprovincial : liên tỉnh
intercollegiate : liên-trường

Suffix

— **ous** : đầy, có tính cách
miraculous, perilous (nguy hiểm), **dangerous**...

GRAMMAR

ADVERBS — Trạng-tự

I. Definition : *An Adverb is a word used to modify any part of speech except a noun or pronoun.*

(Trạng-tự là chữ dùng để phụ-nghĩa bất cứ một loại chữ nào trừ danh-tự hay đại-danh-tự).

Chú-thích : Trong nhiều sách văn-phạm người ta thường cho định-nghĩa : «An adverb is a word used to qualify a verb, adjective, or other adverbs». Nhưng định-nghĩa này chưa đúng hẳn vì trạng-tự có thể hạn-chế (phụ-nghĩa) cả giới-tự (preposition) và liên-tự (conjunction):

a) Nó phụ-nghĩa Giới-tự :

1. He was sitting *almost outside* the front-door.
(Nó ngồi hầu như ở ngoài cái cửa chính.)
2. The aeroplane flew *exactly over* the roof of my house.
(Chiếc phi-cơ bay đúng ngay trên mái nhà tôi).

b) Nó phụ-nghĩa Liên-tự :

1. I wish to know *precisely how* it happened.
(Tôi muốn biết việc đó xảy ra đúng như thế nào).
2. I dislike this house *simply because* it is too small.
(Tôi không thích căn nhà này chỉ vì nó nhỏ quá).

2. An Adverb may modify an entire sentence. In this case **it** must stand first in the sentence.

(Trạng-tự có thể phụ-nghĩa cả một câu. Như thế, nó phải đứng đầu câu).

Thí-dụ 1. *Certainly*, I will go to see you.

(Chắc chắn tôi sẽ đi thăm anh).

2. *Unfortunately*, he has lost all his money.

(Rủi thay, nó mất hết cả tiền bạc).

THE FORMS OF ADVERBS

Hình-thức của Trạng-tự

1. Adverbs are generally formed by adding *prefixes or suffixes*.

(Trạng-tự thường được tạo thành bằng cách thêm Tiếp-đầu-ngữ hoặc Tiếp-vĩ-ngữ).

a) *Suffixes* (Tiếp-vĩ-ngữ) :

— *ly..* poorly, easily, pleasantly, fortunately, etc.

— *wise* (chỉ cách thức)... likewise, otherwise, clockwise (theo chiều kim đồng hồ), etc.

— *ward(s)* (về hướng)... eastward, upward, downwards, homeward, etc.

b) *Prefixes* (Tiếp-đầu-ngữ) :

be — ... before, betimes (đúng giờ), beneath (ở dưới), etc.

per — perhaps, perchance (tình cờ), etc.

to — *today, tomorrow, tonight, etc.*

a — *asleep; away, abed, afresh, etc.*

in —, *out* — . *inside, outside, indeed, etc.*

(Nhiều trạng-tự cũng viết y như tính-tự, hoặc ngoài ra nó còn có thể thêm *-ly* với một nghĩa khác).

Chú-thích : Các trạng-tự *early, hourly, daily, weekly, monthly, yearly*, và các trạng-tự có tiếp-vĩ-ngữ (suffixes) *ward(s)* đều có thể dùng làm tính-tự (adjectives).



WHAT

WHAT dùng làm liên-đại-danh-tự có nghĩa là *điều mà, cái mà, việc mà, cái gì mà*

Thí-dụ : *a. No man can lose what he never had.*

(Không ai có thể mất *cái mà* họ không bao giờ có.)

b. We study what our teacher teaches us.

(Chúng ta học *những điều mà* thầy giáo dạy ta.)

WHAT còn có nghĩa : *tất cả cái, bất cứ cái gì, phần mà* :

Thí-dụ : *a. I struggled with what strength was left me.*

(Tôi đã phấn-đấu với *tất cả* sức còn lại của tôi.)

b. Make what you can of it.

(Làm *bất cứ cái gì* anh có thể làm được).

c. He reads this book every day, at least, what of it he can understand.

(Nó đọc cuốn sách này hằng ngày, ít nhất là *phần mà* nó hiểu).

Chú-ý : Chữ *what* trong câu hỏi, có nghĩa là **CÁI GÌ ?** Ta còn thường dùng nó trong câu hô-thán (exclamatory sentence) như : **WHAT A MAN ! WHAT A BOOK !**

Trong câu «*I'll tell you what*», chữ *what* có nghĩa là *cái này này, cái này nhé*. Vì vậy, cả câu ấy ta phải dịch là : «*Tôi bảo anh cái này nhé*».



Grammar Review (p. 139)

16. 1. — 1. . . . is a friend of Ben Jones's. the expressway they pick up Nat Hale, who is a friend of Ben Jones's. — 2. . . . who seemed to be watching him. behind him one morning my father saw his favorite policeman, who seemed to be watching him. — 3. had been driving very fast. to the business district the policeman stopped my father, who had been driving very fast. — 4. . . . who always looks very impressive. turned to Ben Jones, who always looks very impressive. — 5. . . . who will explain why we were driving fast. This is Mr. Jones, who will explain why we were driving fast. — 6. . . . who ignored him and went on writing the ticket. tried to impress the policeman, who ignored him and went on writing the ticket. — 7. . . . who accepted it meekly and drove off. gave the ticket to my father, who accepted it meekly and drove off.

16.2. — 1. . . . owns the car. who owns the car, lives in Wisconsin. — 2. . . . lives in Indiana. who lives in Indiana, rides home with them. — 3. . . . was riding in the back seat. Last Christmas Jim Jackson, who was riding in the back seat, went to sleep when they were halfway home. — 4. . . . was driving. My son, who was driving, was talking very excitedly to his friend. — 5. . . . is usually very thoughtful. Neither he nor his friend, who is usually very thoughtful, remembered Jim. — 6. . . . had a date that night. Jim, who had a date that night, was eager to get home on time. — 7. . . . had promised to take Jim to his door. My son, who had promised to take Jim to his door, suddenly noticed that he had passed Jim's town.

16.3 — 1. . . . at our house last night. at our house last night. the expressway they pick up Nat Hale, whom you met at our house last night. — 2. . . . very well. . . . very well. behind him one morning my father saw Sam, the policeman, whom he knew very well. — 3. . . . several times about driving too fast. . . . several times about driving too fast. recognized my father, whom he had warned several times about driving too fast. — 4. . . . for speeding. . . . had also stopped for speeding. whom the policeman had also stopped for speeding, was sitting beside my father. — 5. . . . before. had never seen before. whom the policeman had never seen before, was in the back seat.

16.4. — 1. introduced to whom last night. . . . you were introduced last night. to whom you were introduced last night, also rides to work with them. — 2. often spoken to whom before. . . . my father had often spoken before. behind them one morning was a friendly policeman, to whom my father had often spoken before. — 3. given several traffic tickets whom. . . . he had given several traffic tickets. recognized my father, to whom he had given several traffic tickets. — 4. had great respect for whom. . . . the policeman had great respect for whom the policeman had great respect, was sitting beside my father. — 5. knew nothing about whom. . . . the policeman knew nothing. about whom the policeman knew nothing, was sitting in the back seat.

16.5. — 1. . . . is a restaurant beside an old bridge they stopped at the Last Chance Inn, which is a restaurant beside an old bridge. — 2. . . . are always reserved for faster traffic. should avoid inside lanes, which are always reserved for faster traffic. — 3. . . . have been built every mile or so along the highway. park except on special shoulders, which have been built every mile or so along the highway. — 4. looked as if it had a flat tire. was standing by her car, which looked as if it had a flat tire. — 5. . . . are small lights to warn approaching traffic. of the wrecked truck had lit three flares, which are small lights to warn approaching traffic. — 6. . . . is very narrow. many accident at the Oak Park Exit, which is very narrow. — 7. . . . is often blocked by snow. we avoid the Outer Drive, which is often blocked by snow.

16.6. — 1. which after driving all day they reached after driving all day. they stopped at the Last Chance Inn, which they reached after driving all day. — 2. which always set aside for fast traffic. regulations always set aside for fast traffic. should avoid inside lanes, which regulations always set aside for fast traffic. — 3. see which every mile or so along the highway you can see every mile or so along the highway. be parked except on special shoulders, which you can see every mile or so along the highway. — 4. had stopped which because it had no license. . . . the policeman had stopped because it had no license. was standing beside her new car, which the policeman had stopped because it had no license. — 5. would recognize which as warnings. approaching drivers would recognize as warnings of the wrecked truck had lit three flares, which approaching drivers would recognize as warnings.

16.7. — 1. driven over which many times . . . we had driven many times. over which we had driven many times, collapsed in the storm. — 2. been many accidents on which there have been many accidents. new signs along the North Expressway, on which there have been many accidents. — 3. must be used in which special concrete must be used. in which special concrete must be used, will be a mile long. — 4. see a police car through which he could see a police car. looking up at his rear-view mirror, through which he could see a police car. — 5. stood all night long by which the driver stood all night long. by which the driver stood all night long, warned the oncoming cars.

16.8. Dưới đây là một số câu mẫu :

1. *Who* as subject : My best friend, who is a very good student, works in the supermarket after school.
2. *Whom* as direct object : Our neighbor, whom everyone admires, is a very friendly man.
3. *Whom* as object of the preposition : Sam Gibson, with whom we often visit, lives in a new mobile home.

4. *Which* as subject : We like all the rooms except the kitchen, which is too crowded.
5. *Which* as direct object : The kitchen, which Sam planned himself, is too crowded.
6. *Which* as object of the preposition : The kitchen, in which there is every appliance imaginable, is too crowded.



Understanding ideas :

1. Belt highways are new superhighways running around the outskirts of some cities and looking like outer belts of these cities. Their purpose is to enable the driver pass a city without having to go through the crowded downtown areas.

2. Commuters want superhighways to drive to work as fast as they can. The expressway on which Ben Jones drives to work is only 12 miles long, but has as many as fourteen lanes, some running straight to the city and others allowing motorists to get to areas outside the city.

3. Some of the cities Ben would travel through if he went from Chicago to Mexico City are Springfield, St Louis, Little Rock, and St Antonio.

Applying the Reading :

1. My country relies mainly on roads and rivers for transportation. The features that influence the transportation system in my country are rivers, mountains and forests, which many roads have to go through.

2. Besides private cars, the vehicles that make use of the highways in my country are army vehicles transporting soldiers' and arms and ammunition, and buses owned by transportation companies that carry goods and passengers from one part of the country to another.

3. The six largest cities in my country are : Hue, Danang, Qui Nhon, Nha Trang, Saigon and Can Tho. The road connecting five of the former is the National Route No. 1, which used to run from North to South Vietnam before the partition of the country. The road connecting Saigon and Can Tho runs westwards from the Capital and crosses, by means of ferries, the Bassac River, a tributary of the Mekong River.

Composition, p. 138 :

1. The organization of the reading is as follows : In the first part of the reading, including paragraphs 1 and 2, the author describes the bypassing of a city by a long-distance driver, which is made possible by

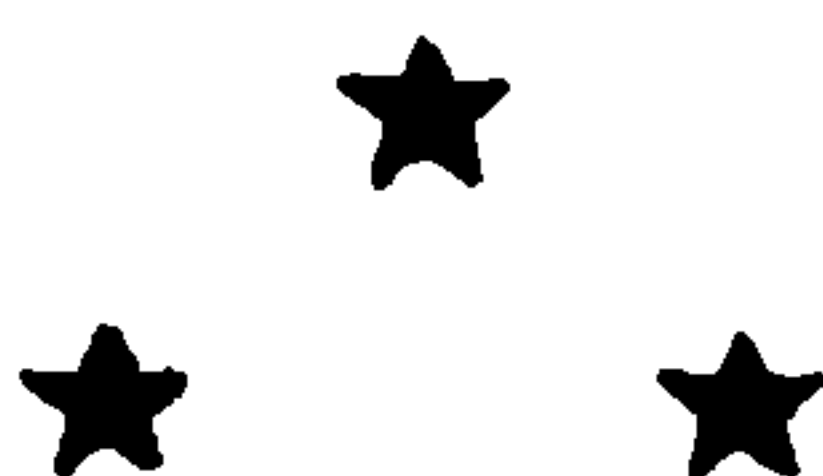
a belt highway. He uses this description to present the system of belt highways that have been built around many of the important cities in the United States.

In the second part of the reading (paragraphs 3 and 4), the author introduces another system of highways, the expressways, which are meant for commuters. And he describes a typical expressway, the one in the city of Chicago.

In the third part of the reading (paragraphs 5 through 8), the author mentions a more important system of highways, the Interstate System, which serves vacationers all over the United States. He even holds out the bright prospect of a Pan American system, which will enable vacationers and travelers to drive from the northernmost point of North America to the southernmost point of South America on a single chain of modern superhighways.

2. Superhighways give us speed and safety. Belt highways save the long-distance driver the time spent in driving through the heavy traffic of cities. Expressways enable commuters to go to work in the shortest time possible. Vacationers and travelers are served by the Interstate system of superhighways, which make it possible for them to go from one end of the country to the other without any stop signs, street lights or intersections. In the future when a Pan American system of superhighways has been developed, travelers will be able to drive from the North to the South of America with record speeds and safety.

So it cannot be denied that superhighways provide speed and safety, but tourists would be foolish to use them exclusively, because speed and safety are not everything in travel. Travelers could gain little from their trips and would miss a great deal if they used nothing but superhighways. Unless they want to arrive at their destination in the shortest time possible, tourists often like to have a look at the cities they pass or linger at some place for sightseeing. Now and then they would like to go into the inner parts of the country for observation and study, and superhighways would not serve their purpose. So it is generally a need that tourists use superhighways when they want speed, but that they still need older ways to make the most of their trips.



BÀI THỨ MƯỜI BẢY (17)

VIỆC KHÁM PHÁ CÁC VI-KHUẦN GÂY BỆNH TẬT

Louis Pasteur khám phá rằng một số bệnh được gây nên bởi những thực vật nhỏ quá mà mắt ta không thấy được.

1. Thành phố Ba-lê vào năm 1885. Một cậu bé chín tuổi tên là Joseph Meister đã bị chó dại cắn. Chắc hẳn không có phương cách gì để cứu được cậu. Chẳng mấy chốc

chứng tê cứng đáng sợ đó sẽ lan truyền khắp toàn thân thề cậu. Nhưng mẹ cậu không tỏ ra tuyệt vọng. Bà có nghe nói tới một vị giáo-sư hóa-học đang thí nghiệm về bệnh chó dại. Vì vậy bà vội vã tới nhà vị giáo-sư này, tên là Louis Pasteur, đề cầu cứu.

2. Nhưng Pasteur đã thí nghiệm với súc vật. Ông không biết cách điều trị của ông có thành công với loài người không. Lúc này ông có dịp để khám phá ra, vì nếu ông không cố làm một điều gì thì cậu bé sẽ chắc chắn chết. Ông thu thập các đồ vật lại rồi đi cùng với bà Meister. Trong có vài phút ông đã tiêm (chích) một chất lỏng rất loãng vào thân thề cậu Joseph. Rồi ông đợi. Ông lại tiêm thêm một phát nữa. Chất thuốc mạnh hơn lần thứ nhất. Tổng cộng đã cần tới chừng mười hai phát thuốc chích. Ngày này qua ngày khác Pasteur trở nên lo lắng hơn. Nhưng khi ông thấy cậu Joseph không phát các triệu chứng về chứng bệnh đó, Pasteur biết rằng những mũi thuốc tiêm (chích) đang có hiệu nghiệm. Ông biết rằng ông đã tìm được một cách chữa được bệnh chó dại đáng sợ.

3. Cách điều trị tai tình này không phải là kết quả của một sự ngẫu nhiên. Louis Pasteur đã kiên nhẫn thí nghiệm trong nhiều năm về nguyên do và cách điều trị bệnh tật. Vào giai đoạn đầu của sự nghiệp ông, khi ông còn dạy học tại một trường khoa-học ở thành phố Lille, một nhà chế tạo rượu có yêu cầu ông cố gắng tìm cách chế ngự sự lên men của rượu. Phát men là danh từ đặt cho sự biến chuyển hóa-học ấy, nhờ đó chất đường trong trái nho trở thành chất cồn. Cho tới lúc này, đa số người ta tin rằng sự phát men là do những chất hóa học gây nên. Nhưng Pasteur làm cho cả thế giới ngạc nhiên bằng cách chứng minh rằng phương thức này được gây nên bởi những thực vật sống động và nhỏ li-ti được mệnh danh là vi khuẩn.

4. Những vi khuẩn này, chẳng bao lâu Pasteur khám phá ra, hiện diện không những trong rượu vang đang lên men nhưng cả trong sữa nữa, và nếu nó không được chế ngự, thì sữa sẽ trở nên chua rất mau lẹ. Bằng cách đun nóng sữa tới 142 độ Fahrenheit, theo sự khám phá của Pasteur, các vi khuẩn có thể bị tiêu diệt và sữa có thể giữ được tươi trong thời gian lâu. Ngày nay phương pháp này được gọi là sự khử trùng bằng phương pháp Pasteur, đặt theo tên người khám phá ra nó.

5. Pasteur tin tưởng vững vàng rằng chung quanh chúng ta đều có vi khuẩn sống động. Ông tin rằng nó có trong không khí, trong nước, trong đồ ăn, và ngay cả trong thân thể chúng ta nữa. Có vi khuẩn hữu ích và có vi khuẩn tác hại. Nếu những sinh vật có hại đó được loại trừ khỏi thức ăn và nước ta uống — nếu thức ăn và nước được giữ cho tinh khiết thì ta có thể tránh được nhiều chứng bệnh thông thường.

6 Pasteur cũng khám phá ra phương pháp *miễn dịch*. Khi ông đang thí nghiệm về những nguyên do của bệnh dịch gà, ông bắt đầu tiêm những con gà khỏe mạnh bằng vi khuẩn dịch nhẹ. Sau khi được tiêm, những con gà đó trở nên hơi đau ốm một chút thôi. Rồi sau đó, khi ông tiêm những con gà đó bằng vi khuẩn dịch thông thường, thì những con gà đó không bị lây chứng bệnh. Do đó Pasteur khám phá ra rằng có thể phát sinh ra những chất phòng ngừa gọi là *kháng độc tố* trong máu. Những kháng độc tố này tấn công những vi-khuẩn có hại, và nó có thể được cấu tạo bằng cách tiêm số lượng nhỏ của chính những vi khuẩn đó. Trong hàng ngàn năm, người ta đã biết rằng có một số bệnh tật chỉ tấn công con người có một lần thôi. Bây giờ Pasteur đã chứng minh phương pháp miễn dịch này là gì và dùng nó thế nào để chế ngự bệnh tật.

7 Bệnh chó dại là một trong những bệnh này. Pasteur tin tưởng vững vàng rằng bệnh đó được gây nên bởi những vi khuẩn tấn công thần kinh hệ trung ương. Rồi sau đó, với lòng kiên nhẫn bền bỉ của một nhà khoa-học tận tụy. Pasteur đã khám phá ra rằng tủy xương sống của những động vật bị nhiễm bệnh có chứa đựng một chất có thể gây ra bệnh tật. Việc chích (tiêm) chất này vào các súc vật khác trong phòng thí nghiệm chứng minh rằng ông đúng. Dần dần ông biết cách chích những liều thuốc nhỏ có vi khuẩn để những súc vật đó sẽ phát triển được trạng thái miễn dịch nhưng sẽ không lây chứng bệnh.

8. Khi cậu Joseph Meister khỏi bệnh, thế-giới đột nhiên biết tới tài ba lỗi lạc của một hóa-học-gia ăn danh người Pháp tên là Louis Pasteur. Ngày nay các khoa-học-gia đang phát triển những phương pháp điều trị các chứng bệnh truyền nhiễm và họ vẫn còn nhờ vào những kiến thức căn bản mà ông đã cung cấp : Các chứng bệnh có thể gây nên bởi vi khuẩn và những sinh vật nhỏ li-ti khác, và những vi khuẩn này có thể chế ngự được.

VOCABULARY

bacterium (bæktîrîəm) : vi khuẩn,
vi-trùng (pl. bacteria).

to bite (bayt), **bite**, **bitten** : cắn.

a mad dog : chó dại.

to dread (dred) : sợ.

dread, n. : sự sợ hãi.

Cats have a great dread of water.
mèo rất sợ nước.

stiffness : sự cứng.

to give up hope : tuyệt vọng.

professor (profésər) : giáo sư.
rabies (réybiyz) : bệnh chó dại.
to ask for help : cầu cứu.
treatment : sự điều-trị.
to inject (injékt) : tiêm, chích.
injection : sự tiêm, chích.
to inject a drug into the body :
 tiêm một thứ thuốc vào thân thể.
fluid (flúid) : chất lỏng.
in all : trong cộng.
shot : phát thuốc tiêm.
day by day : ngày này qua ngày
 khác.
to grow worried : trở nên lo lắng.
to fail (feyl) : không.
He failed to see what I meant. :
 Anh ấy không bắt được ý nghĩa
 lời nói của tôi.
He failed to follow our advice. :
 Anh ấy không theo lời khuyến cáo
 của chúng tôi.
symptom (sím-təm) : triệu-chứng.
to take effect : có hiệu nghiệm.
a cure (kjur) : cách điều-trị.
accident : sự ngẫu-nhiên.
career (kəriər) : sự-nghề.
I am teaching as my life career. :
 Tôi coi dạy học là sự-nghề cả
 đời tôi.
to control (kəntrówl) : chế ngự.
process (prásəs) : phương pháp.
to ferment (fəimént) : lên men,
 phát men, ngấu men.
to ferment trouble : gây rối;
fermentation (fəmentéyʃən) : sự
 lên men.
chemical change (kémikəl-tʃeyndʒ) :
 sự biến chuyển hóa-học.
alcohol (ælkəhəl) : chất cồn.
up to this time : tới lúc này.
to startle : làm ngạc nhiên.
living plants : thực vật sống động.
fermenting wine : rượu đang lên
 men;
sour (səwər) : chua.

to convince (kənvins) : thuyết phục
to be convinced : tin tưởng vững
 vàng.
He is convinced of its truth. : Ông
 ấy tin tưởng vững vàng về sự
 thực của việc đó.
harmful : có hại, tác hại.
organism (órgənizəm) : sinh vật.
to be kept out of : được khử khỏi
pure : tinh khiết.
to immunize (imjunayz) : làm cho
 miễn-dịch.
immunization (-nayzéyʃən) : sự
 miễn-dịch.
cholera (kálərə) : bệnh dịch tả.
to inoculate (inákjuleyt) : tiêm.
inoculation (- léyʃən) : sự tiêm,
 chích thuốc.
slightly (sláytli) : hơi hơi, chút
 đỉnh, nhẹ.
normal (nórməl) : bình thường.
substance (səbstəns) : chất.
protective (prətéktiv) : có sức phòng
 ngừa.
antibody (æntibádi) : kháng độc tố
nervous system : thần kinh hệ.
steady patience (péyʃəns) : lòng
 kiên nhẫn, bền bỉ.
a devoted scientist : một nhà khoa-
 học tận tụy.
spinal (spáynəl) : chỉ về xương sống
spinal column : xương sống.
spinal cord : tủy xương sống.
infected animals : súc vật đã nhiễm
 bệnh.
laboratory animals : súc vật dùng
 trong phòng thí-nghiệm.
immunity (imjúniti) : trạng thái
 miễn dịch.
to contract (kəntráekt) : bắt lây
 (bệnh).
to contract a debt (det) : mắc nợ.
to contract a bad habit : mắc thói
 xấu.
to recover (rikávər) : khỏi bệnh.

obscure (əbskjúr) : lu mờ, ẩn dật, ít ai biết tới.
infectious (infékʃəs) hay lây, truyền nhiễm.
to rely (riláy) **on** : nhờ vào.
insight (insayt) : kiến thức.
basic insights : các kiến thức căn bản.

Prefix

dis — : không, chống lại, khuyết.
disappear : biến mất.
disadvantage : điểm bất lợi.
disbelief : sự không tin.
disobey : không vâng lời.
disagree : bất đồng ý.

GRAMMAR

Foreign Nouns (Danh-tự ngoại-quốc)

Theo nguyên-tắc, những danh-tự ngoại-ngữ dùng trong Anh-văn, khi đòi ra số nhiều, thì theo luật thường, chẳng hạn như :

potatoes = khoai

dramas = bi kịch

tomatoes = cà chua

demons = ma quỷ v. v...

Nhưng ngoài ra cũng có một số danh-tự ngoại-ngữ vẫn giữ nguyên thể số nhiều (plural form) của nó, như dưới đây :

-is -es basis, bases (căn-bản); crisis, crises (cơn khủng hoảng).
(iz)

hypothesis, hypotheses (giả-thuyết); oasis, oases (nơi có cây cỏ và nước ở sa-mạc, ốc-đảo);
thesis, theses (luận đề); analysis, analyses (sự phân tích); antithesis, antitheses (phản đề);
axis, axes (trục); ellipses, ellipses (lược-từ);
parenthesis, parentheses (ngoặc).

-us ; -i alumnus, alumni (sinh-viên tốt-nghiệp), bacillus,
(ai) bacilli (vi-khuẩn); focus, foci (tiêu-điểm); radius,
radii (đường bán kính); magus, magi (phù thủy, tăng-lữ); terminus, termini (giới-hạn).

Chú-thích : Chữ *genius* có hai thể số nhiều : (i) *genii* = vị thần (ii) *geniuses* = người có thiên tài.

Số nhiều của *idus* là *ides* (ngày rằm).

Apparatus (dụng-cụ) và *hiatus* (chỗ hổng) vừa là số ít vừa là số nhiều, nhưng số nhiều của nó cũng có thể đòi ra : *apparatuses* và *hiatuses*.

-us -era	genus, genera (loại); opus, opera (nhạc khúc),
-um -a	addendum, addenda (phụ lục); datum, data (điều đã biết, dữ-kiện); desideratum, desiderata (vật khuyết); maximum, maxima (độ tối cao); minimum, minima (độ tối thiểu); stratum, strata (tầng đất); erratum, errata (lỗi, sự nhầm). Memorandum (bản ghi nhớ), pl. memorandums hay memoranda.
-on -a	phenomenon, phenomena (hiện-tượng); criterion, criteria (tiêu-chuẩn).
-a -ae	nebula, nebulae (tinh-vân); vertebra, vertebrae (xương sống); minutia, minutiae (tiểu-tiết); alumna, alumnae (nữ-sinh-viên tốt nghiệp).

Hebrew plurals : *seraph* (thiên-thần) và *cherub* (thiên-sứ) thì (Số nhiều Do-Thái) thành *seraphim* và *cherubim*; nhưng chữ *cherub* khi có nghĩa là “đứa trẻ đẹp” thì số nhiều của nó là *cherubs*.

French plurals : *beau, beaux* (chàng bảnh trai); *portmanteau, portmanteaux* (cái va-ly); *Messieurs* (méssoʔ) và *Mesdames* (mêđám) thường dùng làm số nhiều của Mr. và Mrs.

Italian plurals : *banditto*, pl. *banditti* và *bandits* (cướp); (Số nhiều Ý-đại-lợi) *bravo*, pl. *bravo(e)s* = cường-tặc, *bravi* = lời hoan-hô; *prima donna* (nữ ca-sĩ chính), pl. *prime donne* và *prima donnas*; *conversazione* (cuộc hội-họp văn-chương), pl. *conversazioni* hay là *conversazione*; *dilettante*, *dilettanti* (người yêu mỹ-thuật); *macaroni* (bún) và *vermicelli* (miến) bao giờ cũng là số nhiều.

Idiomatic use of the plural : Khi nhiều vật chỉ về, hay thuộc về nhiều cá nhân, ta phải dùng số nhiều, thí-dụ :

1. Many people lost their *lives* in the great fire.
(Nhiều người thiệt mạng trong trận hỏa tai).

2. Those who have most virtue in their *mouths* have least of it in their *bosoms*. (Những người có nhiều đức tính nhất ở miệng lại có ít đức tính nhất trong lòng).
3. *Cowards die many times before their deaths*. (Shakespeare)
(Kẻ hèn nhất chết nhiều lần trước khi chết thật).

INFINITIVES

Đọc ôn lại tr. 175—179, ANTD—3. Học thêm
Infinitives in Idiomatic Expressions (*Động-tự vị-biến trong thành-ngữ*) :

a. Sau SO và SUCH, ta dùng AS TO + Infinitive.

Thí-dụ : 1. Be so kind *as to help* me out of this car.

(Làm ơn giúp tôi ra khỏi chiếc xe này).

2. He was so foolish *as to forget* his own age.

(Nó ngu đến nỗi quên tuổi nó).

3. His bravery was *such as to astonish* the world.

(Lòng can-đảm của ông ấy làm cả thế-giới ngạc-nhiên).

b. TOO + Adjective (or Adverb) + Infinitive = quá không thể...

Thí-dụ : 1. You are *too shy to make* friends quickly.

(Anh thẹn quá không dám làm thân ngay).

2. I am *too poor to buy* this car.

(Tôi nghèo quá không thể mua được chiếc xe này).

c. Để chỉ mục-đích, ta có thể thay câu IN ORDER TO bằng TO.

Thí-dụ : 1. He came *to ask* for my advice.

(Nó đến để thỉnh lãnh lời khuyên của tôi).

2. We shall meet again on Sunday (*in order*) *to settle the matter*.

(Chúng ta sẽ lại gặp nhau vào Chủ Nhật để giàn xếp cho xong việc này).

d. Sau động-tự "*to know*", và thường khi sau *understand*, *learn* và *teach* ta dùng thêm *how to*.

- Thí-dụ 1. Do you know how to open this box ?
 (Anh có biết cách mở hộp này không ?)
2. I shall teach you how to read English.
 (Tôi sẽ dạy anh đọc Anh-ngữ).
3. Alfred very quickly learned (how) to read.
 (Alfred học đọc rất mau chóng).



Grammar Review (p. 153)

17. 1.—1 . . . to take my medicine. I'm willing to take my medicine.—2. . . to prove that bacteria caused disease. Pasteur was determined to prove that bacteria caused disease.—3. . . . to obey the doctor's orders. The patient was wise to obey the doctor's orders.—4. . . . to stop the epidemic. The doctors were anxious to stop the epidemic.—5. . . . to give the right medicine. The nurse was careful to give the right medicine.

17. 3.—1. . . . to eat some soup. The patient felt well enough to eat some soup.—2. . . . to walk around the room. Joseph felt strong enough to walk around the room.—3. . . . to help him walk. The nurse was kind enough to help him walk.—4. . . . to keep searching for a cure. Pasteur was patient enough to keep searching for a cure.—5. . . . to go to the doctor. She was sick enough to go to the doctor.—6. . . . to cure the disease. The injections were powerful enough to cure the disease.—7. . . . to change the history of medicine. Pasteur's discoveries were important enough to change the history of medicine.

17. 4.—1. . . . to let criticism stop him. Pasteur was too courageous to let criticism stop him.—2. . . . to be seen with the naked eye. Bacteria are too tiny to be seen with the naked eye.—3. . . . to take the injection. The boy was too frightened to take the injection.—4. . . . to kill the bacteria. The injections were too weak to kill the bacteria.—5. . . . to be described. The pain was too horrible to be described.—6. . . . to take her medicine. She was too lazy to take her medicine.—7. . . . to be comfortable. The beds were too hard to be comfortable.

17. 5.—1. The baby was not old enough to talk.—2. He was too short to reach the medicine on the shelf.—3. He was too impatient to work in the laboratory.—4. The banana wasn't ripe enough to eat.—5. The pills weren't small enough to swallow easily.

17. 6.—1. too.—2. enough.—3. too.—4. enough.—5. too.—6. too.—7. enough.—8. enough.—9. enough.—10. too.

Dưới đây là vài câu mẫu :

- 17. 7**
- 1. I'm too tired to stay awake. I'm tired enough to go to bed early.**
 - 2. The black horse is too old to run fast. The white horse is old enough to enter the race.**
 - 3. I'm too sick to go to work today. I'm sick enough to stay home.**
 - 4. The patient was too weak to get out of bed. The patient was weak enough to worry about his health.**
 - 5. The bed was too big to fit through the door. The room was big enough to hold three beds.**



Understanding Ideas :

1. Pasteur wasn't sure that the injections would cure Joseph Meister because though his experiments had been successful, he had been experimenting only with animals.

2. Pasteur discovered that fermentation was caused by very small living plants called bacteria. His discovery was so startling because up to that time fermentation was believed by most people to be caused by chemicals.

3. Pasteurization makes milk safe to drink by using intense heat to destroy bacteria and keep milk fresh for a long time. Bacteria are found in foods other than milk.

4. Immunization prevents diseases by injecting into our body small amounts of bacteria, and thus helping build in our body what is called antibodies, which would attack disease-generating bacteria.

Applying the reading :

1- Pasteur's discoveries have benefited me personally by supplying me with pasteurized milk and other food made pure by pasteurization and by immunizing me against many diseases, such as : cholera, smallpox and rabies.

2- Pasteur's discoveries have benefited my community by using immunization to control at least two epidemic diseases : cholera and smallpox. Almost everyone in my community has been immunized for the above mentioned diseases.

Composition :

1. a. When he studied fermentation, Pasteur made a startling contribution to the treatment of diseases in humans. He found out that fermentation is caused, not by chemicals as most people used to believe, but by very small living plants called bacteria, which are also found in milk and other foods, and in almost everything around us. He also devised methods of destroying bacteria, which spoil foods and cause disease in humans.

b. Every day our food is protected by Pasteur's discovery. Pasteurized milk is the daily food of many of us. The water we drink and almost every kind of food we eat are kept pure by methods devised by Pasteur himself or influenced by his discoveries.

c. Pasteur discovered that the body could gradually build up antibodies. First he experimented with chickens, to which he gave injections of weak cholera bacteria. These injected bacteria would later become substances that defend chickens against disease-causing bacteria. Similarly, antibodies could be built in a human body injecting into it small quantities of bacteria, which would form a kind of defensive force against harmful bacteria.

2. b. *A visit to a nearby clinic.*

The other day I went to «Nha Thương Binh Dân» (Popular Hospital), a well known clinic in Saigon, to visit a friend of mine who was hospitalized there, and I had an opportunity to observe the activities of an institution that has provided services to thousands of poor people in our city.

The hospital was composed of many buildings, each housing a number of departments. There were departments of ophthalmology, pediatrics, gynecology, dermatology, etc. Patients lay in small rooms disposed in rows facing each other. Services here are free of charge, so I saw long rows of people waiting before each department: Men and women in white blouses worked hard inside the big rooms or went from one room to another to give care or advice to patients. They were doctors or nurses paid by the government. I was told that some of them were students from the Faculty of Medicine coming here for practice. They all seemed intent on their work.

In a room near the entrance, some nurses were giving injections against cholera, smallpox or malaria. As it was the epidemic season, the room most was crowded and the nurses had a lot of work to do.

That visit impressed me deeply. When I left, I thought of the long rows of people waiting and I thought that more hospitals should be built for them. My mind also went to Pasteur, whose discoveries could be clearly seen in that hospital.

BÀI THỨ MƯỜI TÁM (18)

GIAI PHAU KHÔNG ĐAU ĐỚN

Một sự thoát ly mới đã ra đời — sự thoát ly khỏi đau đớn trong việc giải phẫu.

1. Vào mùa đông 1844 một chàng thanh niên tên là William Morton bắt đầu việc học tập của chàng tại Trường Y-Khoa Harvard ở thành phố Boston. Chàng không có tiền để đài thọ việc ăn học, và chàng phải vật lộn vất vả để hành nghề nhò răng. Vì vậy chàng thanh niên Morton làm nghề nha-sĩ vất vả để kiếm tiền trả các khoản học phí.

2. Như các nha-sĩ đồng nghiệp, Morton lấy làm áy náy trước sự đau đớn kinh khủng mà các con bệnh của chàng đã phải chịu đựng. Nhiều người sợ nhò răng đến nỗi họ chịu đau hàng nhiều năm trước khi họ tới nha-sĩ. Trong khi chiếc răng đang được nhò, bệnh nhân la hét vì đau đớn. Người ta thường phải buộc họ vào ghế để nha-sĩ có thể tiến hành công việc. Đến khi chiếc răng đã được nhò, thì cả bệnh nhân lẫn nha-sĩ bị mệt nhoài.

3. Khi chàng đi qua những bệnh viện, Morton có thể nghe thấy những tiếng la hét của bệnh nhân trong những phòng giải phẫu. Chàng được nghe những vị giảng sư kể với sinh viên một cách buồn rầu là một đôi khi sự đau đớn trong những cuộc giải phẫu ghê gớm đến nỗi bệnh nhân thường chết vì sức động mãnh liệt. Vậy ta không ngạc nhiên khi chàng sinh viên y-khoa trẻ tuổi lại bận tâm về vấn đề đau đớn của bệnh nhân. Và cũng không ngạc nhiên khi chàng tốt nghiệp trường y-khoa, chàng bắt đầu thí nghiệm các phương cách để làm giảm bớt sự đau đớn.

4. Thoạt đầu Morton xét tới việc có thể làm cho bệnh nhân mê man trong khi được giải phẫu. Nhưng chàng đã tìm được một giải pháp khác sau khi viếng thăm Bác-sĩ Charles Jackson, địa-chất-gia kiêm hóa-học-gia. Bác-sĩ Jackson thường thí nghiệm với loại hơi nhất là ố-xít nitri và ê-te. Trong cuộc đàm thoại bác-sĩ Jackson có nói rằng có lần tỉnh cờ ông hít chút ít ê-te và trở nên bất tỉnh. Sau vài phút ông tỉnh lại không còn nhớ được những gì xảy ra trong khi ông bất tỉnh.

5. Morton nghĩ tới cuộc đàm thoại này khi chàng đọc thấy rằng hơi ố-xít nitri cũng có một hiệu lực tương tự. Nhờ các sách y-khoa chàng biết được rằng ông Humphry Davy có thí nghiệm với hơi này và đã quan sát một số người hít ố-xít nitri đã trở nên bất tỉnh và không cảm thấy đau đớn. Vì lý do này Davy kết luận rằng hơi đó có lẽ hữu ích trong việc giải phẫu. Nhưng vì ông không kiếm được bằng chứng là hơi ấy đã từng được dùng với mục đích này, nên Davy không tiến hành công cuộc khảo cứu của ông thêm nữa.

6. Một buổi chiều kia Morton quyết định đem thí nghiệm kết luận của Davy. Một cách cẩn thận chàng đồ chút định ê-te vào một chiếc khăn. Rồi chàng tiến tới con chó của chàng và chàng dịu dàng giữ nó, rồi úp chất ê-te gần mũi nó. Trong giây phút con chó nằm quy trên sàn. Morton xem xét con vật và thấy rằng hơi thở và mạch nó bình thường. Sau vài phút, con chó tỉnh dậy và vẫy đuôi.

7. Hôm sau chàng bắt đầu thí nghiệm với các súc vật khác. Trong mọi trường hợp kết quả đều tương tự. Lúc này chàng sẵn sàng tiến tới giai đoạn tối hậu, đó là việc chính chàng hít chất ê-te. Chàng vào một phòng kín và bắt đầu hít khói ê-te. Chàng mấy chốc chàng đã bất tỉnh. Khi chàng tỉnh lại, chàng thấy tay chân đều tê. Chàng chỉ mới hồi tỉnh được một phần và trong vài phút chàng đã sợ rằng chàng không tỉnh hẳn lại được. Rồi dần dần chàng thấy các ngón tay hơi nhoi nhói. Chàng nhìn đồng hồ và thấy rằng chàng đã bất tỉnh trong chừng bảy phút. Chàng khoan khoái về thành công của cuộc thí nghiệm này nhưng vợ chàng hoảng sợ khi chàng kể lại cho vợ về cuộc thí nghiệm đó. Sau này vợ chàng có nói, "Tôi buồn và rối loạn tâm trí vì tôi cứ nghĩ tới chồng tôi có thể chết trong đó một mình."

8. Lúc này Morton chỉ có một ý nghĩ : chàng muốn thử cuộc thí nghiệm một lần nữa và tức khắc. Chàng đợi dịp để thử chất ê-te với một bệnh nhân đang gặp cơn đau đớn. Hai hôm sau cơ hội đó đã tới. Một người bị đau đớn lắm vì một chiếc răng sâu đã tới phòng bệnh của Morton. Được người ấy ưng thuận, chàng nha-sĩ trẻ tuổi đã cho y hít chất ê-te và người đó trở nên bất tỉnh. Trong một lát, chiếc răng đó đã được nhổ xong. Khi bệnh nhân tỉnh lại ông ta rất đỗi ngạc nhiên rằng chiếc răng đã được nhổ, vì ông không cảm thấy gì cả.

9. Morton hầu như không nghe thấy những lời khen ngợi mà bệnh nhân đã tặng chàng. Chàng đang suy nghĩ : «Nếu chất ê-te có thể tránh được sự đau đớn khi nhổ răng, tại sao nó lại không tránh được sự đau trong cuộc giải phẫu?» Chẳng bao lâu chàng đã có dịp để thử nghiệm ý tưởng của chàng. Bác-sĩ John Collins Warren, một nhà giải phẫu, ưng thuận chứng minh trước một nhóm khán giả gồm bác-sĩ và sinh-viên y-khoa. Sau khi Morton cho bệnh nhân hít ê-te, chàng quay về phía nhà giải phẫu và nói : "Thưa bác-sĩ, bệnh nhân sẵn sàng rồi."

10. Một cách lạ lùng và chuẩn-xác chưa từng có trước đây, bác-sĩ Warren đã mò lấy ra một cục thịt thừa (bướu) khỏi cò của bệnh nhân. Không một người nào trong đám khán giả cử động. Trước đây họ chưa từng bao giờ mục kích một việc như thế. Không cần giây da để buộc bệnh nhân vào bàn mổ, họ không thấy tiếng la hét ầm ỉ, không có những sự đẩy dụa chân tay làm cản trở công việc của nhà giải phẫu. Mãi sau nhà giải phẫu hướng về nhóm khán giả và nói, "Thưa quý vị đây không phải là trò ảo thuật gì cả." Các sinh-viên và bác-sĩ đã hoan hô trong khi bác-sĩ Morton bắt tay với bác-sĩ Warren. Họ đều biết rằng một sự thoát-ly mới ra đời — sự thoát-ly khỏi đau đớn trong việc giải phẫu.

VOCABULARY

surgery (sórdzəri) : khoa giải phẫu.

surgeon (sórdzən) : y-sĩ chuyên về giải-phẫu.

to be free from : thoát khỏi.

freedom : sự thoát ly; tự-do.

William (wíljəm) : tên người.

Morton (mórtən) : — nt —

Harvard (hárvərd) : tên riêng.

medical (médikəl) về y-khoa.

medical college : trường y-khoa.

to struggle (strágl) : vật lộn.

The poor have to struggle for a living. : Người nghèo phải vật lộn để sinh sống.

to support oneself : tự cung cấp, tự cấp dưỡng.

He should support his family. : Ông ấy nên cấp dưỡng gia-đình ông ấy.

to pull teeth : nhổ răng.

to pay one's way through school : kiếm tiền để trả các khoản học-phí.

fellow (félow) : bạn, đồng-nghiep.

fellow travelers : người cùng du lịch, bạn đồng hành.

fellow dentists : các nha-sĩ đồng nghiệp.

to bother (báðer) : bận tâm.

Don't bother your head about... : Đừng bận trí về...

to scream (skriym) : la hét.

to scream with laughter (láəftər) : cười thét lên.

to be exhausted (igzóstid) : mệt nhoài, hết hơi.

to exhaust oneself by hard work : kiệt sức vì việc làm vất vả.

operating room : phòng mổ.

lecturer : giảng-sư.

sorrowfully : một cách buồn rầu.

surgical operation : cuộc giải-phẫu.

to die from shock : chết vì sốc-động

little wonder that : khỏi ngạc nhiên là.

to be concerned with : lo tới, bận tâm tới.

to relieve (rilíyv) : làm giảm.

aspirin relieves a headache : Thuốc át-pi-rin làm giảm cơn nhức đầu.

trance (træns) : cơn mê man.

to occur to a person : xảy tới cho một người.

Jackson (dzæksən) : tên người.

geologist (dziálədzist) : nhà địa-chất-học.

nitrous oxide (náytrəs áksayd) : ố-xít ni-tri.

ether (íyðer) : chất ê-te.

accidentally (æksidéntəli) : ngẫu-nhiên, tình cờ.

to inhale (inhéyl) : hít vào.

to exhale (ɛkshéyl, igzéyl) : thở ra.
unconscious (ənkánsjəs) : bất tỉnh, vô tình.

to recover consciousness : tỉnh lại, hồi tỉnh.

Humphry (hámfri) : tên người.

Davy (déyvi) : — nt —

insensible (insénsibl) : bất tỉnh, mất cảm giác.

to conclude (kənklúð) : kết luận.

evidence (évidəns) : bằng chứng.

to carry one's work : tiến hành công việc.

to put ... to the test : thí-nghiệm, trắc-nghiệm.

cautiously (kóʃəsli) : cẩn thận.

to slump (slɒmp) : nằm quỵ.

He slumped into a chair. : Anh ấy ngồi vật xuống chiếc ghế.

heartbeat (hártbiyt) : nhịp tim đập, mạch.

to take the final step : thi hành giai đoạn sau cùng.

fume (fjum) : khói, hơi bốc.

to lose consciousness : bất tỉnh.

the fumes of cigars : khói thuốc
xi-gà.

numb (nəm) : tê.

My fingers are numb with cold. :

Các ngón tay tôi tê (cóng) vì lạnh.

partially (pɑ:ʃəli) : một phần.

slight (sleyt) : nhẹ nhàng.

to tingle : hơi nhói nhói.

to be horrified (hɔ:rɪfayd) : hết hồn,
hoàng sợ.

to be sick at heart : thấy buồn rầu
và rối trí.

In pain : đang đau đớn.

to apply the ether : cho hít chất ê-te

to regain consciousness : to re-
cover consciousness.

to be amazed (ə'meɪzɪd) : ngạc nhiên

the words of praise : lời khen.

Warren (wɔ:rən) : tên người.

precision (prɪsɪʒən) : sự chính-xác.

tumor (tjúmə) : cái bướu.

to twist : vặn, xoắn.

twisting : sự dầy dựa.

to interfere (ɪntərflɪr) : làm cản trở

humbug (hʌmbəg) : trò ảo thuật ;
sự bịp bợm.

Don't try to humbug me. : Đừng
có trộm tôi !

to shake hands with : bắt tay với



Prefix

ex — : ngoài, hướng ra ngoài.

exhale : thở ra.

expel : trục xuất.

export : xuất cảng.

Suffix

—ism : chủ nghĩa, lý thuyết.

nationalism : chủ nghĩa quốc gia.

communism : chủ nghĩa cộng sản.

capitalism : chủ nghĩa tư bản.

GRAMMAR

THE PERSONAL PRONOUNS

1. *I, we he, she and they*, which are *Subject Forms* must not be used in the *Objective Case*.

(*I, we, he, she, và they* là những nhân-xưng đại-danh-tự dùng làm chủ-từ (*Subject Form*) nên không dùng được ở thủ-sự-vị).

Me, us, him, her and them which are *Object Forms* must not be used in the *Nominative Case*.

(*Me, us, him, her và them* dùng làm túc-từ (*Object Forms*) cho động-tự và giới-tự nên không được dùng ở chủ-vị).

Tôi trông thấy nó. = *I see him.*

Nó trông thấy tôi. = *He sees me.*

Nó nói với tôi. = *He speaks to me.*

Ngoài ra, ta còn chú-ý các trường hợp sau đây :

1. Who is it ? It is *me*. (Thông-thường trong văn đàm-thoại).

Who is it ? Is is *I*. (Đúng văn-phạm chính-thức)
(Ai đấy ? Tôi đây).

Sau động-tự *to be*, ta nên dùng Subject Form. Xem thí dụ dưới đây nữa :

a. She was thought to be *me*. (Đàm-thoại).
She was thought to be *I*. (Văn-phạm chính-thức).
(Người ta tưởng cô ấy là tôi).

b. Do you wish to be *him* ? (Đàm thoạ).
Do you wish to be *he* ? (Văn-phạm chính-thức).

2. He has no money, but *me* I have. (Nhầm).
He has no money, but I have. (Đúng).

Chữ *me* thừa ; vì vậy không nên dùng đại-danh-tự khi không cần tới. Xem thí-dụ dưới đây nữa :

a. The teacher likes *him* and admires *him*. (Không hay).
The teacher likes and admires *him*. (Đúng).
(K (Thầy giáo thích nó và khen nó).

3. Khi Personal Pronouns có liên-tự (Conjunction) đứng trước, thì phải đặc-biệt chú-ý nên dùng Subject Form hay Object Form. Hãy xem các câu sau đây

a. I am as clever as *him*. (Nhầm).
I am as clever as *he*. (Đúng).
(Tôi giỏi như nó).

b. Horace is taller than *me*. (Nhầm).
Horace is taller than *I*. (Đúng).
(Horace cao hơn tôi).

Chú-giải : Phải dùng Subject Form ở hai câu trên vì ở câu (a) chữ *HE* thay cho mệnh-đề «he is clever», và ở câu (b) chữ *I* thay cho mệnh-đề «I am tall».

Hãy so-sánh thêm hai câu sau đây :

a. I like you better than *him*.

b. I like you better than *he*.

Về phương-diện văn-phạm, cả hai câu trên đều đúng, nhưng nghĩa hai câu đó khác hẳn nhau, vì câu (a) có nghĩa là :

«Tôi thích anh hơn thích nó» và câu (b) có nghĩa là

«Tôi thích anh hơn nó thích anh». Chữ HIM ở câu (a) là túc-từ của động-tự «like», nhưng chữ HE ở câu (b) là chủ từ trong mệnh-đề «he likes you» (hiều ngầm).

4. Vì phép lịch-sự, bao giờ cũng đặt ngôi thứ nhất (First Person) sau các ngôi khác :

a. *I and Jack have come.* (Nhầm).

Jack and I have come. (Đúng).

b. *This room is for me and you* (Nhầm).

This room is for you and me. (Đúng)

5. Đừng dùng Personal Pronoun khi nghĩa trong câu không được rõ; để tránh các nghĩa hàm-hồ, ta nên nhắc lại danh-tự :

a. Nhầm : *The boy cannot leave his father ; for if he should leave him, he would die.* (Nghĩa không rõ).

Đúng : *The boy cannot leave his father ; for if he should leave his father, his father would die.*

b. Nhầm : *John said to Henry that he was drunk.* (Không rõ nghĩa, vì chữ HE chỉ ai ? John hay Henry ?)

Đúng : *John said to Henry, «I am drunk».* (John say rượu).

John said to Henry, «You are drunk». (Henry say rượu).

6. Sau những động-tự : *tell, teach, show, give, promise, v.v.*, ta có 2 cách đặt nhân-xưng đại-danh-tự :

1. *He showed me the book. = He showed the book to me.*

2. *She gave me a flower. = She gave a flower to me.*

3. *I promised him a reward. = I promised a reward to him.*
(Tôi hứa cho nó một phần thưởng).



REFLEXIVE PRONOUNS

Reflexive and emphasizing pronouns (Đại-danh-tự phản-thân và đại-danh-tự dùng để nhấn mạnh) :

Những tiếng : myself, yourself, himself, v.v... có thể là Reflexive pronouns (phản-thân đại-danh-tự) hoặc Emphasizing pronouns (Đại-danh-tự dùng để nhấn mạnh) tùy theo cách dùng ở trong câu. Khi nào người ta dùng những tiếng đó để nhấn mạnh vào chủ-từ (subject) hay túc-từ (object) thì ta gọi chúng là Emphasizing pronouns. Khi nào dùng nó để chỉ việc xảy ra cho chính chủ-từ, thì ta gọi nó là Reflexive pronouns.

a. Emphasizing pronouns.

Nhấn mạnh vào chủ từ (subject) hay túc-từ (object) :

1. He *himself* wrote the letter.

Chính anh ấy đã viết lá thư.

2. I want to see the letter *itself*.

Tôi muốn xem chính lá thư.

(Chú-ý: Trong 2 thí-dụ trên đây, hai chữ *himself* và *itself*, vì chỉ dùng để nhấn-mạnh, nên có thể bỏ đi được mà câu vẫn đúng văn-phạm).

b. Reflexive pronouns :

Chỉ việc xảy ra cho chính chủ-từ.

1. She looks at *herself* in the mirror.

Cô ấy nhìn chính cô ấy trong gương.

2. You must not overwork *yourself*.

Anh không được làm việc quá sức.

c. Idiomatic use of Reflexive Pronouns.

(Cách dùng đặc-biệt của Phản-thân Đại-danh-tự).

Khi nào dùng với BY đứng trước, Reflexive Pronouns chỉ sự cô độc :

I was in the church *by myself*.

Tôi ở trong nhà thờ *một mình*.



Grammar Review (p.161) :

18. 1. — 1. . . . Morton to give ether to the dog. was difficult for Morton to give ether to the dog. — 2. . . . him to experiment with a dog. was possible for him to experiment with a dog. — 3. . . . him to watch the dog wake up and wag his tail. was exciting for him to watch the dog wake up and wag his tail. — 4. . . . him to try the experiment on himself. was necessary for him to try the experiment on himself. — 5. . . . him to feel a numbness in his arms and legs. was disturbing for him to feel a numbness in his arms and legs. — 6. him to find he had been unconscious seven minutes. was surprising for him to find he had been unconscious seven minutes. — 7. . . . the patient to know he would feel no pain. was comforting for the patient to know he would feel no pain.

18. 2. — 1. was difficult to give ether to the dog. it difficult to give ether to the dog. — 2. was possible to experiment with a dog. it possible to experiment with a dog. — 3. was exciting to watch the dog wake up and wag his tail. it exciting to watch the dog wake up and wag his tail. — 4. was necessary to try the experiment on himself. it necessary to try the experiment on himself. — 5. was disturbing to feel a numbness in his arms and legs. it disturbing to feel a numbness in his arms and legs. — 6. was dangerous to inhale the ether. it dangerous to inhale the ether. — 7. was easy to pull the tooth when the patient was unconscious. it easy to pull the tooth when the patient was unconscious. — 8. was rewarding to know he had conquered pain. it rewarding to know he had conquered pain. — 9. was comforting to be told he would feel no pain. it comforting to be told he would feel no pain. — 10. was essential to consult Dr. Jackson. it essential to consult Dr. Jackson.

Understanding Ideas (p. 160) :

1. Young Morton was so concerned about the problem of pain because as a dentist he had to witness so much pain in his patients. Later, he was impressed by the cries of pain from patients undergoing surgical operations in hospitals and was told by some lecturers of the terrible pain caused by those operations.

2. From his conversation with Dr. Jackson and from his medical books Morton learned that ether and nitrous oxide inhaled by a man may make him insensible to pain.

3. Morton first put Davy's conclusion to the test by making his dog breathe ether. The final step he took before he was willing to try ether on his patients was to try it on himself.

4. Morton first used ether with a patient in his own office. The man had a toothache and permitted Morton to try ether on him. He became unconscious and when he came round, he found that his tooth had been

taken out without causing him any pain. Next Morton used ether with a patient on the operating table. He obtained from Dr. John Collins Warren the consent to hold a demonstration before a group of doctors and medical students. While Morton made the patient smell ether, Dr. Warren operated a tumor on the patient's neck without having to strap him to the operating table, without hearing any cries of pain or seeing any movement of his arms or legs showing pain.

Applying the Reading:

1. I once had a tooth pulled in a dentist's office. The dentist gave me an injection and I did not feel any pain.

2. I have never had an operation, but I have a friend who has had one. It was so long ago that I cannot remember what kind of anesthetic was used, but I think it was ether.



BÀI THỨ MƯỜI CHÍN (19)

NGƯỜI VÀ MUỖI

PHẦN I

Chế ngự muỗi tức là chế ngự bệnh sốt rét ngã nước và bệnh sốt rét vàng.

1. Bạn đã từng bao giờ nghe thấy tiếng vi vo đều đều và âm thanh cao của con muỗi trong một buổi chiều tĩnh mịch không? Bạn có nhớ sự khó chịu khi tiếng đó bất thình lình ngưng lại? Vẫn biết rằng con muỗi đó có thể đã bay đi hoặc có thể nó đã đậu ở một nơi nào trên tường. Nhưng bạn cũng biết rằng nó có thể đang chuẩn bị đốt bạn.

2. Thực ra ta nên nói rằng muỗi cái có lẽ đang chuẩn bị đốt thì mới chính xác hơn, vì chỉ muỗi cái mới đốt thôi. Khi nó kiếm được một con vật hay người, nó đâm cái vòi rập như răng cưa vào da. Rồi nó tống một chất lỏng vào máu để giữ cho máu khỏi đông lại khi gặp không khí. Mãi sau, nó hút rất mạnh, tức là nó uống đã máu. Rồi nó bay đi, để lại vết đốt khó chịu ngứa ngáy trong nhiều giờ hoặc ngay cả nhiều ngày.

3. Nhưng đối với một vài loại muỗi, vết đốt đó có khi còn tai hại hơn cả sự khó chịu. Nó có thể rất nguy hiểm, từ miệng nó có thể tiết ra nhiều sinh vật nhỏ gọi là ký sinh trùng. Một loại ký sinh trùng gây ra bệnh sốt rét ngã nước; một loại nữa gây ra bệnh sốt rét vàng. Trong hàng năm người ta đã biết những chứng bệnh khủng khiếp đó là do những ký sinh trùng này gây ra. Nhưng không ai biết rằng chính giống muỗi đã mang bệnh sốt rét rừng và bệnh sốt rét vàng.

4. Khi các nhà thám hiểm Tây Ban Nha tới Nam Mỹ Châu vào thế kỷ thứ 17, họ thấy rằng dân ở đó có thể trị được bệnh sốt rét rừng bằng một thứ thuốc (dược chất) gọi là *ký-ninh* mà họ làm bằng vỏ của một loại cây. Sau đó người ta đã phát triển các thứ thuốc nhân tạo để trị bệnh sốt rét ngã nước. Các khoa học gia Đức phát triển một thứ *ký-ninh* nhân tạo gọi là *atabrine* và ở Hoa-Kỳ một nhóm khoa học gia đã phát triển một thứ thuốc rất tương tự *ký-ninh* nguyên-thủy. Nhưng tất cả những thứ thuốc này chỉ chế ngự được bệnh đó. Nó không phòng ngừa được bệnh *ky*. Trước khi có thể diệt được tận gốc bệnh sốt rét ngã nước, các khoa học gia đã phải khám phá ra cách thức mà bệnh đó được truyền đi.

5. Louis Pasteur dẫn đầu về việc này khi ông tìm ra rằng những sinh vật li ti truyền nhập thân thể và gây ra nhiều chứng bệnh cho con người. Tiếp theo sự công bố của Pasteur, một người Pháp tên là Charles Laveran khám phá ra ký sinh trùng của chứng bệnh sốt rét trong máu của một người bệnh. Khi những ký sinh trùng vào trong máu, nó ăn mình trong những tế bào nhỏ li ti và phát sinh ra chất độc vào trong mạch máu. Những chất độc này sau đó gây ra những trận sốt dữ dội làm cho bệnh nhân suy nhược.

6. Ông Ronald Ross một y-sĩ là người đầu tiên chứng minh rằng bệnh sốt rét ngã nước là do muỗi truyền nhiễm. Ross sanh ở Ấn-Độ. Sau khi đỗ bằng y-khoa tại nước Anh, ông trở về xứ sinh trưởng của ông để làm việc cho ngành y-khoa Ấn-Độ. Năm 1895 Ross gặp Patrick Monson, người đầu tiên nêu ra ý tưởng là bệnh sốt rét ngã nước do muỗi truyền nhiễm. Sau hai năm khảo cứu, Ross chứng minh một cách chắc chắn rằng Monson đúng. Một loại muỗi — muỗi độc (*anopheles*) — là giống truyền nhiễm bệnh sốt rét ngã nước.

PHẦN II

7. Ở một miền khác trên thế giới, dịch sốt rét vàng đã hoành hành tại thành phố Havana, xứ Cuba, làm rất nhiều người chết trong dân chúng. Bệnh đó tấn công thận, gan và các cơ quan khác của nạn nhân. Con sốt kinh khủng làm cho bệnh nhân bại hoại không phương thể cứu chữa. Trong những người mắc bệnh thì 50 tới 90 phần trăm chết trong vòng ba ngày. Mặc dầu bệnh sốt rét có thể trị bằng thuốc *ký-ninh*, nhưng có ít hoặc không có sự cứu trợ y-tế đối với nạn nhân mắc bệnh sốt rét vàng. Và không ai biết nguyên do bệnh sốt rét vàng.

8. Ít lâu sau các cuộc khám phá của Pasteur về vi-khuẩn, Carlos Juan Finlay, một y-sĩ người Cuba, đã đoán rằng muỗi là nguyên do bệnh sốt rét vàng. Trở về năm 1881 ông có viết những bản tiểu-luận trình bày luận-thuyết của ông. Vào những năm sau đó, ông tiếp tục khai triển luận-thuyết đó về giống muỗi, nhưng người ta đã không thi hành những cuộc thí nghiệm rộng rãi cho mãi tới khi bác sĩ Walter Reed tiến hành thí nghiệm vào năm 1900. Reed, một quân-y-sĩ Hoa-Kỳ, được phái tới Havana thuộc xứ Cuba để cầm đầu một ủy ban nghiên cứu nguyên do và cách trị bệnh

sốt rét vàng. Có người tin rằng bệnh đó lan truyền vì quần áo và những khăn giường của bệnh nhân. Nhưng sau nhiều cuộc thí nghiệm Reed và các đồng-sự ông chứng minh luận-thuyết của Finlay là có một loài muỗi đã truyền nhiễm bệnh sốt rét vàng. Vậy biện-pháp tiếp đó là diệt trừ giống côn trùng đã gây ra nó.

9. Một cách diệt trừ muỗi là diệt trừ những nơi nuôi dưỡng nó. Muỗi phải đẻ trứng ở nước đọng—tức là nước không chảy. Khi các kỹ sư bắt đầu tát cạn những vũng lầy (xình) gần thành phố Havana, muỗi bắt đầu biến mất. Vào năm 1876 Havana có một tử-suất là 81 người trong một ngàn người chết vì bệnh sốt rét vàng. Đến năm 1900 không còn ai chết về bệnh ấy nữa.

10. Một cách nữa để diệt trừ muỗi là phun (xịt) thuốc. Một thứ thuốc độc mãnh liệt gọi là DDT được phát triển và có thể dùng để phun trên ao và nước đọng. DDT có thể phun bằng tay hoặc dùng phi cơ tỏa thuốc trong khi bay qua những vùng khó tới. Được một thời gian thuốc DDT đã tạo được những thành tích kỳ-diệu trong việc giảm thiểu số muỗi. Nhưng sự hứa hẹn của thuốc DDT không được lâu bền. Người ta thấy rõ ràng muỗi đang phát triển một trạng thái miễn dịch chống chất độc đó (tức là quen thuốc đó).

11. Khám phá về nghiên cứu khác cho thấy nhiều hứa hẹn. Những chất thuốc mới chống muỗi tài tình được phát triển trong những năm gần đây, một số hầu như không có mùi vị gì đối với loài người. Khi được dùng đúng cách thức, những thuốc đó sẽ xua đuổi muỗi trong nhiều giờ. Bây giờ thuốc sát trùng có bán bằng từng hộp sắt nhỏ. Với những hộp thuốc sát trùng nhỏ này, ta có thể phun khắp một căn phòng lớn trong nhiều phút và giữ nó trong nhiều giờ.

12. Những cuộc thí nghiệm đã cho thấy rằng một trong những phương cách tốt nhất để trị muỗi là cá. Có vài giống cá, trong đó những giống cá thuộc loại cá đối, thì đặc biệt hữu ích. Cá bơi quanh ao hay hồ và ăn trứng muỗi trước khi nó kịp nở.

13. Vì vậy việc khảo cứu tiếp tục đưa ra ánh sáng những phương pháp mới để chế ngự muỗi. Mỗi ngày chúng ta càng tiến gần tới mục đích này. Một khi nó được đạt tới và những côn trùng tác hại này bị tiêu diệt hẳn, thì sẽ không có bệnh sốt rét ngã nước hay bệnh sốt rét vàng nữa.

VOCABULARY

Part I

to whine (hwayn): kêu vi-vô, kêu hú hự, than-vãn.

whine, n.: tiếng kêu vi-vô.

uneasiness (ənlɪzɪnɪs): sự khó chịu

to settle : đậu.

The bird settled on a branch.

Con chim đã đậu trên một cái cành.

to bite (bayt), bit, bitten : cắn, đốt

accurate (ækjʊrɪt) : chính xác.

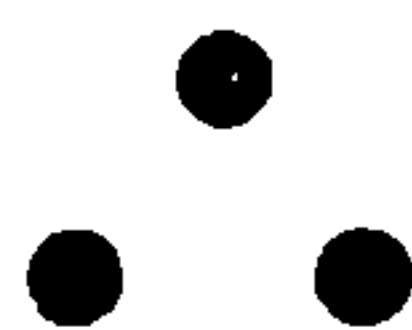
female (fíymeyl) : con cái.
female animal : con vật cái.
to saw (sɔ), **sawed**, **sawn** : cưa.
to saw a log : cưa khúc gỗ.
sawing tube : cái vôi chung quanh
 ráp như răng cưa.
to force ... into : tống ... vào.
to harden : trở nên rắn.
to suck : mút ; hút ; bú.
He's sucking an orange. : Anh ấy
 đang mút một trái cam.
to drink one's fill : uống đã cơn
 khát.
to annoy (ənóy) : làm khó chịu.
annoyance : sự khó chịu.
to itch : ngứa.
Scratch yourself if you itch. : Hãy
 gãi nếu anh ngứa.
deadly (dédli) : rất nguy hiểm.
organism (órgə nizəm) : sinh vật.
parasite (pærəsəyt) : ký-sinh trùng.
quinine (kwáynayn) : thuốc ký-ninh.
bark, n. : vỏ cây.
atabrine (ætəbrayn) : thuốc a-ta-bơ-
 rin.
to stamp out : trừ tận gốc.
to stamp out a rebellion : dẹp cuộc
 nổi loạn.
to transmit : truyền đi.
microscopic (maykrəskápik), adj.
 rất nhỏ, nhỏ li-ti.
microscopic organism : vi-sinh-vật,
 sinh-vật nhỏ li-ti.
announcement (ənáwnsmənt) : lời
 công-bố.
Laveran (lavərán) : tên người.
cell (sɛl) : tế bào.
to release (riliys) : thả ra; tuôn ra,
 phát sinh ra.
bloodstream : mạch máu.
a wave of fever : cơn sốt.
to weaken (wíykən) : làm cho yếu.
physician (fizíʃən) : y-sĩ.
Ronald (ránəld) : tên người.
medical degree : văn-bằng y-khoa.

Patrick (páetrik) : tên người.
Monson (mán sən) : — nt —
beyond a doubt (dawt) : không nghi
 ngờ gì.
anopheles (ənáfəliyz) : muỗi độc.
carrier (kəriər) : vật mang.

Part II

plague (pleyg) : nạn dịch.
to strike (strayk), **struck**,
struck (strək) : hoành hành.
Havana (havánə) : địa danh.
Cuba (kjúbə) : xứ Cu-Ba.
kidney (kídni) : thận.
liver (lívər) : gan.
helpless : bất hoải ; vô phương giúp
 đỡ.
Juan (huan) : tên người.
Finlay (fínley) : — nt —
to guess (ges) : đoán.
I can't guess your thought. : Tôi
 không thể đoán được ý tưởng
 anh.
to present one's theory (θíyəri) :
 trình bày luận thuyết.
**It's so in theory, but not in prac-
 tice** : Theo lý thuyết thì vậy, nhưng
 thực hành lại khác.
to build up one's case : phát triển
 luận thuyết của mình.
extensive (iksténsiv) : rộng rãi.
Walter Reed (wáltər-riyd) : tên
 người.
army doctor : quân y-sĩ.
commission : ủy-ban.
associate (əsówʃi-it), n. : người
 đồng sự.
to breed, bred, bred : nuôi.
Dirt breeds disease. : Sự bẩn thỉu
 gây ra bệnh tật.
standing water : nước đọng.
to drain (dreyn) : tát cạn.
swamp (swamp) : bãi lầy, bãi xình.
death rate : tử suất.
for a time : trong một thời-gian.

to work wonders : tạo được các
 thành-tích kỳ-diệu.
to reduce (rɪdʒʊs) : giảm.
finding : sự khám phá.
repellent (rɪpɛlənt) : thuốc sủa đuổi
to repel an enemy : đánh đuổi quân
 địch.
odor (óðər) : mùi.
to be properly applied : được sử-
 dụng đúng cách thức.
insecticide (ɪnsɛktɪsaɪd) : thuốc sát
 trùng.
available (əvɛyləbl) : kiếm được,
 mua được, có bán.
to be free of : không có.
variety (vəˈraɪəti) : giống, loài.
perch (pɜːtʃ) : cá dĩa; măng.
to hatch (hætʃ) : nở (trứng).
to reveal (rɪˈviːl) : đưa ra ánh sáng.
goal (ɡoʊl) : mục tiêu.
to achieve (əˈtʃiːv) : đạt tới.



Prefixes

en — : làm cho.
enlarge : làm cho lớn.
enrich : làm cho giàu.
pre — : trước.
prearrange : xếp đặt trước.
predict : nói trước, tiên đoán
extra — : quá, thái quá.
extraordinary : phi thường.
extravagant : thái quá.

Suffixes

— en : làm thành, trở nên.
darken : trở nên tối.
harden : trở nên rắn.
— cide : giết.
suicide : tự tử.
insecticide : thuốc sát trùng.
fratricide : trạng thái anh em giết
 nhau.
— ian : người, chuyên gia.
physician : y-sĩ.
politician : chính khách.

GRAMMAR

TÍNH-TỰ dùng làm danh-tự (Noun).

a) Dùng làm danh-tự trừu-tượng (Abstract Noun), nó là số đơn (singular).

Thí-dụ : 1. *The evil* that men do lives after them ; *the good* is often interred with their bones. (Shakespeare)
 (Điều ác mà người ta gây ra thì sống sau khi họ chết, còn điều tốt thường được chôn vùi với xương họ).

2. *The ideal* is often finer than *the real*.
 Lý-tưởng thường đẹp hơn thực-tại.

b) Dùng làm danh-tự cụ-thể (Concrete Noun), nó là số nhiều (plural) :

Thí-dụ : 1. *The rich must help the poor.*

Người giàu phải giúp người nghèo.

2. *In the kingdom of the blind, the one-eyed man is king.*

Trong thế-giới người mù, kẻ chột là vua.

Chú-ý: Theo trường hợp trên, ta nhận thấy rằng tính-tự mà dùng làm danh-tự thường có mạo-tự *THE* đặt trước, nhưng cũng có khi không cần *THE* như trong câu :

(1) *It will do you good.* = Nó sẽ làm ích cho anh.

(2) *Rich and poor all must die* = Giàu nghèo đều phải chết cả.

Nếu ta muốn dịch câu « một người giàu » chẳng hạn, đừng bao giờ dịch là « a rich » phải dịch là « a rich man, a rich woman, v.v... » tùy theo trường-hợp.

c) Có một số tính-tự được dùng làm *danh-tự thực-sự* :

a mortal = một người my betters = người trên tôi.

a native = một người eatables = thực phẩm
bản xứ

a criminal = một phạm valuables = vật quý giá
nhân

my elders = người hơn sweets = kẹo, món ăn
tuổi tôi ngọt

Và nhất là các tính-tự chỉ quốc-tịch, tôn giáo, hoặc các đảng phái chính trị như :

the French = người Pháp the Chinese = người Trung
Hoa

a Christian = tín-đồ Cơ- the Liberals = đảng-viên
đốc-giáo Tự-Do

a Catholic = người Công- a Communist = người Cộng-
giáo sản

Các tính-tự được dùng làm danh-tự thực sự, khi đòi ra số nhiều, thêm S như thường :

Thí-dụ : 1. *Livingstone lived a long time among the blacks.*
(Ông Livingstone sống lâu với người da đen).

2. The *nobles* only could go to Alfred's schools.
(Chỉ những người quý-phái mới có thể theo học tại các trường của Alfred).

Idiomatic uses of the Possessive Case

As a rule, the possessive case preceded the noun which it qualifies but this position is not possible when the noun is preceded by a demonstrative adjective (*this, that, etc.*) or by the indefinite article (*a, an*), then the possessive case, preceded by *OF*, is placed after the noun.

(Theo đúng qui tắc ở vật chủ vị, tiếng danh-tự chỉ vật làm chủ phải đi trước danh-tự chỉ vật bị thuộc, nhưng nếu danh tự này có những tiếng chỉ-định-tự (*this, that...*) hoặc mạo tự *a, an* đi kèm thì ta không thể đặt theo đúng quy-tắc được. Ta phải đặt danh-tự chỉ vật bị thuộc lên trước danh-tự làm chủ rồi dùng giới-tự *of*, và sau danh-tự làm chủ vẫn có dấu chủ vị ('S).

Thí-dụ, muốn nói căn nhà này của anh tôi, ta không thể nói : *This my brother's house*, mà phải nói *This house of my brother's*. Trường-hợp này là một trường-hợp đặc biệt thường được gọi là *trường-hợp sở-hữu kép* (double possessive) vì vừa dùng *of* vừa dùng 'S.

Ex : a *This house of my brother's was not to be sold.*

(Căn nhà này của anh tôi sẽ không bán).

b *That gold watch of my friend's is thin.*

(Chiếc đồng hồ vàng kia của bạn tôi thì mỏng).

c *Mary is a friend of my sister's.*

(Mary là một người bạn của chị tôi).

d *It is a play of Shakespeare's.*

(Đó là một vở kịch của Shakespeare).

Elliptical use of the Possessive Case (Phép dùng tỉnh-lược vật-chủ-vị).

A. Usually, a noun which has just been used in a preceding clause is not expressed after the Possessive Case.

(Thường thường, nếu danh-tự chỉ vật bị thuộc đã có ở trong mệnh-đề trước rồi, danh-tự đó thường được bỏ đi sau dấu ('s) của vật-chủ-vị).

a. This is my *book* and that is my *brother's*.

(Đây là sách của tôi, và kia là của anh tôi).

(Chữ *book* sau *my brother's* bỏ đi và được hiểu ngầm).

b. I have seen your *pen* but not *Jack's*.

(Tôi đã nhìn thấy viết của anh, nhưng không thấy chiếc của Jack).

B. Nouns such as : *house, school, college, church, cathedral, shop, palace, hospital, etc...* are often understood (hiểu ngầm) after the Possessive Case ; thus :

Những danh-tự : *house* (nhà), *school* (trường), *college* (trường đại học), *church* (nhà thờ), *cathedral* (nhà thờ lớn), *shop* (cửa tiệm), *palace* (lâu đài), *hospital* (nhà thương), v.v... thường bỏ đi và được hiểu ngầm sau Possessive Case.

a. I used to attend *St. Joseph's* (College).

(Tôi đã theo học trường đại-học St. Joseph).

b. You will have to go to the *baker's* (shop).

(Anh sẽ phải đến tiệm của người bán bánh mì).

c. He lives at his *uncle's* (house).

(Nó ở nhà chú nó).

Grammar Review (p. 168).

19. 1. — The doctor's willingness to read medical journals. . . The doctor's willingness to read medical journals is essential. — 2. His determination to find a cure . . . His determination to find a cure brought him success. — 3. His readiness to try out new ideas. . . . His readiness to try out new ideas made him famous.—4. His anxiety to become a doctor was apparent. — 5. His competence to diagnose the illness . . . His competence to diagnose the illness was doubtful. — 6. The patient's ability to recover... The patient's ability to recover was astounding.

19. 2. -- 1. Reed watched the mosquitoes in order to learn about their habits. Reed watched the mosquitoes to learn about their habits. — 2. Reed needed money to test Finlay's theory. Reed needed money to test Finlay's theory. — 3. Many men risked their lives in order to drain the swamps. Many men risked their lives to drain the swamps. — 4. They used air-

planes in order to spray the swamp with DDT. — 5. They planted fish in order to get rid of the mosquitoes. They planted fish to get rid of the mosquitoes.

19. 3. — 1. not to be afraid. — 2. not to change his mind. — 3. not to take any more medicine. — 4. not to sleep without mosquito nets. — 5. not to depend on DDT alone. — 6. not to scratch mosquito bites.

Understanding Ideas (p. 166) :

1. — The female mosquito drives a kind of tube into the human skin. Then she prevents the blood from getting hard in the air by injecting a fluid into it. Finally she drinks as much as she can by sucking blood from the human body. A mosquito bite could be deadly because it might inject into our body those parasites that cause malaria or yellow fever.

2. — Quinine and a German-made drug called atabrine have been used to control malaria. — Quinine originally came from the bark of a certain tree but atabrine and the kind of quinine developed in the United States are made from chemical products that have the properties of the original quinine.

3. — The discoveries of malaria parasites inside the blood of patients and of mosquitoes as carriers of diseases led to the control of malaria. Pasteur was the first to discover that parasites get into the human body and cause diseases. After him, Laveran succeeded in finding malaria parasites in the blood of a patient. Ross and Monson proved that a kind of mosquito called anopheles carries malaria from a sick person to a healthy one.

4. — Pasteur's discoveries about the mosquito as the carrier of diseases led to the control of yellow fever. Finlay, a Cuban physician, advanced the theory that the mosquito was the carrier of yellow fever. But his theory was proved to be right by experiments carried out by an American army doctor, Dr. Walter Reed.

5. — Here are some ways in which the mosquito can be destroyed : draining swamps or other places containing stagnant water where mosquitoes can multiply, using DDT and other insecticides, rearing some kinds of fish that eat mosquito eggs.

Applying the Reading :

1. Some of the commonest insects in my area are flies and mosquitoes. They are all carriers of diseases.

2. Malaria was once prevalent in the rural areas in my country, but for some time the Government has set up malaria fighting teams to control the disease.

BÀI HAI MƯƠI (20)

CÔNG-CUỘC TÌM-TÒI Y-DƯỢC MỚI

Những chất giết vi-trùng mạnh và mới vẫn thường xuyên được khám-phá.

1. Sau khi Pasteur công-bố rằng sự nhiễm độc là do vi-trùng gây nên, nhiều nhà khoa-học bắt đầu nghiên-cứu về những sinh-vật

nhỏ li ti này. Chẳng bao lâu, họ đã có thể xác minh được nhiều loại vi-trùng gây ra các chứng bệnh. Sau đó một thời gian lâu, một loại môi-giới-vật truyền-nhiễm bé nhỏ hơn nữa gọi là độc-tổ được khám phá ra. Tất cả những kiến thức mới mẻ này về vi-trùng và độc-tổ đã giúp các nhà khoa học tìm ra được nhiều hơn về nguyên-do và cách chữa chứng bệnh truyền nhiễm.

2. Một trong những chất giết vi-trùng và độc-tổ mạnh nhất đã được tìm ra hoàn toàn nhờ sự ngẫu-nhiên vào mùa thu năm 1928. Vào lúc đó, tại phòng thí-nghiệm ngầm dưới đất của ông ở Luân-Đôn, một nhà vi-trùng-học, bác-sĩ Alexander Fleming, đang tìm-tòi một chất có thể giết vi-trùng nguy-hiêm. Để quan-sát sự nầy-nở của nó, ông để rải-rác trên bàn thí-nghiệm của ông những đĩa nhỏ đựng vi-trùng. Một buổi chiều kia ông tình cờ quên đậy nắp trên một trong những chiếc đĩa (đĩa) đó.

3. Sáng hôm sau, khi Fleming tới, ông thấy cái đĩa đó đã có mốc bám trong đêm. Điều này không làm ông ngạc-nhiên, vì phòng dưới đất ẩm-ướt và chỉ thông hơi nhờ một cửa sổ hé mở. Nhưng điều mà ông thấy sau đó quả đã làm ông ngạc-nhiên. Quanh phần ngoài của cái đĩa không đậy nắp đó, vi-trùng vẫn sinh-sản mạnh, trong khi ở nơi gần đám mốc thì không có vi-trùng. Chúng đã biến mất bằng cách nào rồi. Ông chuyển đám mốc, mà ông gọi là pên-ni-xi-lin, qua một cái đĩa sạch và để nó sinh sôi nầy-nở trong hai tuần. Rồi ông bắt đầu thí-nghiệm và thấy rằng nó có thể tiêu-diệt vi-trùng trong một ống nghiệm. Ông tự hỏi liệu nó có làm như thế đối với vi-trùng trong cơ-thể con người không ?

4. Năm 1929 Fleming viết một bản tường-trình về những cuộc khảo-nghiệm trong phòng thí-nghiệm, rồi đệ trình nó trước một hội nghị y-khoa, và cho đăng nó trên tập-san khoa-học. Nhưng suốt mười năm, trong lúc ông tiếp tục thí nghiệm chất pên-ni-xi-lin, giới khoa-học không biết gì đến sự khám phá mới mẻ và quan trọng của ông.

5. Trong khi đó, một chất giết vi-trùng và độc tố rất mạnh khác cũng được khám phá một cách tình cờ. Ở Đức, một nhóm khoa-học-gia đang thí-nghiệm về sự cải tiến chất nhuộm dùng pha màu trong kỹ-nghệ dệt. Một trong những nhà khoa học đó tên là Domagk, tiêm (chích) một lượng nhỏ của một trong những chất nhuộm đỏ vào vài con chuột nhắt đang hấp hối vì nhiễm độc. Chuột bình-phục nhanh chóng. Sau những thí-nghiệm kế tiếp, Domagk lấy từ chất nhuộm đỏ ra được một loại thuốc, mà người ta biết đó là loại thuốc *sulfa* đầu tiên.

6. Khi việc khám phá chất sulfa được công bố vào năm 1935, các khoa-học-gia ở nhiều nơi trên thế giới nỗ-lực nghiên-cứu những phương-cách để cải-tiến thuốc đó. Những hình-thức mới và tốt hơn đã được phát-triển. Phương pháp sử-dụng, chế hóa, và áp-dụng những thuốc đó đã được hoàn thiện. Nhiều chứng bệnh đáng sợ, kể cả bệnh tinh-hồng-nhiệt và bệnh hủi (cùi) đều chịu thuốc sulfa. Trong vòng vài năm, hai nhà khoa-học ở Anh-quốc đã chế một thứ thuốc sulfa có thể chữa bệnh sung phổi, một chứng bệnh mà mãi cho tới lúc đó đã làm cho hàng ngàn người chết mỗi năm. Chất sulfa thường trị bệnh nhanh chóng và tài tình đến nỗi nó được mệnh danh là thuốc “kỳ-diệu” hay “mẫu-nhiệm”.

7. Chẳng may, những chất sulfa mới đó không những được sử-dụng phổ-cập mà còn bừa-bãi, và chẳng bao lâu người ta thấy hiển-nhiên là đôi khi những thuốc đó đã gây nên những công phạt trầm-trọng bất ngờ. Mặc dầu chúng có thể chữa bệnh, nhưng đồng thời, chúng cũng có thể gây nên những phản-ứng trầm-trọng. Thuốc sulfa là những tinh-thể nhỏ li-ti, biến vào trong dòng máu và làm chậm sự nẩy nở của vi-khuẩn. Nếu một bệnh nhân dùng thuốc sulfa trong một thời-gian lâu, những tinh-thể đó không tan ra. Chúng tìm đường len lỏi vào một số các bộ-phận của thân-thể, ở đó chúng kết tụ lại. Chẳng hạn, chúng có thể kết tụ trong thận, và làm trở ngại sự vận dụng của thận. Có người bị nổi ban trên da khi dùng thuốc sulfa. Nhưng nếu bác-sĩ ấn-định sử dụng thuốc sulfa một cách cẩn-thận, thì có thể tránh được những công phạt nguy-hiêm đó.

8. Khi các nhà khoa-học đã ý-thức được những giới hạn của thuốc sulfa, họ càng quan-tâm đến thuốc pê-ni-xi-lin của bác-sĩ Fleming hơn. Năm 1938 một nhóm khoa-học-gia người Anh tình cờ đọc tới bản tường-trình của Fleming trong một tờ báo y-khoa cũ, và họ bắt đầu cải-tiến và thí-nghiệm thuốc đó. Năm 1941, thuốc đó được tuyên-bố là có thể dùng cho người một cách an-toàn và các bác-sĩ có thể mua được thuốc đó. Vì thuốc được sản-xuất theo số lượng lớn nên nó trở nên rẻ hơn. Và giá hạ đó đã khiến cho cả thế-giới có thể dùng pê-ni-xi-lin trong việc chữa nhiều chứng bệnh truyền-nhiễm.

9. Khác với thuốc sulfa là những tinh-thể cứng, pê-ni-xi-lin gồm có chất thực-vật mà thân-thể có thể hấp-thụ được. Nhưng pê-ni-xi-lin, cũng như sulfa, có những công-phạt nguy-hại của nó. Thường thường, nó chỉ gây nên một phản ứng khó chịu như là nổi ban ở da hoặc sốt nhẹ. Có khi nó gây ra những phản-ứng tai-hại hơn, gây cả sự chết chóc đối với những người kỵ nó. Tuy nhiên, nó vẫn là một thứ thuốc mẫu-nhiệm đã từng cứu mạng sống của hàng ngàn người.

10. Pê-ni-xi-lin thường được xem là đứng đầu trong một loạt dài những thuốc “trụ sinh”, một thứ có khả-năng giết chết một số loại vi-trùng. Streptomycin, aureomycin, terramycin—bản kê nó thì dài và làm ta chú ý. Mỗi thứ thuốc đều được lần lượt nghiên-cứu và thí-nghiệm, luôn luôn với niềm hy-vọng rằng một ngày kia sẽ khám phá ra được chất trị bệnh mạnh-mẽ hơn nữa.

drug (drɒg) : thuốc.
infection (ɪnfɛkʃən) bệnh truyền nhiễm
to identify (aɪdɛntɪfay) : xác minh; nhận rõ
virus (vaɪrəs) : độc tố
bacteriology (bæktɪrɪələdʒi) : vi-trùng-học.
bacteriologist : nhà vi-trùng-học
Alexander (ælɪgzændər) : tên người
growth (grɒθ) sự phát-triển
to fail (feɪl) : không; quên
He failed to follow our advice. : Anh ấy không theo lời khuyến-cáo của chúng ta.
She never fails to write to her mother every week. : Cô ấy không bao giờ quên viết thư cho mẹ cô ấy hàng tuần.
mold, mould (mowld) : mốc
moldy, adj. : mốc, mốc meo
to ventilate (vɛntɪleɪt) : làm thông (thoáng) hơi
partly opened : hé mở
uncovered (ʌnkəvəd) : không đậy nắp, bỏ ngỏ
plate (pleɪt) : đĩa (dĩa)
to transfer (trænsfər) : chuyển qua
penicillin (pɛnɪsɪlɪn) : thuốc pê-ni-xi-lin
report (rɪpɔrt) : bản phúc-trình, tường-trình
to present (prɪzɛnt) : đệ-trình
journal (dʒɔrnəl) : báo, tập-san
to ignore (ɪgnɔr) : không biết tới
dye (day) : phẩm nhuộm (nhuộm)
to dye : nhuộm (nhuộm) (chú-ý : Present Participle của động-tự này là : **dyeing**)
textile (tɛkstɪl, tɛkstayl) : vải, đồ dệt
to derive (dɪraɪv) : rút ra
to derive knowledge from books : rút kiến-thức trong sách vở

sulfa (sʊlfə) : chất suyn-fa
eager (ɪgər) hăng hái
He is eager for progress. : Anh ấy hăng hái để tiến bộ.
to handle (hændl) : sử dụng
An officer must know how to handle his men. : Một sĩ-quan phải biết đối xử với các tùy thuộc.
scarlet (skárlɪt) : đỏ sẫm
scarlet fever : chứng tinh-hồng-nhiệt (một chứng sốt)
leprosy (lɛprəsi) : bệnh cùi, phong hủi
leper, (lɛpər) : người mắc bệnh cùi
to respond (rɪspánd) to: chịu(thuốc)
pneumonia (njumónjə) : chứng sưng phổi.
up to that time : tới hồi đó
responsible for : chịu trách nhiệm về; gây ra...cho
dramatically (drəmətɪkəli) : tài tình
indiscriminate (ɪndɪskrɪmənɛɪt) : không phân biệt, bừa bãi
side effect : sự công phạt, phản ứng bất ngờ
reaction (rɪækʃən) : phản ứng
crystal (krɪstəl) : tinh thể
the crystals of sugar : kết-tinh-thể của đường
to retard (rɪtárd) : làm chậm
Lack of education retards progress. : Sự thiếu học làm chậm tiến bộ.
to dissolve (dɪzálv) : tan, dung giải
dissolution : sự giải tán
to collect (kəlékt) : tụ tập
to interfere : làm cản trở
rash (ræʃ) : mụn nhỏ
skin rashes : mụn ban trên da
to prescribe (prɪskráyb) : ấn-định, cho toa thuốc
limitation (lɪmɪtɛɪʃən) : sự giới hạn

He knows his limitations. Anh

ấy tự biết các điểm kém cỏi.

team (tiym) : nhóm, tổp

to come upon tình cờ gặp
(độc tới)

to make available to : có bán cho,
có sẵn để cung cấp cho

unlike : khác với

to be made up of : tạo thành bởi

plant material : chất liệu thực vật

allergic (əlórdzik) kỵ

He's allergic to seafood. : Anh ấy
kỵ món ăn biển.

foremost (fórmowst), adj. : đầu
tiên, đứng đầu

antibiotic (ántibayátik), n. : thuốc
trụ-sinh

streptomycin (stréptəmayzin) : tên
thuốc

impressive : làm ta chú ý

in turn : từng thứ một

someday : một ngày kia

to heal (hiyl) : chữa khỏi

healing agent : thuốc chữa bệnh



Một số danh-từ văn-phạm

deletion (diliýʃən) : sự loại bỏ

contradiction (kantɹədikʃən) : sự
tương-phản

clause (kloz) : mệnh đề

phrase (freyz) : từ ngữ

substitute (sốbstitjut) : chữ thay thế
restrictive : hạn chế

nonrestrictive : không hạn chế

transitional phrase : từ-ngữ tiếp
liên

determiner (ditəminə) chữ chỉ
định

Prefixes

bio — : đời sống

biography : tiểu-sử

biology : sinh-vật-học

co— cùng nhau; chung

coreligionist : người đồng đạo

coexist : sống chung

cohere : dính vào nhau

counter— : chống lại, ngược

counterattack : phản công

counter-revolution : cuộc phản
cách mạng

Suffixes

-ive : có sức làm cho

infective : truyền nhiễm

talkative : thích nói chuyện

-ish : hơi hơi, có vẻ

childish : có vẻ con nít

thickish hơi dày

whitish : trắng trắng

-let nhỏ

booklet sách nhỏ

kinglet tiểu-vương

islet (áylit) : hòn đảo nhỏ

GRAMMAR

SỰ DÙNG HAY BỎ MẠO-TỰ TÙY THEO NGHĨA

1. Ta bỏ mạo-tự trước *school*, *church* và *prison* khi ta không chú ý đến cái «nhà» nhưng đến công-dụng của cái nhà đó; vậy hãy phân biệt :

I go to *school*.
(Tôi đi học)

My father goes to *the school*.
(Cha tôi đến *nhà trường*).

My mother goes to *church*. He went to *the church* to meet his friend.

(Mẹ tôi đi lễ ở nhà thờ). (Anh ấy đến nhà thờ để gặp bạn anh ấy).

The criminal was sent to *prison*. The mayor visited *the prison*.
(Phạm nhân bị tống lao) (Ông thị-trưởng thăm nhà
đề lao).

2. Sự dùng mạo-tự trước danh-tự đứng đồng-vị (Use of the article before nouns in apposition) có thể xảy ra trong 3 trường-hợp; hãy xét :

a) North Vietnam, *a* mountainous region.

b) Shakespeare, *the* author of «Hamlet».

c) Elizabeth II, Queen of England. (*không* mạo-tự).

Trường hợp (a) Ta dùng mạo-tự bất-định (Indefinite Article *a* hay *an*) trước chữ đồng-vị (apposition) nếu phẩm-tính (quality) mà chữ đồng-vị đó chỉ, lại có thể áp-dụng cho nhiều người hay nhiều vật vào bất cứ một lúc nào. Chẳng hạn như câu (a) ở trên «*a mountainous region*» (miền nhiều núi) có thể áp-dụng cho các nơi khác mà có nhiều núi.

Trường-hợp (b) : Ta dùng mạo-tự hữu-định (Definite Article : *THE*) trước chữ đồng-vị, vì chữ đồng-vị đó chỉ áp dụng cho một vật hay một người độc nhất, không bao giờ áp-dụng cho người khác hay vật khác được. Chẳng hạn như ở câu (b), tác giả vở kịch «Hamlet» chỉ có thể là Shakespeare, không có thể là ai khác dù lúc nào cũng vậy.

Trường-hợp (c) : Ta bỏ mạo-tự trước chữ đồng-vị khi chữ đồng-vị có thể áp dụng cho nhiều người hay vật, *nhưng vào một thời gian thôi*. Chẳng hạn như ở câu (c), «Hoàng hậu nước Anh» có thể áp-dụng cho nhiều vị hoàng-hậu nước Anh khác trong sử, nhưng nó chỉ có thể áp-dụng cho một người vào một lúc, vì nước Anh chỉ có thể có một vị hoàng-hậu đương thời thôi.

3. Ta lại còn phải phân biệt trường hợp này nữa :

a) *A* black and white cat

b) *A* black and *a* white cat

Câu (a) có nghĩa là *một con mèo có lông đốm đen và trắng*.

Câu (b) có nghĩa là *hai con mèo : một con đen và một con trắng*.

PREPOSITION — GIỚI-TỰ

Sau đây là các bảng kê giới-tự xếp đặt theo nghĩa của nó :

a. *Prepositions of time* (thời-gian) :

<i>after</i> = sau	<i>during</i> = trong khi	<i>since</i> = từ khi
<i>at</i> = vào lúc	<i>for</i> = trong	<i>through(out)</i> = suốt
<i>before</i> = trước	<i>from</i> = từ	<i>toward(s)</i> = về
<i>behind</i> = sau	<i>in</i> = vào trong	<i>until (till)</i> = cho tới
<i>by</i> = vào khoảng	<i>on (upon)</i> = khi	<i>within</i> = trong phạm vi

b. *Prepositions of Place* (Nơi chốn) :

<i>about</i> = loanh quanh	<i>beneath</i> = dưới	<i>over</i> = trên, qua
<i>above</i> = trên	<i>beside</i> = bên cạnh	<i>through</i> = (xuyên) qua
<i>across</i> = ngang qua	<i>beyond</i> = ở phía kia	<i>to</i> = tới
<i>at</i> = ở	<i>by</i> = gần, cạnh	<i>toward(s)</i> = về phía
<i>before</i> = trước	<i>in</i> = trong	<i>under</i> = dưới
<i>behind</i> = sau	<i>off</i> = khỏi	<i>within</i> = trong phạm vi
<i>below</i> = dưới	<i>on (upon)</i> = trên	<i>without</i> = ngoài phạm vi

c. *Prepositions of Cause, Reason or Motive* (Lý do, nguyên nhân) :

<i>at</i> = vì	<i>on</i> = vì
<i>for</i> = vì	<i>over</i> = vì
<i>from</i> = do	<i>through</i> = vì
<i>of</i> = vì	<i>with</i> = vì, bởi

d. *Prepositions of Aim or Purpose* (Mục-đích) :

<i>after</i> = sau	<i>on</i> = vào
<i>at</i> = hướng về	<i>to</i> = cho
<i>for</i> = vì	

e. *Miscellaneous Prepositions* (Giới-tự linh-tinh) :

<i>after</i> = sau	<i>by</i> = bằng, theo	<i>on</i> = bằng, trên
<i>against</i> = chống lại	<i>for</i> = vì, hộ	<i>to</i> = tới, đối với
<i>among</i> = giữa đám	<i>from</i> = từ, khỏi	<i>with</i> = với
<i>between</i> = giữa, xen giữa	<i>of</i> = của, do, bằng	

Positions of the Preposition (*Vị-trí của giới-tự*)

Theo thường-lệ, giới-tự Anh-văn được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước nghi-vấn-tự (interrogative) hay liên-đại-danh-tự (relative pronoun). Thí-dụ :

- a. *What* is this paint-box made of ?
Of what is this paint-box made ?
- b. The man *whom* we listen to is our teacher.
The man *to whom* we listen is our teacher.
- c. The country *which* Queen Elizabeth reigns over is England.
The country over *which* Queen Elizabeth reigns is England.

5. *Cách đặt từ-ngữ có giới-tự* : Cần chú-ý cách đặt các từ-ngữ này, vì nếu ta đặt không đúng chỗ, nghĩa cả câu bị thay đổi. Hãy xét hai câu dưới đây :

- a. A letter was read *from his friend* (1) *in the class room* (2).

Chú giải : «*from his friend*» và «*in the class room*» là hai từ-ngữ có giới-tự đứng đầu. Nhưng đặt câu như thế không có nghĩa. Cần sửa lại như sau :

A letter *from his friend* was read *in the classroom*.

- b. *With his gun* (1) *towards the woods* (2) he started *in the morning* (3).

Câu trên có 3 từ ngữ nhưng đặt lủng củng, tối nghĩa, cần xếp đặt như sau :

With his gun, he started *towards the woods* *in the morning*.



20. 1.

1. getting a penicillin shot.

The patient feared getting a penicillin shot.

2. injecting the dye into some mice.

The doctor tried injecting the dye into some mice.

3. giving the injections.

They have finished giving the injections.

4. . . . swallowing the large pills.

He didn't mind swallowing the large pills.

5. . . . taking the sulfa an hour ago.

The patient remembered taking the sulfa an hour ago.

6. . . . giving everyone in the village some penicillin.

They considered giving everyone in the village some penicillin.

7. . . . immunizing everyone.

The doctor has suggested immunizing everyone.

202.

1. . . . flourishing around the outside of the dish.

observed the bacteria flourishing around the outside of the dish.

2. . . . coming from the open window.

felt the cold air coming from the open window.

3. . . . telephone a prescription to the druggist.

the doctor telephoning a prescription to the druggist.

4. . . . getting better.

noticed the mice getting better.

5. . . . injecting the dye into a mouse.

watched Dr. Domagk injecting the dye into a mouse.

6. . . . running down the hall.

saw the nurse running down the hall.

7. . . . taking the patient's temperature many times.

had observed the doctor taking the patient's temperature many times.

Understanding Ideas :

1. In the autumn of 1928 Dr. Fleming was making researches on bacteria in London. He used to put a number of plates containing bacteria on his desk for observation. One evening, when he left his laboratory, he forgot to put a cover on one of his plates. The next morning, when he came back to his laboratory, he saw mold on the uncovered plate. On observing it, he found, to his great surprise, that where mold had formed bacteria ceased to live. He gathered the mold, which he called penicillin, for further experiments, which proved that mold could kill bacteria.

2. Domagk discovered the sulfas quite by chance. One day, as he was working on dyes (coloring substances) with a group of scientists, he gave small injections of red dye to some sick mice, which recovered quickly thanks to the injections. This led him to more experiments with the red dye and to the discovery of the sulfas.

3. Some of the diseases that the sulfas can cure are scarlet fever, pneumonia and even leprosy. Doctors must prescribe sulfa drugs with care

because besides their curing effects they may have dangerous reactions in body of the patient.

4. Penicillin is used all over the world today. Doctors must be careful in prescribing penicillin because it may have harmful reactions and even bring death to those patients who are too sensitive to it.

Applying the Reading :

1 — So far as I know some drugs that we cannot buy without a prescription in my country are antibiotics and sleeping pills. Laws that limit the sale of drugs are necessary because some drugs, if misused, may be very dangerous.

2 — Some of the new drugs widely available in my country are antibiotics. They are prescribed for a great number of diseases, viz. different forms of tuberculosis, pneumonia, venereal diseases, etc.

He who accumulates merit by good conducts does not fall flat; he who can choose his companions can not be overthrown. — CHANG YING

Ai nhờ hành-vi lương-hảo tích được đức thời không bị khuynh đảo; ai biết chọn bạn tốt thời không thể bị quật ngã. — TRƯƠNG ANH

Be upright to dispel anyone's animosity towards you; be fair to requite any malice against you. — CHU HSI

Hãy ngay thẳng để xua đuổi những hận-thù người có đối với bạn; hãy công-minh báo đáp những điều ác-hại người ta đối với bạn. — CHU HY

Love is a lock that linketh noble minds. — R. GREENE

Yêu là sợi dây liên kết những tâm hồn cao-thượng.

Kind words are the music of the world. — FABRE
Lời lẽ tử-tế là điệu nhạc của thế-gian.

No virtue can be greater than love without distinction. — CHIA J.

Không đức-tính nào vĩ-dại hơn tình-yêu không kỳ-thị.

Quý bạn muốn **TỰ HỌC** để mau nói được tiếng Anh phổ thông, ngoài cuốn **TỰ-ĐIỀN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH**, hãy hỏi mua ngay cuốn sách quý giá và thiết yếu này

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

COLLOQUIAL ENGLISH

(Phương pháp tự học)

- **SOẠN CÔNG PHU**
- **GIẢNG GIẢI ĐƠN GIẢN**
- **TRÌNH BÀY NHIỀU TRANH ẢNH VUI MẮT, DỄ HỌC**
- **ẤN LOÁT TRÊN GIẤY BLANC FIN RẤT MỸ THUẬT.**

Nhớ hỏi mua cho được cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

của soạn giả **LÊ BÁ KÔNG** :

Học bộ **ENGLISH FOR TODAY**, bạn phải có những cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

Đã phát hành từ cuốn 1 tới 5

- **NGỮ - VỰNG** và **THÀNH - NGỮ** (ghi - chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu).
- **VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP** (giảng kỹ càng, thêm nhiều chi tiết quan trọng).
- **DỊCH ANH-VIỆT** (toàn thể các bài văn).
- **HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP** và **TÁC-VĂN**

Soạn-giả : **LÊ BÁ KÔNG**

Dưới đây là một trang mẫu cuốn TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN, soạn và in công phu. Chữ Anh nào cũng có ghi phiên âm Quốc-tế và Ziên-Hồng, rất tiện dụng :

CRU

— 141 —

CUC

- crustacean** (krastéifian) (crăstéshi-ân), *n.* Loài tôm cua.
- crutch** (kratʃ) (crătch), *n.* Cái nạng chống để đi.
- crux** (kraks) (crăks), *n.* Điểm khủng hoảng ; việc nan-giải.
- cry** (krai) (crai), *n.* Tiếng kêu, khóc. —*vi.* Kêu ; hò ; khóc.
- crybaby** (kráibéibi) (kráiběbi), *a.* Người hay than phiền.
- crypt** (kript), *n.* Hầm mộ ở nhà thờ.
- cryptic** (kriptik) (criptik), *a.* Kín, bí mật, khó hiểu.
- cryptogram** (kriptougræm) (criptogræm, -tô-), *n.* Thư viết bằng lối chữ bí-mật.
- cryptography** (kriptógræfi) (kriptógrofi), *n.* Nghệ thuật viết và khám phá mật mã.
- crystal** (krístl) (crístol), *n.* Pha-lê ; t'ủy-tinh.
- crystallize** (krístəlaiz) (crístolaiz), *vt. & vi.* Kết tinh ; hóa thành tinh-thề.
- crystalline** (krístəlin) (krístolin), *a.* Gồm nhiều tinh thể. Trong sáng như hũy tinh.
- cubbyhole** (kábihol) (kăbihôl), *n.* Khoảng kín và hẹp.
- cub** (kab) (căb), *n.* Gấu con, sư-tử con, chó sói con, hồ con.
- cube** (kju:b) (kiub), *n.* Hình lập-phương ; số k ối, tam-thừa.
- cuberoot** (-ru-), *n.* Căn-số bậc ba.
- cubic** (kjúbik) (kiúbik), *a.* (Có-hình) lập-phương ; bậc ba.
- cubicle** (kjúbikəl) (kiúbikurl), *n.* Gian phòng nhỏ.
- cubit** (kjú:bit) (kiúbit), *n.* Đơn-vị đo chiều dài xưa (18 tới 22 đốt Anh).
- cubism** (kjúbizəm) (kiúbizum), *n.* Phái lập-thể (một phái nghệ thuật dùng các hình khối và các hình kỳ hà khác).
- cuckold** (kákəld) (căcəld), *n.* Người có vợ ngoại tình ; người bị mọc sừng.
- cuckoo** (kúku:) (cúcu), *n.* Chim cu-gáy.
- cucumber** (kjú:kəmbə) (kiúcám-bơ), *n.* Dưa chuột.
- cud** (kad) (căđ), *n.* Đồ ăn của giống vật ợ lên để nhai lại.
- cuddle** (kádł) (căđul), *vt.* Ôm ấp. —*vi.* nằm ăn tron-.
- cudgel** (kádʒəl) (căjəl), *n.* Gậy ngắn, cái dùi.
- cue** (kju) (kiu), *n.* Đuôi, phần cuối ; gậy để đánh bi-a.
- cuff** (kaf) (căf), *n.* Cờ tay áo ; cái tát, quả đấm.
- cufflinks** (-links) (-lingks), *n.* Cái xích (hay khuy) nhỏ để cài cờ tay áo.
- cuirass** (kwiræs) (quiræs), *n.* Áo giáp, áo sắt.
- cuisine** (kwizí:n) (quizín), *n.* Cách nấu ăn ; thức ăn.
- culinary** (kjú:linəri) (kiúlineri, -nəri), *a.* Thuộc về bếp nước.
- cull** (kal) (căl), *vt.* Hái, lựa, chọn. —*n.* Thứ bị loại ra.
- cul-de-sac** (káldəsæk) (kăldəsæk), *n.* Ngõ cụt.
- culminate** (kálmineit) (călminê), *vi.* Lên tới chỗ cao nhất.
- culpable** (kálpəbl) (călpəburl), *a.* Phạm tội, có tội, có lỗi, đáng trách, đáng bị tội.
- culprit** (kálpɹit) (călpɹit), *n.* Người có lỗi, có tội, phạm nhân.
- cultivate** (káltiveit) (căltivê), *vt.* Giồng-giọt, cấy-cấy ; bồi-bồi.
- cult** (kalt) (kălt), *n.* Sự thờ phụng một tôn giáo. Sự sùng tín đối với một người, một nguyên tắc. Một giáo phái.
- culture** (kátʃər) (călchơ), *n.* Sự cầ -cấy, giáo-dục ; văn-hóa.
- culvert** (kálvərt) (călvort), *n.* Ống dẫn nước hoặc điện ngầm dưới đất.
- cumber** (kámbər) (cămbơ), *vt.* Làm trở-ngại, cầ -trở, bế-tắc.
- cumulate** (kjú:mjuleit) (kiúmiulê), *vt.* Chồng-chất, tích, chứa lại.
- cumulative** (kjú:mjulətiv) (kiúmiulotiv), *a.* Dồn, tích-lũy ; chất chứa.
- cumulus** (kjúmjələs) (kiúmiulăs), *n.* Đám mây dày (cuộn lại và chồng chất thành nhiều lớp).

Dưới đây là một trang mẫu cuốn TỰ-ĐIỀN VIỆT-ANH
 TIÊU-CHUẨN soạn và in công phu. Rất tiện dụng :

THỜ

— 315 —

THỜ

thơ giới-thiệu. Letter of recommendation (récômmendëshân) /
 — **bảo-đảm :** Registered (rêjistrôđ) letter.
 — **-ngây.** Innocent (a.); simplicity; silliness (n.).
 — **-thần.** To wander, to ramble.
thớ. Fibre (fáibơ).
 — **-lợ.** False courtesy.
thờ (phượng). To adore (ơđớ); to worship (uớrship) / Cửa — : An object of worship / Đây là một nơi — — : This is a place of worship / Nhà — lớn Cathedral (cơthiđrơl) / Bàn — : Altar (ớlơ) .
 — **-ơ.** Indifferent (inđiffơrânt).
thở. To breathe (bri:TH) / Hơi — : Breath (breth).
 — **dài.** To sigh (sai) / Sao ông — ? : Why do you sigh ? / Tôi nghe thấy tiếng — — : I hear a sigh.
 — **vào.** To inhale (inhểl).
 — **ra.** To exhale (eks-hểl).
thợ. Workman (uớrkmân) / — máy Mechanic (mơkăenik) / Cai — : Foreman (fórmân) / — nề : Mason (mếsân).
 — **bạc.** Jeweller (júơlơ), goldsmith (gôđđsmith).
 — **cày.** Ploughman (pláomân).
 — **điện.** Electrician (ilectríshân) / — khóa Locksmith (lốksmith).
 — **gặt.** Harvester.
 — **giày.** Shoemaker (shúmêkơ).
 — **may.** Tailor (tếlơ) / — mộc . Carpenter (cárpântơ).
 — **rèn.** Blacksmith (blăek-smith):
 — **sơn.** Painter (pếntơ).
 — **thêu.** Embroiderer (embróidơơ).
 — **-thuyền.** Workers, labourers.
thời. Xch. Thì / — -sự : Present topic/Phim — sự: Newsreel.
 — **buổi.** Time.
 — **-ơ.** Occasion; opportunity.
 — **-cục (cuộc).** Circumstances (số-câmstăensư), political situation.

thời-đại. Time; ages.
 — **đàm.** Conversation (cânvosếshân).
 — **-gian.** Lapse (lăps) of time.
 — **giá.** Current (cảrânt) price
 — **-giờ.** Time (taim).
 — **-hạn.** Delay, extension of time.
 — **-khí.** Climate (clăimăt), temperature (têmprưchơ).
 — **-kỳ.** Period (piriăđ), time.
 — **-thế.** Circumstance, event, situation; time.
 — **-thức.** Fashion (făeshân).
 — **thượng.** In vogue, fashionable (făeshânơbưl).
 — **-tiết.** Weather (uếTHơ).
thơm (mùi). Nice (nais) smell; good-smelling (gưđ-sméling), sweet-smelling (suyt-) / — quá : What a good smell !
thớt. Cái — : Chopping-board (bơđ).
thu. Mùa — : Autumn (ớtâm), fall || To gather (găếTHơ), to collect (coléct) / — tiền : To collect money (măni) || Cá — : Cod (cơđ).
 — **-dụng.** To gather, to employ.
 — **đơn.** Receipt (risít).
 — **hẹp.** To restrict, to limit.
 — **-hồi.** To withdraw; to repeal.
 — **lại.** To gather, to collect.
 — **-lôi.** Lightning-rod.
 — **nap.** To receive (risi:v), to admit.
 — **nhận.** To accept (ăcsếpt).
 — **-phục.** To conquer, to subduc.
 — **-thanh.** To record (ri-có:đ), to register.
 — **-thập.** To gather (găếTHơ), to round up.
 — **thuế.** Tax collection; to levy (lévi) taxes.
 — **xếp.** To arrange, to put in order; to settle.
thú. To confess (cânfếs) / Nó — tội : He confessed his crime (kraim) / — nhận tội : To admit

Muốn có căn-bản chắc-hắn về ngữ-pháp Anh văn,
bạn phải có ngay cuốn

VĂN - PHẠM ANH - VĂN (toàn bộ)

NEW ENGLISH GRAMMAR
FOR VIETNAMESE STUDENTS

Soạn công-phu, in trên giấy trắng, xếp chữ đẹp, dày hơn 310 trang,
có cả phần sửa 150 bài tập, đã tái-bản 12 lần. Giá 100 đ. Soạn-
giả : g.s LÊ BÁ KÔNG.

Trong bài tựa cuốn «*A Grammar of Present-day English*»,
hai giáo-sư đại-học R. W Pence và D. W. Emery, có viết đại
khái : «Cách đây hơn chục năm, khá nhiều người cho rằng
không cần để học sinh chúng ta (Anh, Mỹ) học Văn-phạm Anh-
văn vì tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của họ. Quan-niệm đó sai lầm
biết bao. Kết quả của tư-tưởng điên cuồng đó là ngày nay ta
thấy khó nhiều thanh-niên nói và viết tiếng Anh quá bừa bãi,
sai hết quy tắc và cú pháp. May thay, hiện nay nhiều trường
đại học của ta đã cấp thời sửa chữa quan niệm sai lầm đó, và
các đại-học sư-phạm đang có những lớp giảng phương pháp dạy
Văn-phạm cho giáo-sinh».

Đối với người Anh, Mỹ họ còn thấy việc học Văn-phạm
Anh-văn là cần thiết như vậy, huống chi chúng ta, người ngoại-
quốc học tiếng họ, mà coi thường Văn-phạm thì nói và viết sao
nổi tiếng Anh ? Phương pháp truyền khẩu chỉ ích lợi ở cấp rất
sơ đẳng để nói những câu đơn giản nhất, chứ khi lên tới trình
độ cao hơn một chút thì cần phải biết các quy luật về cú pháp
mới diễn tả tư tưởng mạch lạc và chính xác được.

Bộ Văn-phạm này ra mắt độc giả lần đầu tiên vào năm 1951
dưới hình thức từng tập nhỏ, tới năm 1955 thì xuất bản thành
một cuốn thu gồm các tập kia lại. Tính tới nay nó đã tái bản
trên mười lần. Độc-giả, nhất là học-sinh trung-học, hoan-nghênh
nó nhiệt-liệt. Nhưng chúng tôi thấy nó vẫn còn khuyết-diêm về
hình thức cũng như nội dung, nên nhất quyết soạn lại từ đầu
đến cuối, với sự cộng lực quý giá của một bạn đồng nghiệp là
g.s. Phan-Khải.

(Trích trong LỜI NÓI ĐẦU
Kỳ tái-bản thứ XII, Bộ Mới)

VỪA TÁI BẢN CUỐN

VĂN - PHẠM ANH - VĂN (bổ túc)

Gồm SYNTAX, PARSING, and ANALYSIS

HÃY HỎI MUA NGAY ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG GIÁ ĐẶC-BIỆT

TỰ - ĐIỂN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH

và

TỰ ĐIỂN ĐÀM - THOẠI ANH - VIỆT

Sọan - giả **LÊ BÁ KÔNG**

Giá phổ thông

Dưới đây là một trang mẫu TỰ - ĐIỂN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH :

ĐÀM

— 109 —

ĐÁM

đằm thắm very affectionate, affection (n).

đắm (tầu) to shipwreck — đánh đắm to sink. — *Chiếc tàu ngầm đã đánh đắm hai chiếc tàu.* The submarine sank two ships.

đăng ký to register — *Tôi có phải đăng ký tên không?* Have I to register my name? — *sổ đăng ký của khách-sạn* hotel register. — *đăng ký danh sách các hội-viên mới* to register the names of new members.

đăng-ten lace (lê).

đắng bitter (bít-tơ) — *kinh-nghiệm cay đắng* a bitter experience — *đắng như mật* to be as bitter as gall — *ngậm đắng nuốt cay* to bear one's grief.

đằng (ấy) there, over there; (anh, ông) you, on your side — *Nó đằng kia kia.* There it is. — *Cô ấy kia kia.* There she is. — *Chúng ta hãy tới đằng ấy.* Let's go there. — *Hãy tới đằng ấy lần nữa.* Go there once more. — *Ông có ở đằng ấy không.* Are you there?

đằng đẳng a long time, for a great while.

đắp to cover — *đắp chặn* to cover

oneself with a blanket.

đắp đường (lát) to pave (pê-v) a road — *Họ sắp lát đường này.* They are going to pave this road. — *đá đắp đường* paving stone.

đắt dear (đi-ơ); expensive. — *đắt quá* too dear — *Bức tranh này rất đắt.* This picture is very dear.

đắt đỏ to be dear, expensive (ikspensiv) — *Đắt đỏ quá.* It is too expensive. — *Không tốn đâu.* It is not expensive.

đặt to place (plê) — *Tôi đã đặt nó trên bàn.* I have placed it on the table (tê-bô-l). — *Hãy đặt các sách này trên cái giá kia.* Place these books on the shelf. — *bày đặt truyện* to invent stories — *đặt trước (tiền)* to advance some money — *đặt làm* to order. — *Tôi đã đặt làm ít đồ đạc mới.* I have ordered some new furniture.

đằm ấm warm, sweet, affectionate, intimate (intimut).

đấm to punch (pănch) — *quả đấm* a punch — *cho một quả đấm* to give a punch — *đấm bóp* massage (mô-sázh).

Các em học-sinh Trung-Học Đệ Nhất Cấp phải có hai cuốn TỰ-ĐIỂN xinh-xắn này
trong cặp sách hay trong túi :

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (bỏ túi)

139

FOR

fortunate, a. Sung sướng, may mắn.
fortune, n. Sự may rủi; của cải.
forty (fórti), a. Bốn mươi.
forum (fó-râm), n. Quốc hội; tòa án.
forward (fó-rword), a. Đàng trước.
fossil, a. & n. Hóa thạch; hủ lậu.
foster (fó-si-ơ), vt. Nuôi dưỡng.
foul (faol), a. Bẩn, tục tằn.
found (faonđ), vt. Thành lập.
foundation, n. Cơ sở, nền tảng.
founder, vt. Bất làm một quả (ngựa).—
vi. Thất bại.— n. Người sáng lập.
foundling, n. Trẻ kiếm được.
foundry (faonđrì), n. Lò đúc.
fountain (faoutn), n. Suối; bồn nước.
four (fô-r, for), a. & n. Bốn.
fowl (faol), n. Gia cầm; gà, vịt.
fox, n. Con cáo; người quý quýệt.
fraction, n. Phần, phân-số.
fracture (frékchor), n. Sự vỡ, gãy, bẻ.
fragile (fréjail), a. Dễ vỡ.
fragment, n. Miếng, mảnh vỡ.
fragmentary, a. Rời rúng mảnh.

(Trên đây là trang mẫu hai cuốn sách quý)

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH (bỏ túi)

SỐM — SÙNG

385

sóm mai. Morning.
son. To paint (pênt); paint.
son-cư-ớc. Foot of the mountain.
sòn. Worn out, worn off.
su-hào. Turnip (tót:níp).
sù-sì. Rough, raw (rô).
súa. To bark (bark).
suất. Part; share. Rate.
súc. Animal (énimoi). To rinse.
súc-tích. To gather; to hoard.
súc-vật. Animal.
suí. To incite. To stir up.
sùi. To froth (froth). Froi y.
súi. Bad luck, unlucky. To incite.
sủi. To effervesce (effovés).
sún. To have a decayed tooth.
sụn. Cartilage (cátlilij).
sung. To be happy (hép-pi).
sung-công. To confiscate, to requisition (riquizishân).
sung-túc. Well-off, rich.
sung-sư-ớng. To be happy (hép-pi).
sùng-bái. To venerate; to worship.

Quý vị Chủ-nhân các tiệm sách nên có đầy đủ sách do
ZIÊN-HỒNG xuất-bản. Xin mua qua đại-lý hoặc trực tiếp
tại BAN TU-THU chúng tôi. Thư-tín và ngân-phiếu đề
Ô. LÊ BÁ KÔNG, 80/8 đường Bà Huyện Thanh-Quan, S.g.

MUỐN MAU TẮN TỚI VỀ ANH-NGŨ,

Quý bạn hãy mua đọc loại truyện trứ danh viết bằng

ANH - VIỆT ĐỐI CHIẾU

Giám-đốc xuất-bản : Gs. LÊ BÁ KÔNG

- Có xếp loại từ dễ tới khó (1000 đến 5000 ngữ-vựng).
- Dịch sát nghĩa, do những nhà chuyên môn phụ trách.
- Trình bày công phu, in trên giấy trắng đẹp.
- Giá phải chăng. Bảy cuốn đầu đã phát hành là :

- **Nẻo Đường Thiên Lý** (Golden Trails).
- **Nữ Bác Học Hiện Đại** (Women of Modern Science).
- **Vòng Huyền Bí** (The Turn of the Screw).
- **Anh Hùng Cách Mạng La-Phương** (Lafayette in America).
- **Nhà Phát Minh Tiên Phong** (Pioneer Inventor).
- **Nếp Sống Hải Hồ** (Billy Budd).
- **Đường Đi Viễn Xứ** (Roads To Far Places).

Ban Tu Thư **ZIÊN-HỒNG** xuất bản
80/8, đường Bà Huyện Thanh-Quan — Đ.T. 24059

Học bộ **ENGLISH FOR TODAY**, bạn phải có những cuốn :

ANH-NGŨ THỰC-DỤNG

Đã phát hành từ cuốn 1 tới 5

- **NGŨ - VỤNG** và **THÀNH - NGŨ** (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu).
- **VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP** (giảng kỹ càng, thêm nhiều chi tiết quan trọng).
- **DỊCH ANH-VIỆT** (toàn thề các bài văn).
- **HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP** và **TÁC-VĂN**.

Soạn-giả **LÊ BÁ KÔNG**

Các Dịch Phẩm có giá trị

Do Ban Tu Thư **ZIÊN-HỒNG** đã xuất-bản

Glóm-đọc : **LÊ-BÁ-KÔNG**

Chốn Biên Thùy— <i>H. Harland</i> — L. B. Kông và V. H. Lang dịch.	40
Tổng Thống Johnson—Booth Mooney—Ng. cg. Phú và L.H. Chương.	30
Giờ Hành Quyết— <i>A. Bierce</i> — L. B. Kông và H. TH. Vân dịch.	30
Ngõ Ngang— <i>Johnson Marquand</i> —Ng.cg. Phú và Phan Khải dịch.	22
Đồng Hoang— <i>Ellen Glasgow</i> —L. H. Tâm và Phan Khải dịch.	30
Ghềnh Đá — <i>Lawrence S. Hall</i> — L. B. Kông và Phan Khải dịch.	30
Bộ Ốc Siêu Việt— <i>Saul K. Padover</i> —L.B. Kông và Phan Khải dịch.	30
Thoát Kiếp Lầm Than — <i>Robert Loh</i> — Lê Hùng Tâm dịch.	30
Năm Văn - Sĩ Hoa Kỳ — L. B. Kông và Bửu Nghi dịch.	30
Năm Thi Sĩ Hoa Kỳ — Phan Khải và Ng .v. Cơ. dịch.	30
Ngày Mai Ra Sao — <i>Anne Colver</i> — Ng. cg. Phú và Phan Khải dịch.	20
Thiên thần nơi chiến trường - <i>Ishbell Ross</i> - Ng.Khang và L.H.Tâm dịch.	20
Chính Sách Ngoại Giao — <i>Dexter Perkins</i> — L. B. Kông, P. Khải và N. H. Bình.	30
Ý nghĩa Dân Chủ— <i>Saul K. Padover</i> —L.B. Kông và Ng.đh. Thứ dịch.	25
Văn chương Hoa Kỳ — L. B. Kông và Phan Khải dịch.	30
Giấc mơ mùa đông — L.B. Kông và Phan Khải dịch.	60
Họa Nhân Mãn - <i>Margaret O. Hyde</i> - L.H. Tâm và Đg. thúc Quỳnh dịch.. . . .	25
Án mạng đường nhà xác-(in lần hai)— <i>Edgar A. Poe</i> —L.B.Kông dịch.	30
Đuốc thiêng trong sa mạc (in lần hai)— <i>Willa Cather</i> —L.B. Kông dịch.	45
Phát triển Kinh Tế (in lần hai) — <i>John K. Galbraith</i> — L. B. Kông dịch.	25
Gạo (Thực Phẩm cho thế giới)— <i>Winifred Hammond</i> —Ng. v. An dịch.. . . .	35
Cổ Xe và Ngôi Sao — <i>Margaret Mead và Muriel Brown</i> — LBK, Võ Bá Hoàng.	60
Tổng Thống Magsaysay— <i>Carlos P. Romulo and Marvin Gray</i> —LBKông NCThăng dịch.	55
Phi Thuyền MarinerIV— <i>Willey Ley</i> —Lê Bá Kông, Võ Bá Hoàng dịch.. . . .	45
Miền Thông Reo — <i>Sarah Orne Jewett</i> — Phan Khải dịch.	60

Tủ sách ANH - VIỆT đối chiếu

Nữ Bác Học Hiện Đại — <i>Edna Yost</i> — Hoàng Quân dịch.	40
Vòng Huyền Bí — <i>Henry James</i> — Hiền Phong dịch.	45
Nẻo Đường Thiên Lý — <i>Bret Harte</i> — Phan Khải dịch.	45
Anh Hùng CM. La Phương— <i>André Maurois</i> —Nguyễn Văn An dịch.	40
Nhà Phát Minh Tiền Phong— <i>Constance Mcl. Green</i> —Nguyễn Văn An dịch.	45
Nếp Sống Hải Hồ — <i>Herman Melville</i> — Nguyễn Văn Cơ dịch.	45
Đường Đi Viễn Xứ — <i>Roy Chapman Andrews</i> — Phan Khải dịch.	50
Tìm Kiếm Hòa Bình Thế Giới— <i>James A. Joyce</i> —Ng. Cao Thăng dịch.. . . .	50
Người Bạn Quyền Thế — <i>Carlos Baker</i> — Nguyễn Cao Thăng dịch...	50
Mối Thủ Thiên Thu (và chín truyện tuyệt tác khác) <i>Jack London</i> . — L. B. Kông và Võ Hà Lang dịch.. . . .	90

Mười cuốn trên thuộc loại *Anh Việt Đối Chiếu*, và sắp xuất bản thêm những tác-phẩm giá trị cùng loại về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học, v.v...